

# Luận bàn về Văn minh

Sigmund Freud

Bộ sách kinh điển về

# PHÂN TÂM HỌC



Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin

Sigmund Freud

# LUẬN BÀN VỀ VĂN MINH

*Người dịch:* TRẦN KHANG

*Người hiệu đính:* DƯƠNG VŨ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

## LỜI DẪN VỀ VIỆC XUẤT BẢN BỘ SÁCH KINH ĐIỂN VỀ PHÂN TÂM HỌC

*Học thuyết phân tích tâm lý do bác sĩ thần kinh nhà tâm lý học người áo Freud sáng lập vào đầu thế kỷ XX; lúc đầu Freud bắt tay vào việc nghiên cứu với tư cách là nhà tâm thần học, bác sĩ khoa thần kinh. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ông là những người mắc chứng ictêri (Hysteria). Ông phát hiện ra rằng, nguồn gốc của chứng ictêri chủ yếu không phải do nguyên nhân sinh lý, mà do nhân tố tâm lý. Ông quy nhận tâm lý này là tính dục bị dồn nén ở thời kỳ thơ ấu và từ đó sáng lập ra “Học thuyết về bản năng tính dục vô thức”, cho rằng việc phát bệnh tâm thần là kết quả bùng nổ cuối cùng sau một thời kỳ dài tính dục bị dồn nén. Freud tổng kết các phát hiện của ông, hình thành một học thuyết tâm lý mới, giàu tính sáng tạo, và vận dụng học thuyết này vào các lĩnh vực triết học, xã hội, tôn giáo, văn hóa, tạo ra một hệ thống tư tưởng đồ sộ.*

Nhưng hệ thống tư tưởng của Freud có một khuyết điểm chí mạng, đó là quan điểm sinh vật học xuyên suốt toàn bộ học thuyết của ông, phủ nhận tính lịch sử của nhân tính, phủ nhận ảnh hưởng của nhân tố xã hội, văn hóa đối với sự phát triển nhân cách. Với đà phát triển của phong trào, phân tâm học, một số học giả phân tâm học không ngừng phát triển tư tưởng của Freud trên cơ sở có phê phán, ngày càng nhấn mạnh vai trò của nhân tố văn hóa xã hội, dần dần tách khỏi học thuyết của Freud. Năm 1911, Alpred Adler bắt đầu phản đối học thuyết bản năng của Freud, nhấn mạnh điều kiện xã hội và quan hệ xã hội đối với sự phát triển nhân cách, lập ra môn tâm lý học cá thể. Nhất là những năm 40, khi trường phái phân tâm học mới, tức trường phái văn hóa xã hội của môn phân tích tâm lý, ra đời ở Mỹ, họ nhấn mạnh vai trò của văn hóa xã hội, đối lập gay gắt với môn phân tâm học Freud. Những nhân vật đại biểu chủ yếu ở trường phái này là Horney và Fromm ứng dụng lý luận phân tâm học của ông vào việc phê phán xã hội tư bản, hình thành tư tưởng độc đáo chủ nghĩa nhân bản trong việc phân tích tâm lý.

Trong phong trào phân tích tâm lý, tuy có nhiều trường phái khác nhau, có tư tưởng khác nhưng vẫn có cái chung, đó là nhấn mạnh ảnh hưởng của thời thơ ấu, nhấn mạnh tác động của sự dồn nén, nhìn nhận nhân tính hiện đại bằng quan điểm bệnh hoạn. Sau đại chiến thế giới thứ hai, môn phân tâm học phát triển rầm rộ ăn sâu vào các lĩnh vực xã hội, đời sống tư tưởng và văn hóa phương Tây. Nguyên nhân là do hai cuộc đại chiến thế giới làm tổn thương nhân tính ở phương Tây và xã hội hậu công nghiệp đã tạo sức ép nặng nề đối với tinh thần của con người.

Học thuyết phân tâm học truyền vào Trung Quốc và Việt Nam ngay từ những năm 30. Những năm gần đây, các nhà xuất bản đã cho dịch và xuất bản một số tác phẩm quan trọng của một số nhà phân tích tâm lý học, nhất là các tác phẩm quan trọng của Freud, nhưng đều phân tán, tản mạn, chưa có hệ thống. Ở nước ta, với đà khoa học kỹ thuật cao ngày càng phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển sâu rộng, nhịp sống ngày càng nhanh, cạnh tranh ngày càng tăng, sức ép tâm lý đối với con người ngày càng lớn. Nhất là lớp thiếu niên nhi đồng ngay từ bé đã đứng trước các loại sức ép. Nếu không kịp thời làm dịu bớt các sức ép ấy và nổi lo bắt nguồn từ sức ép ấy, giúp cho mọi người yên tâm hơn thì lâu ngày chúng sẽ làm cho tâm lý của người ta trở lên méo mó, tính cách biến dạng, tạo ra nhân cách bệnh hoạn hoặc chứng tâm thần. Làm thế nào để giảm bớt sức ép tinh thần, loại bỏ những ảnh hưởng xấu, làm thế nào để tránh được nhân cách bệnh hoạn, làm thế nào để xây dựng được không khí gia đình hòa thuận, môi trường xã hội hài hòa, sống và lớn lên một cách lành mạnh? Đó là một đề tài quan trọng đang đặt ra trước mặt giới học giả nước ta. Chúng tôi tổ chức biên soạn, dịch và xuất bản. “Bộ sách kinh điển về phân tâm học” với mong muốn cung cấp một số tư liệu về vấn đề này cho giới học giả và đông đảo bạn đọc nước ta. Bộ sách này gồm một số loại được tuyển lựa kỹ lưỡng từ những tác phẩm kinh điển của các bậc thầy về phân tâm học, như Freud, Adler, Jung, Horney và Fromm, phân tích tâm lý bệnh hoạn của con người ở các mặt tính dục, xã hội, môi trường sống, truyền thống văn hóa- năng thì tới chứng tâm

*thần, nhẹ thì từ những sai lạc hàng ngày như viết sai, lỗi lời... Chắc hẳn bạn đọc đều biết phải đọc những tác phẩm này với thái độ phân tích đúng đắn, bỏ cái thô, lấy cái tinh phục vụ cho mình. Bộ sách này được tổ chức dịch và hiệu đính một cách cẩn thận, dấu vậy cũng khó tránh khỏi sai sót, NXB và những người dịch mong được bạn đọc chỉ bảo.*

TƯƠNG LAI  
CỦA MỘT ẢO GIÁC

## CHƯƠNG I

Khi đã sống rất lâu trong một nền văn minh độc đáo và thường xuyên muốn tìm ra ngọn nguồn của nền văn minh ấy cùng con đường phát triển của nó, đôi lúc người ta không khỏi liếc mắt sang một hướng khác để dò hỏi xem vận mệnh của nền văn minh ấy như thế nào và chắc chắn sẽ có những biến đổi ra sao. Nhưng người ta lập tức phát hiện ra rằng, ngay từ đầu, do một số nhân tố, giá trị của sự dò hỏi ấy đã bị giảm đi. Trước hết, vì chỉ có một số ít người có thể quan sát toàn diện hoạt động của loài người, còn đại đa số thì chỉ có thể giam mình trong một hoặc vài lĩnh vực hoạt động ấy. Hơn nữa, ai đó hiểu về quá khứ và hiện tại càng ít thì phán đoán của họ về tương lai càng không đáng tin. Và lại, vẫn còn có khó khăn: trong phán đoán ấy, khó có thể đánh giá được những kỳ vọng chủ quan của các cá nhân. Điều đó chứng tỏ rằng, phán đoán ấy hoàn toàn dựa vào những trải nghiệm cá nhân dựa vào thái độ lạc quan trong đời sống hoặc nhiều hoặc ít của họ, mà thái độ ấy thì lại do yếu tố bẩm sinh hoặc do sự thành bại trong cuộc đời của cá nhân họ quyết định. Cuối cùng, vẫn còn có một sự thật kỳ lạ là: thường người ta chỉ trải nghiệm hiện tại một cách ngây thơ, ấu trĩ chứ không thể

đánh giá nội dung của nó. Trước hết họ phải đặt mình vào thời điểm cách xa hiện tại - có nghĩa là hiện tại đã trở thành quá khứ - hiện tại mới có thể cung cấp vị trí có lợi để phán đoán tương lai.

Vì thế, tất cả những ai muốn phát triển kiến giải của mình về tương lai của nền văn minh của chúng ta đều phải thường xuyên nhắc nhở mình chú ý tới những khó khăn mà tôi vừa nêu trên, và phải chú ý tới tính không xác định của bất kỳ lời dự đoán nào. Do đó, đối với tôi, tôi phải kịp thời tìm ra một lĩnh vực nhỏ hẹp thường xuyên thu hút sự chú ý của tôi, làm rõ vị trí của nó trong hệ thống tổng thể các sự vật, sau khi đã làm như thế, tôi phải thu chân lui bước trước nhiệm vụ quá ư hùng vĩ để chuyên tâm nghiên cứu lĩnh vực nhỏ hẹp ấy.

Nền văn minh nhân loại, ý tôi muốn chỉ tất cả những mặt đời sống của loài người được nâng lên cao hơn trạng thái động vật, khác với đời sống cầm thú - tôi không có tham vọng đi vào phân biệt sự khác nhau giữa văn hóa và văn minh - như chúng ta biết được thể hiện trên hai mặt. Một mặt gồm toàn bộ tri thức và năng lực mà loài người có được và dùng để chi phối lực lượng tự nhiên, làm ra của cải nhằm thoả mãn nhu cầu của mình; mặt khác gồm các quy tắc, điều lệ, thể chế cần thiết, dùng để điều tiết quan hệ giữa người với người, nhất là điều tiết việc phân phối của cải. Hai mặt này của nền văn minh không độc lập với nhau. Một là, vì quan hệ giữa con người với con người chịu ảnh hưởng bởi số lượng những cái được thoả mãn theo bản năng và đó chính là số của cải hiện có tạo ra khả năng thực hiện sự thoả mãn ấy; hai là, vì người này so với người kia, bản thân họ có thể đóng vai trò như của cải, chẳng

hạn người này sử dụng năng lực của người kia để làm việc, hoặc lấy người kia làm đối tượng tính dục, ba là điều này là điều chủ yếu tuy văn minh được coi là mục tiêu mang lại lợi ích phổ biến của loài người, nhưng thực chất thì mỗi cá thể đều là kẻ địch của văn minh. Rõ ràng, một khi con người đã không thể tồn tại một cách đơn độc, thì người ta sẽ cảm thấy những hy sinh và nền văn minh trông đợi ở họ để có thể cùng chung sống là một gánh nặng thực sự. Do đó, phải bảo vệ nền văn minh của nhân loại, ngăn ngừa các cá nhân xâm phạm. Mọi điều lệ, quy tắc, phong tục và mệnh lệnh ra đời đều là để hoàn thành nhiệm vụ ấy. Mục đích của chúng không chỉ là để tác động vào sự phân phối của cải, mà là duy trì sự phân phối ấy. Quả vậy, chúng không thể không bảo vệ mọi sự việc sự vật có ích cho việc chinh phục tự nhiên và sản xuất của cải, ngăn ngừa sự thù ghét của mọi người đối với nó. Vật chất do loài người làm ra dễ bị phá hoại; khoa học kỹ thuật sáng tạo ra nó cũng có thể bị dùng để huỷ diệt nó.

Vậy là người ta có ấn tượng, văn minh chẳng qua chỉ là cái mà một số ít người biết làm thế nào nắm được quyền lực và phương tiện cưỡng bức, nhằm áp đặt lên đầu đa số người chống lại họ. Tất nhiên, người ta vẫn nghĩ những khó khăn ấy không phải là cái vốn có của bản thân nền văn minh, mà do sự không hoàn thiện của hình thái văn minh phát triển tới ngày nay gây ra. Thực tế cho thấy, vạch ra những khiếm khuyết ấy không phải là việc khó. Tuy loài người đã thu được những bước tiến bộ liên tục và nó triển vọng còn thu được những bước tiến bộ lớn hơn nữa về mặt khống chế tự nhiên, nhưng lại không thể khẳng định một cách rõ ràng rằng cũng đã thu được những tiến

bộ tương tự trong công việc quản lý loài người. Hơn nữa, cũng giống như hiện nay, có khả năng là ở các thời kỳ, nhiều người tự hỏi mình: chút văn minh còn con ấy có thật sự đáng được bảo vệ hay không. Có lẽ người ta nghĩ rằng, nếu điều chỉnh lại quan hệ mọi người với nhau, vứt bỏ sự cưỡng bức và đè nén đối với bản năng trừ khử hết nguồn gốc gây ra sự bất bình đối với nền văn minh, như thế do không có mâu thuẫn nội bộ, người ta sẽ có thể dấn thân vào việc tạo ra của cải và đắm mình trong niềm vui vì đã có được của cải. Đó sẽ là thời đại hoàng kim. Nhưng có thực hiện được như thế hay không thì vẫn còn là điều nghi vấn. Điều ngược lại là, xem ra nền văn minh nào cũng dựa trên cơ sở cưỡng bức và phủ định bản năng. Thậm chí, ai dám quả quyết rằng, một khi chấm dứt đè nén thì đa số người sẽ sẵn sàng đi làm những công việc cần thiết để tạo ra của cải. Tôi cho rằng, cần tôn trọng sự thật sau đây: mọi người đều tỏ ra có khuynh hướng phá hoại, chống lại xã hội, chống lại nền văn minh, ở tuyệt đại đa số người, khuynh hướng này rất mạnh, đủ để quyết định hành vi của họ trong xã hội loài người.

Sự thật tâm lý học này có ý nghĩa quan trọng mang tính quyết định giúp chúng ta phán đoán nền văn minh nhân loại. Lúc đầu, có lẽ chúng ta cho rằng bản chất của nền văn minh là chi phối tự nhiên để làm ra của cải, có thể loại bỏ những nguy hại đe dọa nền văn minh bằng cách phân phối của cải một cách hợp lý. Nhưng, xem ra ngày nay trọng điểm nhấn mạnh đã từ vật chất chuyển sang tinh thần rồi. Vấn đề có tính chất quyết định là liệu có thể giảm bớt mức độ nào đó gánh nặng hy sinh bản năng đang đè nặng trên đầu con người được không, liệu có thể làm

cho mọi người phải thuận theo những thứ cần được bảo tồn và họ được đền đáp thỏa đáng hay không. Giống như không thể loại bỏ quản lý của một số ít người đối với quần chúng (Masse)<sup>(1)</sup> vậy, văn minh cũng không thể loại bỏ sự cưỡng chế được. Vì quần chúng đã lười nhác lại ngu dốt; họ không đồng tình việc vứt bỏ bản năng, họ cũng không tìm quan điểm cho rằng việc vứt bỏ bản năng là điều không thể tránh khỏi. Về mặt bỏ mặc sự tự do tản mạn, họ là những người cùng một giuộc với nhau. Chỉ có dùng ảnh hưởng của những người có thể nêu gương cho quần chúng và được quần chúng thừa nhận là lãnh tụ của họ thì mới thuyết phục được họ đi làm việc, họ mới chịu vứt bỏ bản năng. Chỗ dựa và cơ sở tồn tại của văn minh.

Nếu những lãnh tụ này là những người có tầm nhìn xa trông rộng, kiến thức sâu rộng về đời sống, là những người đủ sức chế ngự ước vọng bản năng của họ thì tốt biết bao. Nhưng, ở đây có một nguy cơ: để không làm mất ảnh hưởng của mình, có khả năng lãnh tụ sẽ nhượng bộ quần chúng nhiều hơn là quần chúng nhượng bộ lãnh tụ. Điều đó cho thấy, lãnh tụ phải có phương tiện nắm giữ quyền độc lập với quần chúng. Nói một cách ngắn gọn, có hai đặc trưng phổ biến ở loài người là con người không yêu thích làm việc một cách tự phát, những quan điểm dùng để khuyên bảo cũng không có tác dụng kích thích tình cảm

---

<sup>(1)</sup> Trong tiếng Đức, *masse* có nghĩa rất rộng. Do nguyên nhân đặc biệt trong mục "Phân tích tâm lý học nhóm người và cái tôi của Freud, từ này được dịch là nhóm (group), ở đây dịch là quần chúng (*masse*) có lẽ thỏa đáng hơn.

của họ, đó là nguyên nhân chỉ có thể duy trì văn minh bằng sự cưỡng chế nhất định.

Tôi biết người ta sẽ phản bác lời suy đoán này. Họ sẽ nói rằng, những đặc trưng của quần chúng được mô tả ở trên, tức là những đặc trưng được dùng làm quan điểm để chứng minh trong quá trình vận hành của nền văn minh không thể không có sự cưỡng chế, bản thân chúng chỉ là hậu quả của việc thiếu điều lệ, quy chế văn minh, do đó, người ta cực kỳ đau khổ, họ đem lòng thù ghét và không thể tiếp thu quan điểm ấy. Thế hệ mới được nuôi dưỡng, lớn lên trong tình yêu thương, được giáo dục bằng những nhận thức tự giác cao và từ nhỏ đã được hưởng những điều tốt lành của nền văn minh, họ sẽ có thái độ khác hẳn đối với nền văn minh. Họ sẽ thấy văn minh là của cải của bản thân họ, họ sẽ vui lòng hy sinh trong công việc, trong việc thỏa mãn các nhu cầu bản năng để bảo vệ nền văn minh, chẳng cần cưỡng chế họ vẫn làm việc rất tốt, hầu như chẳng kém lãnh tụ của họ. Nếu nói rằng tới nay chưa có một nền văn hóa tạo ra những công chúng có phẩm chất như thế thì chỉ là vì tới nay vẫn chưa có những điều lệ quy chế được ban hành trên cơ sở một nền văn hóa tương ứng có thể có tác động như thế đối với con người, đặc biệt là từ khi còn non trẻ.

Có lẽ mọi người sẽ hoài nghi, trong giai đoạn hiện nay liệu chúng ta có khả năng xây dựng điều lệ quy chế văn minh như thế hay không và nếu có thì khả năng ấy tới đâu? Mọi người có thể hỏi những người ấy sẽ trở thành lãnh tụ, có địa vị cao quý, kiên định vững vàng, chí công vô tư, giáo dục thế hệ sau ấy ở đâu ra. Và trước khi nghĩ tới

việc thực hiện những ý đồ ấy tất phải áp dụng hàng loạt biện pháp cưỡng chế, điều đó cũng không khỏi làm cho người ta hoảng sợ. Về tính chất hùng vĩ của kế hoạch này và tầm quan trọng của nó đối với tương lai của nền văn minh loài người thì không gì có thể bàn cãi nữa. Nó dựa chắc vào phát hiện tâm lý học sau đây: Loài người có nhiều khuynh hướng, muôn màu muôn vẻ, sự phát triển của chúng do những từng, trải thời tuổi thơ của người ta quyết định. Nhưng cũng do nguyên nhân ấy những hạn chế về năng lực tiếp thu giáo dục của con người này đã làm giảm hiệu quả của sự chuyển biến ấy trong nền văn hóa của loài người.

Có lẽ có người sẽ hỏi, trong môi trường văn hóa khác thì có hay không có khả năng hoặc có khả năng tới đâu để loại bỏ hai đặc trưng ấy của quần chúng, những đặc trưng gây bao khó khăn đối với việc chỉ đạo các sự vật trong nhân loại. Tới nay vẫn chưa có thực nghiệm về mặt này. Có lẽ có một tỷ lệ người nhất định (do tính tình nhiễm một loại bệnh nào đó hoặc do sức mạnh bản năng quá mạnh) sẽ mãi mãi không hòa hợp với mọi người; nhưng nếu giảm bớt được người có thái độ thù địch đối với nền văn minh ngày nay chỉ còn lại là số ít, thì như thế là đã hoàn thành được phần lớn nhiệm vụ ấy - có lẽ rồi sẽ hoàn thành được toàn bộ nhiệm vụ.

Tôi không muốn để mọi người có ấn tượng là tôi đã rời quá xa hướng nghiên cứu của mình. Do đó, tôi trịnh trọng tuyên bố một cách rõ ràng, tôi không hề có ý đánh giá cuộc thực nghiệm vĩ đại đang diễn ra ở một nước lớn nằm vắt từ Châu Á sang Châu Âu nọ. Tôi vừa không có tri thức độc đáo, vừa không đủ năng lực để nhận định về tính

khả thi của cuộc thực nghiệm này, để kiểm tra tính hữu ích của những biện pháp được sử dụng trong cuộc thực nghiệm ấy, hoặc để phân tích sự sai lệch không thể tránh khỏi giữa ý đồ và thực tế. Ở đó mọi công việc chuẩn bị vẫn chưa được hoàn thành, khó có thể điều tra nghiên cứu, còn chúng ta thì đã có nền văn minh vững chắc, có thể cung cấp cho chúng ta tư liệu nghiên cứu.

## CHƯƠNG II

Chúng tôi đã vô tình chuyển từ lĩnh vực kinh tế học sang lĩnh vực tâm lý học. Lúc đầu, chúng tôi định đi tìm tài sản văn minh từ của cải và chế độ phân phối của cải. Nhưng, sau đó chúng tôi nhận thức rằng, mọi nền văn minh đều dựa trên cơ sở cưỡng bức lao động và loại bỏ bản năng, do đó tất sẽ gây ra sự chống đối của những người bị những đòi hỏi ấy làm tổn thương. Chúng tôi nhận thấy rõ ràng rằng, văn minh không thể chủ yếu được tạo ra hoặc chỉ được tạo ra bởi các yếu tố của cải, các phương tiện làm ra của cải và sự quản lý việc phân phối của cải. Vì những yếu tố này bị những người sống trong nền văn minh ấy

chống đối và đe dọa một cách điên cuồng. Chúng tôi còn phát hiện ra các phương tiện có thể bảo vệ văn minh - phương tiện cưỡng chế, và các phương tiện khác có thể làm cho người ta yên tâm với nền văn minh, bù đắp những hy sinh của họ. Cái sau có thể được mô tả là tài sản tâm lý của văn minh.

Để thống nhất thuật ngữ, chúng tôi gọi sự việc bản năng không được thoả mãn là "thất vọng" (frustration), gọi những quy chuẩn, chế độ tạo ra sự thất vọng là "điều cấm" (prohibition), gọi điều kiện sản sinh ra điều cấm là "sự thiếu thốn" (privation). Bước thứ nhất phân biệt sự thiếu thốn không ảnh hưởng tới mỗi cá nhân, chỉ ảnh hưởng tới một số nhóm, giai cấp (classes) thậm chí một cá nhân. Sự thiếu thốn có ảnh hưởng tới mỗi cá nhân là cái xảy ra sớm nhất. Do tác động của những điều cấm gây ra những sự thiếu thốn ấy, văn minh - ai mà biết được là mấy nghìn năm trước kia chứ - bắt đầu khiến loài người thoát khỏi trạng thái động vật ban đầu của họ. Tôi kinh ngạc thấy rằng, tới nay những sự thiếu thốn này vẫn đang tác động, là mấu chốt tạo ra thái độ thù địch đối với văn minh. Ước vọng bản năng hứng chịu đủ điều đau khổ do thiếu thốn, lại xuất hiện theo sự ra đời của mỗi đứa trẻ. Có một loại người, loại người mắc chứng tâm thần, đã dùng hành vi chống xã hội để phản ứng đối với những sự thất vọng ấy. Trong những ước vọng bản năng, có ý muốn loạn luân, ăn thịt người và giết người. Dem đặt lẫn lộn những ước vọng mà xem ra ai ai cũng xúm lại lên án, với những ước vọng mà trong nền văn minh người ta còn đang tranh luận gay

gắt là phải ngăn chặn hay cho phép tồn tại thì nghe ra có vẻ kỳ quái. Nhưng xét ở góc độ tâm lý học thì làm như thế là có cái lý của nó. Văn minh không có thái độ đối xử như nhau đối với những ước vọng bản năng cổ xưa nhất ấy. Xem ra thì chỉ có tệ ăn thịt người là bị cấm tiệt, hơn nữa - theo quan điểm phi phân tích tâm lý - đã loại bỏ triệt để được rồi. Sức mạnh của ước vọng loạn luân thì vẫn có thể nhận ra được từ trong những điều cấm loạn luân. Còn về việc giết người thì trong điều kiện nhất định, nền văn minh của chúng ta vẫn đang làm trò giết người, ra lệnh giết người, có khả năng, trong tương lai, nền văn minh phát triển hơn nữa của chúng ta sẽ không chấp nhận thoả mãn những bản năng mà ngày nay vẫn hoàn toàn cho phép tồn tại, như ăn thịt người như vậy.

Trong việc vứt bỏ bản năng sớm nhất ấy đã bao hàm nhân tố tâm lý quan trọng giống như vứt bỏ bản năng sau này rồi. Quan điểm cho rằng ngay từ đầu tâm lý của loài người là cái nhất thành bất biến<sup>(1)</sup>, khác với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, tâm lý của loài người xưa sao nay vậy, là quan điểm không đúng. Chúng tôi có thể lập tức đưa ra dẫn chứng về sự phát triển của tâm lý. Theo đà phát triển của nhân loại, sự cưỡng chế từ bên ngoài đối với con người dần dần được chấp nhận<sup>(2)</sup> (inter nalized). Vì có một sức mạnh tâm lý đặc thù, tức là cái siêu ngã (super - ego) của con người tiếp nhận nó và gộp vào điều cấm. Mọi

---

<sup>(1)</sup> Tức là đã hình thành rồi thì không thay đổi-ND

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: Nội hóa. Chúng tôi tạm dịch-ND

đưa trẻ đều cho chúng ta thấy quá trình chuyển hóa này. Chỉ có thông qua con đường đó những đứa trẻ mới trở thành những người có đạo đức, có tinh thần xã hội.

Sức mạnh lên không ngừng của cái siêu ngã là tài sản văn minh quý báu nhất trong lĩnh vực tâm lý học. Những người đã trải qua sự chuyển hóa này chính là người từ chỗ phản đối văn minh trở thành người truyền dẫn văn minh. Trong một đơn nguyên văn hóa, số người này càng nhiều thì nền văn hóa ở đó càng vững chắc, càng có khả năng tránh được các biện pháp cưỡng bức từ bên ngoài. Hiện nay, mức độ được chấp nhận của các điều cấm về bản năng khác nhau rất nhiều. Chẳng hạn, đối với đòi hỏi của nền văn minh sớm nhất mà tôi vừa nhắc tới, thì ngoài những người mắc bệnh tâm thần không muốn chấp nhận ra, còn thì xem ra đã được chấp nhận rộng rãi. Nhưng, những đòi hỏi đối với những bản năng khác thì tình hình không như thế. Đối với những đòi hỏi ấy, chúng tôi giết mình và lấy làm lo ngại, chỉ vì có sự cưỡng chế từ bên ngoài tức là chỉ khi thực hiện cưỡng chế có hiệu quả, người ta mới sợ hãi, phần đông mới tuân thủ những điều cấm ấy của nền văn minh. Những điều thường gọi là yêu cầu đạo đức của nền văn minh đối với mỗi cá nhân thì cũng vậy. Thuộc về phạm trù này phần nhiều là sự bất tín nhiệm của các cá nhân đối với sự ràng buộc đạo đức của con người. Biết bao con người văn minh tuy sợ giết người hoặc loạn luân, nhưng không hề giảm bớt lòng tham vô độ phá phách lung tung hoặc đắm mê tình dục, nếu không bị trừng phạt thì họ thả cửa giở trò bỉ ổi, lừa gạt phỉ báng làm tổn thương người khác. Rõ ràng, trong tiến trình lâu dài của nền văn minh, xưa nay vẫn diễn ra như vậy.

đưa trẻ đều cho chúng ta thấy quá trình chuyển hóa này. Chỉ có thông qua con đường đó những đứa trẻ mới trở thành những người có đạo đức, có tinh thần xã hội.

Sức mạnh lên không ngừng của cái siêu ngã là tài sản văn minh quý báu nhất trong lĩnh vực tâm lý học. Những người đã trải qua sự chuyển hóa này chính là người từ chỗ phản đối văn minh trở thành người truyền dẫn văn minh. Trong một đơn nguyên văn hóa, số người này càng nhiều thì nền văn hóa ở đó càng vững chắc, càng có khả năng tránh được các biện pháp cưỡng bức từ bên ngoài. Hiện nay, mức độ được chấp nhận của các điều cấm về bản năng khác nhau rất nhiều. Chẳng hạn, đối với đòi hỏi của nền văn minh sớm nhất mà tôi vừa nhắc tới, thì ngoài những người mắc bệnh tâm thần không muốn chấp nhận ra, còn thì xem ra đã được chấp nhận rộng rãi. Nhưng, những đòi hỏi đối với những bản năng khác thì tình hình không như thế. Đối với những đòi hỏi ấy, chúng tôi giạt mình và lấy làm lo ngại, chỉ vì có sự cưỡng chế từ bên ngoài tức là chỉ khi thực hiện cưỡng chế có hiệu quả, người ta mới sợ hãi, phần đông mới tuân thủ những điều cấm ấy của nền văn minh. Những điều thường gọi là yêu cầu đạo đức của nền văn minh đối với mỗi cá nhân thì cũng vậy. Thuộc về phạm trù này phần nhiều là sự bất tín nhiệm của các cá nhân đối với sự ràng buộc đạo đức của con người. Biết bao con người văn minh tuy sợ giết người hoặc loạn luân, nhưng không hề giảm bớt lòng tham vô độ phá phách lung tung hoặc đắm mê tình dục, nếu không bị trừng phạt thì họ thả cửa giở trò bỉ ổi, lừa gạt phỉ báng làm tổn thương người khác. Rõ ràng, trong tiến trình lâu dài của nền văn minh, xưa nay vẫn diễn ra như vậy.

Nếu chúng ta quay sang nhìn vào những hạn chế chỉ áp dụng đối với một giai cấp nhất định, thì chúng ta sẽ thấy tình trạng có những điều thôi tha hết chỗ nói nhưng vẫn được chấp nhận. Dễ thấy rằng, giai cấp không có đặc quyền sẽ ghen tỵ với quyền lực và lợi ích mà những kẻ có đặc quyền được hưởng thụ; họ thả sức thoát khỏi tình trạng quá thiếu thốn. Khi khó thực hiện được ước vọng đó thì sự bất bình lâu ngày tiếp tục tồn tại, điều đó sẽ tạo ra nguy cơ phản kháng. Nếu một nền văn hóa chưa có khả năng thỏa mãn nhiều hơn nữa nhu cầu của một bộ phận người mà phải bước vào giai đoạn đưa trên cơ sở áp bức một số người khác, thậm chí áp bức đại bộ phận người khác để thỏa mãn nhiều hơn nữa nhu cầu của bộ phận người ấy - không có nền văn hóa nào ngày nay không như thế - thì những người bị áp bức sẽ có thái độ thù địch gay gắt đối với nền văn hóa ấy, vì nhờ họ làm việc mà nền văn hóa mới có khả năng tồn tại, nhưng họ chỉ được hưởng thụ một phần rất nhỏ của cải trong nền văn hóa ấy. Trong tình trạng ấy không thể trông chờ những người bị áp bức chấp nhận những điều cấm của nền văn minh. Ngược lại, họ không sẵn sàng chấp nhận điều cấm ấy họ muốn đập đổ bản thân nền văn hóa ấy, thậm chí có khả năng vứt bỏ cả những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của nền văn hóa ấy. Thái độ thù địch của những giai cấp này đối với văn minh là rất rõ ràng dẫn đến ngay cả những tầng lớp xã hội có đời sống khá hơn cũng có tư tưởng thù địch và bị coi rẻ. Không nói cũng rõ, nền văn minh làm cho nhiều người bất bình và buộc họ phải chống trả như thế thì vừa không hy vọng tồn tại lâu dài vừa không đáng tồn tại lâu dài.

Khi đánh giá một nền văn minh, mức độ được chấp nhận điều cấm trong nền văn minh ấy - nói một cách dễ

hiểu và theo cách nói phi tâm lý học, tức là trình độ đạo đức của những người sống trong nền văn minh ấy - không phải là dạng duy nhất của cái tinh thần cần được tính tới. Ngoài cái đó ra, của cái tinh thần của nền văn minh còn ở lý tưởng và sáng tạo nghệ thuật - cũng có nghĩa là đạt được sự thoả mãn về những mặt này.

Người ta rất dễ đem lý tưởng văn hóa - coi cái gì là thành tựu cao nhất, cái gì đáng theo đuổi nhất trong nền văn minh ấy - gộp vào là tài sản tinh thần của nền văn hóa ấy. Thoạt nghĩ thì những lý tưởng này quyết định thành tựu của đơn nguyên văn hóa ấy. Nhưng, tiến trình thực tế của sự việc lại cho thấy hình như những lý tưởng này lấy những thành tựu lúc đầu làm cơ sở, có được những thành tựu này là nhờ sự kết hợp cái sẵn có trong nền văn hóa với môi trường bên ngoài, còn lý tưởng thì lại lấy những thành tựu lúc đầu làm cơ sở phát triển hơn nữa của văn hóa. Như vậy, sự thoả mãn mà lý tưởng đem lại cho những người sống trong nền văn hóa đã có sẵn tính chất tự thoả mãn<sup>(1)</sup> rồi. Nó lấy lòng tự hào của người ta đối với thành tựu đã đạt được làm cơ sở. Muốn được thoả mãn hoàn toàn thì phải so sánh với nền văn hóa khác. Những nền văn hóa này nhằm mục tiêu dành được thành tựu

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: "Tự luyện". Đây là khái niệm của trường phái phân tâm học. Freud cho rằng ba giai đoạn đầu của sự phát triển tâm lý về tình dục đều do tự kích thích hoặc điều khiển khí quan của mình mà có được khoái cảm, đó là sự tự luyện (chúng tôi tạm dịch là tự thỏa mãn). Ở giai đoạn thứ tư, tức giai đoạn tính khí (giai đoạn khoái cảm phát ra, từ cơ quan sinh dục) hai bên khác giới thỏa mãn lẫn nhau. "Tự luyện" là tiêu chí phân biệt các giai đoạn trên với giai đoạn bốn-ND

khác nhau, nên có lý tưởng khác nhau. Giữa các nền văn hóa có độ khác nhau rất lớn, đến nỗi nền văn hóa nào cũng tuyên bố có quyền xem thường nền văn hóa khác. Như vậy lý tưởng văn hóa trở thành một nguyên nhân gây ra sự bất hoà và thái độ thù địch giữa các nền văn hóa khác nhau. Có thể thấy rõ từ các nền văn hóa của các nước.

Sự tự thoả mãn do lý tưởng văn hóa tạo ra cũng nằm trong sức mạnh ngăn chặn thái độ thù địch đối với văn hóa trong đơn nguyên văn hóa ấy. Sự thoả mãn này không chỉ có giai cấp có đặc quyền về lợi ích văn hóa ấy được hưởng, mà giai cấp bị áp bức cũng được hưởng, vì quyền lợi của những người khác coi khinh đơn nguyên văn hóa ấy đã bù đắp những tổn thương của họ trong đơn nguyên của mình. Chẳng khác nào những người dân ở La Mã, thường khốn đốn vì nợ nần và quân dịch. Nhưng, họ lại được đền bù là công dân La Mã, họ được chia phần về các mặt thống trị các dân tộc khác và ban hành pháp luật cho những dân tộc ấy. Tuy nhiên, sự đồng cảm của giai cấp bị áp bức đối với giai cấp thống trị, bóc lột họ chỉ là một phần của một vấn đề lớn. Vì, xét từ góc độ khác, về tình cảm, giai cấp bị áp bức có thể lệ thuộc vào ông chủ của họ. Mặc dầu họ có thái độ thù ghét đối với ông chủ của mình, nhưng từ những ông chủ ấy họ có thể thấy được lý tưởng của mình. Nếu không có sự hài lòng cơ bản này thì không thể hiểu nổi vì sao đứng trước thái độ thù địch hợp lý của đông đảo quần chúng mà nhiều nền văn minh vẫn tồn tại được lâu dài như thế.

Nghệ thuật hướng tới sự thoả mãn một nhu cầu khác của những người sống trong mỗi đơn nguyên văn hóa; mặc dầu, do suốt ngày bận bịu với những công việc mệt nhọc và

do chưa được giáo dục, quần chúng thường không có may mắn được thoả mãn nhu cầu nghệ thuật. Như chúng tôi đã phát hiện từ rất sớm<sup>(1)</sup>, nghệ thuật có tác dụng thay thế để thoả mãn nhu cầu mà nền văn minh cổ xưa nhất, được cảm thụ sâu sắc nhất đã bị vứt bỏ. Do đó, tác dụng của nghệ thuật là điều hoà lợi ích cá nhân với những hy sinh của họ cho nền văn minh. Mặt khác, thông qua việc tạo ra những cơ hội cũng ném trải những tình cảm cực kỳ giá trị, sự sáng tạo nghệ thuật nâng cao tình cảm tự hào hết sức cần thiết đối với mỗi đơn nguyên văn hóa. Khi những thành tựu văn hóa miêu tả bằng những phương thức đầy ấn tượng khiến cho họ cảm nhận được lý tưởng văn hóa thì cũng tạo cho mọi người tình cảm tự say mê và thoả mãn.

Hiện chúng tôi chưa nói tới trong bản danh sách của sáng tạo tinh thần của nền văn minh, mục nào được coi là mục quan trọng nhất. Những sáng tạo tinh thần quan trọng nhất của nền văn minh nằm trong quan niệm tôn giáo với ý nghĩa rộng rãi nhất - nói cách khác (điều này sẽ được chứng minh ở dưới), nằm trong ảo giác về văn minh.

---

<sup>(1)</sup> Xem "Nhà văn sáng tạo và giấc mơ ban ngày" của Freud.

### CHƯƠNG III

Đâu là giá trị độc đáo của quan niệm tôn giáo? Tôi đã từng nhắc tới thái độ thù địch đối với văn minh do sự áp bức của nền văn minh gây ra và sự vứt bỏ bản năng do nền văn minh đòi hỏi. Giả dụ, một người nào đó tưởng tượng rằng mọi điều cấm của nền văn minh đã đều bị bãi bỏ - có nghĩa là một người có thể tùy thích biến bất kỳ người đàn bà nào làm đối tượng tình dục của mình, một người có thể bất chấp tất cả, giết chết tình địch hoặc bất kỳ người nào ngăn cản anh ta, một người chẳng cần được chủ nhà đồng ý cũng có thể lấy của cải của họ làm của mình - thế thì còn gì hay bằng, đời sống của anh ta sẽ dễ chịu biết bao? Nhưng, anh ta sẽ lập tức vấp phải vấn đề nan giải đầu tiên: mỗi người trong số còn lại đều hoàn toàn suy nghĩ như tôi và sẽ đối xử với tôi như tôi đối xử với họ mà không hề đắn đo do dự. Vậy là trên thực tế do loại bỏ mọi hạn chế của nền văn minh, nên chỉ có một người có thể thả sức hưởng khoái lạc, không hề bị hạn chế, anh ta sẽ là một tên bạo chúa, một kẻ độc tài, nắm mọi quyền lực trong tay. Mà dẫu là anh ta đi nữa thì cũng có đủ lý do để mong người khác tuân thủ điều cấm tối thiểu của văn minh: mày không được giết người (thou shalt not kill)".

Nhưng, dốc sức đòi xóa bỏ nền văn minh thì vong ân bội nghĩa biết bao, thiên cận biết bao? Như vậy thì chỉ còn lại trạng thái tự nhiên thôi, sẽ càng làm mọi người không chịu đựng được. Quả là với trạng thái tự nhiên chúng ta muốn, làm gì thì làm, không có bất kỳ sự hạn chế nào đối với bản năng. Nhưng trạng thái tự nhiên tự nó có cách ràng buộc chúng ta một cách đặc biệt hiệu quả. Nó dùng phương thức mà chúng ta cho là lạnh lùng, phũ phàng, tàn nhẫn và có thể huỷ diệt chúng ta bằng chính những vật đã làm chúng ta thoả mãn. Rõ ràng là, chính vì những nguy hại của tự nhiên đe dọa chúng ta mà chúng ta đến với nhau, sáng tạo ra văn minh, mà văn minh thì cũng như các sự vật khác giúp chúng ta có khả năng chung sống với nhau. Nhiệm vụ đầu tiên của văn minh, lý do tồn tại thực tế (*raison d'être*) của nó, là ở chỗ bảo vệ chúng ta tránh được những nguy hại của tự nhiên.

Chúng ta đều biết rằng, ở điểm này, văn minh đã làm được nhiều điều xuất sắc, mà rất rõ ràng theo dòng thời gian nó ngày càng tỏ ra xuất sắc. Nhưng không ai có ảo tưởng rằng tự nhiên đã bị chinh phục, cũng rất ít người dám có kỳ vọng rằng tự nhiên sẽ hoàn toàn thần phục loài người. Có nhiều nhân tố đang nhạo báng loài người: động đất làm cho con người và của cải do họ sáng tạo ra bị chôn vùi, bị tàn phá; lũ lụt, nước dâng lên ào ào, nhấn chìm mọi thứ, bão tố, gió đập mưa vùi, càn quét tất cả ở nơi chúng đi qua; lại còn bệnh tật, mãi gần đây chúng ta mới nhận thức được bệnh tật là hậu quả do các sinh vật khác tấn công; cuối cùng là những bí mật của cái chết đau khổ, tới nay vẫn chưa tìm ra được phương thuốc nào để chữa trị, tương lai cũng không thể tìm ra được. Tự nhiên dùng những lực

lượng ấy để chống trả chúng ta một cách phũ phàng, tàn khốc: nó buộc chúng ta một lần nữa nhớ lại sự mềm yếu và trở trối của mình, nhưng chúng ta thì lại cho rằng với những nỗ lực của văn minh chúng ta đã thoát khỏi chúng. Một trong những ấn tượng mà loài người tạo ra khiến ai cũng vui mừng, phần chấn là khi đứng trước tai hoạ do tự nhiên gây ra, loài người quên đi những bất hoà và mọi khó khăn, quên đi thái độ thù địch trong nền văn minh, chỉ còn nhớ tới nhiệm vụ trọng đại là bảo vệ mình khỏi bị sức mạnh to lớn của tự nhiên phá hoại.

Đối với đời sống cá nhân mà nói thì cũng khéo chịu đựng nổi, điều áp cũng giống như toàn bộ loài người vậy. Văn minh áp đặt cho họ nhiều điều thiếu thốn, người khác làm cho họ đau khổ với mức độ nhất định, điều đó hoặc do những điều cấm của nền văn minh, hoặc do những khiếm khuyết của nền văn minh ấy. Ngoài ra, tự nhiên người ta gọi nó là mệnh trời (Fate) - như con ngựa bất kham, gây cho họ biết bao tai hoạ, có khả năng mọi người sẽ nghĩ rằng tình hình đó đẩy người ta vào tình trạng lo âu, trông chờ lâu dài, và làm tổn thương nghiêm trọng sự tự thỏa mãn vốn có của nó. Chúng ta đã biết rằng cá nhân sẽ phản ứng như thế nào đối với những tổn thương mà văn minh và người khác gây ra cho nó. Nó chống lại và thù ghét những điều lệ quy chế, thể chế văn minh. Nhưng con người làm thế nào để bảo vệ mình tránh những tai hoạ mà tự nhiên, tức sức mạnh tột đỉnh của mệnh trời gây ra đối với mình và mọi người khác.

Văn minh miễn cho cá nhân nhiệm vụ ấy, nó thay mọi người hoàn thành nhiệm vụ ấy. Điều đáng chú ý là, về

mặt này, hầu như nền văn minh nào cũng như thế. Văn minh không yêu cầu ngừng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ loài người khỏi bị tự nhiên làm hại, nó chỉ thực hiện điều đó bằng cách khác mà thôi. Đó là một nhiệm vụ gồm nhiều mặt. Lòng tự trọng của con người bị đe dọa nghiêm trọng, cần được an ủi; cần phải loại bỏ sự sợ hãi ra khỏi đời sống và vũ trụ; hơn nữa, quả là cũng cần phải đáp lại lòng hiếu kỳ của loài người do sự hứng thú thực tiễn mãnh liệt nhất khơi gợi ra.

Thực hiện từng bước ngay từ lúc đầu, loài người đã thu được thành tựu rất lớn: nhân tính hóa (Lumanization) tự nhiên. Loài người không thể tiếp cận với lực lượng và số phận (destinies) không thuộc về con người, chúng mãi tách xa loài người. Nhưng, nếu nhân tố tự nhiên có tình cảm bỗng bật trào dâng trong tâm hồn chúng ta, nếu bản thân cái chết không phải là sản phẩm thiên nhiên, mà là hành vi điên cuồng của ý chí tà ác, nếu trong tự nhiên đâu đâu cũng là chúng ta với sự tồn tại mà ai cũng quen thuộc trong xã hội thì chúng ta sẽ có thể tự do hít thở, trong hoàn cảnh quái dị cũng cảm thấy thoải mái, có thể dùng phương pháp tâm lý để chữa trị những lo âu mà chúng ta không cảm thấy được. Có lẽ chúng ta vẫn không được bảo vệ, nhưng chúng ta không còn ở trong trạng thái rã rời, trở trối nữa, ít nhất chúng ta có thể phản ứng. Có lẽ quả thực chúng ta không phải không được bảo vệ. Chúng ta có thể dùng những biện pháp giống như những biện pháp được sử dụng trong xã hội của mình để chống lại siêu nhân cuồng bạo ở ngoại giới. Chúng ta có thể thử cầu xin chúng, dẹp yên chúng, hối lộ chúng, dùng những hành vi đó để tác

động vào chúng; có lẽ chúng ta có thể tước bỏ một phần uy lực của chúng. Dùng tâm lý học để thay thế khoa học tự nhiên như vậy thì không chỉ lập tức cung cấp được phương tiện giải thoát, mà còn chỉ rõ hơn con đường kiểm soát và khống chế được tình hình.

Cục diện ấy không phải là cái gì mới. Nó có nguyên hình từ thời thơ ấu, nó chỉ kế tục cái nguyên hình ấy mà thôi. Vì từ trước người ta phát hiện mình ở vào hoàn cảnh trở trối tương tự: khi còn là một đứa trẻ, sống với cha mẹ, đứa trẻ có lý do để sợ cha mẹ, nhất là người cha; nhưng nó lại tin chắc rằng khi đứng trước nguy nan nó sẽ được người cha bảo vệ. So sánh hai điều này là việc rất tự nhiên. Ở đây, đúng như trong giấc mơ vậy, ước vọng cũng có tác dụng, có khả năng giấc ngủ làm cho người ta lo sợ vì dự cảm thấy cái chết, dự cảm này đe dọa anh ta sẽ bị đưa xuống mộ. Nhưng, sự vận hành của giấc mơ lại biết lựa chọn tình huống, thậm chí chuyển hóa sự việc đáng sợ kia thành một sự thoả mãn ước vọng: người nằm mơ mình chui vào một ngôi mộ cổ của người E-turia<sup>(1)</sup>, anh ta vui sướng phát hiện húng thú khảo cổ của mình đã được thoả mãn<sup>(2)</sup> cũng dùng phương thức như thế thì không phải chỉ giản đơn là chuyển hóa lực lượng tự nhiên thành người có thể kết giao như những đồng loại khác của mình là xong - xét ở góc độ lực lượng tự nhiên gây ra ở anh ta ấn tượng khó gạt bỏ được thì đây là điều không công bằng - mà là

---

<sup>(1)</sup> Một dân tộc thời cổ đại ở Italia-ND.

<sup>(2)</sup> Đây là giấc mơ thật của Freud. Xem chương IV sách "Giải phẫu giấc mơ".

trao cho những lực lượng này đặc trưng của người cha. Anh ta biến lực lượng tự nhiên thành thần thánh, sau đó, đúng như tôi đã từng định chứng minh<sup>(1)</sup>, nó không chỉ có nguyên hình thời thơ ấu, mà còn có nguyên hình quan hệ ruột thịt.

Dần dần người ta nhận thức bước đầu về tính quy luật và tính thống nhất của các hiện tượng tự nhiên. Vậy là lực lượng tự nhiên liền mất đi đặc trưng người kia. Nhưng trạng thái trở trời của loài người thì vẫn tồn tại, loài người vẫn khao khát được cha mẹ mình và các vị thần thánh quan tâm. Thần linh có ba nhiệm vụ: các vị phải bỏ sợ hãi do tự nhiên gây ra; các vị phải điều hoà sự tàn khốc mà số phận áp đặt cho con người, đặc biệt là sự tàn khốc mà cái chết phơi bày ra; các vị còn phải đền bù cho sự đau buồn và thiếu thốn mà đời sống văn minh chung chi phối con người.

Nhưng những chức năng này dần dần thay đổi đặc tính. Người ta quan sát thấy hiện tượng tự nhiên tự động diễn ra theo nhu cầu bên trong của tự nhiên. Quả vậy, thần linh là chủ nhân của tự nhiên. Nhưng thần linh sắp đặt tự nhiên như thế là để tự nhiên tự động làm việc của nó. Chỉ trong trường hợp ngẫu nhiên mà người ta thường gọi là kỳ tích, thần linh mới can thiệp vào tiến trình tự nhiên, tựa như chúng tỏ rằng họ không hề lìa bỏ phạm vi thế lực ban đầu. Đối với việc cất đặt số phận, người ta vẫn còn trần trở không vui, trần trở vì sao loài người không thể

---

<sup>(1)</sup> Xem tiết 6 chương IV sách "Totem và Taboo" của Freud

khắc phục được cảnh nghèo khó và cô đơn. Chính ở điểm này thần linh rất dễ bị thất bại. Giả như thần linh tạo ra số phận, thì nhất định ý đồ của thần linh sâu xa khó lường. Nhiều người hiền tài thời cổ đại dần dần nhận thức rằng vị trí của Moirai (nữ thần số phận) ở bên trên các thần linh khác, các thần linh cũng có số phận của mình. Tự nhiên càng có nhiều tính tự chủ thì thần linh lánh khỏi tự nhiên càng xa, mọi kỳ vọng gửi gắm vào công năng thứ ba của các thần linh càng chân thành - có nghĩa là đạo đức càng trở thành cái chiếm địa vị chi phối thật sự. Lúc này, chức trách của thần linh đổi thành đi dẹp bỏ những khiếm khuyết và sự xấu xa của văn minh, quan tâm tới những đau khổ mà người ta gây ra cho nhau trong đời sống chung, đôn đốc những người chưa tuân thủ những điều cấm của văn minh. Bản thân những điều cấm ấy được đặt lên trên xã hội loài người và phát triển ra giới tự nhiên, vũ trụ.

Thế là nhiều quan niệm ra đời. Những quan niệm này bắt nguồn từ nhu cầu loài người làm cho mình có thể chịu đựng được cảnh trở trối, dựa trên cơ sở những tư liệu nhớ lại cảnh bơ vơ thời ấu thơ của riêng mình và của toàn nhân loại. Hiển nhiên là những quan niệm này bảo vệ con người trên hai mặt - làm cho họ khỏi bị nguy hại từ phía tự nhiên và số phận, làm cho họ khỏi bị bản thân xã hội loài người làm tổn thương. Đó là điều trọng yếu của vấn đề. Sống trên thế giới này thì phải phục vụ mục đích cao thượng hơn; tuy không dễ đoán ra được mục đích này là gì, nhưng tất nhiên nó có nghĩa là sự hoàn thiện nhân tính. Có khả năng bộ phận tinh thần của loài người tức là linh hồn không muốn lìa khỏi thân xác con người, là đối tượng được nâng cao và thăng hoa ấy. Mọi sự kiện diễn ra trên

thế giới này đều là biểu hiện của những ý đồ trội hơn trí tuệ của chúng ta, dẫu rất khó tiến hóa tiến lên theo con đường của nó. nhưng chúng ra sức sắp đặt mọi việc một cách tốt nhất - tức là chúng làm cho chúng ta cảm thấy vui sướng. Thượng đế nhân từ ở trên cao theo dõi mọi người, dẫu có vẻ nghiêm nghị, nhưng không để chúng ta đau khổ vì bị trở thành đồ chơi của lực lượng tự nhiên quá lớn mạnh và lạnh lùng, phũ phàng. Bản thân cái chết không mất đi, cũng không trở về trạng thái không có sinh mệnh, mà là bắt đầu một dạng tồn tại mới trên con đường phát triển thành sự vật cao cấp hơn. Xét từ góc độ khác, quan điểm này cho rằng, quy tắc đạo đức mà nền văn minh của chúng ta đề ra cũng được áp dụng trên toàn vũ trụ, chỉ có điều khác, là chúng được toà án tối cao thống nhất, có sức mạnh to lớn không gì sánh nổi bảo vệ. "Thiện giả thiện báo, ác giả ác báo", điều đó không được thực hiện trong đời sống thực tế thì cũng sẽ được thực hiện trong tồn tại là nơi bắt đầu của cái chết. Vậy là, toàn bộ nỗi lo sợ, đau khổ và gian nan trong đời sống nhất định sẽ bị xóa sạch. Giống như dải sáng không nhìn thấy xen lẫn với dải sáng nhìn thấy trong lĩnh vực quang phổ vậy; sinh mệnh sau khi chết vẫn tiếp tục đời sống của nó trên trái đất và có khả năng mang lại cho chúng ta sự hoàn thiện mà khi còn sống chúng ta không có. Trí tuệ ưu việt chỉ dẫn tiến trình sự việc, sự lương thiện vô tận biểu hiện ở trong trí tuệ ấy và sự công bằng được thực hiện để đạt tới mục tiêu - những cái đó dẫu là thuộc tính của sự tồn tại của thần thánh, sự tồn tại ấy của thần thánh tạo ra chúng ta và toàn bộ thế giới, nói cách khác, những cái đó đều là thuộc tính của sự tồn tại của một vị thần, một vị thánh. Trong nền văn minh

của chúng ta, mọi thần linh cổ đại đều cô đặc ở trong đó. Dân tộc lần đầu tiên tập trung một cách thành công những thuộc tính thần thánh, cảm thấy hết sức tự hào về bước tiến bộ ấy. Dân tộc này tuyên bố công khai rằng họ lấy người cha ở đằng sau mỗi vị thần tiên làm hạt nhân. Căn bản đây là sự quay trở lại bước mở đầu lịch sử khái niệm thượng đế. Thượng đế là một con người, đã vậy thì quan hệ giữa con người và thượng đế sẽ thân mật, khăng khít như quan hệ với cha đẻ thời thơ ấu. Nhưng, một người, nếu đã làm cho cha anh ta rất nhiều việc thì anh ta sẽ mong được đền đáp, hoặc chí ít thì cũng trở thành đứa con yêu quý duy nhất của cha anh ta, trở thành cử tri của ông ta. Rất lâu về sau, nước Mỹ tự xưng là "quê hương của thượng đế" Là một phương thức sùng bái thần linh, tuyên bố này có lý của nó.

Tất nhiên, quan niệm tôn giáo nói trên đã trải qua quá trình lâu dài và được duy trì trong các giai đoạn phát triển của các nền văn minh khác nhau. Tôi đã chọn ra một giai đoạn mà đại thể nó tương đương với hình thái cuối cùng của nền văn minh đạo Cơ Đốc của người da trắng chúng ta ngày nay. Hiển nhiên, không phải mọi điều trong khung cảnh ấy đều ăn khớp với nhau, cũng không phải mọi câu hỏi đều được trả lời; hơn nữa những mâu thuẫn trong kinh nghiệm thường ngày cũng khó tiêu tan. Mặc dầu vậy, những quan niệm này-quan niệm tôn giáo với nghĩa rộng nhất - được xem là tài sản quý báu nhất trong nền văn minh, được xem là những thứ quý nhất mà nền văn minh cần mang tới cho mọi người. Loài người coi trọng tôn giáo hơn những phương tiện làm ra của cải hoặc các phương tiện cung cấp lương thực, thực phẩm, phòng ngừa

bệnh tật. Người ta nhận thấy rằng nếu không đưa những giá trị cần có vào những khái niệm này thì không chịu đựng nổi. Tối đây, vấn đề được đặt ra là: Theo tâm lý học thì những quan niệm này là gì? Vì sao chúng được người ta tôn trọng? Ngoài ra, đánh bạo hỏi thêm một câu: giá trị thật sự của chúng là gì?

## CHƯƠNG IV

Điều tra, nghiên cứu một cách thuận lợi giống như làm trò độc diễn thì không phải bao giờ cũng tránh được nguy nan. Người ta rất dễ bị mê hoặc đặt sang một bên những tư tưởng đe dọa sẽ ập vào, còn nếu là để trao đổi thì họ lại ôm ấp thứ tình cảm không rõ ràng, và cuối cùng thì muốn dùng thứ quả cảm quá mức để chặn nó lại.

Tôi nghe thấy họ nói rằng: "Ông nhiều lần nói văn minh tạo ra những quan niệm tôn giáo ấy, văn minh đặt quan niệm tôn giáo dưới sự kiểm soát của loài người. Tôi nghe mà rất lấy làm lạ. Bản thân tôi cũng không thể nói là tại làm sao, nhưng xem ra nói như thế thì không tự nhiên bằng nói rằng văn minh đã đặt ra quy tắc phân phối sản phẩm của lao động và quy tắc về quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

Song, tôi vẫn cho rằng, tôi nói như vậy là có lý. Tôi đã định chứng minh quan niệm tôn giáo và mọi thành tựu văn minh đều bắt nguồn từ nhu cầu như nhau: bảo vệ mọi người khỏi bị lực lượng tự nhiên có ưu thế tuyệt đối làm tổn thương. Còn có thể thêm vào động cơ thứ hai: sửa chữa những khiếm khuyết của văn minh mà mọi người đã cảm nhận được một cách sâu sắc. Hơn nữa, sẽ là điều hết sức thỏa đáng, nếu nói rằng văn minh đã ban cho các cá thể những quan niệm ấy. Vì họ phát hiện đó là những quan niệm có sẵn. Những quan niệm này được ban cho họ ở dạng thành phẩm, nếu họ tự đi tìm thì chắc chắn không tìm ra. Cái mà họ cùng hưởng là di sản của nhiều đời người, họ tiếp thu di sản văn minh giống như học thuộc bảng cửu chương phép tính hình học và những thứ khác tương tự. Quả là ở đây có sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này nằm ở chỗ khác, bây giờ tôi chưa thể nghiên cứu sự khác biệt ấy được. Cảm giác lạ mà họ nhắc tới có thể một phần là do sự thật sau đây: quan niệm tôn giáo thường ra đời dưới hình thức khái thị. Nhưng những quan niệm dưới hình thức khái thị này là một bộ phận của hệ thống tôn giáo, chúng bất chấp sự phát triển lịch sử của những quan niệm ấy mà mọi người đã biết sự khác nhau của chúng trong các thời kỳ khác nhau và trong các nền văn minh khác nhau.

Vẫn còn một vấn đề nữa, ông nói rằng sự nhân tính hóa tự nhiên bắt nguồn từ nhu cầu loại bỏ những khó khăn và sự trợ trợ cho loài người khi đứng trước sức mạnh đáng sợ của tự nhiên, bắt nguồn từ nhu cầu xây dựng quan hệ với lực lượng tự nhiên và tác động vào chúng.

Nhưng xem động cơ này là thừa. Người nguyên thủy không còn cách lựa chọn nào khác, không còn phương thức tư duy nào khác. Người nguyên thủy soi rọi tồn tại của mình vào thế giới bên ngoài và coi mọi sự kiện mà họ quan sát thấy là biểu hiện tựa như tồn tại của bản thân họ trong thực tế. Với người nguyên thủy thì đó là điều rất tự nhiên, hoặc tựa như bản năng. Đó là phương thức duy nhất mà người nguyên thủy lý giải sự vật". .

Tôi không ngờ người ta hốt hoảng như thế. Phải chăng bạn cho rằng tư tưởng của con người không có động cơ thực tế, chỉ là biểu hiện của lòng hiếu kỳ vô vị? Không, không phải như thế. Tôi tin rằng, khi loài người nhân cách hóa (*per-souifies*) lực lượng tự nhiên thì họ lại tuân thủ phương thức thời thơ ấu. Từ nhỏ, bằng những từng trải của mình, họ học được rằng phương pháp tác động vào tự nhiên là xây dựng quan hệ với tự nhiên. Thế rồi, sau này, cũng với mục đích ấy, họ đối xử với mọi việc như thời nhỏ vậy. Do vậy, kết quả quan sát mà tôi và bạn trình bày không mâu thuẫn nhau. Đối với loài người, việc họ nhân cách hóa những cái mà họ muốn lý giải để sau này chi phối chúng thực tế là việc rất tự nhiên (chi phối tinh thần là việc chuẩn bị để chi phối vật chất). Nhưng, tôi muốn đưa ra một động cơ và một nguồn gốc khác của cái tính độc đáo ấy trong tư duy của loài người.

"Hiện tại, ở đây còn có vấn đề thứ ba. Trước đây, trong tác phẩm "Totem và Taboo"<sup>(1)</sup> (1912-1913) của mình,

---

<sup>(1)</sup> Vật tổ và cấm kỵ

ông đã nói về vấn đề này ông có kiến giải trước sau bất nhất. Trong tác phẩm nói trên, ông nói rằng, mọi quan hệ đều là quan hệ cha - con. Thượng đế là người cha tối thượng, còn khát vọng đối với người cha là nguồn gốc nhu cầu tôn giáo. Bắt đầu từ đó, tựa hồ ông phát hiện yếu tố yếu đuối và trợ trợ của loài người. Quả vậy, sự ra đời của tôn giáo, nói chung, chủ yếu là do những nguyên nhân ấy. Nhưng, bây giờ ông lại chuyển đổi mọi điều của cái phức cảm nhớ cha thành thuật ngữ có liên quan tới sự trợ trợ. Xin ông hãy giải thích sự chuyển đổi này, được không?".

Rất mừng, tôi đang chờ lời mời này. Có thật đây là một sự chuyển đổi không? Trong tác phẩm "Totem và Taboo", mục đích của tôi không phải là giải thích nguồn gốc của tôn giáo, mà chỉ giải thích nguồn gốc sùng bái Totem. Bạn có thể giải thích sự thật này theo quan điểm mà bạn đã biết hay không. Vì sao có chuyện hình tượng ban đầu mà thần bảo vệ hiện ra là động vật, ở đó vừa có luật cấm giết thịt động vật, vừa có nghi thức nghiêm trang mỗi năm một lần giết thịt loại động vật đó.

Với sự sùng bái Totem thì đúng là như thế. Điều này cho thấy, không phải là thảo luận về sự sùng bái Totem thì có nghĩa là thảo luận về nguồn gốc tôn giáo. Sự sùng bái Totem có quan hệ chặt chẽ với tôn giáo thần linh sau này. Động vật Totem trở thành động vật thần thánh. Lúc đầu, cũng là điều cấm cơ bản nhất về đạo đức - luật cấm giết người và loạn luân - bắt nguồn từ sùng bái Totem. Dẫu bạn có chấp nhận kết luận trong "Totem và Taboo" hay không nhưng tôi hy vọng bạn chấp nhận; trong tập sách này, nhiều sự thật rõ ràng rành, nhưng còn chính hệ thống được gắn với nhau thành một chỉnh thể.

Tại sao cuối cùng trong sách "Totem và Taboo" hầu như không động chạm tới vấn đề thần động vật không được người ta thoả mãn phải thay thế bằng nhân thần (human one) rồi những vấn đề khác có liên quan tới sự hình thành tôn giáo cũng không được nhắc tới? Phải chăng vì hạn chế đó mà bạn phủ định tất cả? Phân tâm học có thể có những đóng góp độc đáo cho việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Tác phẩm của tôi là một dẫn chứng thích hợp để phân biệt rạch ròi với cống hiến độc đáo ấy. Nếu tôi cố nhét thêm vào một phần còn nông cạn ở mức tiềm năng ấy, chắc bạn sẽ chỉ trích tôi là tự mâu thuẫn như bạn trước đây đã trách tôi phiến diện. Tất nhiên, chức trách của tôi là vạch ra quan hệ giữa quan điểm mà tôi đã đưa ra trước đây và quan điểm mà hiện nay tôi nhắc tới, giữa động cơ sâu xa và động cơ lộ ra bề ngoài, giữa phức cảm nhớ cha và sự đơn độc của loài người với nhu cầu được bảo vệ.

Những quan hệ này không khó tìm thấy. Chúng nằm trong quan hệ giữa đơn độc thời thơ ấu với sự đơn độc khi trưởng thành. Thế là, như đã dự đoán, động cơ hình thành tôn giáo mà môn phân tâm học chỉ ra nay được chứng minh là hoàn toàn giống với động cơ lộ ra bề ngoài thời thơ ấu. Chúng tôi chuyển sang nghiên cứu đời sống tâm lý của trẻ em. Bạn có nhớ việc lựa chọn đối tượng căn cứ vào loại hình phụ thuộc (lưu luyến) về tình cảm mà môn phân tích tâm lý trình bày không?<sup>(1)</sup> Ở đó, Libido tuân theo nhu cầu tự thoả mãn và để cho mình phụ thuộc vào đối tượng chắc chắn sẽ thoả mãn được những nhu cầu ấy. Thế là, người mẹ thoả mãn nhu cầu no ấm của con cái trở thành đối

---

<sup>(1)</sup> Xem mục 2 của bài tự thoả mãn (tự luyến) của Freud.

tượng được yêu mến số một của con cái, tất nhiên cũng là người đầu tiên bảo vệ chúng khỏi bị thế giới bên ngoài làm tổn thương - chúng ta có thể nói người mẹ là người đầu tiên bảo vệ con cái để chúng khỏi lo sợ.

Không lâu sau, vai trò (bảo vệ) ấy của người mẹ do người cha khỏe mạnh hơn thay thế, và từ đó người cha chiếm giữ vai trò ấy trong một thời kỳ thơ ấu còn lại của con. Nhưng thái độ của con đối với cha mang màu sắc mâu thuẫn về tâm lý. Có lẽ do quan hệ của đứa con với người mẹ từ khi còn nhỏ, nên người cha ít gần gũi con luôn, có cái vẻ uy nghiêm đối với con. Do đó, con cái khao khát có cha, ngưỡng mộ cha bao nhiêu thì cũng sợ cha bấy nhiêu. Dấu hiệu tâm lý mâu thuẫn về thái độ của con đối với cha ăn sâu vào từng tôn giáo, điều này tôi đã nói ở trong tác phẩm "Totem và Taboo". Khi đã lớn lên, những đứa trẻ ấy thấy mình vẫn còn là đứa trẻ, và thấy rằng nếu không được bảo vệ để khỏi bị lực lượng xa lạ, lớn mạnh làm tổn thương thì không thể tồn tại được thì chúng sẽ gán cho lực lượng bảo vệ ấy cái đặc trưng vốn thuộc người cha. Chúng tạo ra cho mình các vị thần, sợ những vị thần ấy và tìm cách xưng tội với họ, uỷ thác họ bảo vệ mình. Như vậy là động cơ khát vọng có cha đồng nhất với nhu cầu được bảo vệ để tránh khỏi hậu quả do tự nhiên gây ra. Đặc trưng của sự bảo vệ để con người khỏi bị đơn độc ở thời thơ ấu được chuyển sang sự phản ứng của người lớn đối với sự đơn độc mà họ không thể không thừa nhận, - sự phản ứng này hình thành tôn giáo. Nhưng, ý đồ của tôi không phải là đi sâu nghiên cứu sự phát triển của quan niệm về thượng đế. Điều mà chúng tôi quan tâm là bản thân quan niệm tôn giáo. Quan niệm này do nền văn minh truyền tới các cá nhân.

## CHƯƠNG V

Bây giờ chúng tôi tiếp tục công việc nghiên cứu. Vậy ý nghĩa tâm lý của quan niệm tôn giáo là gì? Chúng ta phải dùng tiêu đề gì mới phân loại được chúng? Trả lời ngay vấn đề này không phải là việc dễ. Sau khi phủ định một số lời đáp, chúng tôi giải thích như sau. Quan niệm tôn giáo là những lời giáo huấn và chủ trương về những sự việc và tình hình. Những lời giáo huấn và chủ trương này báo cho người ta những sự việc mà họ chưa biết và yêu cầu mọi người phải tin theo. Vì chúng cho chúng ta biết trong đời sống những việc gì quan trọng nhất và lý thú nhất, nên chúng được đánh giá rất cao. Những người không hay biết gì về chúng là những người rất ngu muội. Bất kỳ ai nạp chúng vào tri thức của mình đều cảm thấy vững tâm lắm lắm.

Trên thế giới có rất nhiều lời răn dạy về các sự việc. Mỗi buổi học ở nhà trường đều đầy dẫy những lời dạy ấy. Hãy cho phép tôi lấy địa lý học làm ví dụ. Chúng ta được biết thành phố Konstanz nằm trên bờ hồ Bodensee, ở đó có một bài hát của học sinh trong đó có câu: "Nếu bạn không tin thì hãy tới xem". Tôi đã tới đó, quả đúng như vậy, cái thành phố nhỏ bé đáng yêu ấy nằm trên bờ một

thủy vực rộng mênh mông, cư dân ở quanh đó đều gọi là hồ Bodeusee. Bây giờ tôi hoàn toàn tin tưởng chính xác của cái địa điểm ấy. Do vậy, tôi lại nhớ ra một sự việc đáng được nhắc tới. Lớn lên, lần đầu tiên tôi đứng trên đỉnh ngọn núi có thành bảo vệ Athenae, ngắm nhìn biển cả trong xanh. Trong tôi rộn lên niềm vui xen lẫn sự kinh ngạc, thậm chí: "Đúng như đã được học ở trong nhà trường!" Nếu như giờ đây tôi cũng lấy làm ngạc nhiên đối với tín ngưỡng được nghe là rút ra từ chân lý thì những tín ngưỡng ấy quả là trống rỗng biết bao, yếu ớt biết bao! Nhưng tôi không muốn quá nhấn mạnh ý nghĩa của điều đó, vì sự kinh ngạc của tôi còn có thể giải thích theo cách khác. Cách giải thích ấy bấy giờ tôi chưa phát hiện ra nó có tính chất hoàn toàn chủ quan và có liên quan với đặc trưng độc đáo của nơi ấy<sup>(1)</sup>.

Mọi lời dạy loại này đều đòi hỏi mọi người tin vào nội dung của nó, nhưng những yêu cầu đó chẳng có căn cứ nào cả. Những lời dạy ấy được đưa ra ở dạng là những kết luận khái quát của quá trình tư tưởng lâu dài. Những tư tưởng này lấy quan sát làm cơ sở, tất nhiên cũng dựa trên cơ sở suy luận. Nếu ai đó muốn đích thân nếm trải quá trình ấy mà không muốn chấp nhận kết quả có sẵn kia, thì những lời dạy này cũng cho họ biết cách hành động như thế nào. Hơn nữa, những lời dạy này bao giờ cũng cho chúng ta biết

---

<sup>(1)</sup> Sự kiện này xảy ra năm 1904, khi ấy Freud đã 50 tuổi. Tập sách này được hoàn thành sau đó 10 năm, trong thư gửi Rômanh Rôlăng Freud nói tỉ mỉ về sự kiện này.

nguồn gốc của tri thức, cũng giống như cách nói trong địa lý học vậy, những nguồn gốc này chỉ được nói ra như thế chứ không được chứng minh. Ví dụ, quả đất hình tròn, điều đó có thể rút ra bằng thực nghiệm quả lắc đồng hồ của Foucault, bằng đặc tính của đường chân trời và khả năng bay vòng quanh trái đất. Nhưng, như mọi người đều biết, cho từng đứa trẻ bay vòng quanh trái đất là điều không hiện thực, chúng ta cũng hài lòng tiếp thu những tri thức do truyền thụ trong nhà trường như là những chân lý. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết cánh cửa mở ra cho mỗi cá nhân đi tìm niềm tin luôn luôn rộng mở.

Chúng ta hãy dùng phương thức tương tự để kiểm nghiệm lời giáo huấn của tôn giáo. Khi chúng ta hỏi căn cứ vào đâu mà người ta đưa ra yêu cầu đòi chúng ta phải tin vào chúng, chúng ta sẽ nhận được ba câu trả lời. Một, vì những giáo lý này đã được tổ tiên của chúng ta tin cho nên chúng đáng được tin; hai, chúng ta có chứng cứ từ thời cổ đại xa xưa để lại; ba, căn bản không được phép chứng minh vấn đề giáo lý. Trước kia, đặt vấn đề bừa bãi như thế sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, ngày nay xã hội cũng sẽ có thái độ khác đối với bất kỳ ý đồ nào muốn nêu ra câu hỏi trên.

Chắc chắn là đáp án thứ ba khiến chúng ta hoài nghi dữ nhất. Rốt cuộc thì việc đặt ra điều cấm ấy chỉ có thể có một lý do: xã hội này biết rất rõ rằng, yêu cầu đặt ra đối với những giáo lý tôn giáo là không thể tin nổi. Nếu không, đương nhiên họ sẽ rất vui lòng đưa ra tư liệu cần thiết để những ai muốn tin vào những giáo lý ấy nắm được. Chính vì vậy, với lòng hoài nghi khôn nguôi ấy, chúng ta chuyển

sang xem xét hai đáp án khác. Vì tổ tiên chúng ta đã tin nên chúng ta phải tin. Nhưng tổ tiên chúng ta dốt nát hơn chúng ta rất nhiều. Điều mà họ tin ngưỡng ngày nay chúng ta không thể chấp nhận được. Chúng tôi cho rằng, những giáo lý tôn giáo hoàn toàn có khả năng cũng thuộc những điều ấy. Họ để lại cho chúng ta chứng cứ được ghi chép bằng văn bản, nhưng bản thân những văn bản ấy có rất nhiều điều không đáng tin. Những văn bản ấy đầy rẫy mâu thuẫn, bị sửa chữa, ngụy tạo. Chứng cứ mà họ nói, ngay bản thân họ cũng không thể chứng minh được. Dẫu quả quyết rằng từ ngữ trong cái văn bản ấy hoặc bản thân nội dung trong văn bản ấy bắt nguồn từ những chỉ dẫn sáng láng của thánh thần thì cũng vô bổ. Vì bản thân cách nói này cũng là một trong những cách nói của giáo lý, tính chân thực của nó cũng cần phải được xem xét thật kỹ lưỡng, bất kỳ mệnh đề nào cũng không thể là chứng cứ của bản thân chúng.

Như vậy chúng ta sẽ có được kết luận duy nhất: rõ ràng, trong mọi tri thức của chúng ta mà di sản văn minh để lại là những nhân tố có can hệ rất lớn đối với chúng ta, những nhân tố dùng để giải đáp những câu đố về vũ trụ và khiến chúng ta cam tâm chấp nhận nỗi khổ của cuộc đời – có nghĩa là, chính những nhân tố này mới là những nhân tố chưa được chứng thực. Mặc dầu việc cá voi đẻ con chứ không đẻ trứng là sự thật chẳng có liên quan gì tới chúng ta, nhưng nếu không đưa ra chứng cứ xác đáng hơn thì chúng ta cũng không thể tin được.

Bản thân trạng thái ấy của sự việc là một vấn đề thuộc về tâm lý học rất đáng quan tâm. Chớ có cho rằng,

điều tôi nói không thể chứng minh được quan điểm về tín điều tôn giáo có cái gì mới. Rõ ràng là, tổ tiên, những người để lại cho chúng ta di sản ấy cũng luôn luôn cảm thấy điều đó. Có khả năng nhiều người trong số họ cũng nghi hoặc như chúng ta vậy, nhưng do sức ép áp đặt đối với họ quá mạnh khiến họ không dám lên tiếng. Về sau, vô số người bị dẫn vật vì những nghi hoặc như thế và cố sức nén chịu sự nghi hoặc đó, vì họ cho rằng tin vào giáo lý là chức trách của họ. Nhiều nhân sĩ xuất sắc bị ngã gục trong sự xung đột ấy, còn nhiều người khác bị tổn thương vì muốn tìm đường thoát, phải đành thoả hiệp.

Nếu những chứng cứ được đưa ra về tính xác thực của các tín điều tôn giáo đều có nguồn gốc từ xa xưa thì điều rất tự nhiên là, chúng ta sẽ phải đưa mắt ra bốn xung quanh để quan sát xem có phải ngày nay cũng không thể đưa ra được những chứng cứ như thế hay không, còn đối với tình hình hiện tại có phải chúng ta rất dễ phán đoán hay không. Nếu là như thế thì chúng ta có thể xóa bỏ một cách thành công mọi nghi hoặc đối với hệ thống tôn giáo, toàn bộ hệ thống tôn giáo đều được mọi người rất tin. Những người theo thuyết duy linh và chúng ta thường đụng nhau ở điểm này. Họ tin vào sự trường tồn của linh hồn và muốn chứng minh rằng giáo lý tôn giáo ấy hoàn toàn chính xác. Điều không may là, họ không thể phủ nhận sự thật sau: sự xuất hiện và lời phán của linh hồn chỉ là sản phẩm hoạt động tâm lý của họ. Họ tuy có thể chiêu hồn của các nhân vật vĩ đại, các nhà tư tưởng lỗi lạc, nhưng những lời phán và những thông tin mà họ nhận

được từ những linh hồn ấy mới ngu xuẩn làm sao và chẳng có ý nghĩa gì. Ngoài việc tuân theo sự chỉ huy của những kẻ chiêu hồn ấy ra, những linh hồn này chẳng có gì để cho người ta tin cả.

Bây giờ tôi phải nhắc tới hai quan điểm né tránh vấn đề này - chúng đều gây cho người ta ấn tượng là chuột chạy cùng sào. Một quan điểm có tính chất gay gắt thuộc thời cổ đại, một trường hợp khôn khéo, tinh vi thuộc thời hiện đại. Quan điểm thứ nhất là câu nói "chính vì nhằm nhĩ mà ta tin" (*Credo qui absurdum*)<sup>(1)</sup> của cha cố thời kỳ đầu của giáo hội. Quan điểm này cho rằng, giáo lý tôn giáo ở ngoài phán đoán lý tính - tức cao hơn lý tính. Chỉ có thể cảm nhận được chân lý của giáo lý ở nơi sâu kín của tâm linh, chúng không đòi hỏi phải hiểu chúng. Nhưng lòng tin (*credo*) này chỉ khi tự ta thừa nhận tín ngưỡng thì mới có ý nghĩa. Là lời tuyên bố có quyền uy, nhưng nó không có sức trói buộc. Lẽ nào tôi lại có nghĩa vụ phải tin vào một điều nhằm nhĩ? Nếu không phải như thế thì tại sao chỉ ở điểm này mới có nét riêng đặc biệt như thế? Không có toà án nào cao hơn toà án lý tính. Nếu chân lý của những giáo lý tôn giáo phụ thuộc vào sự thể nghiệm nội tâm có thể chứng minh được chứng cứ của chân lý ấy thì nhiều người không có sự thể nghiệm hiếm có ấy sẽ phải làm thế nào? Người ta có thể đòi hỏi mọi người có thể vận dụng cái lý

---

<sup>(1)</sup> Câu nói này của Tertulhanus (sinh khoảng năm 160 mất khoảng 280 sau Công nguyên, nhà thần học đạo Cơ đốc cổ đại, được tôn là "Cha cố Lin tin đầu tiên-N.D)

tính trời cho mà họ có chứ không thể lấy cái mục đích mà chỉ có một ít người làm cơ sở để xác định nghĩa vụ mà mọi người phải tuân theo. Nếu ai đó có lòng tin vững chắc vào tính chân thực của giáo lý tôn giáo ở trong trạng thái tâm thần u mê xui khiến thì điều đó phỏng có ý nghĩa gì đối với người khác? Quan điểm thứ hai ra đời từ cái thứ triết học "hình như". Quan điểm này tuyên bố rằng hoạt động tư tưởng của chúng ta gồm hàng loạt giả thiết, chúng ta cũng hoàn toàn nhận thức được những giả thiết này không có căn cứ và nhằm nhĩ, chúng được gọi là giả định. Nhưng do các nguyên nhân thực tế, chúng ta không thể không tỏ ra "hình như" chúng ta tin những giả định ấy. Vì có tầm quan trọng không gì sánh nổi trong việc bảo vệ xã hội loài người, nên giáo lý tôn giáo cũng thuộc vào trường hợp này<sup>(1)</sup>. Phương thức thuyết lý này không khác nhiều so với câu nói "vì nhằm nhĩ mà tôi tin". Nhưng tôi nghĩ rằng, đòi hỏi của luận điểm "hình như" chỉ có các nhà triết học mới

---

<sup>(1)</sup> Tôi hy vọng nếu tôi coi quan điểm của tác giả triết học "hình như" không có liên quan gì với các nhà tư tưởng khác là tiêu biểu cho một loại quan điểm thì không phải là tôi đối xử không công bằng với nhà triết học ấy: "Chúng ta không những gộp công tác lý luận chẳng có gì quan trọng và giả định, hơn nữa còn gộp cả kết cấu tác động tâm lý này sinh trong những cái đầu cao quý nhất vào cái giả định. Một bộ phận người cao cả nhất trong loài người giữ chắc kết cấu của những tác động tâm lý ấy, quyết không cho người khác tước đoạt - vì khi là giả định thực tế, chúng ta giữ cho kết cấu của những tác động tâm lý này luôn luôn hoàn hảo; còn khi là chân lý lý luận thì chúng biến mất" [Hawthorne 1922, (bản dịch của Ogden, 1924)]

đưa ra được. Nếu tư duy của ai đó chưa chịu ảnh hưởng của kỹ xảo triết học thì họ không thể chấp nhận chúng. Theo người này, thừa nhận điều nào đó là nhằm nhí hoặc trái với lý tính thì chẳng còn gì để mà nói nữa. Không thể hy vọng đứng trước lợi ích quan trọng nhất của mình, anh ta có thể vứt bỏ những đảm bảo (guarantees) cần thiết trong đời sống hàng ngày. Tôi nhớ, khi còn nhỏ, vì đặc biệt coi trọng sự thật mà thằng con tôi rất khác người. Giữa lúc đang chăm chú nghe truyện thần thoại, cậu ta quay đầu lại hỏi: "Câu chuyện này có thật không?". Tôi nói không. Cậu ta đứng phắt dậy và ra đi với thái độ dè bủ. Mặc dầu có triết học "hình như" cổ xúy, chúng tôi vẫn hy vọng không lâu nữa mọi người sẽ hành động giống như đối xử với câu chuyện thần thoại trong tôn giáo.

Nhưng, hiện nay họ vẫn hành động với ý thức hoàn toàn khác. Trước kia, tuy không có tính xác thực không gì tranh cãi được nhưng quan niệm tôn giáo vẫn có ảnh hưởng hết sức mạnh mẽ đối với loài người: Đó là một vấn đề mới về tâm lý học. Chúng ta phải đặt câu hỏi, giáo lý tôn giáo không được thừa nhận về mặt lý tính, vậy sức mạnh nội tại của nó là ở chỗ nào? Cái gì là nguyên nhân công hiệu của giáo lý tôn giáo?

## CHƯƠNG VI

Tôi cho rằng chúng tôi đã chuẩn bị xong phương thức đủ để trả lời hai vấn đề trên. Nếu chúng ta chuyển sự chú ý sang nguồn gốc tâm lý của các quan niệm tôn giáo thì chúng ta sẽ có thể tìm ra câu trả lời. Quan niệm tôn giáo đến với chúng ta với nghĩa là những lời giáo huấn vừa không phải kết quả sàng lọc về kinh nghiệm, cũng không phải là kết quả cuối cùng của tư tưởng: chúng là ảo giác, là sự thoả mãn ước vọng cổ xưa nhất, mãnh liệt nhất, bức thiết nhất của loài người. Sự thần bí của sức mạnh tôn giáo chính là ở sức mạnh của những ước vọng này. Như chúng ta đã biết, ấn tượng đáng sợ về sự đơn độc thời tuổi thơ khiến con người nảy ra nhu cầu được bảo vệ - đây là sự bảo vệ được thực hiện thông qua tình thương yêu - sự bảo vệ này do người cha thực hiện. Do nhận thức rằng sự trợ trợ này sẽ tồn tại suốt cả cuộc đời nên phải dựa vào sự tồn tại của một người cha, nhưng lần này là người cha lớn mạnh hơn. Thế là, sự thống trị nhân từ của vị thần thượng đế sẽ giảm bớt nỗi lo đối với những hiểm nguy trong đời sống của chúng ta, sự xây dựng trật tự đạo đức sẽ đảm bảo thoả mãn nhu cầu công bằng thường không được thực hiện. Sự tiếp nối của kiếp sau đối với kiếp này lại tạo ra khuôn khổ cụ thể của kiếp này để thoả mãn những nhu

câu sẽ nảy sinh. Bước tiến triển trong việc giải đáp. Những câu đố thường thường khơi gợi lòng hiếu kỳ ở con người ta vũ trụ hình thành như thế nào, giữa thể xác và tinh thần có quan hệ gì - thống nhất với sự phát triển của những giả thiết căn bản trong hệ thống tôn giáo. Nếu loại bỏ những xung đột thời tuổi thơ làm nảy sinh ra phức cảm về sự thoả mãn đối với người cha - những xung đột này vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn - ra khỏi tâm linh cá nhân và dùng một phương thức được chấp nhận một cách phổ biến để giải quyết xung đột này thì đó sẽ là một sự giải thoát quan trọng đối với tinh thần của mỗi người.

Khi nói những quan niệm tôn giáo đều là ảo giác thì tôi phải vạch ra ranh giới hàm nghĩa của từ này. Ảo giác và sai lầm không phải là một. Ảo giác cũng chưa hẳn đã là sai lầm. Aristote tin rằng côn trùng có hai biến hóa từ phân mà ra (tới nay những kẻ ngu muội dốt nát vẫn tin vào quan điểm này). Đây là một sai lầm. Trước đây các bác sĩ cho rằng lao tuỷ sống (tabes dorsalis) là hậu quả của việc sinh hoạt tình dục quá độ. Quan điểm này cũng sai lầm. Gọi những sai lầm này là ảo giác thì không đúng. Trái lại, Colombo cho rằng ông phát hiện đường biển mới đi tới Ấn Độ, đó là ảo giác của ông. Trong sai lầm này vai trò ước vọng của Colombo rất rõ. Người ta có thể gọi chủ trương của những người theo chủ nghĩa dân tộc trong việc gọi các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu là dân tộc văn minh duy nhất, hoặc quan điểm của những người cho rằng nhi đồng là sinh vật không có hành vi tình dục - quan điểm này đã bị môn phân tâm học bẻ gãy triệt để - là ảo giác. Đặc trưng của ảo giác là nó bắt nguồn từ ước vọng của con người. Ở điểm này, ảo giác gắn gũi với cuồng vọng của

bệnh tâm thần. Nhưng, ngoài kết cấu phức tạp hơn ra, cuồng vọng còn khác rất nhiều so với ảo giác. Chúng tôi nhấn mạnh mâu thuẫn giữa cuồng vọng so với hiện thực là cái căn bản trong cuồng vọng. Nhưng ảo giác chưa hẳn đã là sai lầm - tức là chưa hẳn là không thể thực hiện được hoặc mâu thuẫn với hiện thực. Thí dụ, một thiếu nữ xuất thân từ giai cấp trung sản<sup>(1)</sup> có thể có ảo giác về một hoàng tử nào đó muốn lấy cô. Đó là điều có thể xảy ra, mà quả là đã từng xảy ra. Ai đó phán đoán suy nghĩ này là ảo giác hay là cái gì đó tựa như cuồng vọng thì điều đó tùy thuộc vào thái độ của cá nhân họ. Khó tìm ra trường hợp ảo giác được chứng minh là đúng đắn, nhưng ảo giác luyện mọi thứ kim loại thành vàng của nghệ sĩ luyện vàng là một trong những trường hợp như thế. Mặc dầu cái ước vọng có được thật nhiều vàng đã bị tri thức của chúng ta ngày nay về nhân tố quyết định của cải làm suy giảm đi rất nhiều, nhưng ngành hóa chất không còn cho rằng không thể biến kim loại thành vàng nữa. Do đó, khi mà việc thoả mãn ước vọng là nhân tố chủ yếu trong động cơ về lòng tin thì chúng tôi gọi lòng tin ấy là ảo giác. Khi ấy, cũng giống như việc không hề coi trọng chứng minh bản thân ảo giác, chúng tôi cũng không coi trọng quan hệ giữa nó với hiện thực.

Sau khi xác định mạch suy nghĩ như thế, chúng tôi một lần nữa chuyển sang vấn đề giáo lý tôn giáo. Bây giờ có thể tuyên bố mọi giáo lý tôn giáo đều là ảo giác, đều không thể chứng minh được. Không ai có thể bắt buộc người khác cho rằng giáo lý tôn giáo đúng đắn, phải tin những giáo lý ấy. Trong đó có những quan điểm trái với

---

<sup>(1)</sup> Gọi tắt từ giai cấp tư sản trung đẳng, tức giai cấp tư sản dân tộc-ND

tình hình chân thực của thế giới mà chúng ta phải khó nhọc lắm mới phát hiện ra, đến nỗi chúng ta có thể sánh chúng - chỉ cần chúng ta chú ý một cách thoả đáng sự khác nhau về tâm lý - với sự cuồng tín, chúng ta không thể phán đoán được giá trị hiện thực của đại đa số quan điểm ấy. Cũng như chúng không được chứng minh vậy, chúng cũng không bị bẻ gãy. Chúng ta biết còn quá ít, chưa thể nghiên cứu có tính chất phê phán. Những câu đố của vũ trụ được chúng ta nghiên cứu và luận giải rất ít và rất chậm, có nhiều vấn đề mà khoa học ngày nay vẫn chưa trả lời được. Nhưng khoa học là con đường duy nhất chỉ dẫn cho chúng ta tìm được những tri thức về thế giới hiện thực ở bên ngoài cơ thể của chúng ta. Mong dựa vào trực giác và sự tỉnh ngộ để có được tất cả thì đó chỉ là ảo giác. Chúng không cung cấp được cái gì khác, chỉ cung cấp được tình hình cụ thể có liên quan tới hoạt động tâm lý của mình mà chúng ta khó giải thích được. Nhưng giáo lý tôn giáo lại phát hiện đó là những vấn đề dễ giải đáp nhất. Nếu dựa vào ý chí võ đoán của mình thì sẽ phạm sai lầm, nếu căn cứ vào phán đoán cá nhân để tuyên bố bộ phận này hay bộ phận khác trong hệ thống tôn giáo hoặc ít hoặc nhiều có thể tiếp nhận được thì đó là sự ngạo mạn hợm hĩnh.

Những vấn đề này quả là quá trọng đại, thậm chí có thể nói là quá vĩ đại.

Ở điểm này, mọi người cần nhớ rằng có khả năng sẽ bị phản đối. "Vậy thì được rồi, nếu những người theo thuyết hoài nghi ngoan cố nhất cũng thừa nhận rằng tôn giáo không thể bị lý tính bác bỏ, tôn giáo có nhiều lý do - truyền thống, sự nhất trí đồng ý của loài người và tôn giáo mang lại mọi niềm an ủi - để tồn tại như thế, thì tại sao tôi

lại không tin ngưỡng tôn giáo? Quá vậy, tại sao lại không kia chứ? Như bất kỳ ai cũng không thể bị ép phải tin, bất kỳ ai cũng không thể bị ép không tin. Nhưng chỗ để chúng ta thoả mãn với sự tự lừa dối mình, nói như thế sẽ có thể chỉ dẫn chúng ta đi theo con đường tư duy đúng đắn. Nếu quả là bao giờ cũng có tình trạng vịn vào những cái cớ không thể đứng vững được thì điều tôi nói dưới đây là cái cớ loại ấy. Ngu dốt là ngu dốt. Không có lý do gì để tin rằng có thể có được cái gì đó từ trong sự ngu dốt. Ở vấn đề khác, bất kỳ người nào có năng lực phán đoán cũng không làm việc một cách vô trách nhiệm như thế, hoặc hài lòng với những chứng cứ yếu ớt được dùng để bảo vệ quan điểm của mình hoặc phương pháp mà mình áp dụng. Chỉ khi đối xử với sự vật cao cả nhất, thiêng liêng nhất họ mới cho phép mình làm như thế. Trong đời sống hiện thực, một người, khi xa lánh tôn giáo đã lâu, để giả vờ với chính mình hoặc giả vờ với những người khác là mình vẫn kiên định tín ngưỡng tôn giáo thì họ mới toan tính làm như thế. Khi có hành vi không thành thực hoặc hành vi không đứng đắn về tư tưởng có liên quan tới vấn đề tôn giáo người ta đều cảm thấy là mình có tội. Các nhà triết học không ngừng lạm dụng ý nghĩa của từ ngữ tới khi làm mất hết nghĩa ban đầu của những từ ấy mới thôi. Họ gán cho từ "thượng đế" ý nghĩa trừu tượng, hàm hồ, mập mờ do họ bịa ra. Họ làm như thế nhằm làm ra vẻ ta đây là người theo thuyết thần tự nhiên, người tín ngưỡng thượng đế. Thậm chí họ có thể khoác lác rằng họ biết khái niệm thượng đế cao cả hơn, thuần khiết hơn, mặc dầu thượng đế của họ chỉ là cái bóng hư ảo, chứ không còn là nhân cách (personality) lớn mà giáo lý tôn giáo nói tới nữa. Các nhà

phê bình thì kiên trì gọi bất kỳ người nào thừa nhận rằng đứng trước vũ trụ loài người tỏ ra nhỏ bé, bất lực là người "dốc lòng tin tôn giáo", mặc dầu cái tạo ra bản chất của thái độ tín ngưỡng tôn giáo không phải là cảm giác ấy, mà chỉ là cái cơ sở cảm giác ấy, tức phản ứng nhằm tìm cách khắc phục cảm giác ấy. Trái lại, những người không tiến thêm nữa, chỉ ngoan ngoãn thừa nhận loài người đóng vai trò nhỏ bé trong thế giới bao la vô tận là người không tin tôn giáo, xét theo nghĩa chân thực nhất của cái từ tôn giáo.

Giá trị chân thực của việc đánh giá giáo lý tôn giáo không nằm trong phạm vi bài nghiên cứu này. Đối với chúng tôi, xét ở góc độ đặc tính của tâm lý học, giáo lý tôn giáo là ảo giác, thế là đủ. Nhưng chúng tôi không giấu giếm, phát hiện này có ảnh hưởng rất lớn tới thái độ của chúng tôi đối với vấn đề tôn giáo là việc quan trọng nhất trong mọi sự việc. Chúng tôi biết một cách đại thể giáo lý tôn giáo có từ bao giờ, do ai sáng tạo ra. Nếu chúng tôi có phát hiện khác về động cơ sinh ra giáo lý tôn giáo thì thái độ của chúng tôi đối với vấn đề tôn giáo sẽ có thay đổi rõ rệt. Chúng tôi tự nói với mình rằng, giá như thật sự có một vị thượng đế sáng tạo ra thế giới, có một vị thượng đế nhân từ, giá như thật sự trong vũ trụ có trật tự đạo đức, thật sự có kiếp sau, thế thì tốt biết mấy. Nhưng sự thật, tất cả những cái đó đều là những cái chúng ta hy vọng mà thôi. Nếu như tổ tiên của chúng ta, những người đáng thương, ngu dốt, chịu đả cho người khác áp bức, giải quyết thành công mọi câu đố nan giải trong vũ trụ, thì như thế mới càng kinh ngạc.

## CHƯƠNG VII

Sau khi nhận thức giáo lý tôn giáo là ảo giác, chúng ta lập tức đứng trước những vấn đề khác: lẽ nào những tài sản văn minh được đánh giá cao và sàng lọc đời sống của chúng ta lại không có tính chất như vậy? Lẽ nào những giả thiết, những điều lệ quy tắc thể chế quyết định nền chính trị của chúng ta lại không được gọi là ảo giác? Lẽ nào trong nền văn minh của chúng ta quan hệ giới tính không bị ảo giác của dục vọng tình yêu hoặc những ảo giác tương tự quấy rối? Một khi sự nghi hoặc của chúng ta được gọi ra chúng ta sẽ không ngần ngại hỏi thêm: Liệu niềm tin về việc chúng ta có thể có được hiểu biết đối với thế giới bên ngoài, thông qua quan sát và suy lý khoa học có cơ sở chắc chắn hơn không. Không gì có thể ngăn cản chúng ta quan sát bản thân mình, không gì có thể ngăn cản chúng ta dùng tư tưởng để phê phán bản thân tư tưởng. Trong lĩnh vực này, nhiều đề tài nghiên cứu đã bày ra trước mắt chúng ta, kết quả nghiên cứu có tác dụng quyết định việc hình thành "thế giới quan" (Weltanschauung) nào đó. Hơn nữa, chúng tôi dự đoán, những cố gắng ấy sẽ không phí hoài, tối thiểu nó cũng chứng minh một phần rằng hoài nghi của chúng ta là có lý. Nhưng tôi không đủ sức gánh

vác nhiệm vụ toàn diện như thế. Điều tôi cần là phải khoanh vùng sự nghiên cứu của mình vào một trong những ảo giác ấy thôi - đó là tôn giáo.

Nhưng hiện thời tiếng gào thét của đối thủ của mình khiến chúng tôi phải dừng lại. Chúng tôi được yêu cầu giải trình công việc xấu xa mà chúng tôi đã làm.

"Rõ ràng là hứng thú khảo cổ học đáng được khen ngợi. Nhưng, nếu vì khảo cổ mà các nhà khảo cổ sẽ phá hỏng nơi ở của người ta, đến nỗi làm sập nhà, chôn vùi người ta trong đồng đồ nát, thì chẳng ai dám khai quật. Giáo lý tôn giáo là vấn đề không thể giải thích tùy tiện như những vấn đề khác. Nền văn minh của chúng ta được xây dựng trên cơ sở những giáo lý tôn giáo, còn xã hội loài người được duy trì trên cơ sở lòng tin chân thực của đa số người đối với giáo lý. Nếu người ta được dạy rằng không có thượng đế hoàn toàn, công năng, không có trật tự thế giới do thần thánh tạo ra và không có kiếp sau thì họ sẽ cảm thấy đã được miễn trừ toàn bộ nghĩa vụ tuân thủ luật cấm của nền văn minh. Không có cấm đoán, không sợ thì mọi người sẽ để mặc cho bản năng cái tôi, tự tư tự lợi, tự do phát triển, tìm cách phô trương quyền uy của mình. Tình trạng hỗn loạn mà chúng ta phải dựa vào thành quả văn minh của hàng mấy nghìn năm mới dẹp bỏ được sẽ lại tái diễn. Dầu chúng ta biết, hơn nữa còn chứng minh được rằng tôn giáo không phải là chân lý thì cũng nên giấu biến cái sự thật ấy đi và hành động theo phương thức mà triết học "hình nhu" mô tả - Điều này xuất phát từ suy nghĩ bảo tồn toàn bộ quan hệ thiết thân này của chúng ta. Cái ý đồ

dạy người ta rằng tôn giáo là ảo giác chẳng những là việc nguy hiểm mà còn là hành vi nhảm tâm vô mục đích. Biết bao người đã tìm được nguồn an ủi duy nhất từ những giáo lý tôn giáo, hơn nữa chỉ có sự giúp đỡ của giáo lý tôn giáo họ mới sống nổi. Bạn đánh sập cái trụ cột tinh thần của họ, nhưng lại không trao cho họ cái gì tốt hơn. Người ta thống nhất cho rằng, tới nay, khoa học chưa có được thành tựu to lớn, nhưng dầu khoa học có phát triển rất mạnh chẳng nữa cũng mãi mãi không thể thỏa mãn toàn bộ nhu cầu của loài người. Loài người còn có nhu cầu bức thiết khác, khoa học mãi mãi không thể thỏa mãn được nhu cầu này. Mà cũng rất kỳ lạ - thật vậy, cũng hết sức tự mâu thuẫn - một vị được gọi là kiên trì cho rằng, so với sức sống bản năng, nhà tâm lý học có trí lực chẳng đóng vai trò gì đáng kể trong công việc của loài người chính nhà tâm lý học ấy bây giờ lại định tước bỏ sự thỏa mãn ước vọng của loài người và đề nghị dùng chất dinh dưỡng lý trí để đền bù cho họ".

Người ta tố cáo như thế đó! May sao tôi đã chuẩn bị sẵn để bác bỏ. Hơn nữa, tôi sẽ tuyên bố nếu chúng ta cứ khẳng khẳng giữ thái độ phản đối tôn giáo như hiện nay thì nền văn minh của chúng ta sẽ đứng trước sự khủng hoảng càng lớn hơn.

Nhưng, quả là tôi không biết bắt đầu trả lời từ đâu. Có lẽ trước hết tôi phải đảm bảo ý đồ của tôi hoàn toàn không có hại, không cần mạo hiểm. Lần này không phải tôi đánh giá tâm lý quá cao giá trị tâm lý của lý trí. Nếu mọi người giống như đối thủ của tôi đã mô tả - tôi không

muốn phản bác đối thủ của tôi - thì các tín đồ ngoan đạo không có nguy cơ bị quan điểm của tôi thuyết phục, tước bỏ mất tín ngưỡng. Ngoài ra, tôi cũng không sử dụng phương thức hoàn chỉnh hơn, mạnh mẽ hơn và khiến người nghe khó quên để nói ra những điều mà người tài giỏi hơn tôi rất nhiều chưa từng nói. Tên tuổi của họ mọi người đều đã biết, tôi không cần phải nói ra ở đây, vì tôi không muốn làm người ta có ấn tượng là tôi muốn chen chân vào hàng ngũ của họ. Mọi điều tôi làm - đây là cái mới duy nhất trong quan điểm của tôi - chẳng qua chỉ cung cấp thêm một số cơ sở tâm lý học cho sự phê phán mà các vị tiền bối vĩ đại của tôi đã đưa ra. Khó mà tưởng tượng được rằng chính vì thêm những điểm ấy mà nảy sinh ra hiệu quả mà những công trình nghiên cứu thời kỳ đầu đã phủ nhận. Ở đây tôi sẽ bị vặn hỏi nếu tôi quả quyết cho rằng những điều mình viết ra không có hiệu quả gì thì tại sao tôi còn viết để làm gì? Vâng, tôi sẽ trả lời câu hỏi này ở dưới.

Người bị tập sách này làm tổn thương là bản thân tôi. Tôi sẽ không thể không lắng nghe những lời lên án tôi một cách khó chịu do tôi nông cạn, ngu dốt, lòng dạ hẹp hòi và không có chủ nghĩa lý tưởng hoặc không hiểu lý tưởng tối cao của loài người. Nhưng, một mặt, những lời phản đối này chẳng có gì mới; mặt khác, nếu một người từ khi còn trẻ đã không chịu ảnh hưởng từ những sự chê trách của những người cùng thời, thì khi đã có tuổi, hơn nữa lại muốn bất chấp tán thành hay phủ định cũng không dao động, thử hỏi những lời chỉ trích ấy có tác dụng gì đối với họ. Thời đại trước, sự việc không như thế. Những luận

điều nói về tôi như thế chắc chắn sẽ làm cho người nói tôn thờ và đẩy nhanh cơ hội họ có được kinh nghiệm đời sống kiếp sau. Nhưng tôi tuyên bố rằng, thời đại ấy đã qua rồi. Điều có khả năng xảy ra nhất là, ở nước này hay nước khác - tất nhiên, chính là những nước tự cho là có trình độ văn hóa rất cao - người ta có thể sẽ cấm dịch và truyền bá tác phẩm này. Nhưng nếu ai muốn tranh luận, giải thích cho sự vụt bỏ ước vọng và sự tuân theo số phận thì chắc chắn họ có thể chịu đựng được sự tổn thương này.

Một vấn đề vừa đặt ra trước mắt tôi là, có thật là xuất bản tác phẩm này không có gì nguy hại, không phải nguy hại đối với một cá nhân, mà đối với một sự nghiệp - sự nghiệp phân tâm học. Vì không thể phủ nhận môn phân tích tâm lý do tôi sáng lập, nó đã hứng chịu đủ điều hoài nghi và ác ý. Nếu bây giờ tôi lại đưa ra lời tuyên bố mà người ta chán ghét như thế thì chắc chắn việc phê phán tôi sẽ được thay bằng phê phán môn phân tích tâm lý. Người ta sẽ nói: "Bây giờ chúng tôi đã biết rồi, môn phân tích tâm lý sẽ đi về đâu. Chiếc mạng che mặt đã lột bỏ ra rồi, đúng như chúng ta đã hoài nghi môn phân tích tâm lý sẽ đi theo hướng phủ định thượng đế và lý tưởng đạo đức. Để làm cho chúng ta không phát hiện được, họ đã đánh lừa chúng ta rằng môn phân tích tâm lý không có thể giới quan, hơn nữa vĩnh viễn không hình thành thể giới quan ấy"<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Xem một số đoạn bình luận ở chương II tác phẩm "ức chế", triệu chứng và lo âu của 1 (1926 d).

Tôi không thể chấp nhận những lời la ó này, vì nó động chạm tới nhiều đồng sự của tôi, mà nhiều người trong số họ không hề cùng chung quan điểm với tôi trong việc đối xử với vấn đề tôn giáo. Môn phân tâm học đã trải qua nhiều cuộc tập kích của gió bão, nay chắc chắn nó sẽ dừng cảm đối mặt với trận giông tố mới. Thực tế thì phân tích tâm lý là phương pháp nghiên cứu, là công cụ không thiên lệch theo ngã nào, giống như môn vi tích phân vậy. Nếu nhà vật lý học dùng môn vi tích phân để phát hiện ra rằng sau một thời gian trái đất sẽ bị huỷ diệt thì chúng ta không thể vì thế mà đem xu thế huỷ diệt của trái đất quy tội cho môn vi tích phân và cấm sử dụng môn này. Toàn bộ ý kiến mà tôi phát triển phủ nhận tôn giáo có giá trị chân lý, không cần có sự giúp đỡ của môn phân tâm học. Người ta đã nói những lời này trước ngày môn phân tâm học ra đời rất lâu. Nếu sử dụng phương pháp phân tâm học có thể tìm ra chứng cứ mới để phản đối quan điểm cho rằng tôn giáo có chân lý, thì đó là một đòn nặng hơn nữa giáng vào tôn giáo. Nhưng các vệ sĩ bảo vệ tôn giáo cũng có quyền sử dụng môn phân tâm học để tìm ra đầy đủ giá trị có ý nghĩa làm say mê lòng người của các giáo lý tôn giáo.

Bây giờ chúng tôi tiếp tục biện hộ cho mình. Quả là tôn giáo đã có đóng góp to lớn cho nền văn minh của nhân loại. Tôn giáo có công lao rất lớn trong việc chế ngự bản năng chống xã hội của con người. Nhưng như thế chưa đủ. Tôn giáo đã thống trị xã hội loài người hàng nghìn năm, nó có đủ thời gian để chứng tỏ nó có thể làm nên những công tích gì. Nếu tôn giáo thực hiện một cách thành công việc làm cho đa số người cảm thấy hạnh phúc, làm cho họ

được an ủi, làm cho họ nghe theo cuộc sống và làm cho họ trở thành người truyền dẫn văn minh thì chẳng ai có thể suy nghĩ hết sức kỳ quặc là muốn thay đổi hiện trạng của tôn giáo. Nhưng, trái lại những cánh đập vào mắt chúng ta là gì? Chúng ta rung mình khi thấy rất nhiều người bất bình với văn minh, cảm thấy văn minh không đem lại hạnh phúc cho họ, cảm thấy văn minh tựa như xiềng xích cần phải vứt bỏ. Những người này hoặc là dốt mọi khả năng để thay đổi văn minh, hoặc là đi rất xa trong việc thù ghét văn minh, tỏ ra chẳng có liên quan gì đối với văn minh, không hề tiết chế bản năng. Trong vấn đề này, chúng tôi có thể sẽ bị phản đối, rằng tình hình ấy là do hậu quả đáng buồn của tiến bộ khoa học làm cho tôn giáo mất đi một phần ảnh hưởng đối với quần chúng nhân dân. Chúng tôi sẽ chú ý tới quan điểm này và những lý do được đưa ra để bảo vệ quan điểm ấy, chúng tôi sẽ sử dụng nó để phục vụ mục đích của bản thân mình. Song, bản thân sự phản đối ấy chẳng hề có chút sức mạnh nào.

Trong những năm giáo lý tôn giáo thống trị, nhân loại có được sống hạnh phúc hơn không? Đây là điều đáng hoài nghi. Tất nhiên, họ cũng chẳng đạo đức hơn. Họ biết làm thế nào để vô hiệu hóa luật cấm của tôn giáo, bóp chết mục đích của chúng. Chức trách của linh mục vốn là làm cho mọi người vâng lời tôn giáo, nhưng ở điểm này họ lại nhượng bộ mọi người. Một người có tội, sau khi có hành động hy sinh nào đó hoặc chịu trừng phạt, họ lại là người vô tội. Sự tỉnh ngộ của người Nga đã đạt tới mức đưa ra kết luận như thế. Họ cho rằng, tội là điều không thể thiếu để cầu chúc cho thần ban ơn, do đó, suy đến cùng, tội là điều thượng đế vui mừng. Linh mục phải có nhượng bộ

nhiều như thế đối với bản tính của con người thì họ mới phục tùng tôn giáo. Đó là điều chẳng còn gì là bí mật nữa. Thế là mọi người công nhận. Chỉ có thượng đế mới hùng mạnh, thánh thiện, còn loài người thì yếu đuối, độc ác. Trong mọi thời đại, những việc vô đạo đức được tôn giáo ủng hộ nhiều bằng những việc đạo đức được họ ủng hộ. Nếu hạnh phúc của loài người, tính nhạy bén của loài người đối với văn hóa và những thành tựu mà tôn giáo có được trong việc duy trì đạo đức chỉ là như thế thì tất sẽ nảy sinh vấn đề sau đây: phải chăng chúng ta đánh giá quá cao sự cần thiết của tôn giáo đối với loài người? Chúng ta đặt ra yêu cầu văn hóa trên cơ sở tôn giáo thì liệu có phải là khôn ngoan không?

Chúng ta hãy suy nghĩ về cảnh ngộ rõ ràng rất chính xác và tôn giáo ngày nay. Chúng ta đã được nghe mọi người thừa nhận tôn giáo không còn ảnh hưởng to lớn như trước đây nữa (chúng tôi nói ở đây là văn minh Cơ Đốc giáo ở Châu Âu). Điều đó không phải là vì tôn giáo hứa hẹn ít đi, mà do người ta càng ngày càng thấy chúng không đáng tin. Chúng ta thừa nhận là, nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi ấy là do tinh thần khoa học trong giai đoạn cao hơn của xã hội loài người đã tăng lên, mặc dầu có lẽ đó không phải là nguyên nhân duy nhất. Các ý kiến phê phán đã làm giảm giá trị chứng cứ trong các tư liệu của tôn giáo. Khoa học tự nhiên đã vạch ra sai lầm trong các tài liệu của tôn giáo, còn nghiên cứu so sánh cũng lung lay bởi sự thống nhất giữa quan niệm tôn giáo mà chúng ta tôn sùng với sản phẩm tâm lý của con người thượng cổ và của thời đại nguyên thủy.

Tinh thần khoa học đã tạo nên thái độ, độc đáo đối với những sự việc thế tục. Đứng trước công việc tôn giáo nó hơi chững lại, trù trừ giây lát, cuối cùng cũng vượt qua sông Lô Tri<sup>(1)</sup>. Trong quá trình này nó không dừng lại, số người bước vào kho báu tri thức ngày càng nhiều, rồi bỏ tín ngưỡng tôn giáo ngày càng xa - lúc đầu chỉ vứt bỏ đồ trang sức lỗi thời, nhằm chán của nó, sau này vứt bỏ cả nguyên lý cơ bản của nó. Chỉ có người Mỹ ở Dayton<sup>(2)</sup> tiến hành "Xử án con khỉ" chứng minh được sự trước sau như một của họ. Ở những nơi khác, sự chuyển biến không thể tránh khỏi này được thực hiện một cách chiết trung và giả dối. Văn minh không e sợ người có giáo dục và người lao động trí óc. Đối với họ, việc dùng động cơ thế tục thay thế động cơ tôn giáo trong các hành vi văn minh được tiến hành một cách lặng lẽ. Hơn nữa, bản thân những người này là người truyền dẫn văn minh. Nhưng, đông đảo quần chúng không được giáo dục, bị áp bức thì khác, họ có đủ nguyên nhân trở thành kẻ thù của văn minh. Nếu họ chưa phát hiện người ta không tín ngưỡng thượng đế nữa thì mọi việc còn bình an vô sự. Nhưng dẫu tập sách này của tôi không được công bố thì họ cũng sẽ biết điều đó. Họ có thể nhanh chóng tiếp thu kết quả của tư duy khoa học,

---

(1) Tên một con sông chảy qua tỉnh Hồ Bắc và An Huy ở Trung Quốc, thường được dùng để ví với ranh giới không thể vượt qua ND.

(2) Dayton là một thị trấn nhỏ ở bang Tennessee, Năm 1925, một giáo sư khoa học vì dạy quan điểm "con người phát triển từ động vật cấp thấp mà ra", bị coi là vi phạm luật của bang này, nên bị khởi tố.

nhưng ở họ lại không có tư duy khoa học làm thay đổi bản thân họ. Thái độ thù ghét văn minh của những quần chúng này khiến họ dốc toàn lực phản đối những nhược điểm mà họ thấy ở những ông chủ nghiêm khắc. Lẽ nào không có nguy cơ ấy? Nếu lý do duy nhất khiến bạn không được giết hại ông hàng xóm là vì thượng đế cấm làm như thế, hơn nữa vì thế mà kiếp này hoặc kiếp sau bạn sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc - thì, khi bạn biết không có thượng đế, bạn không sợ bị người trừng phạt, bạn sẽ không do dự giết chết ông hàng xóm, chỉ có sức mạnh thế tục mới ngăn chặn được bạn làm việc đó. Do vậy, phải đè nén một cách nặng nề nhất số quần chúng nguy hiểm này và phải cẩn thận không để họ có cơ hội thực hiện sự thúc tỉnh lý tính, nếu không sẽ phải sửa lại một cách căn bản quan hệ giữa văn minh và tôn giáo.

## CHƯƠNG VIII

Có khả năng người ta sẽ cho rằng thực hiện đề nghị dưới thì không có gì khó khăn đặc biệt. Quả thực, điều đó sẽ dẫn tới việc vứt bỏ rất nhiều thứ, nhưng càng có khả năng được nhiều hơn là mất, hơn nữa cũng có thể tránh được nguy cơ lớn. Nhưng ai cũng cảm thấy sợ điều đó, tựa như nó sẽ đẩy văn minh đứng trước sự khủng hoảng lớn hơn. Khi Saint Boniface chặt đổ cây mà người Sachsen thờ là thánh, người có mặt cho rằng do phạm tội vô lễ với khách, sẽ có sự kiện đáng sợ nào đó chụp xuống đầu. Nhưng chẳng có việc gì xảy ra cả thế là người Sachsen chấp nhận lễ rửa tội.

Văn minh đặt ra điều cấm: người ta không được giết chết người hàng xóm ghét mình, hoặc người chặn đường mình, hoặc người nhòm ngó tài sản của mình. Rõ ràng quy định như thế là nhằm để loài người cùng sinh sống với nhau, nếu không như thế thì loài người không thể cùng sinh sống với nhau được. Vì hung thủ sẽ gây ra sự phục thù của người cùng họ với người bị hại, được người khác ngấm ngấm hăm dọa, trong thâm tâm của những người này sẽ có khuynh hướng sử dụng hành vi bạo ngược như vậy. Rõ ràng, hung thủ không thể hí hửng lâu dài với sự báo thù và cướp bóc, y sẽ có nguy cơ bị giết chết bất kỳ lúc nào.

Dẫu y có sức mạnh phi thường và cẩn thận bảo vệ mình có thể thoát một kẻ địch đơn lẻ làm tổn thương, nhất định sẽ bị chết trong tay những kẻ yếu biết liên kết với nhau. Nếu không có sự liên kết ấy nạn giết người vẫn tiếp tục diễn ra, kết quả là loài người bị giết từng người một cho đến hết. Trong quan hệ giữa người với người, chúng ta thấy trong gia tộc Corsica vẫn còn tình trạng như thế, mặc dầu ở nơi khác tình trạng này chỉ còn giữa các nước với nhau. Sự mất an toàn tính mạng liên kết người ta thành một xã hội; xã hội cấm các cá nhân giết hại nhau và trao quyền cùng giết kẻ phạm điều cấm vào tay xã hội. Như vậy chúng ta có được sự công bằng và có sự trừng phạt.

Nhưng chúng ta không nói ra sự giải thích ở góc độ lý tính về việc cấm giết người. Chúng ta quả quyết rằng điều cấm đó do thượng đế ban bố. Thế rồi chúng ta bèn đánh bạo dò đoán ý đồ của thượng đế và phát hiện thượng đế cũng không muốn chúng ta tàn sát lẫn nhau. Thế là chúng ta đã khoắc cho luật cấm của nền văn minh cái vẻ trang nghiêm đặc biệt, nhưng đồng thời chúng ta lại làm cho sự tuân thủ điều cấm phụ thuộc vào sự tín ngưỡng đối với thượng đế, đó là điều rất nguy hiểm. Nếu chúng ta không lập lại bước đi ấy – nếu chúng ta không gán ép ý chí của mình là ý chí của thượng đế nữa, nên chúng ta hài lòng với những lý do có tính chất xã hội đã được nêu ra - thì, dẫu chúng ta quả thực có vứt bỏ cái vẻ thần thánh hóa của điều cấm của nền văn minh thì chúng ta cũng không tránh được sự nguy hiểm của cái việc thần thánh hơn đó cái lợi, chúng ta cũng chỉ có vậy thôi. Do được truyền bá và ảnh hưởng của bản thân nó, tính chất thiêng liêng và bất khả xâm phạm của các điều cấm - có lẽ có người sẽ nói cái đó

thuộc thế giới bên kia - từ mấy điều cấm chủ yếu mở rộng sang tất cả các điều lệ, quy tắc, pháp luật và pháp lệnh. Mà về mặt này thì vầng sáng của thượng đế xem ra không thể thích ứng được. Điều này chẳng những do những quyết định trái ngược được chia ra ở những thời điểm và địa điểm khác nhau, làm các điều cấm triệt tiêu hiệu lực của nhau, hơn nữa các điều cấm còn bộc lộ mọi dấu hiệu về sự khiếm khuyết của loài người. Nhìn vào những điều cấm này người ta rất dễ nhận ra những điều này chỉ là những sản phẩm của sự hiểu biết nông cạn, hoặc là biểu hiện của sự tư lợi hẹp hòi, hoặc là những kết luận dựa trên cơ sở những tiền đề không đầy đủ. Những lời phê phán của chúng tôi đối với điểm này cũng làm giảm sự tôn kính của chúng tôi tới mức chán ghét cả đối với những yêu cầu khác hợp lý hơn của nền văn minh. Việc phân biệt những điều thuộc yêu cầu của thượng đế, với những điều thuộc chức quyền của nghị viện và của các cơ quan tư pháp cấp cao có thể truy ngược về trước đó được, là một việc rất gay cấn, do đó, nếu chúng ta hoàn toàn loại bỏ thượng đế và thành thực thừa nhận rằng mọi quy tắc điều lệ điều cấm đều có nguồn gốc từ loài người thì rõ ràng là rất tốt. Những điều cấm và luật lệ này, ngoài việc mất đi cái vẻ linh thiêng giả tạo, còn mất đi cả cái tính chất phủ phàng, cố định không thể thay đổi. Mọi người sẽ có thể hiểu, đặt ra các điều cấm không phải hoàn toàn là để thống trị họ, trái lại, là để bảo vệ lợi ích của họ; mọi người cũng sẽ có thái độ tốt hơn đối với các điều cấm, không còn muốn xóa bỏ chúng nữa, mà chỉ suy nghĩ cải tiến chúng như thế nào. Đó sẽ là bước tiến bộ quan trọng trên con đường tuân theo mục đích chính của nền văn minh.

Nhưng, ở đây, chúng tôi cho rằng, sự giải thích nguyên nhân lý tính thuần túy vốn có của điều cấm tức là cho rằng chúng bắt nguồn từ nhu cầu xã hội sẽ bị sự nghi hoặc bất ngờ cắt đứt. Chúng tôi từng lấy nguồn gốc điều cấm giết người làm dẫn chứng. Nhưng, những lời mô tả của chúng tôi có phù hợp với sự thật lịch sử không? Tôi e rằng không phù hợp. Xem ra đó chỉ là một kết cấu lý luận thuần túy ngoài ra chẳng là cái gì cả. Bằng phương pháp phân tích chúng tôi nghiên cứu lịch sử văn hóa của loài người<sup>(1)</sup> và dựa trên cơ sở đó, chúng tôi phải nói rằng thực tế thì sự việc không như thế. Ngày nay, động cơ lý tính thuần túy vẫn có ảnh hưởng rất nhỏ đối với sự rung động tình cảm. Vậy thì, ở thời kỳ động vật cổ đại xa xưa của loài người, tác động của ảnh hưởng này đối với họ ắt phải hết sức nhỏ yếu. Nếu như trong vô số hành vi giết người không có một vụ - hành vi giết cha (The primitive father) - gây ra phản ứng tâm lý mạnh mẽ kéo theo hậu quả nghiêm trọng, có lẽ các đời sau tới nay vẫn không hề cấm tàn sát lẫn nhau.

Do hành vi ấy nên đã có điều cấm: Người không được giết người (Thou, shalt not kill). Khi sùng bái Totem, điều cấm này chỉ áp dụng đối với người thay thế cha, nhưng sau này áp dụng đối với mọi người, mặc dầu ngày nay nó cũng không được tuân thủ hoàn toàn.

Song, những quan điểm mà tôi không cần tuyên bố ở đây cho thấy, người cha đầu tiên là hình tượng ban đầu của thượng đế, là khuôn mẫu hình tượng thượng đế do đời

---

<sup>(1)</sup> Xem chương IV tác phẩm "Totem và Taboo" (1912-1913) của Freud.

sau nhào nặn ra. Từ đó trở đi, sự giải thích của tôn giáo là đúng. Quả thực thượng đế có vai trò trong sự ra đời của điều cấm ấy, chính do ảnh hưởng của người chứ không phải do bất kỳ sự nhận biết nào đối với nhu cầu xã hội tạo ra điều cấm ấy. Lấy ý chí của con người thay thành thượng đế là điều hoàn toàn hợp lý. Vì mọi người đều biết, họ dùng thủ đoạn bạo ngược loại bỏ người cha, phản ứng của họ đối với hành vi ngộ nghịch này là quyết định từ đó về sau tuân thủ ý chí của cha. Vậy là, mặc cho sự giải thích ở góc độ lý tính của chúng ta đã phủ nhận, giáo lý tôn giáo vẫn cứ nói với chúng ta về sự thật lịch sử đã bị sửa đổi đi và đã bị nguỵ trang.

Bây giờ chúng ta phát hiện nhiều quan niệm tôn giáo không chỉ gồm việc thực hiện ước vọng, mà còn gồm cả những hồi ức lịch sử quan trọng. Sự tác động đồng thời này của quá khứ và hiện tại chắc chắn sẽ tạo ra quyền uy thật sự không gì sánh nổi cho tôn giáo. Nhưng, có lẽ nhờ so sánh mà chúng ta mới cảm thấy nổi lên một phát hiện khác. Mặc dầu quan niệm tư tưởng đã hướng ra khỏi miếng đất mà chúng sinh ra, chẳng phải là một chủ trương tốt, nhưng chúng tôi không thể không chỉ ra rằng ở đó có tính thống nhất. Chúng ta biết rằng, một đứa trẻ nếu không trải qua một giai đoạn mắc chứng tâm thần khi thì rõ ràng, khi không rõ ràng lắm, sẽ không thể phát triển một cách thành công tới giai đoạn có được giáo hóa. Bởi vì, sau đó, nhiều đòi hỏi bản năng không thể ức chế bằng tác dụng lý tính của trí óc trẻ em, mà chỉ có thể ức chế bằng hành vi cưỡng bức. Thông thường, đằng sau hành vi cưỡng bức ấy ẩn dấu động cơ vì lo sợ. Đại đa số trường hợp mắc bệnh tâm thần ở tuổi nhi đồng này tự

động mất đi trong quá trình trưởng thành. Điều này đối với những trường hợp mắc chứng tâm thần ở tuổi nhi đồng do bị cưỡng bức lại càng như vậy. Những biểu hiện còn rơi rớt lại sau này vẫn có thể chữa khỏi bằng liệu pháp phân tâm học. Người ta cũng có thể suy ra loài người là một chính thể, trong quá trình phát triển lâu dài của mình, họ cũng từng rơi vào giai đoạn mắc chứng tâm thần như thế<sup>(1)</sup>, cũng do nguyên nhân như vậy - tức là, vì ở thời đại loài người còn ngu muội, trí tuệ thấp kém, trong cuộc sống chung không thể không vứt bỏ bản năng, nhưng việc đó chỉ có thể thực hiện được bằng sức mạnh tình cảm thuần túy. Những hành vi áp chế phát sinh trong thời đại tiền sử giống như chất cặn bã cả quá trình đã bám chặt lâu dài vào nền văn minh. Tôn giáo là chứng bệnh tâm thần phổ biến do bị cưỡng bức mà ra. Giống như chứng tâm thần do bị cưỡng bức ở trẻ em, nó cũng bắt nguồn từ mặc cảm Oedipous<sup>(2)</sup>, từ quan hệ với người cha. Nếu quan điểm này chính xác thì có thể suy ra cùng với quá trình trưởng thành của loài người nhất định sẽ diễn ra, sự tách khỏi tôn giáo, chúng ta phát hiện mình đang ở vào giờ phút then

---

<sup>(1)</sup> Trong "Văn minh và sự bất bình với nó", "Những bài giảng mới về phân tâm học", "Môsheh(\*) và nhất thần giáo", Freud lại bàn tới vấn đề này.

\* Một lãnh tụ cổ đại của người Do Thái được nhắc tới trong "Kinh thánh" - N.D

<sup>(2)</sup> Mặc cảm Oedipous là khái niệm của trường phái phân tâm học, bắt nguồn từ chuyện thần thoại Hy Lạp: Oedipous, con vua xứ Thebes, giết cha lấy mẹ một cách vô thức. Người Trung Quốc còn dịch là "Phức cảm yêu mẹ" - N.D.

chốt trong giai đoạn phát triển ấy. Chúng ta phải noi theo một ông thầy trí tuệ sáng suốt. Ông thầy này không chống lại giai đoạn phát triển mới đang tới gần, mà tích cực dọn đường cho giai đoạn ấy đi tới và làm dịu tính chất gay gắt do nó đột ngột sinh ra. Tất nhiên, sự loại suy của chúng tôi chưa đi tới tận cùng bản chất của tôn giáo. Nếu một mặt tôn giáo đã đặt ra những hạn chế có tính chất cưỡng bức giống như chứng tâm thần của cá nhân do bị cưỡng chế, thì mặt khác tôn giáo cũng ôm trong nó một hệ thống ảo tưởng thực hiện ước vọng và sự phủ định hiện thực<sup>(1)</sup>, mà điều này thì chúng ta chỉ có thể tìm thấy ở trong chứng loạn thần kinh<sup>(2)</sup>, trong trạng thái rối ren của ảo giác cực lạc. Nhưng đó chỉ là loại suy, dựa vào loại suy chúng ta phải cố gắng để lý giải một hiện tượng xã hội. Hiện tượng bệnh lý của cá nhân không thể cung cấp cho chúng ta bản sao hoàn toàn có hiệu quả.

Chúng tôi (tôi và đặc biệt là Teodo - Reiela)<sup>(3)</sup> một lần nữa cần chỉ rõ, sự loại suy giữa tôn giáo và căn bệnh tâm thần mang tính áp chế cuối cùng có thể đạt đến trình độ tinh vi như thế nào; và bằng phương pháp đó (phương pháp loại suy) rốt cuộc có thể biết được bao nhiêu đặc tính và sự biến thiên của quá trình hình thành tôn giáo. Và ở đây cũng ăn khớp với một thực tế là: những tín đồ thành

---

<sup>(1)</sup> Xem "Bàn về bái vật giáo" (1927e) của Freud

<sup>(2)</sup> Meynert's omeutia: trạng thái rối loạn ảo giác nghiêm trọng.

<sup>(3)</sup> Xem "Hành vi cưỡng bức và thực tiễn tôn giáo" (1907) của Freud và trước tác của Keich (1927).

kính, trên mức độ rất lớn đã được miễn trừ sự nguy hiểm của căn bệnh tâm thần; họ sẽ được miễn trừ căn bệnh ở từng cá nhân để tiếp nhận căn bệnh mang tính phổ biến<sup>(1)</sup>

Sự hiểu biết của chúng ta về giá trị lịch sử của giáo lý tôn giáo đã làm tăng sự tôn kính của chúng ta đối với những giáo lý ấy, nhưng không thể phản bác được kiến nghị này của chúng tôi: phải bỏ cái lối lấy giáo lý tôn giáo làm lý do quy định những điều cấm. Trái lại, những tàn dư lịch sử lại khiến chúng ta coi giáo lý tôn giáo là di vật của chúng tâm thần, đúng như chúng vốn như thế. Hơn nữa, bây giờ chúng ta có thể nói rằng, có khả năng thời đại lấy kết quả của sự vận hành lý tính của lý trí để thay thế cho hiệu quả cưỡng chế đã tới, đúng như đã làm khi phân tích điều trị bệnh vậy. Chúng ta có thể dự kiến, nhưng không cảm thấy tiếc nuối. Quá trình cải tạo ấy không thể chỉ vứt bỏ việc tô điểm vẻ nghiêm trang của điều cấm rồi dừng lại không tiến nữa. Việc sửa đổi một cách phổ biến các điều cấm sẽ dẫn tới chỗ loại bỏ nhiều điều cấm ấy. Như vậy, nhiệm vụ của chúng ta trong việc làm cho loài người thuận theo văn minh sẽ được thực hiện với mức độ rất lớn khi chúng ta đưa ra những chứng cứ lý tính cho những điều cấm của văn minh chúng ta không cần thử dài nảo ruột vì đã vứt bỏ chân lý lịch sử. Chân lý bao hàm trong giáo lý

---

<sup>(1)</sup> Trước đây Freud thường đề cập đến quan điểm này. Và trong "Tâm lý học quần thể và phân tích tự ngã" (1921c) "Văn minh và sự bất mãn đối với nó" (1980a) cũng đã đề cập tới.

tôn giáo bị bóp méo, được nguy trang một cách có hệ thống, đến nỗi đa số người không thể coi chúng là chân lý. Điều đó giống như chúng ta nói với một đứa trẻ rằng, con sinh ra do con chim rang rang tha tới. Ở đây chúng ta cũng lấy cái áo khoác ngoài có tính chất tượng trưng để nói về chân lý, vì chúng ta biết con chim lớn có nghĩa là gì. Nhưng trẻ em không biết điều này. Chúng chỉ thấy câu nói của chúng ta là câu nói vòng vo, và cảm thấy bị lừa. Chúng ta biết rằng, trẻ con không tin, không nghe lời người lớn thực tế là do đó mà ra. Chúng ta nên biết rằng, khi nói với trẻ em về chân lý, tốt nhất là tránh nguy trang có tính chất tượng trưng, chớ có ngăn cản chúng tiếp xúc với tri thức ở trạng thái chân thực của những sự vật tương đương với trình độ trí óc của chúng.

## CHƯƠNG IX

"Sao ông lại cho phép mình tự mâu thuẫn như thế? Lúc đầu ông nói tác phẩm của ông vô hại: chẳng ai vì nghĩ tới quan điểm tập sách ấy mà vứt bỏ tín ngưỡng. Nhưng, những điều sau này cho thấy ông vẫn muốn xóa bỏ tín ngưỡng tôn giáo. Chúng tôi hỏi ông, tại sao ông vẫn đang xuất bản tác phẩm của mình? Ngoài ra, ở một chỗ khác

ông thừa nhận rằng, nếu một số người phát hiện người ta không tin thượng đế nữa thì có khả năng sẽ nguy hiểm, hoặc thực sự là rất nguy hiểm. Tới nay, mọi người vẫn ngoan ngoãn nghe lời, nhưng nay họ không tuân thủ những điều cấm nữa. Luận điểm của ông cho rằng điều cấm lấy tôn giáo làm cơ sở sẽ đe dọa nền văn minh là luận điểm dựa trên cơ sở cho rằng người tín ngưỡng có thể trở thành người không có tín ngưỡng. Đó là điều mâu thuẫn hoàn toàn".

Còn một điểm nữa. Một mặt ông cho rằng loài người không chỉ dẫn bằng đầu óc của mình, họ bị ràng buộc bởi tình cảm và nhu cầu bản năng. Nhưng, mặt khác ông lại đề nghị lấy cơ sở lý tính thay cho cơ sở tình cảm của văn minh. Vậy thì ai mà hiểu được điều đó nghĩa là gì? Đối với tôi thì chỉ có thể hoặc là thế này hoặc là thế khác".

"Ngoài ra, chẳng lẽ ông không học được chút gì từ trong lịch sử sao? Trước đây có người chính thức và đảng hoàng đòi lấy lý tính thay cho tôn giáo. Ông có nhớ cuộc đại cách mạng ở nước Pháp và Robespierre<sup>(1)</sup>. Ông có nhớ cuộc thử nghiệm ấy đoản mệnh và vô ích như thế nào không? Bây giờ nước Nga đang lặp lại cuộc thử nghiệm ấy, chúng tôi chẳng lạ gì cái kết cục của cuộc thử nghiệm này. Chẳng lẽ ông không cho rằng loài người mà không có tôn giáo thì không thể sống nổi?"

"Chính hôm ông đã nói tôn giáo là chứng thần kinh do cưỡng bức mà ra. Nhưng ông lại không hề nhắc tới mặt

---

<sup>(1)</sup> Lãnh tụ phái Jacobins thời kỳ cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XIII-ND

khác của sự việc. Ông hài lòng với việc bày vẽ ra sự loại suy về bệnh tâm thần. Ông nói rằng loài người phải được giải phóng khỏi bệnh tâm thần. Còn như trong tiến trình ấy sẽ mất mát những gì thì chẳng can hệ gì tới ông".

Sở dĩ có những hiện tượng mâu thuẫn này có lẽ có khả năng do tôi quá vội vã khi xử lý những vấn đề phức tạp. Nhưng chúng tôi có thể sửa lại với mức độ nhất định. Tôi vẫn kiên trì cho rằng, một mặt, những điều tôi viết hoàn toàn vô hại. Bất kỳ ai cũng không lạc đường vì những lời nói ấy hoặc tương tự. Người tín ngưỡng vì sợi dây tình cảm mà gắn bó chặt chẽ với giáo lý tôn giáo. Nhưng rõ ràng là cũng có biết bao người khác không phải là những người tín ngưỡng như thế. Sở dĩ họ tuân theo những điều cấm của nền văn minh là vì họ mặc kệ sự đe dọa của tôn giáo, nhưng chỉ cần họ nghĩ rằng tôn giáo là một bộ phận thực tế đang bao vây họ thì họ sẽ sợ tôn giáo. Họ là những người như thế này: Nếu cho phép họ vứt bỏ sự tín ngưỡng đối với giá trị hiện thực của tôn giáo thì họ sẽ lập tức xa lánh tôn giáo. Họ cũng không vì lời lẽ của người khác mà thay đổi, nhưng khi thấy những người khác không sợ tôn giáo nữa thì họ cũng không sợ. Chính vì thế tôi mới nói rằng tôi không xuất bản sách của tôi họ cũng dần dần nhận ra sự suy đồi của tôn giáo.

Nhưng tôi nghĩ rằng có khả năng ông bạn càng coi trọng hơn một mâu thuẫn khác ở tôi mà ông bạn đã chỉ trích. Nếu loài người đã không dễ dàng mà nghe theo những lời thuyết lý bằng lý tính như thế, hoàn toàn không bị chế ngự bởi ước vọng bản năng của họ như thế, vậy thì tại sao lại còn tước bỏ sự thỏa mãn bản năng của họ và thay thế vào đó bằng sự thuyết lý tính. Loài người quả là như vậy đó.

Nhưng ông bạn có thể tự hỏi, phải chăng họ cần như thế? Phải chăng cái thiên tính ở nơi sâu kín nhất của họ làm cho tôn giáo trở nên cần thiết? Nếu như theo tập tục của mình, một dân tộc ngay từ khi còn rất bé đã dùng dây quấn chặt đầu, khiến đầu bị biến dạng, vậy thì các nhà nhân chủng học có còn lấy xương sọ làm tiêu chuẩn xác định chủng tộc của họ nữa không? Hãy nghĩ xem người ta sẽ đau buồn như thế nào khi đem so sánh trí khôn thông minh của một đứa trẻ khoẻ mạnh với trí khôn thấp kém của một người lớn bình thường. Lẽ nào người ta có thể khẳng định sự giáo dục của tôn giáo không chịu trách nhiệm lớn đối với sự suy giảm tương đối về trí khôn này? Tôi cho rằng, một đứa trẻ không chịu ảnh hưởng của tôn giáo, sau một thời gian khá dài mới cảm thấy ngao ngán đối với thượng đế và với thế giới khác. Có lẽ trong việc này, các em sẽ đi theo lối mòn cũ của cha ông. Nhưng chúng ta không để mặc sự việc phát triển như thế. Khi trẻ em đang ở độ tuổi vừa không thích thú giáo lý tôn giáo, vừa chưa thể hiểu ý nghĩa chính yếu của tôn giáo, người ta đã nhồi nhét cho chúng giáo lý tôn giáo. Trong kế hoạch giáo dục trẻ em ngày nay có hai điểm, một là những trở ngại trong việc phát triển giới tính, một nữa là chịu ảnh hưởng tôn giáo quá sớm. Lẽ nào không phải như thế. Như vậy, khi trẻ lớn lên, giáo lý tôn giáo đã thấm vào chúng trở thành cái không thể biện bác được. Nhưng, ông bạn có cho rằng làm như vậy rất có lợi cho việc tăng cường công tác trí tuệ đối với lĩnh vực quan trọng như vậy phải dùng ngọn lửa địa ngục để bịt kín lại hay không? Khi con người quyết định tiếp nhận, mà không phân biệt thật giả, tốt xấu toàn bộ những điều nhằm nhí của những giáo lý tôn giáo bày ra

trước mắt họ, thậm chí bỏ qua những điều máu thuẫn ở trong những giáo lý ấy, thì chúng ta chẳng lấy gì làm lạ về sự thấp kém của trí tuệ của họ. Thế mà, ngoài trí tuệ ra, người ta chẳng có phương tiện nào khác để chi phối thiên tính bản năng của mình. Chúng ta làm sao có thể trông đợi những người bị luật cấm tư tưởng chi phối đạt tới trình độ lý tưởng về tâm lý học, có được trí tuệ tuyệt vời? Hẳn ông bạn cũng biết, phụ nữ thường bị cho là hạng người "kém cỏi về sinh lý"<sup>(1)</sup> Tức là trí tuệ không bằng nam giới. Bản thân điều này đáng được tranh luận, về giải thích điều này cũng đáng hoài nghi. Nhưng, có một sự thực có thể dùng để làm sáng tỏ sự thoái hóa trí tuệ có tính chất thứ yếu ấy là phụ nữ phải tuân theo một luật cấm nghiêm ngặt từ xưa, đó là cấm phụ nữ nghĩ tới điều cảm thấy thích thú nhất - tức là vấn đề sinh hoạt tình dục. Nếu quả thật ai đó ngay từ thời còn trẻ đã chẳng những phải chịu ảnh hưởng bởi luật cấm nghĩ tới tình dục, mà còn phải chịu ảnh hưởng bởi luật cấm của tôn giáo và bởi luật cấm bắt nguồn từ luật cấm của tôn giáo về lòng trung thành<sup>(2)</sup>, thì chúng ta sẽ thật sự không hiểu thực tế họ là người như thế nào.

Nhưng, tôi sẽ làm dịu bớt nhiệt tình của mình và thừa nhận có khả năng như sau: tôi cũng đang đi tìm một

---

<sup>(1)</sup> Từ ngữ này từng được Mobius sử dụng. Xem bài nói về đạo đức giới tính trong tác phẩm "Văn minh" (1908a); trong đó có nói về vấn đề này. Trong sách "Chiến đấu vì cái gì" (1933b), phần nói về sự áp bức tư tưởng hoặc luật cấm của tôn giáo cũng có nói tới. Trong sách "Những bài giảng mới về phân tâm học" (1933a), bài 85 nói càng kỹ hơn về vấn đề này.)

<sup>(2)</sup> Tức là đối với nền chính trị quân chủ.

ảo giác. Có lẽ tác dụng của luật cấm tư tưởng của tôn giáo không tồi như tôi tưởng; có lẽ sự thật sẽ chứng minh giáo dục không bị lạm dụng để mọi người thần phục tôn giáo thì thiên tính của loài người sẽ vẫn cứ như cũ. Tôi không biết, ông bạn cũng sẽ không thể biết? Xem ra chẳng những hiện nay chưa giải quyết được những vấn đề quan trọng có quan hệ tới sự sống còn của con người, mà còn khó giải đáp được nhiều vấn đề thứ yếu hơn. Nhưng ông bạn cần thừa nhận rằng chúng ta có lý do để trông đợi vào tương lai - có lẽ tương lai có thể khai thác được kho báu của nền văn minh, và đáng thử nghiệm tiến hành giáo dục phi tôn giáo. Nếu chúng mình được rằng cuộc thử nghiệm này không được lòng người thì tôi vui lòng vứt bỏ cuộc cải cách của mình và trở lại với những phán đoán thời nhỏ tuổi hoàn toàn có tính chất mô tả tức là cho rằng con người là động vật có trí tuệ kém, hoàn toàn bị chi phối bởi ước vọng bản năng.

Ở một điểm khác, tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của ông bạn. Muốn dùng bạo lực để thắng tay loại bỏ tôn giáo thì tất nhiên là ý đồ ngu xuẩn. Trước hết là vì làm như thế thì đừng có hy vọng thành công. Những người tín ngưỡng chẳng đời nào chịu để người ta xóa bỏ tín ngưỡng của họ, dù là thuyết giáo hay là cấm đoán. Dầu có phần nào thành công thì cũng rất tàn khốc. Một người đã dùng thuốc ngủ mười năm rồi, bây giờ không có thuốc thì họ không ngủ được. Hiệu quả ru ngủ của tôn giáo chẳng kém thuốc gây mê, điều này đã được những việc xảy ra ở Mỹ chứng minh rồi. Ở đó, người ta đang định - rõ ràng là do sức ép của nữ quyền - loại bỏ những thứ có tác dụng kích thích, gây mê và gây ra những khoái cảm khác, và thay vào đó cái thứ

làm mọi người chìm đắm trong không khí tín ngưỡng thành kính. Đây là một cuộc thử nghiệm khác, chúng ta chẳng có gì lấy làm lạ về kết cục của việc đó<sup>(1)</sup>.

Khi ông bạn nói rằng không có cái ảo giác được tôn giáo vỗ về loài người không thể tồn tại được, rằng không có tôn giáo loài người không thể chịu đựng nổi gánh nặng đời sống và cảnh tàn khốc trong hiện thực, thì tôi không thể không phản bác.

Tất nhiên, đối với các ông, những người từ nhỏ đã được nhồi nhét cái thứ thuốc độc ngọt ngào – hoặc nó là ngọt pha vị đắng, thì quả là như vậy. Nhưng đối với những người lớn giác ngộ do được giáo dục thì sao? Có lẽ những người chưa khổ vì bệnh thần kinh ấy chẳng cần thuốc gây mê để phòng và chữa bệnh thần kinh. Quả thực, họ sẽ phát hiện họ đang ở trong hoàn cảnh khó khăn, họ sẽ buộc phải thừa nhận họ hoàn toàn trợ trọi, chẳng là cái gì đáng kể ở dưới gầm trời này; họ chẳng còn là trung tâm của vạn vật nữa, không còn là đối tượng được thượng đế nhân từ quan tâm đoái hoài nữa. Họ đang ở vào hoàn cảnh chẳng khác nào đứa trẻ xa rời cái tổ ấm của cha mẹ. Nhưng chắc chắn sẽ ra khỏi cái thời ấu trĩ con người ta không thể là trẻ con mãi mãi, rốt cuộc họ sẽ phải bước vào "cuộc sống đầy rẫy thái độ thù địch". Chúng ta có thể gọi đó là "sự giáo dục thực tế". Tôi có cần phải nói để ông bạn biết rõ mục đích tôi viết tập sách này là để chỉ ra sự cần thiết ở dưới đây không?

---

<sup>(1)</sup> Điều này viết trong luật cấm ở Mỹ (Năm 1920-1938)

Có khả năng ông bạn sẽ lo ngại họ không vượt qua được thử thách nghiệt ngã ấy. Vậy thì ít nhất chúng ta hãy cầu chúc họ vượt qua được. Dầu sao chẳng nữa, điều đó cho người ta thấy mọi người chỉ có thể dựa vào chính mình. Như vậy thì người ta học được cách sử dụng năng lực của mình một cách thỏa đáng. Và lại, loài người không hoàn toàn cô độc trơ trọi. Từ trận hồng thủy thời Noah trở đi, tri thức khoa học của loài người đã dạy cho con người nhiều điều, về sau khoa học còn tăng thêm sức mạnh cho người ta. Họ học được cách chịu đựng số phận với tư thái hiểu biết. Lâu đài bọt nước dưới ánh trăng phông có ích gì đối với họ? Nào có ai chứng kiến kết quả của cái cảnh tượng ấy! Là những tiểu nông thuần phác, họ biết cấy cấy trên mảnh đất của mình để lấy cái nuôi miệng, nuôi vợ con. Nếu họ vút bỏ ảo vọng đối với thế giới khác, tập trung toàn bộ tinh lực đã được giải phóng vào đời sống trần thế thì họ có thể sẽ có tâm trạng thanh thoi, cho rằng: bất kỳ ai cũng có thể sống một cuộc sống dễ chịu, văn minh không áp bức bất kỳ ai. Như vậy thì những người bạn không tin tôn giáo của tôi sẽ không hối tiếc khi nói rằng:

Ta nhường thiên đường

Cho sứ giả nhà trời và chim sẻ<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Ta nhường thiên đường cho sứ giả nhà trời và chim sẻ" trích từ "chương một" trong tập thơ "Đức ý chí" của Heine. Từ ngữ "Người bạn không tin tôn giáo" dịch từ tiếng Đức Unglaubenogeosseu, do Haine dùng để chỉ Spinoza, từng được Freud dùng trong tác phẩm "Khôỉ hải và quan hệ giữa nó với vô thức" để làm ví dụ về kỹ xảo khôỉ hải đặc biệt.

## CHƯƠNG X

"Lời của ông nghe mà xúc động làm sao! Nếu một người nào đó vứt bỏ mọi ảo giác đi thì họ có thể chịu đựng được đời sống trần thế! Nhưng tôi không tán thành với kỳ vọng của ông. Điều đó không phải vì ông cho tôi là phần tử bảo thủ, ngoan cố, mà là vì tôi có lý trí. Xem chừng liệu chúng ta đã đổi vị trí cho nhau rồi: ông tỏ ra là một người cuồng nhiệt, để cho mình đi theo ảo giác; còn tôi thì đại biểu cho chủ trương lý tính, đại biểu cho lợi ích bị hoài nghi. Theo tôi, sự trình bày của ông dựa trên cơ sở sai lầm. Theo quan điểm của ông thì tôi có thể gọi sai lầm ấy của ông là ảo giác, vì chúng bộc lộ khá rõ ảnh hưởng của ước vọng của ông. Ông đặt hy vọng của mình vào thế hệ những người chưa chịu ảnh hưởng của giáo lý tôn giáo nhằm dễ dàng có được lợi thế của trí tuệ đối với đời sống bản năng. Đây quả là một ảo giác: xem ra ở cái phương diện có ý nghĩa quyết định ấy, thiên tính của con người cơ hồ không thể thay đổi được. Nếu tôi không lầm - tôi hiểu rất ít về nền văn minh khác - thậm chí ngày nay cũng có những người không lớn lên dưới sự đè nén của hệ thống tôn giáo, nhưng so với các dân tộc khác họ không có suy nghĩ gần gũi với lý tưởng của ông. Nếu ông muốn xua đuổi tôn giáo ra khỏi châu Âu thì phải nhờ vào một hệ thống khoa học

khác ông mới thực hiện được, mà hệ thống khoa học ấy ngay từ đầu đã dập theo mọi đặc trưng tâm lý tôn giáo - cũng thần thánh, gay gắt, hẹp hòi, cũng là luật cấm suy nghĩ - để biện hộ cho mình. Để thỏa mãn nhu cầu giáo dục, ông phải có những thứ như thế. Không có giáo dục thì ông không thể thực hiện được điều ấy. Từ khi còn là đứa trẻ bú sữa tới lúc là người được giáo hóa là một quá trình dài, nếu không có sự chỉ dẫn của người lớn, nhiều thanh niên sẽ lầm đường lạc lối, không thể thực hiện được nhiệm vụ nhân sinh của họ những khi cần phải thực hiện được nhiệm vụ nhân sinh của họ, những lời thuyết giáo có tác dụng ít nhiều hạn chế đối với tư tưởng của họ khi họ đã trưởng thành - đó chính là lời chỉ trích của ông nhằm vào những việc tôn giáo ngày nay đang làm. Lẽ nào ông không để ý đó là khiếm khuyết thâm căn cố đế của nền văn minh của chúng ta và của mọi nền văn minh khác? Lẽ nào ông không thấy rằng làm như thế là áp đặt cho trẻ nhỏ còn bị bản năng và trí tuệ thấp xui khiến làm cái điều mà phải là trí tuệ của người lớn mới nhận ra được? Nhưng nếu không như thế thì văn minh không thể tồn tại được, vì sự thực thì quá trình phát triển lâu dài của loài người bị nén lại thành mấy năm ngắn ngủi thời thơ ấu. Chỉ có dùng sức mạnh tình cảm thì mới chỉ dẫn cho trẻ em gánh vác nổi nhiệm vụ đặt ra trước mắt chúng. Thế là, điều đó trở thành viễn cảnh về "ưu thế lý trí" của ông".

"Bây giờ nếu tôi nói rằng phải bảo lưu hệ thống giáo lý tôn giáo làm cơ sở giáo dục và cơ sở đời sống chung của loài người thì ông không cảm thấy kỳ quái nữa chứ? Đây là một vấn đề thực tế, chứ không phải là vấn đề giá trị hiện thực. Để bảo tồn nền văn minh của chúng ta thì

chúng ta không thể chờ tới khi người ta khao khát văn minh mới mang văn minh đến với họ, chúng ta không thể không áp đặt cho những đứa trẻ đang trưởng thành hệ thống giáo lý nào đó, hệ thống giáo lý ấy phát huy tác dụng công lý đối với trẻ em. Bởi vậy, tôi cho rằng hệ thống tôn giáo là cái thích hợp nhất đối với mục đích ấy. Tất nhiên, vì ông cho rằng tôn giáo là thuốc ngủ nên mới xem tôn giáo là một thứ "ảo giác". Xét thấy, phát hiện bất kỳ điều gì có liên quan với hiện thực thì là việc hết sức khó khăn - quả là, vì có hoài nghi liệu chúng ta có làm được việc ấy không - chúng ta chớ có bỏ qua một sự thật là: nhu cầu của loài người cũng là hiện thực, hơn nữa còn là hiện thực quan trọng, có liên quan chặt chẽ với chúng ta".

"Một điểm mạnh khác của tôn giáo, theo tôi, là ở đặc trưng của nó, mà đối với đặc trưng này ông lại có nhận định khác. Đó là, do tôn giáo cho phép làm cho quan niệm trở nên khôn khéo và thăng hoa, điều đó giúp cho tôn giáo có khả năng gột rửa được nhiều dấu vết tư duy ấu trĩ lúc ban đầu, cái được giữ lại là hệ thống quan niệm khoa học không có gì có thể phản bác, phủ định được. Sự sửa đổi những giáo lý tôn giáo mà ông chỉ trích là chiết trung, thỏa hiệp ấy đã đưa đến kết quả là tránh được sự rạn nứt không đáng có giữa quần chúng và các nhà tư tưởng sáng suốt, tạo ra khả năng bảo toàn quan hệ chung giữa họ với nhau, thế mà quan hệ này thì lại cực kỳ quan trọng đối với việc bảo vệ nền văn minh. Như vậy thì không lo người ta phát hiện tầng lớp trên của xã hội "không tin thượng đế nữa". Tôi cho rằng hiện nay tôi đã chứng minh được, xét tới cùng, những nỗ lực của ông là nhằm dùng một ảo giác chưa được chứng minh, hơn nữa lại không có giá trị tình

cảm để thay thế một ảo giác đã được chứng minh và có giá trị tình cảm".

Ông không biết, tôi không tiếp thu sự phê bình của ông. Tôi biết rằng tránh được ảo giác là việc khó khăn biết bao; có lẽ những kỳ vọng của tôi cũng có tính chất ảo giác. Nhưng tôi vẫn cho rằng nó khác với ảo giác. Ảo giác của tôi không giống với ảo giác tôn giáo. Ảo giác tôn giáo là ảo giác sai lầm nhưng không thể sửa lại được. Ảo giác của tôi không có đặc trưng cuồng vọng. Nếu kinh nghiệm chứng minh - không phải với tôi, mà với những người có quan điểm giống tôi, đi theo tôi - chúng tôi sai lầm, chúng tôi sẽ vứt bỏ kỳ vọng của mình, ông bạn muốn gọi những nỗ lực của chúng tôi là gì thì tùy. Tìm ra vị trí của một người trên thế giới là việc rất khó khăn. Mặc tính chất khó khăn ấy, là nhà tâm lý học không tự lừa dối mình thì phải dựa vào chút hiểu biết thu lượm được từ công việc nghiên cứu quá trình tâm lý cá thể từ tuổi thơ ấu tới tuổi trưởng thành để cố gắng nhận định sự phát triển của con người. Sau khi đã làm như thế, trong đầu họ tất sẽ nảy ra suy nghĩ cho rằng, tôn giáo giống như bệnh thần kinh thời thơ ấu, hơn nữa cũng tưởng tượng một cách hết sức lạc quan rằng loài người sẽ vượt qua giai đoạn mắc bệnh thần kinh, cũng như nhiều đứa trẻ đã thoát khỏi bệnh thần kinh vậy. Những phát hiện bất nguồn từ tâm lý học cá thể này có lẽ chưa đủ để làm rõ vấn đề, ứng dụng vào loài người thì có lẽ không có lý. Niềm lạc quan của nhà tâm lý học này có lẽ cũng không có căn cứ. Tôi nói thật với ông bạn rằng, tất cả những cái -đó đều chưa chắc chắn. Nhưng, thông thường người ta không cảm lòng được, buộc phải nói ra những điều

mình nghĩ, và biện hộ cho mình rằng họ nói ra những quan điểm ấy chỉ vì bản thân những quan điểm ấy có giá trị.

Tôi còn phải nói ít lời về hai điểm nữa.

Một là, kiến giải của tôi có nhược điểm không hề có nghĩa là quan điểm của ông vững chắc thêm. Tôi cho rằng ông đang bảo vệ một sự nghiệp thất bại. Chúng ta có thể trước sau như một kiên trì cho rằng, so với đời sống bản năng của mình, lý trí của con người yếu đuối bất lực, và ở điểm này có lẽ chúng ta đã đúng. Nhưng, sự yếu đuối này có điểm đặc biệt của nó. Tiếng nói của lý trí thì mềm yếu, nhưng khi người ta chưa nghe thấy thì nó vẫn vang lên. Cuối cùng, sau vô số lần va vấp, nó đã thành công. Điều đó khiến người ta có thể có thái độ lạc quan đối với một trong vài quan điểm lèo tèo về tương lai loài người. Ý nghĩa của quan điểm này không thể xem thường. Do đó người ta có thể lại nảy sinh ra hy vọng khác. Quả thực, còn lâu lý trí mới có ưu thế, nhưng không phải là lâu vô hạn. Đại khái là nó sẽ lấy những điều được thực hiện ở nơi thượng đế mà bạn mong đợi để làm mục tiêu của mình (tất nhiên là trong phạm vi tính hữu hạn của loài người - nếu tính tất yếu khách quan Aváyky cho phép), tức là tình yêu của loài người và giảm đau khổ. Như vậy, chúng ta có thể tự bảo mình rằng, tâm trạng đối kháng của chúng ta chỉ là tạm thời, không phải là không điều hoà được. Điều mà chúng ta kỳ vọng cũng là điều như thế, nhưng so với người đứng ở bên tôi thì ông bạn kém kiên nhẫn hơn, đòi hỏi khắt khe hơn, càng tự tư hơn - tại sao tôi không nên nói như thế? Ông mong mỗi cuộc sống sung sướng trên thiên đàng bắt đầu ngay sau khi chết; ông mong chờ các việc không thể có, ông không vút bỏ được nhu cầu cá nhân. Thượng đế,

Aóyos<sup>(1)</sup> sẽ thực hiện bất kỳ ước vọng nào ở bên ngoài chúng ta mà tự nhiên cho phép, nhưng thượng đế chỉ làm việc ấy cho thế hệ sau của loài người một cách hết sức chậm chạp trong một tương lai vô định. Người không hứa sẽ bù đắp cho chúng ta, những kẻ đã chịu đủ nỗi khổ sở của cuộc đời. Trên con đường đi tới mục tiêu xa vời ấy, dấu lần đầu tiên có nếm trải thất bại hay không, dấu lần đầu tiên thay đổi có được chứng minh là thành công hay không, sẽ tới ngày ông bạn không thể không vứt bỏ tín điều tôn giáo của mình. Ông bạn có biết tại sao xét về lâu về dài không gì có thể ngăn cản được lý tính và kinh nghiệm, mà mâu thuẫn giữa tôn giáo với những điều ấy thì ngày càng quá rõ. Nếu muốn bảo tồn bất kỳ tác dụng an ủi nào của tôn giáo thì dấu là quan niệm tôn giáo thuần khiết cũng không thể tránh được số phận ấy.

Nếu quan niệm tôn giáo chỉ dừng lại ở chỗ là tín ngưỡng đối với tồn tại tinh thần cao siêu hơn thì tồn tại tinh thần ấy là cái không thể xác định được, mục đích của nó là cái không thể nhận biết được, vậy thì chúng sẽ trở thành sự chứng minh ngược trên người khoa học. Nhưng như thế thì người ta sẽ mất hứng thú đối với chúng.

---

<sup>(1)</sup> Aóyos (Lý tính) và Aváyky (tính tất yếu) là thần sinh đôi do nhà văn Hà Lan Multatuh viết. "Multatuli" (tiếng La tinh có nghĩa là "tôi đã gánh vác quá nhiều") là bút danh của E.D. Dekker. Dekker là nhà văn được Freud luôn luôn yêu thích. Trong một lần trả lời cuộc điều tra bằng văn bản, Freud kê tác phẩm của Dekker đứng đầu "Mười tác phẩm hay nhất" (năm 1906f).

Hai là, hãy chú ý tới sự khác nhau giữa ông bạn và tôi về thái độ đối với ảo giác. Ông bạn không thể không dốc toàn lực bảo vệ ảo giác tôn giáo. Nếu ảo giác tôn giáo bị người ta hoài nghi – mà quả là sức ép đối với nó đã quá mạnh rồi - thì thế giới tinh thần của ông bạn sẽ sụp đổ. Ông bạn sẽ cảm thấy tuyệt vọng, tuyệt vọng đối với tương lai của nền văn minh và của loài người, ngoài ra ông bạn chẳng được gì cả. Tôi, và chúng ta, hãy tự giải phóng khỏi ách nô dịch ấy. Một khi chúng ta sẵn sàng vứt bỏ cái bộ phận tương đối lớn trong ảo giác ấu trĩ, nếu những kỳ vọng của chúng ta được chứng minh là ảo giác, chúng ta có thể chịu đựng được.

Có lẽ giáo dục được giải phóng khỏi giáo lý tôn giáo sẽ không gây ra đảo lộn lớn đối với thực chất tâm lý của loài người. Khả năng của thần Aóyos không lớn lắm, có lẽ ngài chỉ có thể thực hiện được một phần việc mà tổ tiên ngài đã hứa hẹn. Nếu chúng tôi cần phải thừa nhận điều này thì chúng tôi sẽ thuận lòng tiếp thu. Chúng tôi không vì thế mà mất hứng thú đối với thế giới và cuộc sống. Vì chúng tôi có một chỗ dựa chắc chắn mà ông bạn không có. Chúng tôi tin rằng nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho người ta có được những hiểu biết về thế giới hiện thực, bằng khoa học chúng tôi có thể tăng cường được sức mạnh của mình, nhờ vào khoa học chúng tôi có thể sắp đặt được đời sống của mình.

Nếu niềm tin này là ảo giác thì chúng tôi và ông bạn ở vào cùng một cảnh ngộ. Nhưng, với vô số thành công quan trọng, khoa học đã chứng minh khoa học không phải là ảo giác. Khoa học có rất nhiều kẻ địch công khai, còn có

dông hơn như thế kẻ địch tiềm ẩn. Do khoa học làm suy yếu tín ngưỡng tôn giáo và đe dọa sẽ lật đổ tôn giáo, nên những kẻ ấy không thể tha thứ khoa học. Vì vậy chúng ta quá ít tri thức, để cho sự mông muội một địa bàn quá lớn, nên khoa học bị oán trách. Nhưng, khi làm như thế người ta quên rằng khoa học còn rất non trẻ, quên rằng khoa học ra đời khó khăn biết bao, quên rằng từ khi trí tuệ của loài người lớn mạnh lên tới khi có thể thực hiện được nhiệm vụ mà khoa học vạch ra là một thời gian quá ngắn ngủi. Về phương diện chúng ta xây dựng phán đoán của mình trong thời gian quá ngắn, phải chăng chúng ta không hoàn toàn lúng túng? Chúng ta phải đào tạo các nhà địa chất học thành những người như chúng ta. Người ta oán trách khoa học không đáng tin - cái mà ngày nay khoa học tuyên bố là quy luật, đời sau người ta cho là sai, thay vào đó bằng quy luật mới mà tính chính xác của nó cũng không tồn tại được bao lâu. Quan điểm này không công bằng, hơn nữa có phần sai. Sự thay đổi quan điểm khoa học là bước phát triển tiến bộ, chứ không phải là cuộc cách mạng. Một quy luật lúc đầu được xem là phổ biến, sau đó bị chứng minh chỉ là một trường hợp của một quy luật toàn diện hơn, hoặc bị chế ước bởi quy luật khác được phát hiện sau đó; sự tiếp cận chân lý một cách đại thể được thay thế bằng một quan điểm thích hợp hơn, nhưng quan điểm này cũng còn cần được hoàn thiện hơn trong tương lai. Ở nhiều lĩnh vực chúng ta chưa vượt qua được giai đoạn như thế này: Chúng ta dùng giả thuyết để thí nghiệm, nhưng vì giả thuyết này không thích hợp nên lập tức bị loại bỏ. Nhưng, ở lĩnh vực khác chúng ta đã nắm được tri thức cốt lõi hầu như không thể thay đổi được. Ngoài ra, còn có một cung

cách cực đoan, có ý đồ làm mất danh tiếng của những nỗ lực khoa học, họ lập luận như sau: do bị hạn chế bởi các điều kiện về cơ thể của bản thân chúng ta, nên ngoài kết luận chủ quan ra, khoa học chẳng sản sinh ra được cái gì khác, đối với tính chất thật sự của những sự vật bên ngoài chúng ta, khoa học vẫn chưa làm rõ được. Quan điểm này đã bỏ qua những nhân tố có tính chất quyết định trong việc lý giải công tác khoa học. Những nhân tố ấy là: 1. Cơ thể của chúng ta - tức khí quan tâm lý của chúng ta - phát triển lên khi đi sâu nghiên cứu thế giới bên ngoài, chắc chắn nó đã nhận thức được tính thích nghi với mức độ nào đó trong kết cấu của nó; 2. Bản thân nó là một bộ phận của thế giới mà chúng ta phải nghiên cứu, nó cũng vui lòng cho phép tiến hành công việc nghiên cứu này; 3. Nếu hạn chế nhiệm vụ của khoa học chỉ ở chỗ vạch ra bộ mặt của thế giới vì đặc tính của cơ thể của chúng ta mà nó phải phơi bày ra với chúng ta, nếu như thế thì có nghĩa là đã hoàn toàn bóp chết khoa học rồi; 4. Chính vì phương thức thu nhận tri thức khoa học mà những phát hiện cuối cùng của khoa học không chỉ do cơ thể của chúng ta quyết định, hơn nữa còn do những sự vật ảnh hưởng tới cơ thể chúng ta quyết định. Cuối cùng, nếu bất chấp khí quan tâm lý cảm giác của chúng ta thì vấn đề tính chất của thế giới sẽ là một khái niệm trừu tượng rỗng tuếch.

Không! Khoa học không phải là ảo giác. Nếu khoa học là ảo giác thì chúng ta sẽ cho rằng khoa học không giúp ích gì cho chúng ta cả, chúng ta có thể lấy cái mà chúng ta cần ở nơi khác.

VĂN MINH  
&  
SỰ BẤT BÌNH VỚI NÓ

## CHƯƠNG I

Người ta không thể tránh được ấn tượng như sau: thường dùng tiêu chuẩn phán đoán sai lầm theo đuổi quyền lực, sự thành đạt và của cải, hăm mộ những cái ấy của người khác, họ đánh giá thấp giá trị thật sự của cuộc sống. Khi phán đoán chung về những cái đó, có nguy cơ quên rằng thế giới và đời sống tinh thần của loài người muôn mầu muôn vẻ. Một số người mặc dầu tâm vĩ đại của họ không ăn nhập gì với phẩm chất và thành tựu theo mục tiêu và lý tưởng của quần chúng đông đảo, nhưng người cùng thời lại không giấu giếm sự khâm phục đối với họ. Có thể dễ đoán được rằng, những người khâm phục những vĩ nhân này chỉ là số ít, còn đa số thì chẳng để ý tới họ. Con người do khác nhau về tư tưởng và hành động, do sự xung đột về ước vọng có nhiều hình nhiều vẻ, nên sự tình không bao giờ diễn ra đơn giản cả.

Trong số ít người ấy, có người viết thư vì tự nhận là bạn tôi. Tôi từng tặng ông ta tập sách mỏng mà trong đó tôi coi tôn giáo là ảo giác<sup>(1)</sup>. Ông ta gửi thư trả lời rằng ông

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tương lai của một ảo giác" của Freud (1927c).

ta hoàn toàn đồng ý quan điểm của tôi đối với tôn giáo. nhưng ông ta cảm thấy đáng tiếc là tôi chưa ý thức được nguồn gốc thật sự của tình cảm tôn giáo. Ông ta bảo, nguồn gốc ấy nằm trong cảm giác riêng, cảm giác ấy chưa bao giờ rời khỏi ông ta; cảm giác này được nhiều người chứng thực, thế rồi ông ta còn cho rằng hàng triệu người đang có cảm giác như vậy theo ông ta nên gọi đó là cảm giác "vĩnh hằng", một thứ cảm giác vô bờ vô bến, mênh mang như "biển cả". Ông ta nói cảm giác này hoàn toàn là kinh nghiệm chủ quan, không phải là tín ngưỡng; nó không hề có hàm ý là con người bất tử, nhưng lại là nguồn sức mạnh mà các giáo phái và các tôn giáo lợi dụng, dẫn người ta đi vào con đường nhất định, và chắc là cái cảm giác ấy đã tan biết hết ở trong đó. Ông ta cho rằng nếu ai có cái cảm giác mênh mang như biển cả ấy thì có thể đang hoang gọi người ấy là tín đồ, - mặc dầu người đó phản đối mọi tín ngưỡng và mọi ảo tưởng.

Tôi rất kính trọng ông bạn này. Trong một bài thơ của mình, ông ta từng ca ngợi sức cuốn hút của ảo tưởng<sup>(1)</sup>. Quan điểm ấy của ông khiến tôi rất lúng túng. Tôi chưa từng thấy mình có cái cảm giác. Giải thích cảm giác một cách khoa học không phải là việc dễ. Người ta có thể mô tả biểu hiện sinh lý của chúng. Nhưng tôi e rằng mô tả như thế không thích hợp với cái cảm giác mênh mang như biển

---

<sup>(1)</sup> Sau khi ông xuất bản hai tập sách "Râmakishna", "Vive kâvomda", tôi thấy không cần giấu tên ông nữa, ông là Romain Rolland (Chú thích này bổ sung năm 1931 - Từ Dương Trạch).

cả ấy. Nếu vẫn cứ mô tả thì không thể dựa vào cái gì khác ngoài tác dụng tâm lý là cái dễ có liên quan với cảm giác. Nếu tôi hiểu đúng ông bạn này của tôi thì cái cảm giác mênh mang như biển cả mà ông nói là sự an ủi, giống như sự an ủi của một nhà soạn kịch kỳ cục khác thường dành cho vai chính muốn tự sát trong vở kịch của ông ta. Đó là câu: "Chúng ta không thể xa rời thế giới này"<sup>(1)</sup>. Toàn bộ câu này như sau: "Quả thực, chúng ta không thể xa rời thế giới này, chúng ta sẽ sống mãi trên thế giới này?". Điều này có nghĩa là cảm giác vững bền, gắn làm một khối với thế giới bên ngoài. Tôi có thể nói rằng, theo tôi, hình như đây chính là tính chất của nhận thức lý trí. Tất nhiên, thực tế thì ở nó bao giờ cũng có màu sắc tình cảm, trong các hoạt động khác cùng loại cũng có hiện tượng tương tự. Theo kinh nghiệm của bản thân, tôi không thể để cho mình tin vào tính chất ban đầu của cảm giác này. Nhưng điều đó không cho phép tôi có quyền phủ nhận cái cảm giác đích thực nảy sinh ở người khác, vấn đề chỉ ở chỗ cảm giác này có được lý giải đúng đắn hay không, có được là toàn bộ nguồn gốc của tôn giáo hay không.

Giải quyết vấn đề này, tôi không đưa ra đề nghị gì có ảnh hưởng quyết định. Thông qua cảm giác trực tiếp mà ngay từ đầu đã biết đích xác là gắn con người với thế giới làm một, người ta đã có được một sự ám thị về mối quan hệ giữa họ và thế giới xung quanh. Quan niệm này không

---

<sup>(1)</sup> Trong vở "Hamlet" của Christiau Dietrich Grable (1801-1836).

hiểu được, không thống nhất với kết cấu tâm lý, nên người ta đi tìm phương pháp phân tích tâm lý. Do đó mà nảy sinh mạch suy nghĩ dưới đây. Thông thường chúng ta nắm chắc cảm giác cái tự ngã của mình hơn. Xem ra có vẻ cái tự ngã này tồn tại độc lập đơn nhất phân biệt rõ ràng với mọi cái khác. Nhưng cái biểu tượng ấy đánh lừa người ta. Trái lại cái tự ngã ấy không hề vươn tới sự tồn tại tâm lý một cách rõ ràng mà chúng ta thường gọi là cái bản ngã, nó chỉ là biểu tượng của cái bản ngã, đó là phát hiện đầu tiên của môn phân tâm học.

Môn phân tâm học còn mách bảo chúng ta nhiều điều về quan hệ giữa cái tự ngã và cái bản ngã. Nhưng, đối với thế giới bên ngoài, dấu sao chẳng nữa, cái tự ngã hầu như bao giờ cũng có ranh giới rõ ràng, rành mạch. Chỉ có một trường hợp - một trường hợp đặc biệt, được mọi người thừa nhận, nhưng không phải là trường hợp bị miệt thị là trạng thái bệnh hoạn - trong trường hợp này cái tự ngã không làm được như thế: khi ở vào giây phút cao trào của tình yêu, giới hạn giữa cái tự ngã và đối tượng có khả năng biến mất. Trái với những hiện tượng cảm giác khác của mình, một người đang yêu say đắm tuyên bố "anh" và "em" hoà làm một và chuẩn bị làm giống như vậy thật. Cái vai trò sinh lý (bình thường) tạm thời bị tiêu tan tất nhiên cũng dễ bị vai trò bệnh lý gây phiền phức. Bệnh lý học đã cho chúng ta biết nhiều trường hợp, giới hạn giữa cái tự ngã và thế giới bên ngoài trở nên không rõ ràng, hoặc thực tế là bị xác định sai. Trong những trường hợp ấy, các bộ phận cơ thể của một cá nhân, thậm chí các bộ phận trong đời sống tinh thần của bản thân anh ta - nhận thức, tư tưởng, cảm giác - tỏ

ra không ăn nhập với anh ta, không phải là bộ phận thuộc về cái tự ngã của anh ta, trong những trường hợp khác, anh ta lại thuộc những cái rõ ràng bắt nguồn từ cái tự ngã của bản thân anh ta và được cái tự ngã ấy thừa nhận, nhưng lại quy cho là của thế giới bên ngoài. Do đó, ngay cảm giác về cái tự ngã của bản thân chúng ta cũng dễ bị làm cho nhiễu loạn những giới hạn của cái tự ngã thì không phải mãi mãi giữ nguyên.

Suy nghĩ thêm nữa chúng ta thấy, ở người lớn, cảm giác cái tự ngã không phải ngay từ đầu đã như thế, nó phải trải qua một quá trình phát triển. Đối với quá trình phát triển này, không thể dùng dẫn chứng thực tế để chứng minh được. Nhưng ở một trình độ nhất định có thể cho phép tạo nên được.<sup>(1)</sup> Trẻ em ở thời kỳ bú sữa chưa thể phân biệt cái tự ngã ở chúng với thế giới bên ngoài bắt nguồn từ tình cảm của chúng. Trong quá trình phản ứng đối với các kích thích, chúng dần dần biết phân biệt. Chắc chắn chúng có ấn tượng rất sâu đối với nguồn hưng phấn, về sau chúng biết nguồn hưng phấn ấy là các khí quan trên cơ thể và gây ra cảm giác ở chúng vào bất kỳ khi nào. Nhưng, ngoài ra có những nguồn hưng phấn khác đôi khi né tránh chúng - trong đó có bầu sữa mẹ mà chúng khao khát nhất - chỉ khi chúng gào khóc cầu xin thì nguồn gây hứng thú ấy mới lại xuất hiện. Như vậy là lần đầu tiên

---

<sup>(1)</sup> Xem các tác phẩm viết về sự phát triển của cái tôi và cảm giác về cái tôi, như "Các giai đoạn phát triển của cảm giác hiện thực" của Fereuczi và nhiều bài viết năm 1926, 1927 và sau đó nữa của Federn.

"đối tượng" tương đối của cái tự ngã xuất hiện, nó tồn tại ở dạng là vật "bên ngoài", chỉ có hành động đặc biệt mới khiến nó xuất hiện. Sự kích thích được tách ra từ trong cảm giác của sự sống với cái tự ngã - tức sự kích thích đối với sự nhận thức của cái bên ngoài hoặc thế giới "bên ngoài" - do cảm giác đau khổ và không vui thường xuyên xuất hiện với nhiều vẻ tạo ra. Sự tiêu tan cảm giác này bắt nguồn từ nguyên tắc khoái lạc, khi nó phát huy tác dụng của mình một cách không hạn chế. Thế là nảy sinh một xu thế, theo đó mọi cái có thể biến thành nguồn gốc của sự không vui kiểu này bị tách khỏi cái tự ngã đẩy nó ra bên ngoài, tạo thành niềm vui, tự ngã thuần túy đối kháng với cái "bên ngoài" xa lạ đang uy hiếp. Giới hạn của cái tự ngã vui sướng ban đầu này không khỏi sẽ bị kinh nghiệm uốn nắn và sửa lại. Có những cái người ta không muốn rời bỏ, vì chúng mang lại niềm vui, nhưng chúng không phải là cái tự ngã mà là đối tượng; có những điều đau khổ người ta muốn tránh chúng, nhưng chúng lại được chứng minh là không thể tách khỏi cái tự ngã vì chúng bắt nguồn từ bên trong. Người ta đã học được một phương pháp, bằng hoạt động cảm giác có mục đích và hoạt động cơ bắp thích hợp của mình, có thể phân biệt được cái gì là cái ở bên trong, tức cái gì thuộc về cái tự ngã, cái gì là cái ở bên ngoài, tức cái gì là cái bắt nguồn từ thế giới bên ngoài. Do đó, người ta đã tiến thêm được một bước, theo lối vào của nguyên tắc hiện thực trong việc chi phối sự phát triển của tương lai<sup>(1)</sup>. Tất nhiên, việc phân biệt này phục vụ mục đích hiện thực,

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm "Trình bày một cách hệ thống hai nguyên tắc của công năng tinh thần" của Freud (1911b).

giúp mọi người tránh được sự kiềm nhập của cảm giác không vui hoặc bị uy hiếp. Để phòng ngừa những kích thích không vui bắt nguồn từ bên trong, cái tự ngã được sử dụng làm phương pháp để chống lại cảm giác mất vui bắt nguồn từ bên ngoài. Đây là khởi điểm quan trọng của vấn đề mất thăng bằng bệnh lý.

Thế là cái tự ngã tách khỏi thế giới bên ngoài. Nói một cách chuẩn xác hơn, lúc đầu, cái tự ngã bao gồm tất cả, sau đó nó tách từ bản thân nó ra một thế giới bên ngoài. Do đó, cảm giác cái tự ngã hiện nay ở chúng ta chẳng qua chỉ là vật còn sót lại, thu nhỏ, của cái cảm giác rộng lớn hơn - thực tế là bao gồm muôn mặt. Cảm giác này tương đương với quan hệ chặt chẽ hơn giữa cái tự ngã và thế giới xung quanh. Nếu có thể giả thiết cảm giác cái tôi ban đầu này luôn luôn tồn tại với mức độ khác nhau trong đời sống tinh thần của nhiều người thì nó song song tồn tại với cảm giác cái tự ngã trưởng thành có giới hạn chật hẹp hơn, rõ ràng hơn, như một vật đối ứng vậy. Trong trường hợp ấy, cái thuộc tác dụng tâm lý tương ứng với điều đó là mối quan hệ vô bờ bến và gắn với vũ trụ giống với cảm giác mệnh mang như "biển cả" mà ông bạn tôi nói tới.

Song, chúng ta có hay không có quyền liên tưởng tới vật còn sót lại của sự vật ban đầu cùng tồn tại với sự vật mà sau này phát sinh từ sự vật ban đầu ấy? Rõ ràng chúng ta có quyền như thế. Dẫu trong lĩnh vực tinh thần hay trong lĩnh vực khác, điều này chẳng có gì lạ. Trong vương quốc động vật, loài cao cấp nhất phát triển lên từ loài thấp nhất. Chúng ta cũng phát hiện tới nay, dạng thấp kém vẫn còn tồn tại. Loài khủng long tuyệt chủng mở đường cho sự phát triển của loài có vú, nhưng đại biểu

thật sự của chúng là loài cá sấu thì vẫn còn sống trong thế giới này. Có lẽ sự loại suy này lạc đề quá xa. Hơn nữa vì phần lớn loài cấp thấp còn sót lại này liệu không phải là tổ tiên của loài đã phát triển tới giai đoạn cao, nên sự loại suy này cũng không có sức thuyết phục. Thông thường loài trung gian đã biến mất, chỉ có dựng lại thì chúng ta mới nhận thức được. Mặt khác, trong vương quốc tinh thần, cái ban đầu song song tồn tại một cách phổ biến dưới hình thức đã thay đổi của chính nó, do đó không cần nêu ví dụ để chứng minh. Tình hình này thường dẫn tới kết quả phân nhánh: một bộ phận (với nghĩa số lượng) thái độ hoặc xung động bản năng được giữ lại còn một bộ phận khác thì đã phát triển thêm bước nữa.

Điều này gợi ý chúng ta tới vấn đề bảo tồn ký ức trong lĩnh vực tinh thần một cách sâu rộng hơn. Vấn đề này hầu như chưa có ai nghiên cứu, nhưng rất hấp dẫn, rất quan trọng. Mặc dầu chưa có đủ lý do, nhưng chúng ta có thể chuyển chú ý sang mặt này. Do chúng ta đã khắc phục được sai lầm cho rằng lãng quên những điều mà chúng ta quen thuộc có nghĩa là dấu vết ký ức bị phá hỏng, bị mất đi. Chúng ta đã ngã sang áp dụng quan điểm ngược lại, cho rằng, trong đời sống tinh thần, cái gì đã hình thành thì không thể mất đi được, mọi cái đều được giữ lại với mức độ nhất định, và trong điều kiện thích hợp nó lại tái hiện. Chúng ta hãy thông qua sự loại suy trong lĩnh vực khác để nắm bắt hàm nghĩa của giả thiết này. Chúng ta lấy lịch sử của một thành phố bất hủ<sup>(1)</sup> làm ví dụ. Các nhà sử học cho biết, Roma cổ xưa nhất là thành hình

---

<sup>(1)</sup> Lấy trong tập 7 (1918) "Xây dựng Roma" trong "Lịch sử cổ đại của Cambridge" của Hugh Last.

vuông nằm trên đồi Pơ-ra-ti-ni <sup>(1)</sup> có hàng rào bao quanh. Về sau trở thành thành phố được bao quanh bằng tường vây thời Servian tới thời cộng hoà và đầu thời đại Caesar vẫn là bức tường thành ấy; tới thời hoàng đế Aurelianus lại được xây tường bao quanh. Chúng ta không lần tìm sự thay đổi tiếp theo của thành phố này nữa, nhưng chúng ta hãy tự hỏi mình, nếu có một du khách có kiến thức lịch sử và địa lý uyên bác nhất tới đó thì liệu ông ta sẽ phát hiện được bao nhiêu dấu vết trong giai đoạn cổ xưa ấy của Roma? Có lẽ ngoài mấy vết nứt ra, ông ta chẳng thấy bức tường thành thời Aurelianus có thay đổi gì. Ở vài chỗ, có thể ông ta sẽ thấy vài đoạn tường thành thời Servianus. Nếu ông ta biết rất nhiều - nhiều hơn cả các nhà khảo cổ hiện nay - ông ta có thể dựa vào bản vẽ kết cấu thành này để tưởng tượng ra bóng dáng của toàn bộ bức tường và của thành cổ Roma. Còn những công trình kiến trúc thời cổ đại ấy thì ông ta không thể tìm thấy, có lẽ chỉ còn một số rất ít vết tích, vì chúng không còn nữa. Những hiểu biết phong phú nhất về thời kỳ nước cộng hoà Roma, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể giúp ông ta chỉ ra di tích miếu thờ thần và công trình công cộng thời đó. Những nơi này đã đổ nát, nhưng không phải là dấu vết các công trình kiến trúc thời cộng hoà, mà là vết tích của những công trình kiến trúc được xây dựng lại sau cuộc hoả hoạn và bị phá hoại sau này. Cơ hồ không cần chỉ ra rằng, tất cả những di tích của Roma cổ đại này nằm lộn xộn trong một đô thị lớn phát triển qua mấy thế kỷ từ thời Phục hưng tới nay. Chắc chắn còn có nhiều di tích cổ nằm sâu dưới thành phố này hoặc dưới các công trình kiến trúc hiện đại. Đó là phương pháp bảo tồn những cái đã qua như trong các di tích lịch sử ở Roma vậy.

---

<sup>(1)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán. N.D

Bây giờ chúng ta hãy chấp cánh tưởng tượng, giả thiết Roma không phải là một nơi ở, mà là một thực thể tâm lý có lịch sử lâu dài và nội dung phong phú. Có nghĩa là, những sự vật từng nảy sinh trong thực thể ấy không có cái nào mất đi, những cái nảy sinh trong giai đoạn cuối song song tồn tại. Điều đó có nghĩa là cho tới khi bị người Gotles vây đánh, ở Roma, cung điện của Caesar, lâu đài bảy tầng của Lucius Septimius Severus vẫn sừng sững trên đồi Pratini như xưa, pháo đài San Angelo<sup>(1)</sup> vẫn còn nguyên vẹn các ụ pháo, các hình chạm trổ vẫn làm tăng thêm vẻ đẹp của chúng, v.v... Nhưng không chỉ có thế. Ở nơi có cung Parazo<sup>(2)</sup>, có miếu thờ thần Jupiter, nhưng cung Parazo không phải chuyển đi nơi khác. Miếu thờ thần Jupiter chẳng những vẫn giữ được dáng vẻ thời Đế quốc La Mã mà còn giữ được kiểu dáng đầu tiên của nó, vẫn thể hiện phong cách của người Etruscon, mái hiên trang trí màu nâu tươi. Tại nơi đặt sân khấu hình tròn hiện nay, xưa có cung điện bằng vàng của Nero<sup>(3)</sup>; tại quảng trường nơi có miếu thờ muôn thần, chúng ta không chỉ thấy miếu thờ muôn thần do Hadnanus để lại, mà còn thấy lâu đài xưa nhất do Agrippa xây; trên cùng khu đất xây điện thờ thần Minerva, có nhà thờ Sammaria. Du khách muốn quan sát một công trình kiến trúc nào đó thì chỉ cần phóng tầm mắt tới đó là thấy được.

---

<sup>(1)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán-ND

<sup>(2)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán-ND

<sup>(3)</sup> Neo Claudius Caesar, hoàng đế cuối cùng của Vương triều Claudii cổ La Mã-ND

Hiển nhiên là không cần sáng tạo ra tưởng tượng của chúng ta nữa, vì nó có thể gây ra việc khó hiểu, thậm chí là hoang đường. Nếu chúng ta muốn thể hiện trật tự lịch sử theo không gian thì chúng ta chỉ có thể áp dụng phương pháp ghép song song, cùng một không gian không thể có hai nội dung (lịch sử) khác nhau. Việc làm thủ (nói trên) của chúng ta tựa như một trò chơi tẻ nhạt. Nó chỉ có một lý do chính đáng là cho chúng ta biết, bằng cách mô tả hình tượng tẻ nhạt bao lâu nữa mới nắm được đặc tính của đời sống tinh thần.

Có một lý do phản đối cần được chú ý. Có khả năng người ta sẽ hỏi tại sao chúng tôi đi so sánh quá khứ của một thành phố với quá khứ tinh thần. Chỉ trong điều kiện khí quan tinh thần được giữ gìn nguyên vẹn, tổ chức của nó không bị tổn thương hoặc bị viêm nhiễm thì giả thiết về mọi thứ trong quá khứ đều được bảo tồn mới thích hợp với đời sống tinh thần. Nhưng so với những nguyên nhân gây bệnh, những nguyên nhân gây hư hỏng một thành phố không phải là ít, dấu thành phố ấy không thịnh suy khôn lường như Roma trong quá khứ, thậm chí so với London, một thành phố mà quân thù chưa bao giờ đặt chân tới. Sự hư hỏng và sửa chữa các công trình kiến trúc thường diễn ra vào thời kỳ thành phố ấy ở trong điều kiện hoà bình. Do đó, so sánh thành phố với thể hữu cơ của tinh thần vốn là việc không thích hợp.

Tôi đồng ý với lý do phản đối này và vứt bỏ ý định so sánh ấy, chuyển sang một đối tượng so sánh gần gũi hơn - cơ thể động vật hoặc cơ thể con người. Nhưng, ở đây chúng ta cũng thấy có chuyện như thế. Cái tồn tại trong giai đoạn đầu không được bảo tồn, chúng đã hoà vào giai đoạn

sau mà chúng cung cấp nguyên liệu. Không thể tìm thấy bào thai trên cơ thể người lớn. Ở phần xương sống của người lớn chúng ta có thấy dấu vết khuôn xương thời thơ ấu, nhưng bản thân khung xương thời thơ ấu thì không còn nữa. Sự thực thì chỉ trong lĩnh vực tinh thần thì mới có khả năng trạng thái ban đầu và trạng thái cuối cùng song song tồn tại. Chúng ta không thể nhìn thấy hiện tượng này bằng mắt.

Hoặc là chúng ta đi xa hơn về mặt này, hoặc là chúng ta nên hài lòng với quan điểm như sau: quá khứ của đời sống tinh thần có thể được giữ lại, không nhất thiết là bị xoá hết. Thường có khả năng như sau: dấu là trong lĩnh vực tinh thần, dù sự vật phát triển bình thường cũng có trường hợp ngoại lệ, có những điều bị quên hoặc bị đồng hóa, tới mức dùng cách nào cũng không khôi phục được nguyên trạng. Việc bảo tồn chúng thường phụ thuộc vào một số điều kiện. Đó là điều có thể xảy ra, nhưng chúng ta chưa biết gì về điều này. Chúng ta chỉ có thể tin rằng, nếu nói rằng việc bảo tồn quá khứ của đời sống tinh thần là ngoại lệ thì không bằng nói rằng đó là quy luật.

Do vậy, chúng tôi hoàn toàn thừa nhận có nhiều ngách có cảm giác mệnh mang "như biển cả". Chúng tôi ngả theo chủ trương đẩy cảm giác này đi ngược về giai đoạn đầu của cảm giác cái tự ngã. Nhưng lại nảy sinh một vấn đề: cái gì đòi hỏi cảm giác này là nguồn gốc của tôn giáo.

Đối với tôi, đòi hỏi này chẳng đáng để ý. Nếu bản thân cảm giác là biểu hiện của một nhu cầu mãnh liệt thì nó chỉ có thể là một nguồn năng lượng. Nhu cầu đối với tôn giáo nảy sinh từ khát vọng đối với người cha từ khi còn thơ ấu, đơn độc. Tôi nghĩ đó là điều không thể hoài nghi. Đặc

biệt là không phải chỉ vì cảm giác này tiếp tục diễn ra trong thời kỳ ở tuổi nhi đồng. hơn nữa còn do lo sợ sức mạnh của đấng tối cao đối với số phận mà được bảo lưu mãi mãi. Tôi cho rằng, thời thơ ấu, chẳng có bất kỳ nhu cầu nào mãnh liệt bằng nhu cầu được cha bảo vệ. Do đó, việc công bố đi tìm cảm giác mệnh mang như "biển cả" để khôi phục sự tự thỏa mãn<sup>(1)</sup> vô hạn độ không phải là việc rất quan trọng. Người ta có thể đi ngược về với cảm giác thơ dại đơn độc thời thơ ấu để tìm nguồn gốc của thái độ đối với tôn giáo. Có khả năng đằng sau nó vẫn còn những điều gì đó, nhưng hiện chưa làm rõ được.

Tôi có thể tưởng tượng rằng, sau này cảm giác mệnh mang như "biển cả" gắn với tôn giáo. Cái gọi là "đồng nhất với vũ trụ" tạo ra nội dung tác dụng tâm lý của tôn giáo giống như là lần đầu đi tìm sự an ủi của tôn giáo, giống như là một phương pháp khác được áp dụng để loại bỏ sự đe dọa mà mình tự cảm thấy từ thế giới bên ngoài. Hãy cho phép tôi một lần nữa thừa nhận rằng tôi rất khó nghiên cứu những nhân tố hầu như không thể nắm bắt được. Một người bạn khác của tôi, do khát vọng hiểu biết nên đã tiến hành một cuộc thực nghiệm đặc biệt, rốt cuộc ông đã có được tri thức sâu rộng. Ông đảm bảo với tôi rằng, tu luyện yoga, trốn khỏi trần thế, tập trung tinh thần vào công năng của cơ thể, thở hít sâu, thì chắc chắn có thể gợi ra cho mình một tình cảm mới và một cảm giác mệnh mang. Ông cho rằng đó là khôi phục trạng thái ban

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản "Tự luyện". Xem chú thích ở chương hai phần "Tương lai của một ảo giác"-ND

dầu của tinh thần từ lâu đã bị che khuất mất. Có thể nói rằng, ông có thể nhận ra ở đó cơ sở sinh lý học quan trọng của cái trí tuệ thần bí. Ở đây chúng ta dễ dàng phát hiện có những quan hệ đã thay đổi, còn rất mù mờ trong đời sống tinh thần, như nhập định, xuất thần. Nhưng tôi muốn ngâm vang lên câu của người thợ lặn trong bài thơ của Schille:

*...Hãy để cho họ vui sướng.*

*Những người đang hít thở giữa tia nắng hồng.*

## CHƯƠNG II

Trong tác phẩm "Tương lai của một ảo giác", tôi không quan tâm nhiều tới nguyên nhân sâu xa của cảm giác tôn giáo, mà quan tâm hơn tới cái mà người bình thường lý giải thông qua tôn giáo - tôn giáo, cái hệ thống toàn những tín điều và hứa hẹn ấy một mặt dùng những điều tốt đẹp mà mọi người ưa chuộng để giải thích những câu đố của thế giới này, mặt khác, lại đảm bảo với mọi người rằng, thượng đế chu đáo sẽ quan tâm tới đời sống của họ và tới kiếp sau sẽ bù đắp cho họ những thiệt thòi ở

kiếp này. Người bình thường tưởng tượng thượng đế thành hình tượng người cha tôn kính, chỉ có cái vật tồn tại đó mới có thể lý giải được yêu cầu của những đứa con của nhân loại, mới bị cảm hóa bởi những lời cầu nguyện của họ, mới bày tỏ sự an ủi đối với sự ăn năn của họ. Việc này sao mà ấu trĩ làm vậy, xa rời thực tế làm vậy, đến nỗi bất kỳ ai có thái độ thân thiện với loài người mỗi khi nghĩ tới biết bao phạm phu tục tử mãi mãi không vượt qua được cái nhân sinh quan này đều cảm thấy đau xót. Điều hổ thẹn hơn là người ta thấy nhiều người biết rằng chắc chắn tôn giáo ấy không thể trụ nổi, nhưng vẫn áp dụng hàng loạt biện pháp tai hại để bảo vệ nó. Người ta thích đứng vào hàng ngũ của tín đồ để tiện bề đối phó với các nhà triết học cho rằng họ có thể dùng nguyên tắc phi nhân cách, mơ hồ, trừu tượng thay thế biện pháp của thượng đế để cứu giúp thượng đế của tôn giáo. Họ cảnh cáo các nhà triết học này rằng: "Các người chó có bàn luận một cách khinh thường thượng đế Kitô của các người". Nếu trước đây có những vĩ nhân nào làm như vậy thì cũng không thể tố cáo họ được, vì chúng ta biết nguyên nhân buộc họ phải làm như thế.

Chúng ta hãy trở lại chỗ những người bình thường và tôn giáo của họ, đây là tôn giáo duy nhất đáng có cái tên là tôn giáo. Điều chúng tôi nghĩ tới đầu tiên là danh ngôn của các nhà thơ và nhà tư tưởng vĩ đại về tôn giáo, nghệ thuật và khoa học:

*Người có khoa học và nghệ thuật thì cũng có tôn giáo*

*Nhưng đối với những người không có hai cái đó thì  
hãy để họ chiếm hữu tôn giáo!*

Câu này một mặt so sánh tôn giáo với hai thành tựu cao nhất của loài người, mặt khác quả quyết rằng về mặt giá trị sự sống chúng có thể giải thích cho nhau, thay thế nhau. Nếu chúng ta tước bỏ (vừa không có khoa học vừa không có nghệ thuật) tôn giáo của người bình thường thì chắc hẳn chúng ta không được nhà thơ ủng hộ; chúng ta dễ mở con đường mới lý giải sâu hơn câu nói của Goeth. Như chúng ta đã biết, cuộc sống quá gian khó, chúng mang lại cho chúng ta quá nhiều đau khổ, nỗi thất vọng và nhiệm vụ không thể hoàn thành. Để chịu đựng cuộc sống này chúng ta phải dùng biện pháp hoà dịu. Đúng như Theodor Fontane đã mách bảo chúng ta: không có phương pháp hỗ trợ thì chúng ta sẽ bất lực". Đại thể có ba loại phương pháp: Chuyển dịch sự chú ý khiến chúng ta xem thường nỗi đau khổ của mình; thay đổi nhu cầu thỏa mãn để giảm nhẹ nỗi đau khổ; sử dụng sản phẩm gây say để làm chậm cảm giác đau khổ. Voltaire từng suy nghĩ tới phương pháp chuyển dịch sự chú ý, trong phần kết của tác phẩm: "Ngây thơ", khi khuyên mọi người trồng trọt trên mảnh vườn của mình, ông cho rằng hoạt động khoa học cũng là một phương pháp chuyển dịch loại này; thay đổi nhu cầu thỏa mãn, như ảo tưởng so với hiện thực do nghệ thuật đem lại nhưng vẫn có hiệu quả về mặt tâm lý, vì ảo tưởng có tác dụng trong đời sống tinh thần; sản phẩm gây say có ảnh hưởng tới xác thịt của chúng ta, làm thay đổi tổ chức vật chất và tính chất hóa học trong đó. Tìm ra địa vị của tôn giáo bằng những phương pháp này không phải là việc giản đơn. Chúng ta cần nhìn xa hơn.

Vấn đề mục đích sống của loài người đã được đặt ra nhiều lần, nhưng vẫn chưa có được lời giải đáp hài lòng, có lẽ sẽ không có đáp án ấy. Nhiều người đưa ra vấn đề này bổ sung rằng, nếu nói cuộc sống không có mục đích thì cuộc sống mất hết giá trị. Nhưng lời dọa nạt này chẳng thay đổi được gì. Ngược lại, xem chừng hình như người ta có quyền không suy nghĩ về vấn đề này, vì hình như đó là sản phẩm của cái mà loài người tự cho mình là đúng. Chúng ta đã quen với nhiều biểu hiện của cái sự tự cho mình là đúng này. Không có ai bàn về mục đích sống của động vật, chỉ trừ việc nói rằng nó phục vụ loài người. Nhưng quan điểm này cũng không đứng vững được. Vì có rất nhiều động vật, con người chỉ mô tả, phân loại, nghiên cứu, chứ chẳng có giá trị sử dụng nào; vô số loại động vật thậm chí tác dụng ấy cũng chẳng có, vì chúng sinh tồn và tuyệt diệt trước khi con người phát hiện ra nó. Điều đó một lần nữa chứng tỏ chỉ có tôn giáo mới trả lời được vấn đề mục đích sống. Người ta rút ra kết luận hầu như không sai, rằng quan điểm cuộc sống có mục đích khi thịnh khi suy theo chế độ tôn giáo.

Do vậy, chúng tôi chuyển sang vấn đề sau: hành vi của người ta thể hiện mục đích, ý nghĩa cuộc sống của họ. Họ có yêu cầu gì đối với cuộc sống và trông đợi gì đối với hiện thực? Câu trả lời vấn đề này không có gì đáng nghi ngờ. Họ theo đuổi hạnh phúc, họ có khát vọng được sống hạnh phúc và bảo vệ hạnh phúc. Nỗ lực này nhằm một mục đích có hai mặt, mặt tích cực và mặt tiêu cực. Một mặt nhằm loại bỏ nỗi đau khổ và không vui, mặt khác nhằm ném trải cảm giác vui sướng mãnh liệt. Xét theo nghĩa hẹp, từ "hạnh phúc" chỉ có nghĩa ở mặt sau. Giống

với phép chia đôi về mục đích sống của con người. hoạt động của con người phát triển theo hai hướng, căn cứ của nó là hoạt động của con người phải thực hiện - chủ yếu. thậm chí duy nhất ở mục tiêu nào.

Như chúng ta đã thấy, cái quyết định mục đích sống chỉ là ý đồ mong mỏi về nguyên tắc có thực sự vui sướng. Nguyên tắc này ngay từ đầu đã chi phối hoạt động của khí quan tinh thần. Công hiệu của nó không có gì đáng nghi ngờ, ý đồ của nó trái ngược với thế giới, trái ngược với cả thế giới vĩ mô và thế giới vi mô. Về căn bản nguyên tắc vui sướng không được thực thi, mọi quy tắc của loài người trái ngược với nó. Người ta ngã theo quan điểm cho rằng, ý đồ để cho loài người phải được "hạnh phúc" không nằm trong khoa học "sáng chế" của thượng đế. Nói theo nghĩa chặt chẽ, "hạnh phúc" mà chúng ta nói bắt nguồn (khá bất ngờ) từ sự thỏa mãn những nhu cầu bị dồn nén.

Xét về bản chất, niềm hạnh phúc chỉ là hiện tượng tạm thời. Trong trường hợp khát vọng đôi với nguyên tắc vui sướng đã phải chờ đợi lâu thì nó chỉ có thể sinh ra cảm giác được thỏa mãn một cách thoáng qua. Chúng tôi cho rằng, người ta chỉ có thể có niềm vui sướng lớn lao khi so sánh trường hợp này với trường hợp khác, chứ ít khi có được niềm vui sướng ở góc độ là một trạng thái đời sống<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Goethe thậm chí đã nhắc nhở rằng: "Không có gì khó chịu bằng khi sống trong những giờ phút hạnh phúc dồn dập, kéo dài". Đây có khả năng là cách nói khoa trương rằng nó là vật phụ gia vô lý.

Như vậy là khả năng về niềm hạnh phúc của chúng ta đã bị khí chất của chúng ta hạn chế. Không hạnh phúc thì rất dễ cảm nhận được. Chúng ta bị nỗi đau khổ đe dọa từ ba phía: từ thể xác của chúng ta, thể xác nhất định sẽ già đi và sẽ chết, nếu nó không cảm nhận được tín hiệu đau khổ và lo âu thì thậm chí nó không thể tồn tại nữa; từ thế giới bên ngoài, nó đối phó với chúng ta một cách điên cuồng bằng sức mạnh huỷ diệt, lạnh lùng, tàn nhẫn, không gì chống cự được; từ quan hệ giữa chúng ta với người khác, nỗi đau khổ bắt nguồn từ quan hệ với người khác có lẽ nặng nề hơn bất kỳ nỗi khổ nào khác, mặc dầu so với nỗi khổ bắt nguồn từ các phía khác nó là nỗi khổ định mệnh, nhưng chúng tôi thiên về quan điểm cho rằng nó là vật phụ gia vô lý. Nếu người ta quen tiết chế yêu cầu hạnh phúc của mình trong những trường hợp chịu sức ép của những nỗi khổ ấy thì thực tế cũng như biến nguyên tắc vui sống thành nguyên tắc hiện thực có tiết chế khi chịu ảnh hưởng từ bên ngoài; nếu người ta tránh được hậu quả của điều bất hạnh hoặc chịu đựng được nỗi đau thì sẽ tự cho mình hạnh phúc, nếu đặt nhiệm vụ đi tìm niềm vui sống xuống vị trí thứ yếu so với nhiệm vụ tránh nỗi đau khổ, thì cũng là chuyện thường tình. Người ta có thể áp dụng phương thức hoàn toàn khác để hoàn thành nhiệm vụ này. Hầu hết các phương thức ấy đều đã được các trường phái triết học đưa ra giới thiệu để xử thế và đã được người ta áp dụng. Thỏa mãn mọi nhu cầu không có tiết chế có vẻ là phương thức sống hấp dẫn nhất, điều đó có nghĩa là đặt nhu cầu hưởng lạc lên trên hết không cần giữ gìn cân nhắc. Và chẳng bao lâu sẽ chuốc lấy sự trừng phạt. Có

những người lấy phương thức tránh gây ra điều không vui làm mục đích chủ yếu; họ căn cứ vào những nguyên nhân gây ra sự không vui để phân biệt và cân nhắc, có những phương thức cực đoan, có phương thức giữ mức độ phải chăng, có phương thức có ý nghĩa phiến diện; người ta giải quyết vấn đề từ nhiều phương diện như vậy. Tự động rời nhóm sống riêng là biện pháp tiện lợi nhất để tránh đau khổ do quan hệ giữa người với người gây ra. Chúng ta biết rằng, hạnh phúc này là hạnh phúc đơn điệu. Thực ra vẫn còn một con đường khác tốt hơn: làm một thành viên của xã hội loài người, lợi dụng kỹ thuật do khoa học chỉ đạo để tiến công vào giới tự nhiên, bắt nó phục tùng ý chí của con người. Như vậy là bạn cùng mọi người làm việc vì lợi ích chung. Song phương thức thích thú nhất để tránh đau khổ là tìm cách tác động vào thể hữu cơ của mình. Tóm lại, mọi sự đau khổ chẳng qua chỉ là cảm giác, nó chỉ tồn tại khi chúng ta cảm nhận được nó, vì thể hữu cơ của chúng ta được điều chỉnh bằng phương thức nào đó, chúng ta mới cảm nhận được nó.

Trong những phương pháp này, phương pháp mọi rợ nhất và cũng có hiệu quả nhất là phương pháp hóa học - gây say. Tôi cho rằng không phải mọi người ai cũng hoàn toàn nhận thức được quá trình tác động của nó. Nhưng, sự thực thì khi có một số dị chất xuất hiện trong máu hoặc trong tổ chức cơ thể người sẽ trực tiếp tạo ra khoái cảm. Những dị chất này còn làm thay đổi điều kiện chi phối năng lực cảm giác của chúng ta, khiến chúng ta không thể cảm nhận được tác động không khoái lạc. Hai tác động này chẳng những xảy ra cùng lúc, mà hầu như còn có quan hệ

chặt chẽ với nhau. Trong tổ chức hóa học ở cơ thể chúng ta chắc chắn có chất có tác động như vậy, vì ít nhất chúng ta được biết một chứng bệnh gọi là cuồng dại, không dùng thuốc gây say cũng có trạng thái như say. Ngoài ra, đời sống tinh thần bình thường của chúng ta có tình trạng chập chờn khi khó khi dễ giải phóng niềm vui sướng, tương ứng với tình trạng chập chờn ấy là năng lực của cảm nhận khi giảm khi tăng đối với điều không vui. Điều rất đáng tiếc là tới nay tình trạng trúng độc ấy vẫn chưa được khoa học mổ xẻ. Trong cuộc đấu tranh tìm niềm hạnh phúc và tránh nỗi khổ đau, dịch vụ cung cấp chất môi giới gây say là dịch vụ có ích nhất, đáng khen ngợi, đến nỗi dù là cá nhân hay các dân tộc khi suy tính về libido<sup>(1)</sup> đã đặt nó vào vị trí xác định. Chúng ta cảm ơn chất môi giới này, không chỉ vì nó trực tiếp sinh ra niềm khoái lạc, mà còn vì nó thỏa mãn khát vọng mãnh liệt tách ra, độc lập với thế giới bên ngoài. Như mọi người đều biết dựa vào sự trợ giúp của vật bài ưu<sup>(2)</sup>, con người có thể tránh được sức ép của hiện thực vào bất kỳ khi nào và có thể tìm thấy trong thế giới của mình nơi lánh nạn, có điều kiện cảm thụ tốt hơn.

---

<sup>(1)</sup> Một khái niệm của trường phái phân tâm học là sức mạnh thôi thúc người ta đi tìm khoái cảm tình dục. Freud cho rằng libido bắt nguồn từ bản năng tình dục, là động lực cơ bản của hành vi của con người. Lúc đầu ông coi Libido là tình dục theo nghĩa hẹp, về sau mở rộng ra là mọi biểu hiện về tình yêu khác giới và khoái cảm tình dục - N.D

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: "Bài ưu vật", nghĩa đen là loại bỏ cái hơn mình-NĐ

Chính đặc tính này của vật gây say cũng quyết định tính chất nguy hại của chúng. Trong hoàn cảnh nào đó, chúng phải chịu trách nhiệm đối với sự lãng phí hàng loạt năng lượng; năng lượng này vốn dĩ phải được dùng để cải thiện vận mệnh của loài người.

Nhưng kết cấu phức tạp của khí quan thần kinh của chúng ta có thể có mọi ảnh hưởng khác. Giống như sự thỏa mãn theo bản năng mang lại hạnh phúc cho chúng ta vậy, nếu thế giới bên ngoài để chúng ta bị đối, nếu nó từ chối thỏa mãn nhu cầu của chúng ta, thì sẽ làm cho chúng ta rất đau khổ. Do đó, người ta hy vọng dựa vào bản năng để thoát khỏi một phần đau khổ. Phương thức phòng ngừa đau khổ này không gây ảnh hưởng tới khí quan cảm giác nữa, nó tìm cách chi phối nguồn gốc bên trong của nhu cầu của chúng ta. Hình thức cực đoan của phương pháp phòng ngừa này nảy sinh thông qua việc bóp chết bản năng, giống như triết học xử thế phương Đông răn dạy và như người theo thuyết Yoga thực hiện vậy. Nếu như phương pháp này thành công thì chủ thể cũng sẽ thật sự vứt bỏ mọi hoạt động khác - họ hy sinh cuộc sống của mình. Bằng con đường khác, họ lại một lần nữa chỉ có được niềm hạnh phúc đơn điệu. Khi mục tiêu của chúng ta không quá cao xa, chỉ nhằm chi phối đời sống bản năng của mình chúng ta có thể đi theo con đường như thế. Trong trường hợp này, nhân tố chi phối là vai trò mạnh mẽ của tâm lý; chúng phục tùng nguyên tắc hiện thực: ở đây, mục tiêu thỏa mãn không bị vứt bỏ, nhưng phòng ngừa được ở mức độ nhất định sự đau khổ. Trong trường hợp bản năng ở vào địa vị

phụ thuộc thì sẽ khác với trường hợp bản năng không bị hạn chế, không thỏa mãn thì không cảm giác thấy một cách đau khổ. So với điều này, khả năng hưởng lạc sẽ bị giảm đi; đây là điều không thể phủ nhận được. So với niềm hạnh phúc thỏa mãn bản năng và phải chịu sự áp chế, thì niềm hạnh phúc thỏa mãn xung động bản năng không chịu thuận phục, không chịu tiết chế mà tự ngã, mãnh liệt hơn nhiều. Ở đây đã tìm ra được lời giải đơn giản về tính chất không thể cưỡng nổi của bản năng khác thường, hoặc nói chung về sức hấp dẫn của vật bị cấm.

Một phương pháp khác dùng để tránh nỗi đau khổ là chuyển dịch libido. Khí quan thần kinh của chúng ta cho phép thực hiện sự chuyển dịch này, với sự chuyển dịch này, tác dụng của libido sẽ có được tính linh hoạt rất lớn. Nhiệm vụ hiện nay là làm cho mục đích bản năng thay đổi, dựa vào đó khiến chúng không bị thế giới bên ngoài gây trắc trở. Ở đây có sự giúp đỡ bởi sự thăng hoa của bản năng. Nếu có thể triệt để nâng cao niềm vui sướng nảy sinh từ hoạt động tâm lý và hoạt động trí óc thì sẽ có lợi rất lớn. Khi ấy số phận sẽ hầu như bất lực đối với chúng ta. Niềm vui sướng này, như niềm vui sướng của một nhà nghệ thuật khi sáng tác, khi thể hiện sức tưởng tượng của họ, hoặc niềm vui sướng của một nhà khoa học khi giải quyết vấn đề hoặc phát hiện chân lý, chúng tôi khẳng định sẽ có ngày có thể làm rõ những niềm vui sướng ấy bằng ngôn ngữ tâm lý huyền học. Nhưng so với niềm vui sướng nảy sinh từ tác động của sự thỏa mãn bản năng mọi rợ, nguyên thủy thì những niềm vui sướng này có cường độ vừa phải, chúng không thể làm rung động thể xác của

chúng ta. Nhược điểm của phương pháp này là nó không thể được ứng dụng rộng rãi: nó chỉ thích hợp với một số ít người. Nó phải có khi chất đặc biệt và yếu tố thiên phú làm điều kiện tiên quyết, nhưng những điều này lại vượt quá bất cứ tình hình thực tế nào. Dẫu một số ít người ấy quả thực có những điều kiện ấy thì phương pháp này cũng không giúp họ hoàn toàn tránh được đau khổ. Cái mà nó tạo ra không phải chiếc mũ sắt dao đâm không xuyên, đạn bắn không thủng, ngăn chặn mũi tên hòn đạn bắn vào số phận, hơn nữa khi nguồn gốc của nỗi đau lại nảy sinh từ thẳm sâu của con người ta thì nó thường mất tác dụng.<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Khi ai đó không có khí chất đặc biệt buộc mình phải xác định hướng hứng thú trong đời sống thì có thể căn cứ vào lời khuyên thông minh của Voltaire để xác định tác dụng của hứng thú. Với mấy lời ngắn ngủi không thể thảo luận triệt để tư duy kinh tế libido được. Không có cách nào gắn chặt cá thể với hiện thực bằng cách chuyên tâm làm việc. Nó làm cho thành phần libido trong hàng loạt sự tự thỏa mãn trong đặc tính tiến công, thậm chí trong tình yêu khác giới chuyển sang công việc chuyên môn và sang quan hệ giữa người với người có liên quan với công việc ấy. Do đó, giá trị của nó không kém hơn tác dụng không thể thiếu của nó trong việc bảo tồn và chứng minh tồn tại xã hội. Nếu công việc chuyên môn là công việc tự do lựa chọn - tức là nếu bằng phương pháp thăng hoa thì có thể sử dụng thị hiếu hiện có và tác động liên tục hoặc được tăng cường về bản chất của bản năng làm cho hoạt động chuyên môn trở thành nguồn thỏa mãn đặc biệt. Nhưng những công việc trên con đường đi tới hạnh phúc ấy không được đánh giá cao. Vì thế mà người ta không nhiệt tình làm việc bằng chạy theo các nhu cầu khác. Phần lớn trong số họ chỉ làm việc do sức ép của nghèo đói. Tình trạng chán ghét công việc này đặt ra một vấn đề nan giải đối với xã hội.

Phương pháp đã bộc lộ một cách rõ ràng là nó được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm lý nội tại nên khiến cho người sử dụng nó cách biệt với thế giới bên ngoài. Phương pháp sau đây còn bộc lộ một cách rõ hơn những đặc trưng ấy. Với phương pháp này, mối quan hệ của người ta với hiện thực vẫn lỏng lẻo, được thỏa mãn bằng ảo tưởng, mà ảo tưởng thì lại được nhận định rằng sự tách rời giữa nó với hiện thực không hề gây trở ngại cho việc hưởng lạc. Lĩnh vực nảy sinh từ ảo tưởng là đời sống tưởng tượng. Khi cảm giác hiện thực xuất hiện thì lĩnh vực này không bị thực tiễn kiểm nghiệm, được dùng để thỏa mãn những ước vọng rất khó thực hiện. Đỉnh điểm của những sự thỏa mãn thông qua ảo tưởng này là thường thức các tác phẩm nghệ thuật - nhờ tài năng của nhà nghệ thuật, dấu không phải là người sáng tác cũng thường thức được<sup>(1)</sup>. Đối với những người biết tiếp nhận ảnh hưởng của nghệ thuật, dấu có đánh giá cao nhường nào giá trị của nghệ thuật ở góc độ là nguồn vui và sự an ủi trong đời sống, thì cũng không phải là quá đáng. Nhưng, tác dụng gây ra sự say mê nhẹ nhàng của nghệ thuật không đủ để khiến chúng ta quên đi nỗi đau khổ hiện thực.

Có một phương pháp khác có tác dụng mạnh hơn, triệt để hơn. Với phương pháp này hiện thực bị coi là kẻ thù duy nhất, là nguồn gốc của mọi nỗi khổ đau, không thể sinh sống ở trong đó được, nếu ai muốn có được bất kỳ

---

<sup>1)</sup> Xem tác phẩm "Phân tích hệ thống hai nguyên tắc của công năng tình thần" của Freud.

niềm hạnh phúc nào cũng phải đoạn tuyệt mọi quan hệ với hiện thực. Ân sĩ trốn tránh thế giới hiện thực cắt đứt mọi dây liên hệ với thế giới hiện thực. Nhưng người ta có thể làm được nhiều hơn thế, có thể thử sáng tạo ra một thế giới nữa, dựng nên một thế giới khác thay cho thế giới hiện thực. Ở đó không có những điều khó chịu nhất như trong thế giới hiện thực, thay đổi như thế là điều phù hợp với nguyện vọng của mọi người. Song, đứng trước thách thức tuyệt vọng, những ai lần theo con đường ấy để tìm hạnh phúc sẽ chẳng được gì hết, đó là quy luật. Đối với họ, hiện thực quá lớn mạnh. Họ biến thành những thằng điên, thường không tìm được người tới thực hiện cuồng vọng giúp mình. Song, nghe đâu mỗi người chúng ta đều giống như một kẻ ngông cuồng ở những mặt nào đó, gây dựng kỳ vọng sửa lại những mặt nào đó của thế giới hiện thực mà mình không chịu đựng được, và gán cuồng vọng ấy cho hiện thực. Có khá nhiều người tái tạo hiện thực thông qua cuồng vọng để tìm đến hạnh phúc xác thịt, tránh đau khổ. Tôn giáo thuộc loại cuồng vọng có tính chất đại chúng. Khỏi phải nói, những người có cuồng vọng vĩnh viễn không nhận thức được điều này.

Tôi không cho rằng tôi đã kể ra mọi biện pháp mà người ta tích cực sử dụng để đi tìm hạnh phúc. Tôi cũng biết, tài liệu này có thể xếp sắp theo cách khác. Còn một biện pháp nữa mà tôi chưa nhắc tới không phải tôi quên, mà vì một nội dung khác ở dưới có liên quan tới phương pháp này khiến tôi thích thú. Trong số những phương pháp ấy, người ta sao quên được phương pháp trong nghệ thuật cơ chứ? Rất rõ ràng là nó kết hợp một cách tốt nhất

mọi đặc tính lại với nhau. Tất nhiên, nó cũng làm cho chủ thể độc lập với số phận (tốt nhất là gọi nó như thế). Để đạt được mục đích này, người ta đặt sự thỏa mãn nhu cầu vào hoạt động tinh thần, làm như thế thì sử dụng được tính chất có thể chuyển dịch của libido mà chúng tôi nói ở trên. Nhưng, không tách khỏi thế giới bên ngoài, trái lại, bản chất đối tượng thuộc thế giới bên ngoài, và có được hạnh phúc từ trong quan hệ với những đối tượng ấy. Người ta cũng không thỏa mãn với việc tránh điều không vui - chúng ta có thể gọi là mục tiêu có tính chất buộc phải chiều theo một cách chán ngán, người ta gặt mục tiêu này sang một bên không hề ngó ngang tới, và kiên trì phấn đấu với nhiệt tình tràn trề như xưa để đạt được niềm hạnh phúc. Có lẽ so với phương pháp khác, phương pháp này sát với mục tiêu tránh điều không vui hơn. Chúng tôi đang nói về phương thức sống làm cho cái sự yêu trở thành trung tâm của mọi điều, và tìm được mọi sự thỏa mãn từ cái sự yêu và được yêu. Thái độ tâm lý này được mọi người chúng ta đều biết. Một trong những hình thức biểu hiện của cái sự yêu - tình yêu khác giới - giúp chúng ta ném trái khoái cảm mãnh liệt hơn hết thấy mọi thứ, và do đó cung cấp cho chúng ta hình mẫu theo đuổi hạnh phúc. Còn gì tự nhiên hơn là chúng ta kiên trì đi theo con đường mà lần đầu tiên chúng ta đặt chân lên để đi tìm hạnh phúc? Nhược điểm của phương thức sống này rất dễ bị phát hiện. Nếu không thì chẳng có ai muốn vứt bỏ con đường đi tới hạnh phúc này để đi tìm phương pháp khác. Chẳng khi nào chúng ta không đề phòng nỗi đau khổ bằng khi chúng ta yêu; chẳng khi nào bị thảm, trở tội bằng khi chúng ta bị mất đối tượng hoặc tình

yêu của đối tượng mình yêu. Nhưng điều đó không gạt bỏ phương thức sống dựa trên cơ sở tình yêu để đi tìm hạnh phúc. Về điểm này còn nhiều điều cần nói.

Bây giờ tôi nghĩ tới một trường hợp thú vị, tức là vấn đề hạnh phúc trong cuộc sống chủ yếu là được hưởng cái đẹp. Cái đẹp gợi nên cảm quan ở chúng ta, cung cấp cho chúng ta cái để bình phẩm - cái đẹp hình thể và tư thái con người, cái đẹp của vật thể và phong cảnh tự nhiên, cái đẹp trong sáng tạo nghệ thuật thậm chí trong sáng tạo khoa học. Thái độ thẩm mỹ này đối với mục tiêu cuộc sống rất ít có tác dụng bảo vệ cho người ta tránh bị đe dọa bởi nỗi khổ đau, nhưng nó có thể bù đắp được rất nhiều. Sự hưởng thụ cái đẹp khiến người ta có cảm giác đặc biệt, lâng lâng, ngây ngất. Cái đẹp không có công dụng rõ ràng, cũng không có tính tất yếu rõ ràng về mặt văn hóa. Nhưng, nền văn minh không thể thiếu nó. Mỹ học nghiên cứu trong điều kiện nào mới có cảm giác về cái đẹp của sự vật. Nhưng nó không giải thích được bản chất và nguồn gốc của cái đẹp, cũng như những trường hợp thông thường khác vậy, sự thất bại này bị che dấu bằng những lời trau chuốt thời phong và rỗng tuếch. Điều bất hạnh là môn phân tâm học cơ hồ cũng chưa bàn tới cái đẹp. Xem ra có thể khẳng định rằng, cái đẹp là vật phát sinh từ lĩnh vực cảm nhận tình dục<sup>(1)</sup>. Yêu cái đẹp là mẫu mực tốt nhất về sự rung động khi mục tiêu bị khống chế "cái đẹp" và "hấp

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: Tính cảm. Chúng tôi tạm dịch N.D

dẫn"<sup>(1)</sup> lúc đầu là đặc tính của đối tượng tình dục. Cần chỉ ra rằng, khi nhìn thấy bộ máy sinh dục người ta thường sinh ra cảm giác thích thú, nhưng bản thân bộ máy sinh dục không được cho là đẹp. Trái lại, tính chất của cái đẹp tựa như có liên quan tới đặc trưng thứ yếu nào đó của tình dục.

Mặc dầu (những điều tôi nói ở trên) chưa toàn diện, nhưng tôi vẫn muốn mạo muội nói mấy câu làm lời kết luận. Nguyên tắc vui sướng buộc chúng ta thực hiện ý đồ hạnh phúc là nguyên tắc không thể thực hiện được. Nhưng chúng ta không nên vứt bỏ thực tế cũng không thể vứt bỏ, ý đồ làm cho nguyên tắc vui sướng sát với hiện thực hơn bằng những biện pháp nào đó. Chúng ta có thể áp dụng phương pháp khác để đi tìm hạnh phúc, hoặc là đặt trọng điểm vào mặt tích cực của mục tiêu này, tức tìm niềm vui sướng, hoặc đặt trọng điểm vào mặt tiêu cực của mục tiêu ấy, tức là tránh điều không vui. Việc áp dụng hai biện pháp này chúng ta đều không thể toại nguyện. Xét theo ý nghĩa hạn hẹp - chúng tôi cho rằng có khả năng đạt được niềm hạnh phúc theo ý nghĩa ấy - hạnh phúc là một vấn đề nằm trong sự suy tính về libido. Không có nguyên tắc chỉ đạo phù hợp với mọi người. Mỗi người phải tự tìm ra

---

<sup>(1)</sup> Tiếng Đức là "Rliz", có nghĩa là "kích thích" và "lôi cuốn", "hấp dẫn". Trong "Ba luận văn" (1905d) và trong lời chú thích bổ sung năm 1915, Freud vẫn giữ quan điểm này.

phương thức cụ thể có thể cứu giúp mình<sup>(1)</sup>. Các nhân tố khác nhau sẽ có ảnh hưởng tới sự lựa chọn của mỗi người. Vấn đề là, người ta trông chờ thật sự được thỏa mãn bao nhiêu từ thế giới bên ngoài, người ta được hướng dẫn độc lập với thế giới bên ngoài ở mức độ bao nhiêu, người ta cảm thấy có bao nhiêu sức mạnh để cải tạo thế giới này thì toại nguyện. Ở đây, tổ chức tâm lý của người ta có tác dụng quyết định, không liên quan gì tới môi trường bên ngoài. Những người chú trọng tình yêu khác giới chú ý trước hết tới quan hệ tình cảm giữa mình và người mình yêu; những người tự thỏa mãn<sup>(2)</sup> thiên về tự cấp tự túc, đi tìm nguồn thỏa mãn chủ yếu từ trong quá trình hoạt động tinh thần ở bên trong họ; những người chú trọng hành động không bao giờ vứt bỏ thế giới bên ngoài mà họ dựa vào đó để thử sức mình. Ở loại người thứ hai trong những loại người trên, tài năng cá nhân và mức độ thăng hoa của bản năng của họ quyết định họ phải làm thế nào để định vị lòng thú của mình. Bất kỳ sự lựa chọn nào được thực hiện bởi sức ép cực đoan đều sẽ bị bộc lộ ra và bị trừng phạt. Nếu phương thức sống đã lựa chọn tỏ ra không kín kẽ thì nguy cơ ấy sẽ nảy sinh. Giống như một thương nhân thận trọng không dốc toàn bộ tư sản vào một việc vậy, có lẽ các nhà triết học xử thế cũng khuyên chúng ta không nên gửi gắm toàn bộ nhu cầu cần được thỏa mãn vào một công việc.

---

<sup>(1)</sup> Câu nói sau đây là của hoàng đế Frederick: "Ở nước tôi, mọi người đều có thể cứu giúp mình bằng phương thức của mình".

<sup>(2)</sup> Tự cấp tự túc, đã chú thích ở trên-ND

Công việc ấy chưa chắc đã thành công, vì sự thành công trong công việc ấy phụ thuộc vào tác dụng tổng hợp của nhiều nhân tố, hoặc phụ thuộc vào tố chất tâm lý có thích ứng được với hoàn cảnh hay không. Tố chất tâm lý phải thích ứng được với hoàn cảnh thì mới có thể dựa vào hoàn cảnh ấy để tạo ra niềm vui. Một người có tố chất bản năng đặc biệt tồi, lại chưa có sự chuyển biến và sắp xếp lại thành phần libido cần thiết đối với sự thành công sau này của anh ta, thì sẽ rất khó có được niềm hạnh phúc từ môi trường bên ngoài, nhất là khi anh ta đứng trước nhiệm vụ gian nan. Phương tiện mưu sinh tồi tệ nhất sẽ mang tới cho anh ta sự thỏa mãn có tính chất thay thế, giúp anh ta lùi vào trạng thái bệnh tâm thần - khi còn trẻ anh ta thường có thể thoát được. Cuối đời, khi thấy không thể đạt được niềm hạnh phúc mà mình đeo đuổi, anh ta vẫn có thể tìm thấy niềm an ủi từ trong niềm vui do trúng độc mãn tính gây ra; hoặc anh ta sẽ áp dụng hành vi chống đối tuyệt vọng biểu hiện ra từ trạng thái thần kinh không bình thường<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Tôi thấy không thể không chỉ ra rằng, trong lời luận bàn trên tôi thiếu có một lỗ hổng. Việc nghiên cứu khả năng hạnh phúc của loài người không thể không tính tới quan hệ giữa sự tự thỏa mãn và đối tượng libido. Chúng ta cần biết rằng, về bản chất sự độc lập tự chủ của mỗi cá nhân rất quan trọng đối với việc suy tính libido (chú thích bổ sung năm 1931).

Tôn giáo hạn chế vai trò của sự lựa chọn và thích ứng, vì nó áp đặt cho mọi người con đường đi tìm hạnh phúc và tránh nỗi đau khổ. Phương pháp của nó là hạ thấp giá trị cuộc sống, dùng cuồng vọng để bóp méo thế giới hiện thực, tức là nó giả thiết có sự đe nẹt của thượng đế. Nó đẩy người ta vào trạng thái ấu trĩ về tâm lý, dụ người ta rơi vào nạn cuồng vọng đại chúng. Tôn giáo đã thành công trong việc khiến nhiều người tránh khỏi bệnh thần kinh cá nhân. Ngoài ra nó chẳng có tác dụng gì. Như chúng tôi đã nói, còn có rất nhiều con đường giúp loài người có thể đi tới hạnh phúc, nhưng không có con đường nào nhất định dẫn tới hạnh phúc. Ngay tôn giáo cũng không thể đưa ra lời đảm bảo như thế. Nếu cuối cùng các tín đồ nhận ra rằng, họ phải bàn về "mệnh trời bí hiểm!" (inscrutable decrees) của thượng đế, thì họ sẽ thừa nhận rằng, nguồn an ủi và niềm vui cuối cùng đối với họ là phục tùng vô điều kiện. Nếu họ đã chuẩn bị đối với điều này thì có lẽ họ sẽ có thể tránh được con đường vòng mà họ đã đi qua.

### CHƯƠNG III

Chúng tôi nghiên cứu về hạnh phúc tới đây mà vẫn chưa có được nhiều hiểu biết mới hơn. Dầu chúng tôi xuất phát từ đó để nghiên cứu vấn đề vì sao con người khó có được niềm hạnh phúc, nhưng hầu như không có nhiều khả năng thu hoạch được những điều mới mẻ. Tôi đã trả lời vấn đề này, chỉ ra ba nguyên nhân gây nên nỗi đau khổ của chúng ta: sức mạnh hơn hẳn của tự nhiên, thể xác của chúng ta mềm yếu, bất lực; điều tiết không thoả đáng quy tắc về quan hệ giữa con người với con người trong gia đình, trong xã hội. Về hai nguyên nhân trên chúng tôi có thể không do dự, nhanh chóng phán đoán: chúng ta phải thừa nhận những nguyên nhân đau khổ ấy và phục tùng những điều không thể tránh khỏi ấy. Chúng ta mãi mãi không thể hoàn toàn chi phối được tự nhiên. Một phần cơ thể hữu cơ của chúng ta thuộc về tự nhiên, mãi mãi tồn tại như một đoá hoa dễ ngấm<sup>(1)</sup>, khả năng thích ứng và thành công

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: huyền hoa nhất hiệu. Chúng tôi tạm dịch: N.D

có hạn. Thừa nhận điều này không làm cho chúng ta trở nên bất lực, trái lại, nó vạch ra hướng hoạt động của chúng ta. Nếu chúng ta không khắc phục được toàn bộ thì chúng ta khắc phục một phần đau khổ, giảm bớt một phần đau khổ, kinh nghiệm hàng ngàn năm qua khiến chúng ta tin vào điều đó. Về nguyên nhân thứ ba, tức nguyên nhân xã hội của sự đau khổ, thái độ của chúng tôi là mặc nó; căn bản chúng tôi không thừa nhận nó. Tôi không hiểu tại sao những quy tắc do chúng ta đặt ra lại không thể bảo vệ và có lợi đối với chúng ta. Nhưng, khi chúng tôi nghĩ rằng chính ở trong lĩnh vực tránh đau khổ này chúng ta chẳng có bao thành công; chúng tôi thắc mắc phải chăng ở đây cũng có nhân tố tự nhiên không thể chinh phục được, đây hẳn là tố chất tâm lý của chúng ta.

Khi bắt đầu suy nghĩ tới khả năng ấy, chúng tôi thấy có một quan điểm khiến mọi người giật mình, cần phải trao đổi kỹ lưỡng. Quan điểm này cho rằng, cái mà chúng ta gọi là văn minh phải chịu trách nhiệm chính đối với những bất hạnh của chúng ta, nếu chúng ta vứt bỏ nền văn minh, trở về với trạng thái nguyên thủy thì sẽ hạnh phúc hơn. Sở dĩ tôi nói quan điểm này khiến mọi người giật mình là vì dù chúng ta định nghĩa khái niệm văn minh là gì đi nữa, những sự việc mà chúng ta đụng đầu khi tìm cách tránh sự đe dọa bắt nguồn từ những nguyên nhân gây ra đau khổ, đều là một phần của nền văn minh. Đây là sự thật không thể chối cãi được.

Tại sao nhiều người có thái độ thù ghét một cách kỳ lạ đối với nền văn minh như vậy? Tôi cho rằng do người ta bất bình sâu sắc từ lâu đối với tình trạng của nền văn

minh, từ đó dần dần nảy sinh những lời nguyên rủa của nền văn minh, nguyên nhân là do những điều kiện lịch sử nào đó. Tôi nghĩ tôi biết hai sự kiện cuối cùng. Học thức của tôi không cao, không thể truy tìm tất cả mọi sự kiện từ trong lịch sử xa xăm của loài người, nhưng biết rằng, nhân tố thù ghét nền văn minh có từ khi đạo Cơ Đốc chiến thắng dị giáo, vì giáo lý của đạo Cơ Đốc miệt thị đời sống thể tục. Sự kiện thứ hai sự tiến triển của công việc phát hiện đường hàng hải đã giúp chúng ta xây dựng quan hệ với các dân tộc và chủng tộc nguyên thủy. Do quan sát không đầy đủ và nhận thức sai lầm đối với phong tục, lễ nghi của họ, người châu Âu cho rằng những dân tộc này sống giản dị, hạnh phúc, có mong ước quá cao, họ những người có nền văn minh ưu việt tới thăm những nơi ấy, không thể có đời sống như thế. Kinh nghiệm sau này đã sửa lại những phán đoán ấy.

Trong nhiều trường hợp, các nhà thám hiểm đã quy kết một cách sai lầm rằng, sở dĩ có đời sống giản dị, hạnh phúc ấy là do không có nhu cầu văn hóa cao sang, nhưng sự thật là do được thiên nhiên ưu đãi và nhu cầu chủ yếu của con người dễ được thoả mãn. Đối với sự kiện thứ hai này, chúng ta quen biết nhất. Nó nảy sinh khi người ta bắt đầu nắm được cơ chế của bệnh thần kinh, nó báo hiệu nguy cơ phá hoại niềm hạnh phúc ít ỏi của con người văn minh. Người ta phát hiện ra rằng, ai đó mắc bệnh thần kinh là do họ không chịu đựng nổi những khó khăn do xã hội vì lý tưởng văn hóa của mình mà áp đặt cho họ, do vậy họ suy đoán nếu xoá bỏ hoặc giảm bớt những đòi hỏi ấy (vì lý tưởng văn hóa) thì có khả năng sẽ khôi phục được đời sống hạnh phúc.

Ngoài ra vẫn còn một nhân tố khiến mọi người thất vọng. Từ mấy thế hệ trước, loài người có được bước tiến dài trong việc ứng dụng khoa học và kỹ thuật tự nhiên và đã tìm ra được phương thức chi phối tự nhiên chưa từng có. Mỗi bước tiến bộ ấy đều được mọi người biết rõ, không cần kể lể ra nữa. Loài người tự hào vì những thành quả ấy, hơn nữa cũng có quyền tự hào như thế. Nhưng người ta phát hiện ra rằng, quyền chi phối thời gian và không gian, kết quả chinh phục lực lượng tự nhiên mà loài người đã thực hiện được không làm tăng thêm mức độ thoả mãn niềm vui trong đời sống của họ, không làm cho họ hạnh phúc hơn. Thừa nhận sự thật này thì chúng ta có thể hài lòng rút ra kết luận: năng lực chi phối tự nhiên không phải là điều kiện tiên đề duy nhất của hạnh phúc của con người, cũng giống như nó không phải là mục tiêu duy nhất của những nỗ lực về mặt văn hóa vậy. Nhưng, chúng ta không thể từ đó rút ra kết luận cho rằng tiến bộ kỹ thuật chẳng có giá trị kinh tế gì đối với hạnh phúc của chúng ta. Có thể người ta sẽ hỏi: vậy thì, khi tôi muốn, tôi có thể nghe được tiếng nói của con tôi ở xa đây mấy trăm dặm Anh, khi tôi biết bạn tôi tới mục tiêu một cách an toàn sau khi trải qua một hành trình dài và vất vả, tôi vui mừng, lẽ nào đó không phải là niềm vui tích cực? Lẽ nào niềm hạnh phúc không tăng lên? Y học đã thành công trong việc giảm mạnh tỷ lệ tử vong của trẻ em và nguy cơ mắc bệnh của phụ nữ khi sinh đẻ, hơn nữa sự thực còn tăng tuổi thọ trung bình của người ta, lẽ nào những điều đó không có ý nghĩa gì? Tôi còn có thể kể ra hàng loạt sự thật có ích như thế mà những việc ấy đã diễn ra ở thời kỳ tiến bộ khoa học kỹ thuật bị coi khinh tới tột đỉnh. Nhưng, những lời được

nghe thấy bấy giờ là những lời phê phán và cảnh cáo bị quan, đại bộ phận sự thoả mãn nói trên đều lấy "sự hưởng thụ với giá rẻ" trong những việc vụn vặt được khen ngợi làm hình mẫu - sự hưởng thụ theo kiểu trong đêm đông giá lạnh thò chân ra khỏi chăn rồi lại thụt chân vào. Nếu không có đường sắt thì con tôi sẽ không rời khỏi quê hương, tôi cũng chẳng cần phải dùng điện thoại để nghe tiếng nói của nó; nếu không có tàu đi biển thì bạn tôi sẽ không bước lên con đường trường chinh vượt biển, tôi cũng chẳng cần có bưu điện báo để giải toả nỗi lo về mạng sống của anh ta. Chính nhờ giảm tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh mà chúng ta hạn chế được rất nhiều việc sinh con; đồng thời, nếu các điều kiện khó khăn mà chúng ta tạo ra khi sinh hoạt tình dục thông qua hôn nhân trái với hiệu quả hữu ích của sự lựa chọn tự nhiên thì giảm tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh để làm gì? Nếu đời sống khó khăn, không có niềm vui, toàn là đau khổ, đến nỗi chúng ta chỉ muốn chết, thì tăng tuổi thọ có ích gì đối với chúng ta?

Hầu như chắc chắn là trong nền văn minh ngày nay chúng ta không cảm thấy thoải mái, nhưng rất khó đi tới một phán đoán mức độ hạnh phúc của loài người ở thời kỳ đầu và vai trò của điều kiện văn hóa đối với vấn đề hạnh phúc ở thời kỳ ấy. Chúng tôi thường ngả theo hướng suy nghĩ một cách khách quan nỗi bất hạnh của con người ta - tức là đặt bản thân chúng ta, kể cả nhu cầu và tình cảm, vào điều kiện của họ bấy giờ, sau đó mới khảo sát nguyên nhân hạnh phúc và không hạnh phúc mà họ đã trải qua. Xem ra phương pháp này có vẻ khách quan, vì nó gạt sự thay đổi tình cảm chủ quan sang một bên. Nhưng thực ra, có khả năng đây là phương pháp mang tính chủ quan

nhất, vì nó gán trạng thái tinh thần ở người này sang người khác, mặc dầu họ không ý thức được điều đó. Nhưng, về bản chất, hạnh phúc là cái chủ quan. Đối với những trường hợp nào đó, dầu chúng ta sợ hãi đến đâu chăng nữa, đối với những người lao động khổ sai thời cổ đại, những nông dân thời kỳ ba mươi năm chiến tranh, những người bị toà án tôn giáo treo cổ, những người Do Thái sắp bị giết, chúng tôi vẫn không sao thâm nhập được vào họ để suy đoán sự thay đổi tình trạng ngu độn ban đầu, quá trình dần dần hoá và ảnh hưởng của phương pháp gây u mê một cách tàn bạo hơn, tinh vi hơn đối với sự tiếp nhận khoái cảm, không có khoái cảm ở họ. Ngoài ra, trong trường hợp cực kỳ đau khổ, lấp đặt bộ phận đặc biệt bảo vệ thần kinh thì có tác dụng. Tôi cảm thấy đi sâu vào vấn đề này chẳng có ích gì.

Bây giờ chúng tôi chuyển sang vấn đề bản chất của nền văn minh. Giá trị văn minh ở góc độ là phương tiện để có hạnh phúc bị nghi ngờ. Trước khi khảo sát để tìm hiểu tình hình, chúng ta không nên đi tìm công thức với mấy câu diễn đạt bản chất văn minh. Chúng tôi lấy làm hài lòng mà nói một lần nữa rằng, từ “văn minh” là tổng hòa các thành tựu và các quy tắc giúp phân biệt đời sống của chúng ta, nó có hai mục tiêu, đó là bảo vệ loài người, chống cự sức mạnh hung dữ của tự nhiên và điều tiết quan hệ giữa con người với con người. Để tìm hiểu được nhiều điều hơn, chúng tôi tập hợp các đặc điểm của các nền văn minh của xã hội loài người lại. Làm như thế chúng tôi sẽ không do dự sử dụng phương pháp vận dụng ngôn ngữ hoặc cảm thụ ngôn ngữ. Như vậy chúng tôi sẽ đối xử một cách ngay thẳng và công bằng đối với việc loại bỏ sự quan sát nội tại được diễn đạt bằng thuật ngữ trừu tượng.

Bước thứ nhất là bước dễ dàng. Chúng tôi cho rằng mọi hoạt động và tài nguyên giúp cho con người chống lại sức mạnh hung dữ của tự nhiên đều có tính chất văn hóa. Về mặt này của nền văn minh không có gì phải ngờ vực. Nếu chúng ta đi ngược lại quá khứ xa xưa thì chúng ta sẽ thấy hành động xưa nhất của nền văn minh là sử dụng công cụ, khống chế lửa, xây dựng nhà cửa. Trong những hành động văn minh này, hành động khống chế lửa là hành động nổi bật nhất, đây là thành tựu phi thường, chưa từng có. Các hành động khác mở ra con đường mà từ đó loài người tuân theo. Động lực này dễ dàng nhìn thấy. Việc sử dụng các loại công cụ đã giúp cho loài người hoàn thiện khí quan vận động và khí quan cảm giác, hoặc loại bỏ được sự hạn chế hoạt động của các khí quan của họ. Sức vận động đã nhân lên to lớn, như có thể tự do sử dụng cơ bắp của mình. Đã có tàu thủy và máy bay; nước và bầu trời không thể cản trở họ vận động; sử dụng kính có thể khắc phục được khiếm khuyết của tinh thể nhân cầu, sử dụng kính viễn vọng họ có thể nhìn được rất xa; sử dụng kính hiển vi họ có thể khắc phục được hạn chế về thị lực, do kết cấu võng mạc gây ra; máy ảnh giúp người ta lưu giữ hình ảnh, đĩa hát giúp người ta lưu giữ tiếng hát, hai cái này đều vật hoá năng lực ghi nhớ của con người. Dùng điện thoại thì có thể nghe được tiếng nói từ rất xa, điều này ngay trong truyện thần thoại cũng không có. Văn tự khởi nguồn từ việc ghi lại tiếng nói của người vắng mặt. Nhà ở là vật thay thế tử cung của người mẹ. Tử cung là nơi con người trú ngụ đầu tiên, trong mười người thì có tám chín người vẫn nhớ tới nó, ở đó họ được lớn lên trong cưu mang, vững chắc.

Loài người sử dụng khoa học kỹ thuật để phát minh ra các thứ. Trên trái đất này, lúc đầu họ chỉ là một loài động vật mềm yếu, mỗi người lại một lần nữa phải tìm được chỗ trú chân ("ôi, hạt cát của tự nhiên") - Nghe những việc này chẳng những tựa như truyện đồng thoại, hơn nữa chúng là tất cả hoặc hầu hết là hiện thực chân thật của toàn bộ niềm khát khao trong truyện đồng thoại. Loài người cho rằng tất cả những tài sản ấy đều là kết quả của hoạt động văn hóa. Trước đây rất lâu, loài người quan niệm lý tưởng thể hiện là ở nơi thượng đế của họ; thượng đế cái gì cũng biết, cái gì cũng làm được. Loài người gửi gắm ở thượng đế của họ niềm hy vọng không bao giờ thực hiện được hoặc những điều bị cấm. Có lẽ vì thế mà người ta nói thượng đế là lý tưởng văn hóa. Ngày nay loài người đã tới rất gần lý tưởng ấy, cứ như là bản thân họ cũng đã trở thành thượng đế vậy. Chỉ trong phương thức thông thường lý tưởng được thực hiện theo phán đoán phổ biến của loài người, thì quan điểm này mới đúng. Nhưng thực tế không hoàn toàn đúng, có mặt căn bản không đúng, có mặt đúng một nửa, sai một nửa. Có thể nói loài người đã trở thành thượng đế giả (Prosthetic God). Khi lắp mọi khí quan bổ trợ vào thì họ quả là tráng kiện. Nhưng những khí quan này không chỉ mọc dài trên thân họ, có khi nó còn mang đến mọi phiền toái. Tuy vậy, họ có tư cách dùng tư tưởng sau đây để tự an ủi mình, rằng tình hình phát triển này không thể tới đúng năm 1930 thì chấm dứt. Những năm tháng sau đó nên văn minh sẽ có bước phát triển mới, vĩ đại, không thể ngờ tới làm cho loài người càng giống thượng đế. Nhưng điều thú vị là kết quả nghiên cứu cho thấy, chúng ta chớ quên

ràng, với những đặc tính cứ như thượng đế ấy, con người hiện tại vẫn chẳng cảm thấy hạnh phúc.

Chúng tôi thừa nhận những nước nào quan tâm và thực hiện một cách có hiệu quả những công việc có ích giúp loài người sử dụng trái đất và chống lại sức mạnh có hại của tự nhiên, thì những nước ấy có trình độ văn minh cao. Ở những nước này, sông ngòi có nguy cơ gây ngập lụt thì được trị thủy, nước được khơi thông vào những nơi thiếu nước, ruộng đất được cày sâu cuốc bẫm, trồng trọt những giống cây thích hợp; tài nguyên khoáng sản được khai thác một cách cẩn mẫn, tạo ra những vật dụng cần thiết; phương tiện giao thông nhiều, chạy nhanh, an toàn; thú dữ và động vật nguy hiểm đã bị giết hết, gia súc thì được nuôi nhiều. Nhưng, chúng ta còn hy vọng rằng, ngoài những cái đó ra, còn được những cái khác từ nền văn minh. Tôi hy vọng chúng được thực hiện ở những nước này. Hình như chúng ta đang phủ nhận những yêu cầu đầu tiên của mình. Nếu chúng tôi phát hiện mọi người cũng chuyển chú ý sang những thứ không có bất kỳ giá trị thực tế nào hoặc vô dụng, như trồng những luống hoa ở quanh sân vận động ở thành phố làm cho không khí trở nên tươi mát, đặt chậu hoa trên các thềm cửa và cửa sổ, chúng tôi khen đó là đặc trưng của văn minh. Chúng ta yêu cầu người văn minh phải tôn trọng mọi cái đẹp trong tự nhiên, dồn sức tạo ra cái đẹp ở những sản phẩm thủ công. Nhưng còn lâu chúng tôi mới nói hết, tưởng tận về yêu cầu của nền văn minh. Chúng tôi còn muốn thấy những cái tượng trưng cho sự sạch sẽ và trật tự. Khi tôi đọc sách báo thấy nói trước cửa nhà thân phụ của Shakespease có một đồng rác to, tôi cho rằng, thời

Shakespeare, trình độ văn minh ở thôn quê nước Anh không cao lắm. Khi tôi thấy trên một con đường ở ngoại ô thành phố Viên toàn giấy vụn, tôi rất bức mình, tôi gọi là "dã man" (đối ứng với văn minh). Đối với tôi, mọi cái bẩn thỉu đều không phù hợp với văn minh. Chúng tôi cũng đặt ra yêu cầu sạch sẽ đối với cơ thể con người. Tôi thấy kinh sợ khi thấy cơ thể Roi Soleil<sup>(1)</sup> toả ra mùi hôi buồn nôn, tại đảo Bela<sup>(2)</sup> trên hồ Maggione, thấy chiếc chậu rửa mặt của Napoléon, chúng tôi lắc đầu. Tôi không lấy làm lạ khi người ta có quan niệm lấy xà phòng làm một thước đo thực tế về văn minh. Trật tự cũng vậy, nó giống với sự vệ sinh sạch sẽ, chỉ phù hợp với hành vi của con người. Nhưng trong tự nhiên thì không cần sạch sẽ, trái lại, trật tự được mô phỏng tự nhiên mà ra. Việc loài người quan sát các thiên thể đồ sộ chẳng những đã cung cấp cho họ hình mẫu trật tự để áp dụng vào đời sống, mà còn trở thành một khởi điểm của một việc làm như thế. Trật tự là sự lặp lại có tính chất cưỡng chế. Khi một quy tắc được xác lập có tính chất vĩnh cửu, thì trật tự sẽ quyết định làm một việc nào đó ở đâu, và khi nào và làm thế nào. Do đó trong những trường hợp tương tự, người ta sẽ không do dự trù trừ. Ích lợi của trật tự là điều không còn gì bàn cãi nữa. Nó giúp con người sử dụng không gian một cách hiệu quả nhất, đồng thời cũng tiết kiệm được sức lực. Chúng ta phải có quyền hy vọng, ngay từ những hoạt động đầu tiên của con người, trật tự đã có vai trò xứng đáng của nó, hơn nữa

---

<sup>(1)</sup> Vua Pháp Louis XIV

<sup>(2)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán-ND

còn giành được vai trò đó một cách không hề khó khăn. Nhưng có thể chúng ta sẽ rất ngạc nhiên, tình hình ấy đã không diễn ra, trong hoạt động của mình, loài người đã bộc lộ ra thiên tính cầu thả, không có quy củ, không chắc chắn, phải luyện tập gian khổ họ mới có thể lấy mẫu mực của các thiên thể làm gương.

Cái đẹp trật tự, sạch sẽ giữ vai trò đặc biệt trong những yêu cầu về văn minh. Không ai có thể cứ khư khư cho rằng chúng cũng quan trọng như việc chúng ta khống chế lực lượng tự nhiên hoặc như những nhân tố khác trong đời sống mà chúng ta sẽ tìm hiểu. Nhưng cũng không có ai muốn coi chúng là chuyện vặt không cần để ý đến. Văn minh không chỉ gồm những cái có thể dùng được. Điều này đã được làm rõ ở ví dụ về cái đẹp. Khi nói về ích lợi của nền văn minh (interests of civilization) tôi thiên về hướng lược bỏ nội dung về cái đẹp này. Ích lợi của trật tự thì đã rõ. Còn về sạch sẽ thì chúng ta cần chú ý, đây cũng là yêu cầu về vệ sinh đối với chúng ta. Chúng ta có thể suy đoán, trước khi có luật vệ sinh phòng bệnh, quan hệ giữa vệ sinh và sạch sẽ đã là vấn đề không có gì mới mẻ đối với loài người.

Tuy nhiên, tôn trọng và khuyến khích các hoạt động tinh thần của loài người - những thành tựu về trí óc, khoa học và nghệ thuật, xác định vai trò chủ đạo của tư tưởng trong đời sống, không còn gì tốt bằng đối với việc mô tả đặc trưng của văn minh. Cái quan trọng nhất trong những tư tưởng này là tôn giáo, ở những chỗ khác<sup>(1)</sup> tôi đã cố gắng

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tương lai của một ảo giác" của Freud.

hết sức dễ trình bày rõ kết cấu phức tạp của tôn giáo. Thứ nữa là sự trầm tư triết học; cuối cùng, có thể nói là lý tưởng" của loài người - tư tưởng hoàn thiện mà cá nhân, dân tộc, hoặc toàn nhân loại có thể đạt tới và những đòi hỏi được đặt ra trên cơ sở tư tưởng ấy. Những sáng tạo ấy của loài người không cô lập đối với nhau, mà gắn chặt với nhau, sự thật này chẳng những làm tăng thêm khó khăn trong việc giải thích chúng, mà còn làm tăng thêm khó khăn trong việc truy ngược về trước nguồn gốc tâm lý của chúng. Nếu chúng ta cho rằng, xét theo ý nghĩa tổng quát, mọi động lực hoạt động của loài người đều là theo đuổi hai mục tiêu hoà quyện vào nhau là thực dụng và giành lấy niềm vui sướng. Chúng ta cần thừa nhận rằng, hình thức biểu hiện của văn minh đang được nói ở đây cũng thế, mặc dầu động lực này chỉ dễ được nhận ra trong hoạt động khoa học và thẩm mỹ. Song, không thể phủ nhận các hoạt động khác cũng phù hợp với nhu cầu của loài người - tuy chỉ phù hợp với nhu cầu của một số ít người. Chúng ta cũng không nên lầm lạc trong việc phán đoán giá trị của tôn giáo, khoa học hoặc lý tưởng. Dẫu chúng ta có muốn tìm ở chúng thành tựu cao nhất về tinh thần của loài người hay không, dẫu chúng ta có vì chúng mà tâm lý thất thường và đau khổ hay không, chúng ta cũng không thể phủ nhận, ở nơi mà chúng có mặt, nhất là ở những nơi mà chúng giữ vai trò thống trị, ở đó có trình độ văn minh cao.

Điểm cuối cùng về đặc tính của văn minh, nhưng chắc chắn không phải là điểm không quan trọng nhất, đang cần được nghiên cứu, đó là phương thức điều tiết quan hệ giữa người với người và giữa cá nhân với xã hội. Quan hệ này ảnh hưởng tới con người với tư cách là hàng

xóm, là người trợ giúp, là đối tượng tình dục của một cá nhân khác, là một thành viên trong gia đình, là thành viên của một quốc gia. Ở đây đặc biệt khó né tránh yêu cầu về lý tưởng cụ thể, khó làm rõ văn minh theo nghĩa tổng quát là gì. Có lẽ trước hết chúng ta bắt đầu từ việc điều tiết những quan hệ xã hội này để giải thích sự ra đời của các thành phần văn minh. Một người có thân hình cường tráng sẽ căn cứ vào lợi ích và sự rung động bản năng của mình để quyết định những quan hệ xã hội ấy. Nếu một người có thân hình cường tráng gặp một người có thân hình cường tráng hơn thì người thứ hai này cũng làm như thế. Nhiều người tập hợp lại với nhau thì sẽ mạnh hơn bất kỳ một cá nhân độc lập nào, có thể đoàn kết lại để đối phó với cá nhân độc lập. Khi ấy mới có khả năng có đời sống chung. Quyền lực xã hội này được dùng làm quyền lợi" để đối phó với lực lượng cá nhân bị lên án là "lực lượng dã man". Lực lượng cá nhân bị lực lượng xã hội thay thế, đó là bước có tính chất quyết định tạo ra văn minh. Bản chất của sự kiện này thể hiện ở chỗ các thành viên xã hội hạn chế nhu cầu mà họ có khả năng được thoả mãn, nhưng là cá thể thì không biết có sự hạn chế này. Do đó, nhu cầu đầu tiên của văn minh là công bằng, ngay thẳng - tức là đảm bảo một khi luật pháp đã được ban hành thì không được cảm tình riêng bất chấp pháp luật. Điều đó không phải là giá trị đạo đức của pháp luật. Sự phát triển hơn nữa của văn hóa hầu như đi theo hướng làm cho pháp luật không còn là sự thể hiện ý chí của một đoàn thể xã hội nhỏ, tức của một đẳng cấp, không biểu hiện ý chí của một tầng lớp hoặc một nhóm của một chủng tộc trong toàn thể dân cư. Đối với các tầng lớp khác, cái đoàn thể xã hội nhỏ này giống như một cá

thể tàn ác. Kết quả cuối cùng sẽ đưa tới sự ra đời một pháp quy do mọi người - trừ những người chưa gia nhập đoàn thể xã hội - hy sinh bản năng của họ để đặt ra, một pháp quy không có ai - cũng từ những người chưa gia nhập đoàn thể xã hội - bị lực lượng đã man chi phối.

Quyền tự do cá nhân không phải là ân huệ của nền văn minh. Trước mọi nền văn minh đã có mức độ tự do rất cao, mặc dầu thực tế thì tự do bấy giờ chẳng có bao giá trị, vì cá thể hầu như không thể bảo vệ được sự tự do ấy. Sự phát triển của văn minh đã hạn chế tự do, thẳng thắn yêu cầu mọi người phải hạn chế tự do. Trong xã hội loài người, điều khiến người ta cảm thấy khát vọng tự do là việc người ta chống tể bất công hiện hành, nó được chứng minh là có lợi cho sự phát triển hơn nữa của nền văn minh, nó có khả năng thống nhất với nền văn minh. Nhưng, cũng có thể khát vọng tự do nảy sinh từ những di tích nhân cách nguyên thủy của loài người, nhân cách này chưa chịu ảnh hưởng của văn minh, do đó có khả năng đó là cơ sở để người ta thù ghét văn minh. Vì vậy, khát vọng tự do nhằm vào hình thức và yêu cầu cụ thể đối với văn minh hoặc bản thân nền văn minh. Hầu như không phải mọi ảnh hưởng đều có thể làm cho con người biến bản tính của họ thành bản tính của con mối đất. Không còn gì nghi ngờ, người ta thường phản đối ý chí tập thể, bảo vệ yêu cầu tự do cá nhân. Đại bộ phận các cuộc đấu tranh của loài người xung quanh một nhiệm vụ, đó là điều hoà một cách thoả đáng quan hệ giữa yêu cầu của cá thể và yêu cầu văn hóa của tập thể - một sự điều hoà có thể mang lại hạnh phúc. Một trong những vấn đề có liên quan tới vận mệnh của loài

người là sự điều hoà này có được thực hiện bằng một hình thức của văn minh nào đó hay không, hoặc có phải là xung đột này không thể điều hoà được hay không.

Với việc thừa nhận cảm giác chung hướng dẫn chúng tôi xác định đặc trưng nào trong đời sống của loài người được coi là văn minh, chúng tôi chứng tỏ chúng tôi đã có ấn tượng rõ rệt trên bình diện tổng quan về văn minh. Nhưng, tới nay những điều chúng tôi phát hiện đều là những điều mọi người đều đã biết. Đồng thời, chúng tôi đã hết sức thận trọng để tránh có thiên kiến cho rằng văn minh là từ đồng nghĩa hoàn chỉnh, là con đường đi tới sự hoàn chỉnh mà con người đã nhắm từ trước. Nhưng hiện đang có một quan điểm có khả năng dẫn người ta đi theo một hướng khác. Theo chúng tôi cơ hồ sự phát triển của văn minh là quá trình độc đáo mà loài người đã trải qua, trong đó có những sự việc để lại trong chúng ta những ấn tượng quen thuộc. Chúng ta có thể căn cứ vào những thay đổi của nó bắt nguồn từ đặc tính bản năng của loài người mà chúng ta đã quen thuộc để mô tả quá trình này, giải đáp rốt cuộc đâu là nhiệm vụ thực tế trong đời sống của chúng ta. Trong những bản năng ấy có cái đã mất đi, được thay thế bằng cái khác. Ở mỗi cá nhân, chúng ta gọi những cái đó là đặc trưng tính cách. Ví dụ nổi tiếng nhất về quá trình này là sự buồn mót<sup>(1)</sup> ở hậu môn (anal erotism) của trẻ em. Trong quá trình trưởng thành, sự thích thú ban đầu của chúng đối với công năng bài tiết, khí quan bài tiết và vật bài tiết có thay đổi với một loạt đặc trưng, tức là những

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản "tính dục", thường có nghĩa là tình dục, ở đây chúng tôi dịch theo văn cảm - ND.

cảm giác mà chúng ta quen thuộc, như hà tiện, trật tự và sạch sẽ, tuy bản thân những đặc trưng này có giá trị và được hoan nghênh, nhưng có thể sẽ mạnh lên tới mức độ chiếm vị trí chủ đạo một cách rõ ràng và sinh ra cái gọi là tính cách của hậu môn (anal character). Chúng tôi không biết sự thay đổi này xảy ra như thế nào, chỉ biết rằng không có gì đáng nghi ngờ đối với tính chính xác của phát hiện này<sup>(1)</sup>. Như chúng ta đã biết, trật tự và sạch sẽ là những điều kiện quan trọng của văn minh, mặc dầu đối với nhu cầu đời sống và đối với sự hưởng thụ vai trò của chúng không rõ ràng lắm. Ở điểm này chúng tôi quá đỗi ngạc nhiên về tính chất giống nhau giữa tiến trình văn minh và sự phát triển của libido ở cá thể. Các bản năng khác (trừ sự buồn mót của hậu môn) bị thôi thúc thay đổi các điều kiện thoả mãn của chúng, bị hướng vào con đường khác. Trong đa số các trường hợp, quá trình này thống nhất với quá trình thăng hoa (có mục đích của bản năng) mà chúng ta đã biết. Nhưng, trong một số trường hợp nó có thể tách biệt với quá trình thăng hoa. Sự thăng hoa của bản năng là đặc điểm nổi bật của sự phát triển văn hóa. Chính vì nhờ có sự thăng hoa của bản năng mà hoạt động tâm lý trong khoa học, nghệ thuật, ý thức tư tưởng có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống văn minh. Nếu người ta tiếp nhận ấn tượng đầu tiên thì họ sẽ cho rằng, sự thăng hoa là một sự thay đổi do văn minh áp đặt cho bản năng. Nhưng, tốt nhất là hãy suy nghĩ thêm vấn đề này. Nhân tố thứ ba,

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tính cách và sự buồn mót ở hậu môn" của Freud (1908b), cùng một loạt bài của Ernest Jones và những người khác về vấn đề này.

tức nhân tố cuối cùng cơ hồ là nhân tố quan trọng nhất, tức là với mức độ nào, văn minh được xây dựng trên cơ sở ức chế bản năng, cũng vậy, với mức độ nào phải lấy điều kiện tiên đề là không thỏa mãn nhu cầu bản năng, đây là điều không thể bỏ qua. "Những khó khăn về văn hóa" (cultural pructration) ấy chỉ phôi một lĩnh vực rộng lớn trong quan hệ xã hội của loài người. Đúng như chúng ta đã biết, nó là nguyên nhân gây ra thái độ thù địch mà mọi nền văn minh đều phản đối. Nó cũng đặt ra yêu cầu nghiêm khắc đối với công tác khoa học của chúng ta. Chúng ta còn phải giải thích nhiều về điều này. Làm thế nào mới loại bỏ được bản năng? Lý giải vấn đề này không phải là việc dễ. Nếu sự thiệt hại của bản năng không được đền bù đúng mức, chắc chắn sẽ xảy ra hỗn loạn nghiêm trọng.

Nhưng, nếu chúng ta muốn biết quan điểm của chúng ta về sự phát triển của văn minh là một quá trình có giá trị như thế nào thì chúng ta phải giải quyết một vấn đề khác. Chúng ta phải tự hỏi sự phát triển của văn minh khởi nguồn từ đâu, sự phát triển ấy diễn ra như thế nào, cái gì quyết định hướng phát triển của nó.

## CHƯƠNG IV

Nhiệm vụ này rất nặng nề, nên dĩ nhiên tôi cảm thấy lo. Dưới đây là suy đoán của tôi. Khi người nguyên thủy phát hiện ra rằng, với việc cải tiến lao động, vận mệnh của họ đã nằm trong tay họ; đối với họ, người này đồng tâm hiệp lực hay gây khó dễ với người kia là việc chẳng hề gì. Họ nhận thức được giá trị của việc làm bạn lao động của nhau, cùng sinh sống với nhau là điều tốt. Thậm chí, ngay từ thời tiền sử, còn là loài vượn người, loài người đã có thói quen tổ chức gia đình, các thành viên trong gia đình là người giúp việc đầu tiên của nhau. Có khả năng người ta nghĩ rằng, việc xây dựng gia đình có liên quan với sự việc sau: sự nảy sinh nhu cầu sinh đẻ không còn giống như một vị khách đột ngột tới thăm, sau khi đi rồi chẳng còn âm tín gì, mà giống như người tới thuê nhà ở lại lâu dài. Từ đó, người đàn ông đã có một người đàn bà, hoặc nói một cách dễ hiểu là người đàn ông muốn giữ đối tượng tình dục ở lại bên mình; còn người đàn bà thì không muốn rời đứa con bé nhỏ của mình, vì lợi ích của họ, người đàn bà không thể không ở lại bên người đàn ông cường tráng hơn<sup>(1)</sup>. Trong

---

<sup>(1)</sup> Chu kỳ tình dục ở thể hữu cơ tuy vẫn còn, nhưng tác động tâm lý của nó đối với sự hưng phấn tình dục thì đã hoàn toàn tiêu tan. Rất có

khả năng sự thay đổi này do năng lực tiếp nhận kích thích của khứu giác ngày càng giảm gây ra. với sự kích thích này, kỳ kinh nguyệt nảy sinh một hiệu quả tâm lý đối với đàn ông. Hưng phấn khứu giác được thay thế bằng hưng phấn thị giác. Khác với hưng phấn khứu giác, hưng phấn thị giác có hiệu quả lâu hơn. Ở kiêng kỵ đối với kinh nguyệt bắt nguồn từ "sự dôn dên ấy ở thể hữu cơ". Đó là sự phòng ngự đối với giai đoạn phát triển đã bị vượt qua. Tất cả các động cơ khác có khả năng chỉ là thứ yếu (xem tác phẩm xuất bản năm 1927 của C.D. Day). Khi một thượng đế thời kỳ văn minh đã bị thay thế biến thành thần hộ vệ của một thời kỳ khác thì quá trình này sẽ lặp lại với mức độ khác. Bản thân việc giảm sút khả năng tiếp nhận kích thích của khứu giác có lẽ là kết quả của việc loài người đứng thẳng người, đi thẳng người. Việc đi thẳng người khiến cho dương vật lộ ra, dễ thấy, phải che đi, do đó mà có cảm giác xấu hổ. Như vậy, quá trình có tính chất mấu chốt ấy của nền văn minh nhân loại bắt đầu từ khi loài người đi theo tư thế thẳng người. Xét ở điểm này, có thể nói rằng, dấu mỗi phát triển của sự việc bắt đầu từ chỗ tách khỏi sự kích thích khứu giác và kỳ kinh nguyệt, tiến tới tăng cường kích thích thị giác và để lộ khí quan sinh dục, lại tiến tới hưng phấn tình dục, xây dựng gia đình, từ đó loài người bước qua ngưỡng cửa văn minh. Đây chỉ là một suy đoán lý luận, nhưng rất quan trọng, đáng để chúng ta căn cứ vào những tư liệu đã thu được về điều kiện sống của những động vật có quan hệ chặt chẽ với con người để kiểm tra kỹ lưỡng.

Có một nhân tố xã hội xuất hiện trong trào lưu văn hoá theo xu hướng sạch sẽ, sự thật này đã được chứng thực bằng việc thật trong suy nghĩ về vệ sinh học, nhưng nó xuất hiện trước khi người ta phát hiện ra nó. Hứng thú theo xu hướng sạch sẽ bắt nguồn từ nhu cầu lánh xa bài tiết, vật bài tiết đã trở thành cái mà cảm giác không thể chấp nhận được. Chúng ta biết rằng, ở trong nhà trẻ thì tình hình không như thế. Tại đó vật bài tiết không làm cho trẻ em buồn nôn, vật phế thải được xem là một bộ phận của thân thể chúng được thải ra, từ trong cơ thể chúng, đối với chúng dường như là có giá trị. Việc giáo dục

những gia đình nguyên thủy ấy vẫn thiếu một đặc trưng cơ bản của văn minh. Ý chí chuyên quyền của người cha không bị hạn chế. Trong sách "Totem và Taboo", tôi từng vạch ra giai đoạn phát triển từ đời sống gia đình tới đời sống quần cư lấy quan hệ anh em làm nút liên kết. Trong quá trình chinh phục người cha, trẻ em phát hiện ra rằng liên kết với nhau thì có sức mạnh lớn hơn rất nhiều so với cá nhân đơn độc. Văn hóa Totem được xây dựng trên cơ sở hạn chế ấy, để bảo vệ sự tồn tại của một cuộc sống quần cư, các em phải tuân thủ những hạn chế ấy. Việc tuân thủ

---

trẻ em, người ta tập trung tinh lực chủ yếu để đẩy nhanh tiến trình phát triển này, khiến vật bài tiết trở nên chẳng có giá trị gì, khiến mọi người ghê tởm, ghét quả. Nếu vật bài tiết từ trong cơ thể không khai, thối thì giá trị của nó không bị phủ định như thế, mà có thể có được số phận tốt hơn sự kích thích khúu giác sau khi con người đi thẳng người. Do vậy, sự buồn mót ở hậu môn trước hết phục tùng sự dồn nén của thể hữu cơ để lót đường cho văn minh. Sự tồn tại của nhân tố xã hội chịu trách nhiệm đối với sự chuyển biến hơn nữa của sự buồn mót ở hậu môn được tình hình sau đây chứng minh: mặc dầu có bước tiến bộ về sự phát triển của toàn thể loài người, nhưng người ta rất ít khi cảm thấy buồn nôn vì vật bài tiết của mình, chỉ cảm thấy buồn nôn vì vật bài tiết của người khác. Cho nên, nếu một người nào đó không vệ sinh, không giấu vật bài tiết của mình đi thì là xúc phạm người khác, không tính tới lợi ích của người khác. Điều này được chứng minh bởi những câu chữ mắng gay gắt nhất, thô tục nhất của chúng ta. Nếu chó không bị người ta coi khinh vì hai đặc điểm dưới đây thì không thể hiểu nổi tại sao con người lại dùng cái tên chó, người bạn trung thành nhất của mình làm lời chửi rủa. Hai đặc điểm ấy là: một là, cơ quan cảm giác quan trọng nhất của chó là khúu giác, thế mà không có ác cảm với vật bài tiết; hai là, chó hoạt động tình dục mà không biết xấu hổ.

những điều cấm kỵ là "quyền lợi" hoặc "phép tắc"<sup>(1)</sup> ban đầu. Do vậy, đời sống quần cư của loài người dựa trên hai nền tảng: lao động cưỡng bức, bắt nguồn từ tất yếu khách quan: sức mạnh tình yêu sức mạnh này khiến cho nam giới không thích đối tượng tình dục của mình - phụ nữ bị cướp đi, cũng làm cho phụ nữ không muốn bị cướp mất con cái của họ. Tình yêu và tính tất yếu cũng trở thành thủy tổ của nền văn minh nhân loại. Kết quả đầu tiên của văn minh là một số đông người có thể sống chung trong một quần thể. Do hai sức mạnh này cùng phát huy tác dụng trong quần thể ấy, người ta có kỳ vọng sự phát triển hơn nữa của văn minh, có thể phát triển thuận lợi theo hướng chi phối tốt hơn nữa thế giới bên ngoài và dân số trong quần thể sẽ tăng lên nhiều hơn. Cũng có điều khó lý giải là ngoài việc làm cho các thành viên trong quần thể sống hạnh phúc ra, nền văn minh này tác động như thế nào đối với những người sống trong nền văn minh ấy?

Trước khi tiếp tục tìm hiểu xem những trở ngại đối với nền văn minh nảy sinh từ chỗ nào, quan điểm nói trên, quan điểm coi tình yêu là một trong những nền tảng của nền văn minh, đã tạo cơ cho tôi nói ít lời ngoài đề để lấp vào chỗ trống ở trên kia. Sự phát hiện của loài người mà tôi nói ở đây là tình dục hoặc khí quan sinh dục đã khiến họ được trải nghiệm một sự thỏa mãn ngây ngất, thực tế thì đó là mẫu mực của mọi niềm hạnh phúc, khiến họ nghĩ rằng họ phải tiếp tục đi theo con đường quan hệ tình dục để tìm hạnh phúc trong cuộc sống, phải để tình dục thông

---

<sup>(1)</sup> Tiếng Đức là "Recht", có hai nghĩa là "quyền lợi" và "phép tắc"

qua khí quan sinh dục, trở thành trung tâm điểm của cuộc sống. Tôi nói tiếp rằng, làm như vậy họ tự làm cho mình phụ thuộc vào một phần thể giới bên ngoài bằng một phương thức nguy hiểm nhất, nếu đối tượng yêu mà họ chọn cự tuyệt, hoặc do không chung thủy, hoặc do chết mà họ mất đối tượng mình yêu, thì họ sẽ rơi vào cảnh đau khổ nhất. Chính vì vậy mà, các nhà hiền tài trong các thời đại đã nhắc nhở một cách nghiêm khắc rằng chớ có sống theo phương thức ấy. Mặc dầu vậy, phương thức sống này vẫn có sức hấp dẫn rất mạnh đối với nhiều người.

Có một số ít người do tố chất của bản thân, họ bất chấp tất cả, đi tìm hạnh phúc bằng tình yêu. Nhưng, trước khi tìm thấy hạnh phúc thì vai trò của tình yêu đã có thay đổi lớn về tinh thần. Những người này chuyển từ chỗ muốn được người yêu sang chủ yếu là yêu người, từ đó khiến họ không phụ thuộc vào sự ngấm đồng ý của đối tượng. Để khỏi mất đối tượng yêu, họ không trao tình yêu cho một đối tượng, mà cho mọi người, ai cũng như ai. Để tránh khỏi nguy cơ mất ổn định và thất vọng, họ xa lánh mục tiêu tình dục trong tình yêu, biến mục tiêu bản năng thành mục tiêu bị ràng buộc. Điều này khiến họ ở vào trạng thái bình tĩnh, vững vàng, yêu chân thành. Trạng thái này không còn giống với trạng thái nôn nao của tình yêu khí quan sinh dục, nhưng nó vẫn là trạng thái phái sinh từ tình yêu khí quan sinh dục. Có lẽ Saint Francis là người khai thác sâu nhất những điều tốt lành của tình yêu ở góc độ là niềm hạnh phúc nội tại. Còn nữa, có một biện pháp mà chúng tôi coi là nguyên tắc thoả mãn niềm vui sướng thường gắn với quan hệ tôn giáo. Quan hệ này tồn tại ở lĩnh vực khuất nẻo, ở đó, sự khác nhau giữa cái tự ngã và đối tượng hoặc giữa bản thân các đối tượng đã bị bỏ

quên. Theo một quan điểm trong đạo đức học thì đối với chúng ta, động cơ sâu kín của mỗi cá nhân là cái có thể được làm sáng tỏ. Trạng thái bác ái đối với loài người và thế giới ấy đại biểu cho mức độ cao nhất mà loài người có thể đạt được. Dẫu là giai đoạn đầu của cuộc tranh luận này, tôi cũng phải đưa ra ý kiến phản đối hai điểm chủ yếu của quan điểm này. Theo tôi, yêu không phân biệt thì sẽ vì không công bằng với các đối tượng yêu thì sẽ mất đi một phần giá trị của cái sự yêu; thứ nữa là, không phải ai cũng đáng yêu.

Tình yêu xây dựng gia đình vừa không vứt bỏ mục tiêu ban đầu là trực tiếp thoả mãn nhu cầu tình dục, vừa tiếp tục phát huy tác dụng trong nền văn minh dưới hình thức đã thay đổi là yêu với mục tiêu bị hạn chế. Mỗi phương thức đều tiếp tục có tác dụng liên kết số đông người, như thế thì có tác động mạnh hơn so với tác động thông qua lợi ích lao động chung. Cái từ ngọt ngào "tình yêu" có lý do chính đáng để ra đời. Người ta gọi quan hệ giữa một người đàn ông và một người đàn bà vì nhu cầu của khí quan sinh dục mà thành lập gia đình là "tình yêu", nhưng người ta cũng gọi tình cảm tích cực giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em trong gia đình là "tình yêu", mặc dầu chúng ta phải mô tả tình yêu ấy là "tình yêu với mục đích bị hạn chế" hoặc gọi là "thương yêu". Thực tế thì lúc đầu tình yêu với mục đích bị hạn chế thuần túy là tình yêu xác thật, nhưng người ta chưa ý thức được điều đó. Tình yêu thuần túy xác thật và tình yêu với mục đích hạn chế được mở rộng ra ngoài gia đình, xây dựng quan hệ mới với người xa lạ trước đó. Tình yêu thông qua khí quan sinh dục đẩy tới việc xây dựng gia đình mới. "Tình yêu với mục tiêu hạn chế" đưa tới "tình hữu nghị". Tình hữu nghị trở nên có giá trị ở góc độ văn hóa, vì nó tránh được những

hạn chế ở tình yêu thông qua khí quan sinh dục, thí dụ như cái gọi là tính biệt lập. Nhưng, trong quá trình phát triển, quan hệ giữa tình yêu và văn minh mất đi tính chất rõ ràng của nó. Một mặt, tình yêu phản đối lợi ích của văn minh, mặt khác, văn minh dùng hàng loạt điều hạn chế để đe dọa tình yêu. Xem ra sự rạn nứt này giữa văn minh và tình yêu là điều không thể tránh khỏi, mà nguyên nhân thì không thể nhận ra ngay được. Biểu hiện đầu tiên của sự rạn nứt này là sự xung đột giữa gia đình và quần thể lớn mà mỗi cá nhân trong gia đình là một thành viên. Chúng tôi phát hiện ra là, một trong những nỗ lực của nền văn minh là tập trung mọi người vào những khối thống nhất lớn. Nhưng gia đình lại không muốn vứt bỏ tính chất cá thể của nó. Quan hệ giữa các thành viên gia đình càng chặt chẽ, họ thường có khuynh hướng tách khỏi người khác, họ cũng càng khó chấp nhận sống trong khuôn khổ rộng rãi hơn. Thoát ly gia đình là việc trở thành nhiệm vụ đặt ra trước mắt mỗi người trẻ tuổi, xã hội giúp họ giải quyết nhiệm vụ ấy bằng nghi thức bước vào tuổi thanh xuân và nghi thức gia nhập tổ chức tập thể? Chúng tôi có ấn tượng như sau: đó là khó khăn cố hữu của sự phát triển tâm lý - nói cho cùng, cũng là của mọi thể hữu cơ.

Ngoài ra, phụ nữ nhanh chóng đứng về mặt đối lập với văn minh và thể hiện những trở ngại, ảnh hưởng có tính chất ràng buộc của họ chính những phụ nữ này lúc đầu đặt cơ sở văn minh bằng yêu cầu về tình yêu của họ. Phụ nữ đại biểu cho lợi ích gia đình và lợi ích sinh hoạt tình dục. Công việc sáng tạo nền văn minh ngày càng trở thành công việc của nam giới, khiến họ đứng trước những nhiệm vụ gian nan hơn, buộc họ thực hiện sự thăng hoa bản năng mà ít khi phụ nữ làm được. Một khi nam giới không có năng lượng tâm lý vô hạn thì họ phải phân phối một

cách thoả đáng libido của mình để hoàn thành nhiệm vụ. Để thực hiện mục tiêu văn hóa, với mức độ rất lớn, họ phải cách ly với phụ nữ và sinh hoạt tình dục. Họ phải thường xuyên có quan hệ với những đàn ông khác, thậm chí họ phải xa lánh trách nhiệm làm chồng, làm cha. Do đó, phụ nữ phát hiện, vì yêu cầu của nền văn minh họ bị buộc phải lui vào sau những bức rèm, họ có thái độ thù ghét nền văn minh.

Khuynh hướng hạn chế sinh hoạt tình dục của nền văn minh cũng rõ như khuynh hướng mở rộng lãnh vực văn hóa của nền văn minh. Ở giai đoạn Totem ban đầu đã có lệ cấm loạn luân. Đây có lẽ là vết thương nặng nhất trong đời sống tình dục ở mọi thời đại của loài người. Lệ cấm đoán, luật pháp, phong tục được tăng cường, vừa ảnh hưởng tới nam giới, vừa ảnh hưởng tới phụ nữ. Không phải mọi nền văn minh đều đi xa như nhau. Kết cấu kinh tế của xã hội cũng ảnh hưởng tới mức độ tự do tình dục. Chúng ta biết rằng, ở đây, văn minh phục tùng các quy tắc về nhu cầu thực tế. Văn minh đã tiết kiệm được hàng loạt năng lượng tâm lý dùng vào tình dục để dùng vào mục đích của mình. Ở mặt này, đối với hành vi tình dục, văn minh giống như một tầng lớp trong một dân tộc bất tầng lớp khác khuất phục sự bóc lột của mình. Do sợ nhân tố bị áp bức nổi lên chống lại, bên áp bức buộc phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa nghiêm ngặt hơn. Nền văn minh Tây Âu của chúng ta đã đạt được bước phát triển cao hơn về mặt này. Xét ở góc độ tâm lý, ngay từ đầu các quần thể văn hóa đã cấm mọi hình thức tình dục ở trẻ em, thì đó là việc có lý. Vì nếu không khống chế tình dục từ khi còn nhỏ thì khi lớn tuổi sẽ khó có thể khống chế được. Đối với những cá nhân đã trưởng thành thì việc lựa chọn đối tượng tình dục chỉ hạn chế trong phạm vi khác giới, những trường hợp vượt quá phạm vi ấy bị coi là hành vi khác

thường và bị cấm. Những luật cấm ấy đều được xây dựng trên tiền đề mọi người đều có sinh hoạt tình dục như nhau, không tính tới sự khác nhau về tố chất tình dục của con người, khiến một bộ phận không được hưởng thụ tình dục, do đó đã trở thành nguồn gốc không công bằng. Những biện pháp hạn chế này cũng có thể giúp cho những người bình thường, hứng thú tình dục không hề bị tổn thương, có được lối thoát xa lánh tình dục. Nhưng, tình dục khác giới không còn là điều phi pháp nữa, nó được luật pháp bảo hộ và hạn chế trong chế độ một vợ một chồng. Nền văn minh hiện đại cho thấy, nó chỉ thừa nhận quan hệ tình dục giữa một nam một nữ duy nhất và trên cơ sở ký kết giá thú, không xem hành vi tình dục là nguồn hưởng lạc, và chỉ cho phép hành vi hoạt động tình dục, vì cho đến nay chưa có gì thay được hành vi tình dục làm phương tiện gây dựng giống nòi.

Tất nhiên, đây là trường hợp cực đoan. Như mọi người đều biết, những hạn chế này đã được chứng minh là không thể thực thi được, dù thực thi tạm thời cũng không được. Chỉ có những kẻ yếu bóng vía mới khuất phục sự xâm phạm tự do tình dục của họ như thế, còn kẻ mạnh thì chỉ làm như thế với điều kiện có đền bù<sup>(1)</sup>. Điều này sau này sẽ nói tiếp. Xã hội văn minh đã phải ngẫm bỏ qua nhiều tội nếu theo pháp luật thì phải trừng phạt. Nhưng chúng ta chớ có phạm sai lầm ngược lại, cho rằng vì xã hội không thể đạt được mọi mục tiêu, rằng thái độ ấy không có hại. Sinh hoạt tình dục vẫn bị tổn hại nghiêm trọng, đôi khi khiến chúng ta có ấn tượng, là một công năng, nó đang thoái hoá, giống như là răng và tóc vậy. Người ta có lý do để cho

---

<sup>(1)</sup> Đền bù là có được biện pháp an toàn.

ràng, là một nguồn khoái cảm, về mặt thực niệm mục tiêu cuộc sống của chúng ta, tầm quan trọng của nó đã giảm đi rõ rệt<sup>(1)</sup>. Có khi, người ta phát hiện ra là, không

chỉ do sức ép của nền văn minh, mà còn có nguyên nhân gì đó ở bản thân công năng tình dục của chúng ta, khiến chúng ta không được thỏa mãn đầy đủ, bị đẩy sang hướng khác. Quan điểm này có lẽ sai lầm, nhưng rất khó bàn cho ngã ngũ<sup>(2)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Trong các tác phẩm của nhà văn người Anh được công nhận là nhạy cảm, John Galsworthy, có một tập tiểu thuyết giúp tôi hình thành một quan điểm chín muồi thời nhỏ tuổi. Đó là tiểu thuyết "Cây táo", khiến tôi cảm thấy sâu sắc là, tại sao đời sống của con người văn minh hiện đại không giành chỗ cho tình yêu hoàn toàn tự nhiên giữa hai con người.

<sup>(2)</sup> Quan điểm trên dựa vào suy nghĩ sau đây: Con người (giống như các động vật khác) là động vật lưỡng tính. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, một cá nhân tương đương với hai nửa đối xứng gộp lại, trong đó một nửa hoàn toàn là nam giới, một nửa hoàn toàn là nữ giới. Có khả năng lúc đầu mỗi nửa cũng là một khối vừa là dục vừa là cái. Tính dục là một sự thật của mỗi sinh vật, mặc dầu nó có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống tinh thần của con người, nhưng rất khó nắm bắt ở góc độ tâm lý. Chúng ta quen nói rằng mỗi cá nhân đều thể hiện sự rung động, như câu và đặc trưng bản năng của nam giới và nữ giới. Mặc dầu giải phẫu học có thể chỉ ra đặc trưng của nam giới và nữ giới, nhưng tâm lý học thì xin chịu. Đối với tâm lý học, sự khác nhau về giới tính đã biến mất, biến thành sự khác nhau giữa tính chủ động và tính bị động. Chúng ta rất dễ nói tính chủ động thuộc về đàn ông, tính bị động thuộc về đàn bà. Điều này không được chứng minh một cách phổ biến trong vương quốc động vật. Lý luận về lưỡng tính trên cùng một vật vẫn còn nhiều điều mơ hồ, chưa rõ. Chúng tôi không thể không nói rằng đó là vật cần nghiêm trọng đối với môn phân tâm học, chúng tôi vẫn chưa phát hiện nó và lý luận về bản năng có bất kỳ quan hệ nào. Nhưng nếu chúng ta nghĩ rằng đó là sự thật, tức cho rằng, trong đời sống tình dục, bên nam và bên nữ đều muốn nhu cầu của người được thỏa mãn, thì đó là điều có thể đúng.

Vậy thì chúng ta hãy sẵn sàng chấp nhận khả năng này: một

đối tượng không thể cùng được theo, nên cả hai nhu cầu ấy trừ trường hợp hai nhu cầu ấy có thể tách riêng ra, mỗi loại rung động đều được hướng đi theo lối riêng của nó, nếu không chúng ta gây rối. Một khó khăn khác nảy sinh từ tình hình là, nó thường gắn với quan hệ tình dục, ngoài bộ phận ngược đãi tình dục (trong nguyên bản: tính ngược đãi cưỡng. Chúng tôi tạm dịch - N.D) của bản thân chúng ta, còn có bộ phận có xu hướng tấn công rõ ràng. Đối tượng yêu thường không thể đối xử với tính chất phức tạp này với mức độ hiểu biết và nhẫn nại của người đàn bà làm ruộng. Người đàn bà làm ruộng oán trách chồng không yêu mình nữa, vì đã một tuần qua anh ta không đánh vợ.

Tuy nhiên, sự suy đoán sâu sắc nhất là sự suy đoán ở phần chú thích trên kia của tôi. Đại ý câu chú thích này là: do loài người đi theo tư thế thẳng người và giá trị của khứu giác bị giảm, nên không phải chỉ có sự buồn mót ở hậu môn, hơn nữa, toàn bộ tình dục đều có nguy cơ trở thành vật hy sinh cho sự dồn nén của thể hữu cơ; do nguyên nhân này mà công năng tình dục bị trục trặc một cách không thể giải thích được, vì sự trục trặc này mà không được thoả mãn hoàn toàn, buộc nó phải xa rời mục tiêu để thăng hoa và chuyển dịch libido. Tôi được biết Brelle (1913) đã từng chỉ ra thái độ chống đối ban đầu này đối với sinh hoạt tình dục. Mọi người mắc bệnh thần kinh, cũng có nhiều người khác phản đối cái sự thật "Chúng ta sinh ra từ nước tiểu và phân". Khí quan sinh dục cũng bốc ra mùi hôi khắm, nhiều người không chịu nổi, bỏ không giao hợp. Do đó, chúng ta sẽ phát hiện ra là, nguyên nhân sâu xa nhất của việc tình dục bị ức chế đi kèm với sự phát triển của nền văn minh là phương thức sống mới hình thành sau khi con người đi theo tư thế thẳng người, chống lại phương thức sống theo kiểu động vật trước đó. Tuy nhiên đó vẫn là khả năng chưa chắc chắn chưa được khoa học chứng minh. Chúng ta cũng không nên quên rằng, tuy tác dụng kích thích khứu giác giảm đi là điều không thể phủ nhận được, và đối với chúng ta, các mùi của khí quan sinh dục nó khai khắm không thể chịu được, nhưng đối với một số dân tộc ở châu Âu, nó được tôn vinh là chất kích thích tình dục, không bị loại bỏ đi (xem truyền thuyết dân gian về khứu giác trong đời sống tình dục do I. Bloch sưu tầm, đăng trong các tập "Nhân loại học" của F. Kraus).

## CHƯƠNG V

Môn phân tâm học cho chúng ta biết: chính những trắc trở ấy trong đời sống tình dục là điều không thể chấp nhận được đối với những người bị gọi là người mắc bệnh thần kinh. Khi phát bệnh, những người mắc bệnh thần kinh sáng tạo ra cách thoả mãn nhu cầu tình dục của mình. Việc thoả mãn nhu cầu này hoặc làm cho họ đau khổ, hoặc khiến họ rất khó hoà nhập với môi trường xung quanh, với xã hội, do đó tạo ra nguồn gốc đau khổ ở họ. Sự thật dưới thì dễ lý giải, sự thật trên đặt ra cho chúng ta một vấn đề mới. Nhưng, ngoài việc đòi hỏi mọi người hy sinh nhu cầu tình dục ra, nền văn minh còn đòi hỏi mọi người hy sinh những cái khác nữa.

Với việc tìm tới tính chất trợ lý của libido và khuynh hướng nó không muốn bỏ vị trí cũ và vị trí mới, chúng ta đã coi những khó khăn về phát triển văn hóa như những khó khăn chung<sup>(1)</sup>. Tình yêu khác giới là quan hệ giữa hai cá nhân. Trong quan hệ này, người thứ ba là người thừa hoặc vật chướng ngại. Nhưng văn minh thì lại phụ thuộc

---

(1) Về khái niệm “tính trợ lý tâm lý” xin xem bài “Những dẫn chứng về bệnh cuồng vọng” (19150 của Freud)

vào quan hệ cá nhân của nhiều người. Khi chúng ta căn cứ vào tình hình đó để suy đoán sự đối lập giữa văn minh và tình dục, thì điều mà chúng ta nói mơ hồ cũng là một việc. Khi quan hệ yêu đương ở vào thời điểm cao trào, nó không hề ưa thích môi trường xung quanh, đối với cặp tình nhân, duy chỉ hai người họ là đủ rồi, thậm chí không coi việc cùng nhau sinh con là hạnh phúc. Trong trường hợp khác, Eros<sup>(1)</sup> không để lộ hạt nhân bản chất của mình như thế, tức là mục đích chọn một trong số nhiều người để kết hôn. Nhưng, khi đã đạt được mục đích ấy thông qua tình yêu giữa hai người bằng phương thức công khai để mọi người đều biết thì họ từ chối, không tiến lên nữa.

Tới đây chúng ta hoàn toàn có thể tưởng tượng ra một quần thể văn hóa như sau: nó do các cá nhân thuộc hai giới tính hợp thành, những cá nhân này có thể được thoả mãn libido, họ gắn bó với nhau bởi công việc chung và lợi ích chung. Nếu quả thật như vậy thì văn minh chẳng cần điều tiết năng lượng trong tình dục làm gì. Song không chỉ tồn tại một tình hình thoả chí tang bồng như thế, và xưa nay cũng chưa bao giờ có. Hiện thực mách bảo chúng ta rằng, văn minh không hề thoả mãn với những gì mà quan hệ tới nay chúng ta vẫn tuân thủ. Mục tiêu của nền văn minh là gắn kết các thành viên của quần thể lại với nhau bằng phương pháp libido, dùng mọi biện pháp để đạt được mục đích này. Nó tán thành mọi con đường có thể xây dựng được tinh thần đồng cảm giữa các thành viên

---

<sup>(1)</sup> Thần tình yêu trong thần thoại Hy Lạp - N.D

trong quần thể; nó đã khơi dậy với mức độ lớn nhất libido có mục tiêu hạn chế, tăng cường cầu nối của quần thể bằng quan hệ thân thiện. Để thực hiện những mục tiêu này, nó không thể không hạn chế đời sống tình dục. Nhưng chúng ta không giải thích được cái gì đã khiến văn minh phát triển theo con đường đó và hơn nữa lại là tất yếu khiến văn minh đối kháng với tình dục. Chắc hẳn còn có những nhân tố gây nhiễu mà chúng ta chưa phát hiện ra.

Một trong những điều mà chúng ta gọi là yêu cầu lý tưởng của xã hội văn minh<sup>(1)</sup> có thể cung cấp cho chúng ta một đầu mối. Yêu cầu đó là: "Hãy yêu người hàng xóm như yêu mình". Yêu cầu này khắp gầm trời ai cũng biết, hơn nữa còn lâu đời hơn cả đạo Cơ Đốc. Đạo Cơ Đốc tôn nó làm chủ trương hài lòng nhất. Tuy nhiên, nó không quá cổ xưa, trong các thời đại đã qua nó là cái xa lạ đối với loài người. Hãy để chúng ta đối xử với vấn đề này bằng thái độ ngây thơ, như là lần đầu tiên chúng ta nghe thấy vậy. Thế là chúng ta sẽ không thể kìm chế được cảm giác kỳ lạ và lúng túng. Tại sao chúng ta phải làm như thế? Làm như thế thì có ích gì cho chúng ta? Nhưng, trước hết, chúng ta phải làm thế nào mới đạt tới mục tiêu ấy? Làm thế nào mới có thể được? Đối với tôi, tình yêu là cái có giá trị, tôi không thể vứt bỏ nó một cách thiếu suy nghĩ. Tình yêu này làm tăng thêm nghĩa vụ của tôi. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, tôi phải sẵn sàng hy sinh. Nếu tôi yêu một người nào đó thì về những mặt nào đó họ phải đáng để tôi yêu. Ở đây tôi không tính toán, họ có ích gì cho tôi, cũng không

---

<sup>(1)</sup> Xem "Đạo đức tình dục của nền văn minh" (1908d) của Freud

tính toán, nếu là đối tượng tình dục thì có ý nghĩa gì đối với tôi. Bởi vì hai điều đó không có tầm quan trọng thực tế đối với vấn đề yêu người hàng xóm mà câu cách ngôn kia đã đề cập: nếu họ cũng quan trọng như tôi, đến nỗi yêu họ thì tôi sẽ yêu tôi, vậy thì họ đáng để tôi yêu. Nếu họ hơn tôi thì tôi sẽ yêu họ thì tôi sẽ yêu lý tưởng của tôi, vậy thì họ đáng để tôi yêu. Thêm nữa, nếu họ là con của bạn tôi thì tôi phải yêu anh ta, vì nếu anh ta bị tổn thương thì bạn tôi sẽ đau khổ - tôi phải chia sẻ nỗi đau khổ của bạn tôi. Nhưng nếu họ là người xa lạ bản thân họ chẳng có giá trị gì, hoặc chẳng có ý nghĩa gì đối với đời sống tình cảm của tôi và do đó chẳng hấp dẫn tôi, thì tôi rất khó yêu họ. Quả là tôi làm như vậy là sai, vì tình yêu của tôi được bạn tôi coi trọng, họ nghĩ rằng tôi yêu họ hơn. Nếu tôi đối xử với họ và với người xa lạ kia như nhau, thì như vậy là tôi không công bằng. Nhưng nếu tôi yêu họ (với nghĩa là lòng bác ái) chỉ vì họ giống con côn trùng, con giun đất, con rắn mối cũng là cư dân trên trái đất, thì, theo sự phán đoán có ý thức của tôi e rằng họ chỉ chiếm được một phần nhỏ tình yêu của tôi mà thôi. Nếu việc thực hiện câu cách ngôn như thế không được xem là có lý trí thì phải hỏi một cách nghiêm túc ý nghĩa của cách ngôn ấy là gì?

Quan sát kỹ hơn nữa, tôi còn phát hiện nhiều khó khăn hơn. Nói chung, người xa lạ chẳng những không đáng để tôi yêu, tôi thành thật thừa nhận, mà còn bị tôi chán ghét, thậm chí căm ghét. Họ không hề có dấu hiệu nào tỏ ra là yêu tôi, không hề tỏ ra thông cảm với tôi. Nếu có lợi cho họ, họ sẽ không do dự làm hại tôi, họ cũng chẳng cần biết lợi ích mà họ thu được có tương đương với mức độ họ làm hại tôi hay không, thậm chí họ chẳng cần lợi lộc gì, nếu thoả mãn được ham muốn của họ thì họ chẳng hề

kiêng dè nhạo báng tôi, sỉ nhục tôi. bài bác tôi, phô trương ưu thế của họ. Tôi càng cảm thấy không an toàn thì càng cảm thấy không nơi nương tựa, tôi càng khẳng định họ đối xử với tôi như thế. Nếu không có hành động như thế, nếu họ tỏ ra có quan tâm và kìm chế đối với tôi, thì trong bất kỳ trường hợp nào tôi cũng đối xử với họ như thế, chẳng tính tới câu cách ngôn trên kia. Nếu thánh dạy: "Hãy yêu người hàng xóm như yêu mình", tôi sẽ không phản đối. Còn lời thánh dạy thứ hai nữa, tôi càng không lý giải nổi, khiến tôi càng phản đối dữ. Đó là lời dạy "Hãy yêu kẻ thù của mình". Nhưng, suy nghĩ kỹ thì tôi thấy mình đã sai khi cho rằng đó là đòi hỏi quá đáng, vì nói cho cùng, nó và lời dạy ở trên kia là một<sup>(1)</sup>.

Tôi tưởng hiện tôi đang nghe một lời khuyến cáo nghiêm khắc: "Chính là vì người hàng xóm của con không đáng để con yêu, trái lại, hắn là kẻ địch của con, do đó, con

---

<sup>(1)</sup> Một nhà văn vĩ đại, giàu sức tưởng tượng có thể cho phép mình dùng cách nói đùa để nói lên một thực trạng tâm lý bị cấm đoán nghiêm ngặt. Heine thừa nhận: "Tôi tính tình điềm đạm, có nguyện vọng là: một căn nhà xanh xoàng lợp cỏ tranh, nhưng có giường nằm thoải mái, thực phẩm tinh ngon. sữa tươi và bơ, trên bệ cửa sổ có hoa, trước cửa ra vào trồng cây lâu năm. Nếu thượng đế cho tôi được hưởng hạnh phúc hoàn toàn thì Người sẽ cho tôi được hưởng niềm sung sướng ấy, nhìn thấy khoảng sáu bảy chục kẻ thù của tôi bị treo trên cây. Trước khi chúng chết, do nội tâm tôi cảm động, tôi tha cho chúng tội làm những việc xấu đối với tôi khi chúng còn sống. Quả là người ta nên tha thứ cho kẻ địch của mình - nhưng khi chúng chưa chết thì quyết không tha thứ".

phải yêu hần như yêu mình". Thế là tôi đã rõ, lời thánh dạy ấy chẳng qua là tín điều nhằm nhí mà thôi<sup>(1)</sup>.

Nếu người hàng xóm của tôi được khuyến cáo phải yêu tôi như yêu chính mình thì hoàn toàn có khả năng ông ta cũng trả lời giống tôi, cũng từ chối yêu tôi cùng với lý do như thế. Tôi hy vọng ông ta làm như thế không vì nguyên nhân khách quan giống như tôi, nhưng có tư tưởng giống tôi. Mặc dầu vậy, hành vi của loài người vẫn tỏ ra có sự khác nhau. Đạo đức học đã bỏ qua nhân tố quyết định những sự khác nhau ấy và phân biệt những sự khác nhau vậy là "tốt" hoặc "xấu". Chứng nào những sự khác nhau ấy chưa bị xoá bỏ thì sự phục tùng các yêu cầu đạo đức cao cấp sẽ có hại đối với mục tiêu văn minh, vì rõ ràng là nó khiến người ta làm việc xấu. Mọi người không khỏi nhớ lại một sự việc xảy ra khi Quốc hội Pháp thảo luận về án tử hình. Một nghị sĩ nhiệt tình ủng hộ chủ trương xoá bỏ án tử hình, lời thuyết trình của ông được hoan nghênh nhiệt liệt, giữa lúc ấy trong phòng họp bỗng có người nói: "Người hành động trước tiên là kẻ giết người?".

Một nhân tố thật sự ẩn dấu đằng sau điều đó mà người ta không muốn thừa nhận là, loài người không phải là động vật hiền lành muốn được yêu, khi bị đánh nhiều lần cũng chỉ có tự vệ thôi, trái lại loài người là loài động vật mà trong bản năng thiên phú của nó có tính tiến công. Kết quả là, hàng xóm của họ không chỉ là trợ thủ hoặc đối

---

<sup>(1)</sup> Xem chương V trong "Tương lai của một ảo giác". Ở dưới Freud lại trở lại vấn đề lời thánh dạy "Hãy yêu người hàng xóm như yêu mình" này.

tượng tình dục tiềm tàng của họ, mà còn là người khơi dậy ở họ dục vọng tiến công, bóc lột sức lao động của họ mà không trả tiền, chưa được họ cho phép đã có quan hệ tình dục, cướp bóc tài sản của họ, xỉ nhục họ, làm họ đau khổ, giày vò họ và giết họ. "Đối với loài người, con người là chó sói". Với những từng trải trong cuộc đời và kinh nghiệm lịch sử ai có đủ dũng khí đặt ra nghi vấn đối với kết luận này? Nói chung, tính tiến công tàn khốc này chờ đợi một sự kích thích nào đó hoặc tự phục vụ những mục đích nào đó. Những mục đích này cũng có thể được thực hiện bằng biện pháp ôn hoà. Trong trường hợp có lợi cho tiến công, khi sức mạnh chống cự sự ức chế về tinh thần mất tác dụng, tính tiến công này có thể tự động nảy sinh, bộc lộ sự quan tâm của con người ở khía cạnh là một dã thú đối với đồng loại là cái gì đó có tính chất dị kỷ, khác biệt. Bất kỳ ai, nếu nghĩ tới thời kỳ có sự di chuyển lớn về chủng tộc hoặc bị hàng họ xâm lược, nghĩ tới cuộc xâm lược của người Mông Cổ thời Thành Cát Tư Hãn và Thiết Mộc Nhi, hoặc nghĩ tới cuộc xâm lược của quân Thập Tự chinh đối với Jerusalem, hoặc nghĩ tới tội ác khủng khiếp trong cuộc chiến tranh Thế giới thứ hai gần đây nhất, đều không thể không thừa nhận tính chất chân lý của quan điểm này.

Chúng ta có thể ngầm thấy được khuynh hướng tiến công này ở bản thân chúng ta, và có thể tưởng tượng một cách chính xác nó cũng có ở những người khác. Khuynh hướng này là nhân tố gây rối quan hệ giữa chúng ta với hàng xóm, là nhân tố tiêu hao biết bao năng lượng của nền văn minh. Vì sự thù ghét nhau ngay từ ban đầu này của loài người mà xã hội văn minh mãi mãi bị đe dọa. Lợi ích của công việc chung không gắn kết người ta lại với nhau

được, tình cảm bản năng mạnh hơn lợi ích lý tính. Văn minh không thể không dốc nỗ lực lớn nhất để hạn chế bản năng tính tiến công của con người, và lợi dụng tác dụng ngược lại của tâm lý để kìm chế không cho nó bộc lộ ra. Do vậy, sử dụng những phương pháp này là nhằm để mọi người tiến tới có nhận thức chung về tình yêu có mục tiêu bị hạn chế, tiếp đó hạn chế đời sống tình dục, tiến tới nghe theo lời thánh dạy: "Hãy yêu người hàng xóm như yêu bản thân mình" - thực tế đã chứng minh sự thật về tính hợp lý của lời thánh dạy này là không có gì chống lại thiên tính (tiến công) nguyên thủy của loài người mạnh mẽ như thế. Mặc dầu đã trải qua biết bao gian nan vất vả, tới nay nền văn minh vẫn chưa có được nhiều thành công. Nền văn minh những mong sử dụng quyền dùng bạo lực đối phó với tội phạm để ngăn ngừa những việc làm tàn bạo, nhưng pháp luật không thể kiểm soát được phương thức biểu hiện tính tiến công ngày càng thận trọng hơn, ngày càng xảo quyệt của con người. Bây giờ mọi người chúng ta cần phải vứt bỏ những kỳ vọng hảo huyền mà thời trẻ tuổi chúng ta gửi gắm ở bạn bè, cần biết rằng ác ý của họ đã gây cho chúng ta biết bao khó khăn và gian khổ. Đồng thời, sẽ là không công bằng, nếu chỉ trích văn minh muốn loại bỏ xung đột và cạnh tranh khỏi đời sống của loài người. Rõ ràng là những cái ấy không thể không có. Nhưng, đối kháng chưa hẳn là đối địch, chẳng qua chỉ vì nó bị sử dụng sai, tạo cơ hội cho đối địch.

Những người cộng sản tin chắc rằng họ tìm được một con đường giải thoát khỏi vòng độc ác của chúng ta. Theo quan điểm của họ thì con người vốn ai cũng tốt cả, thích giúp người, nhưng chế độ tư hữu đã làm hỏng thiên tính

của họ. Quyền tư hữu tài sản trao cho cá nhân sức mạnh, thôi thúc họ dùng sức mạnh ấy để ngược đãi hàng xóm: còn những người bị tước đoạt tài sản tất sẽ hết sức căm ghét, chống lại kẻ áp bức họ. Nếu xoá bỏ chế độ tư hữu, mọi tài sản đều thuộc công hữu, mọi người đều được hưởng lợi ích do những tài sản ấy tạo ra, thì ác ý và sự thù ghét sẽ biến khỏi đời sống của loài người. Một khi nhu cầu của mỗi cá nhân đều được thoả mãn thì chẳng còn ai có lý do coi người khác là kẻ thù của mình, mọi người ai cũng vui lòng tham gia lao động tất yếu. Tôi không thể truy tìm xem việc xoá bỏ chế độ tư hữu là kế tạm thời hay là vì nó có lợi<sup>(1)</sup>. Xoá bỏ chế độ tư hữu thì có nghĩa là chúng ta tước bỏ một trong những phương tiện của tính tiến công mà loài người ưa thích, lẽ dĩ nhiên đó là phương tiện rất tiện lợi, nhưng lại không làm thay đổi sự chênh lệch về sức mạnh và ảnh hưởng mà tính tiến công lạm dụng, cũng không làm thay đổi bất kỳ điều gì trong thiên tính của loài người. Tính tiến công không phải do tài sản tạo ra. Thời đại nguyên thủy, khi của cải còn rất khan hiếm, tính tiến công chỉ phối hầu như khắp mọi nơi. Trước khi của cải lột

---

<sup>(1)</sup> Những người thời trẻ từng nghèo khổ và bị người giàu coi khinh không thể không hiểu hoặc không thể có ác cảm đối với việc phân phối của cải được phân phối không đều và mọi việc làm gây ra tình trạng ấy. Nhưng nếu sự phân phối này căn cứ vào yêu cầu trừu tượng về bình đẳng thì sẽ gây ra tranh cãi - thể chất và năng lực tinh thần mà giới tự nhiên phú cho mỗi cá nhân không ngang nhau, do đó mà bất bình đẳng không thể cứu vãn được.

bỏ hình thức nguyên thủy, khi mới lọt lòng<sup>(1)</sup> của nó thì cơ hồ tính tiến công đã bộc lộ ra ở trong phòng nuôi dạy trẻ rồi, nó tạo ra cơ sở của mối quan hệ tình cảm và tình yêu giữa người ta với nhau (có lẽ có một ngoại lệ đó là quan hệ giữa bà mẹ và đứa con trai của bà)<sup>(2)</sup>. Dầu chúng ta xoá bỏ quyền sở hữu cá nhân đối với của cải vật chất thì đặc quyền trong lĩnh vực quan hệ tình dục vẫn tồn tại. Tất nhiên, đặc quyền này là nguồn gốc gây ra sự chán ghét tột độ và sự thù ghét nặng nề ở những người có vai trò bình đẳng về các mặt khác. Nếu chúng ta cho phép hoàn toàn tự do về sinh hoạt tình dục và loại bỏ gia đình, tế bào sinh đẻ của nền văn minh, để loại bỏ nhân tố đặc quyền này thì chắc chắn chúng ta sẽ khó mà biết trước được văn minh sẽ phát triển theo con đường nào. Nhưng có một việc chúng ta có thể biết trước được, đó là cái đức tính bất diệt ấy trong thiên tính của loài người vẫn phát triển theo. Hiển nhiên, yêu cầu loài người vượt bỏ yêu cầu được thoả mãn khuynh hướng tiến công ấy là việc không dễ. Không được thoả mãn nhu cầu ấy người ta cảm thấy không thoả mái. Nói một cách tương đối hình thức thù ghét kẻ xâm nhập mà đoàn thể văn hóa nhỏ tạo ra cho thành viên của họ để trở hết ưu thế bản năng ấy là hình thức không bị coi

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: *cangmou*. Nghĩ đen là hậu môn. Chúng tôi tạm dịch - N.D

<sup>(2)</sup> Xem "Tâm lý học nhóm người và phân tích cái tôi" (1921c). Điều này được bàn kỹ hơn ở bài 33 trong các bài giảng về phân tâm học. (1933a).

thường. Chỉ cần vẫn còn những người chịu đựng nỗi những biểu hiện về tính tiến công của người khác thì thông qua tình yêu thương có thể gắn kết một số đông người với nhau. Tôi từng thảo luận một hiện tượng như thế này, chính những quần thể người sống trên những vùng đất liền kề nhau, hơn nữa còn có quan hệ với nhau về các mặt khác nữa, lại thường bất hoà và ché cời nhau - như người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha, người Đức ở miền Bắc và người Đức ở miền Nam, người Anh và người Xcôtlen<sup>(1)</sup>, . . . Tôi đặt tên cho hiện tượng này là "Sự tự thoả mãn"<sup>(2)</sup> về sự khác nhau nho nhỏ (the narcissism of minor differences), cái tên này chưa lột tả hết được hiện tượng này. Bây giờ chúng ta có thể thấy do là sự thoả mãn đối với khuynh hướng của tính tiến công thích hợp, tương đối vô hại, với sự thoả mãn này càng dễ hình thành lực kết dính giữa các thành viên trong một quần thể. Về mặt này, những người Do Thái ở rải rác khắp nơi có đóng góp có ích nhất đối với nền văn minh của nước chủ nhà của họ. Nhưng, điều bất hạnh là, mọi cuộc tàn sát người Do Thái ở thời kỳ trung thế kỷ chẳng làm cho những bạn bè và tín đồ Cơ Đốc của họ sống hoà bình hơn, an toàn hơn. Một khi các sứ đồ Paulus lấy tình yêu phổ biến giữa con người với nhau để xây dựng nền móng của tổ chức đạo Cơ Đốc của họ thì tất nhiên dẫn tới hậu quả là thế giới tín đồ Cơ Đốc không

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tâm lý học nhóm người và phân tích cái tôi" (1921c) và "Sự cấm kỵ đồng trinh" (1918a) của Freud.

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: Tự luyện-N.D.

khoan dung đối với những tổ chức nào vẫn ở ngoài thế giới ấy. Người La Mã không xây dựng đời sống quần thể với tư cách là quốc gia trên cơ sở tình yêu, đối với họ, sự không khoan dung về tôn giáo là điều mới lạ, mặc dầu đối với họ tôn giáo là việc được đất nước quan tâm, hơn nữa tôn giáo tràn ngập khắp đất nước. Người Germans khao khát làm chúa tể thế giới, kêu gọi bài Do Thái cũng không phải là điều ngẫu nhiên không lý giải được.

Nếu nền văn minh áp đặt sự hy sinh lớn lao như vậy không chỉ đối với hành vi tình dục của con người mà còn áp đặt đối với cả tính tiến công của con người thì chúng ta càng dễ hiểu trong nền văn minh này con người khó mà có hạnh phúc. Thực tế thì cảnh ngộ của người nguyên thủy còn tốt hơn, họ không hề biết bản năng bị hạn chế là như thế nào. Bất kỳ hy vọng hưởng hạnh phúc lâu dài nào, với góc độ là một sự cân đối, đều mờ mịt. Người văn minh đánh đổi một phần hạnh phúc mà họ có khả năng được hưởng, lấy một phần an toàn. Nhưng, chúng ta chớ quên rằng, trong các gia đình nguyên thủy, chỉ có thủ lĩnh của họ mới được hưởng tự do về bản năng ấy, còn những người khác thì bị nô dịch. Trong thời kỳ văn minh nguyên thủy ấy, sự chênh lệch một trời một vực giữa một số ít người được hưởng lợi ích văn minh và đa số người bị tước đoạt, mất những lợi ích ấy lên tới đỉnh điểm. Kết quả nghiên cứu một cách nghiêm túc cho thấy, đời sống bản năng của những dân tộc nguyên thủy còn tồn tại đến ngày nay không vì được tự do mà là bị ghen tị. Nhưng sự ràng buộc bằng mọi loại hình khác nhau đối với họ có lẽ còn chặt chẽ hơn so với những ràng buộc kèm thêm đối với con người văn minh hiện nay.

Khi nền văn minh không thoả mãn được đầy đủ những đòi hỏi do kế hoạch đời sống hạnh phúc của chúng ta đặt ra, để tồn tại những nỗi đau khổ nặng nề mà vốn có thể tránh được, và khi chúng ta công khai thách đố hiện trạng ấy, khi chúng ta phê phán một cách nghiêm khắc, vạch ra nguồn gốc của những điều không hoàn thiện của nó, thì rõ ràng là chúng ta đã sử dụng quyền hạn của mình một cách chính đáng, chứ không phải là chúng ta tỏ mình là kẻ thù của văn minh. Chúng ta hy vọng nền văn minh dần dần thực hiện được những thay đổi ấy, thoả mãn tốt hơn nữa nhu cầu của chúng ta, tránh không bị chúng ta phê phán. Nhưng, chúng ta quên với suy nghĩ cho rằng bản tính của nền văn minh không nhượng bộ bất kỳ cải cách nào. Ngoài nhiệm vụ, chúng ta phải sẵn sàng hoàn thành việc hạn chế bản năng ra, nó còn khiến chúng ta chú ý tới một trạng thái nguy hiểm có thể gọi là "thiếu tâm lý quần thể" (the psychological poverty of groups)<sup>(1)</sup>. Khi cấu nôi trong một xã hội chủ yếu được hình thành từ sự đồng cảm giữa các thành viên trong xã hội ấy, còn người lãnh đạo không có vai trò gì quan trọng đáng có trong việc hình thành quần thể ấy thì đây là điều nguy hiểm nhất<sup>(2)</sup>. Hiện trạng văn minh nước

---

<sup>1)</sup> Tiếng Đức "psychologisches Eleut", hình như là do Janet dịch từ thuật ngữ "misère psychologique" ra. Janet dùng thuật ngữ này để mô tả cái mà ông cho là đặc trưng không thể tổng hợp được tinh thần ở người mắc bệnh thần kinh

<sup>(2)</sup> Xem "Tâm lý học nhóm người và phân tích cái tôi" của Freud

Mỹ hiện nay cung cấp cho chúng ta một dịp tốt để nghiên cứu điều tai hại đáng sợ ấy đối với văn minh. Nhưng tôi cự tuyệt sự cảm dỗ trong việc phê phán nền văn hóa Mỹ, tôi cũng không hy vọng làm cho người ta có ấn tượng là bản thân tôi muốn dùng phương pháp của nước Mỹ.

## CHƯƠNG VI

Đối với những điều tôi đã viết trước đây, tôi chưa bao giờ như hiện nay cảm thấy một cách rõ ràng rằng, đó chỉ là những điều thường thức hơn nữa tôi còn lãng phí giấy bút, có khi còn lãng phí sức lao động của công nhân xếp chữ, công nhân in ấn, lãng phí vật liệu để viết những điều mà thực tế không nói cũng biết. Do vậy, nếu nhận thức về bản năng tiến công, đặc thù độc lập, có ý nghĩa như là một sự thay đổi của lý luận phân tích tâm lý về bản năng, thì tôi vui mừng tiếp nhận quan điểm ấy.

Song chúng tôi phát hiện thấy sự việc không phải như thế, đó chỉ là một sự thay đổi đã được thực hiện từ lâu rồi và việc nghiên cứu kết quả của sự thay đổi ấy được đặt vào vị trí trung tâm rõ ràng hơn. Trong mọi bộ phận phát triển chậm chạp của lý luận phân tích, lý luận bản năng là lý luận tiến lên với những bước mò mẫm, gian nan. Nhưng

đó là lý luận không thể thiếu trong toàn bộ kết cấu của môn phân tâm học, do đó phải dành cho nó một vị trí xứng đáng. Mới đầu, khi tôi hết sức lúng túng, lấy câu nói của nhà thơ Schiller làm khởi điểm của mình. Câu nói đó là sự thèm ăn và tình yêu thúc đẩy thế giới tiến lên. Thèm ăn có thể được xem là đại biểu cho bản năng bảo tồn cá thể; còn tình yêu thì theo đuổi đối tượng. Xét về các mặt, công năng chủ yếu mà tự nhiên giao cho tình yêu là duy trì giống nòi. Như vậy là, trước hết, bản năng tự ngã<sup>(1)</sup> và bản năng đối tượng đối lập nhau. Thuật ngữ libido mà tôi sử dụng nhằm chỉ năng lượng của bản năng đối tượng, và chỉ là năng lượng của bản năng đối tượng mà thôi. Do đó, sự đối lập này là đối lập giữa bản năng tự ngã và bản năng "libido" của tình yêu (theo nghĩa rộng nhất) nhằm vào đối tượng. Một trong những bản năng đối tượng ấy là bản năng bạo dâm, khác với những bản năng khác, mục đích không phải là yêu. Ngoài ra, ở những mặt nào đó, nó phụ thuộc vào bản năng tự ngã; nó không thể che giấu được quan hệ chặt chẽ giữa nó với bản năng không được khống chế bởi mục đích libido. Nhưng, sự khác nhau này bị người ta quên mất. Rốt cuộc, bạo dâm rõ ràng là một bộ phận của đời sống tình dục; tình yêu có thể bị thay thế bằng sự tàn nhẫn. Bệnh thần kinh được xem là kết quả đấu tranh giữa lợi ích bảo tồn cái tự ngã và nhu cầu libido. Đây là cuộc đấu tranh

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: tự ngã. Khái niệm của môn phân tâm học, có nghĩa là cầu nối giữa dục vọng ban đầu của cái bản ngã với hiện thực đời sống - N.D

trong đó cái tự ngã giành phần thắng nhưng phải trả giá bằng sự đau khổ nặng nề và kìm chế cái tự ngã.

Các nhà phân tích có thể đều sẽ thừa nhận rằng dẫn tới ngày nay quan điểm này không bị xem là sai, lẽ ra phải vứt đi từ lâu rồi, nhưng nó phải thay đổi, đó là điều tất nhiên, như việc nghiên cứu của chúng ta vậy, từ chỗ là lực lượng bị dồn nén phát triển thành lực lượng dồn nén, từ bản năng hướng về đối tượng phát triển thành cái tự ngã. Bước quyết định trong sự phát triển này là việc sử dụng khái niệm tự thoả mãn<sup>(1)</sup> - điều đó có nghĩa là cái tự ngã được thôi thúc bởi tinh thần libido. Thực tế thì tự ngã là nguồn gốc của libido, với mức độ nào đó, còn là bộ chỉ huy của libido. Libido tự thoả mãn này chuyển hướng sang đối tượng, trở thành libido đối tượng, hơn nữa libido đối tượng có thể một lần nữa chuyển hoá thành libido tự thoả mãn. Khái niệm tự thoả mãn này giúp chúng ta có khả năng lý giải được sự phân tích tinh thần đối với bệnh thần kinh tổn thương, nhiều bệnh gần giống bệnh thần kinh và bệnh thần kinh di cảm<sup>(2)</sup>. Bệnh thần kinh di cảm được dùng để thử nghiệm sự tự phòng ngừa tình dục của bản thân, chúng tôi cho rằng không cần vứt bỏ cách giải thích này. Nhưng khái niệm libido thì chúng ta cần tạm thời giữ cho libido và năng lượng bản năng thống nhất với nhau về đại thể, như Jung đã đề ra trước đây. Nhưng tôi vẫn tin rằng

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: Tự luyện - N.D

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: Di tình. Tiếng Anh là empathy. Chúng tôi tạm dịch - N.D

bản năng không thể chỉ có một loại hình. Tôi vẫn chưa tìm ra nguyên nhân của điều này. Khi sự cần thiết một lần nữa thôi thúc tôi và lần đầu tiên sự bảo tồn đời sống bản năng khiến tôi chú ý, tôi liền tiến thêm một bước bằng tác phẩm "Vượt lên trên nguyên tắc khoái lạc". Xuất phát từ suy nghĩ về nguồn gốc sự sống và tình hình tương tự về sinh vật học, tôi rút ra kết luận: ngoài việc bảo tồn sinh vật (hving substauce) và ghép nó vào một bản năng với đơn vị lớn hơn ra<sup>(1)</sup>, chắc chắn vẫn còn một bản năng trái ngược - thử phân tích những đơn vị này và đưa chúng về trạng thái vô cơ ban đầu của chúng. Điều đó có nghĩa là không chỉ có bản năng của ước vọng yêu<sup>(2)</sup>, mà còn có bản năng của cái chết. Người ta có thể lý giải hiện tượng của sự sống từ hoạt động cùng tồn tại hoặc đối lập nhau của hai bản năng ấy. Nhưng không dễ dàng mà có thể làm rõ được hoạt động bản năng của cái chết giả định ấy. Hình thức biểu hiện của ước vọng yêu rất nổi bật, rất ồn ào. Có thể tưởng tượng rằng, bản năng của cái chết ngấm ngấm tác động trong thế hữu cơ hướng tới cái chết. Nhưng không có chứng cứ về điều đó. Có một tư tưởng có nhiều kết quả hơn cho rằng, một phần bản năng của cái chết chuyển ra thế giới bên ngoài và xuất hiện dưới hình thức bản năng tiến công và bản năng phá hoại. Có thể bản thân bản năng

---

<sup>(1)</sup> Xu thế mở rộng không ngừng của Eros (thần tình yêu trong thần thoại Hy Lạp - N.D) và sự bảo tồn bản năng đối lập nhau rõ rệt, nó có thể trở thành khởi điểm của vấn đề cần nghiên cứu thêm.

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: Ái dục - N.D

buộc phải phục vụ ước vọng yêu thông qua hình thức này vì thể hữu cơ đang phá hoại những cái khác nào đó có sự sống hoặc không có sự sống, chứ không phá hoại bản thân nó. Trái lại, bất kỳ sự hạn chế nào nhằm vào tính tiến công này chắc chắn sẽ làm tăng thêm sự phá hoại cái tự ngã, sự phá hoại cái tự ngã đang diễn ra trong bất kỳ trường hợp nào. Đồng thời, căn cứ vào dẫn chứng ở dưới có thể suy đoán như sau: hai bản năng này rất ít khi - hoặc tuyệt đối không - xuất hiện ở trạng thái tách rời nhau, mà hoà lẫn vào nhau với tỷ lệ khác nhau và đang biến đổi, do đó chúng ta rất khó phân biệt. Về thói bạo dâm trong tình dục, từ lâu chúng ta đã biết tới bản năng tình dục tổng hợp (component), chúng ta phải có sự hoà trộn đặc biệt mạnh mẽ ấy giữa khuynh hướng yêu và bản năng phá hoại, còn vật đối ứng với nó, tình dục bị cưỡng bức, là sự kết hợp giữa sự phá hoại nội bộ với tình dục - một sự kết hợp làm cho xu hướng mà trong trường hợp khác không cảm thấy được thì bây giờ trở nên rõ rệt, nổi bật.

Thậm chí giới phân tích cũng bị phản đối khi đưa ra giả thiết về bản năng của cái chết và bản năng phá hoại. Tôi biết có một xu hướng thường thấy là, người ta quy nguyên nhân của mọi điều nguy hiểm và đối địch trong tình yêu là do tính chất ban đầu hoàn toàn trái ngược của bản thân nó gây ra. Lúc đầu tôi nêu ra những quan điểm được trình bày ở đây chỉ có tính chất thử nghiệm<sup>(1)</sup>, nhưng rồi cũng cứ bám riết lấy tôi, đến nỗi tôi không thể suy nghĩ

---

<sup>(1)</sup> Xem "Vượt lên trên nguyên tắc khoái lạc" (1920g) tập 11 của Freud.

khác đi được. Theo tôi, xét ở góc độ lý luận, nó có ích hơn bất kỳ lý luận nào khác, chúng vừa không bỏ qua sự thật, vừa không bóp méo sự thật, giúp cho công tác khoa học trở nên rõ ràng, dễ hiểu. Tôi biết rằng, từ thói bạo dâm và tình dục bị cưỡng bức, chúng ta thường thấy những biểu hiện về sự hoà trộn vũng chầy bản năng phá hoại (hướng nội và hướng ngoại) với tình dục. Nhưng tôi không hiểu tại sao chúng ta có thể bỏ qua sự tồn tại phổ biến của tính tiến công và tính phá hoại phi tình dục như thế, tại sao khi giải thích đời sống chúng ta không dành cho chúng vị trí xứng đáng (khi dục vọng phá hoại nhằm vào bên trong thì phần lớn là chúng ta cảm nhận được, tất nhiên trừ trường hợp có mâu sắc tình dục). Tôi nhớ, khi tư tưởng về bản năng phá hoại lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm phân tâm học, tôi có thái độ dè chừng, một thời gian dài. Sau đó tôi mới tiếp thu tư tưởng ấy, không còn ngạc nhiên lắm nữa. Khi người ta bàn luận loài người sinh ra đã có khuynh hướng "tà ác", tiến công, phá hoại và tàn nhẫn, "trẻ em không thích những lời bàn luận ấy"<sup>(1)</sup> Thượng đế sáng tạo ra loài người theo hình tượng hoàn mỹ mà Người nghĩ ra. Không có ai hy vọng được nhớ tới. Việc phối hợp cân bằng sự tồn tại không thể phủ nhận những điều tà ác - mặc sự khẳng định của phái khoa học về đạo Cơ Đốc. Với sự toàn năng hoặc chí thiện của thượng đế khó khăn biết bao. Quỷ ác sẽ là phương thức tốt nhất để thông cảm với thượng đế. Với phương thức này, nó có vai trò như người đại diện trả nợ kinh tế, giống như vai trò của người Do

---

<sup>(1)</sup> Dẫn từ thơ của Goethe.

Thái trong thế giới lý tưởng của người Aryans<sup>(1)</sup>. Nhưng, mặc dầu vậy, người ta có thể cho rằng thượng đế phải chịu trách nhiệm đối với sự có mặt của ác quỷ và những điều tà ác mà chúng đã gây ra. Vì những khó khăn ấy mà vào lúc thích hợp mỗi người chúng ta sẽ nhận được lời khuyên tốt là không cần quá tôn trọng phẩm chất đạo đức sâu sắc của loài người; nó sẽ giúp chúng ta được hoan nghênh một cách phổ biến, hơn nữa cũng được thông cảm rất nhiều<sup>(2)</sup>. Từ "libido" có thể một lần nữa lại được dùng để biểu hiện sức mạnh của Eros, để phân biệt chúng với năng lượng

---

(1) Tên gọi chung tộc người thuộc ngữ hệ Ấn-Âu thế kỷ XIX - N.D

(2) Trong vở "Mephistopheles" của Goethe chúng ta có thể tìm thấy những câu có thể dùng để chứng minh một cách có sức thuyết phục về nguyên tắc tà ác của bản năng phá hoại, những câu ấy là:

*Mọi sự vật được khơi dậy từ trong hư vô đều phải bị phá hoại. . .*

*Do đó, cái mà bạn cho là tội ác-phá hoại.*

*Mỗi bộ phận của chúng đều hoà với ma quỷ làm một.*

*Đó là bản tính thật sự của tôi.*

Con ma quỷ này tự nhận là kẻ thù của họ, và chẳng phải là cái gì thiêng liêng, tốt lành, mà là sức sáng tạo của tự nhiên và là lực lượng sinh sôi sự sống, tức là Eros:

*Từ trong nước, trong đất, trong không khí hiện ra*

*Hàng ngàn vạn mầm non nhú lên, sinh trưởng*

*Trong nơi khô cạn, ẩm ướt và giá lạnh;*

*Nếu tôi không phải là ngọn lửa nhiệt tình tiềm tàng thật sự.*

*Thì tôi chẳng có gì đặc biệt để mà phô bày*

*Hai đoạn trên trích từ màn ba, phần một "Faust"..*

bản năng của cái chết. Cần thừa nhận rằng, chúng ta càng khó nắm bắt được bản năng của cái chết. Tựa hồ có thể nói rằng, chúng ta chỉ có thể suy đoán nó là cái gì đó ở sau Eros, nó không được để ý tới, trừ phi nó xuất hiện hoà trộn với Eros thì mới lộ ra. Chính khi bạo dâm, bản năng của cái chết chuyển mục đích tình dục hướng về mình, nhưng đồng thời cũng hoàn toàn thoả mãn nhu cầu tình dục, chúng ta có được nhận thức rõ ràng nhất đối với bản chất của nó và quan hệ của nó với Eros. Tuy nhiên, thậm chí khi bản năng của cái chết xuất hiện mà không hề có bất kỳ mục đích tình dục nào, ở vào trạng thái phá hoại điên cuồng, mù quáng nhất, chúng ta nhận thấy sự thoả mãn của bản năng này kèm theo có sự hưởng thụ sự tự thoả mãn với mức độ rất cao, vì nó tạo ra cho cái tự ngã sự tự thoả mãn theo nguyện vọng toàn năng cổ xưa. Khi nhằm vào đối tượng, thì sự ức chế, sự phục tùng, hơn nữa có thể nói là bản năng phá hoại với mục tiêu hạn chế sẽ thoả mãn nhu cầu sinh tồn và chi phối tự nhiên của cái tự ngã. Nếu giả thiết về sự tồn tại của bản năng này chủ yếu được xây dựng trên cơ sở lý luận thì chúng ta cũng phải thừa nhận nó là chứng cứ về ý kiến phản đối của lý luận phản đối. Đó là những gì mà chúng ta đã biết trong điều kiện tri thức hiện nay, những nghiên cứu và suy nghĩ sau này sẽ cung cấp kiến giải để giải quyết vấn đề này.

Do vậy, dưới đây, khi trình bày quan điểm của mình, tôi đứng trên lập trường cho rằng khuynh hướng tiến công là thuộc tính bản năng tự sinh tồn ban đầu của con người, và tôi trở lại quan điểm trước đó của mình, tức quan điểm cho rằng khuynh hướng đó là trở ngại lớn nhất của nền văn minh. Bây giờ tôi bổ sung một điểm, văn minh là quá

trình phục vụ Eros, mục đích của nó là kết hợp những con người riêng lẻ, sau đó là các gia đình, các chủng tộc, các dân tộc và các quốc gia thành một khối thống nhất to lớn, một khối thống nhất toàn thể loài người. Tại sao như vậy, chúng tôi chưa biết; đó chính là công việc của Eros<sup>(1)</sup>. Tập hợp này của loài người liên kết với nhau bởi libido. Chỉ vì nhu cầu, vì ích lợi của việc cùng nhau làm việc, thì không thể gắn bó họ với nhau được. Bản năng tiến công của cái thiên tính của loài người, sự thù ghét của cá nhân đối với toàn thể và của toàn thể đối với cá nhân, chống lại kế hoạch văn minh ấy. Bản năng tiến công là bản năng phát sinh, là đại biểu chủ yếu của bản năng của cái chết. Bản năng của cái chết được chúng tôi phát hiện cùng với Eros, nó và Eros chia nhau hưởng quyền thống trị thế giới. Tôi nghĩ, ngày nay hàm nghĩa tiến hoá khó hiểu đối với chúng ta nữa. Nó thể hiện cuộc đấu tranh giữa Eros và cái chết giữa bản năng sự sống và bản năng phá hoại, như tác dụng của nó ở trong xã hội loài người vậy. Cuộc đấu tranh này là nội dung cơ bản của mọi cuộc đời. Do đó, có thể mô tả một cách đơn giản sự tiến hoá của nền văn minh là cuộc đấu tranh vì sự sống còn của loài người<sup>(2)</sup>. Cái mà các bà vú của chúng ta thử dùng khúc hát ru bên nôi trên thiên đường để dập tắt chính là cuộc đấu tranh ấy giữa những người khổng lồ<sup>(3)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Xem "Vượt lên trên nguyên tắc khoái lạc" (1920g) tập 11 của Freud.

<sup>(2)</sup> Đại để chúng ta có thể nói một cách chính xác hơn là, cuộc đấu tranh sinh tồn theo hình thức ấy là sự mô phỏng sự việc nào đó đang chờ được phát hiện.

<sup>(3)</sup> Dẫn từ thơ của Heine

## CHƯƠNG VII

Tại sao những động vật họ hàng với chúng ta không thể hiện cuộc đấu tranh văn hóa này? Tôi không biết. Rất có thể có những động vật - ong, kiến, mối - phấn đấu hàng ngàn năm mới đạt tới chế độ quốc gia, sự phân công theo chức năng và sự hạn chế đối với các cá thể mà ngày nay chúng ta hâm mộ. Thông qua cảm giác của mình mà chúng tôi biết rằng, sống trong bất kỳ vương quốc động vật nào, hoặc đóng bất kỳ vai trò cá thể nào đã được phân công, chúng ta cũng không thể cho rằng mình hạnh phúc. Đó là tiêu chí hiện trạng của chúng ta. Còn những động vật khác, có thể là giữa những ảnh hưởng môi trường của chúng và bản năng đấu tranh giữa chúng với nhau đã đạt được sự cân bằng tạm thời, do đó đã ngừng phát triển. Ở người nguyên thủy, sự tái sinh libido tạo bước tiến mới kích thích sức hoạt động về mặt bản năng phá hoại. Ở đây còn nhiều vấn đề tới nay chưa giải đáp được. Một vấn đề khác có quan hệ chặt chẽ hơn với chúng ta. Nên văn minh dùng phương pháp nào để chế ngự tính tiến công, chống lại bản thân mình, khiến nó an toàn vô hại và có thể thoát khỏi nó? Chúng ta đã biết mấy phương pháp. Nhưng,

chúng ta chưa biết những phương pháp tổ ra rất quan trọng; chúng ta có thể nghiên cứu những phương pháp này thông qua lịch sử phát triển của các cá nhân. Làm cho dục vọng tiến công trở nên vô hại thì có gây ra hậu quả gì đối với nó (cá nhân) không? Đó là điều cần hết sức chú ý. Chúng ta chưa từng suy đoán ra, nhưng rõ ràng là như thế. Tính tiến công hướng nội thì bị dồn nén, thực tế thì nó trở về đầu nguồn của nó - tức là hướng về cái tự ngã. Ở đây, tính tiến công được một bộ phận của cái tự ngã tiếp nhận, bộ phận này của cái tự ngã biến mình thành cái siêu ngã<sup>(1)</sup> khiến nó đối lập với các bộ phận khác của cái tự ngã, và với hình thức "lương tâm", dùng tính tiến công thu được sự thoả mãn cũng nghiêm khắc như thế trên cá thể khác, bên ngoài mà mình cảm thấy thích thú, để chống lại cái tự ngã. Chúng tôi gọi quan hệ căng thẳng giữa cái siêu ngã nghiêm khắc với cái tự ngã bị cái siêu ngã kìm chế là mặc cảm tội lỗi (the sense of guilt), nó biểu hiện ở thái độ muốn bị trừng phạt. Do đó, bằng cách làm suy giảm và loại bỏ dục vọng tiến công nguy hiểm của các cá nhân và tạo ra một sức mạnh nội tâm của họ, giống như một đội quân đóng trong thành phố đã bị chinh phục để giám sát khổng chế dục vọng ấy.

---

<sup>(1)</sup> Khái niệm của trường phái phân tâm học, chỉ lương tâm, đạo đức khổng chế đòi hỏi vô lý của cái bản ngã - cũng là khái niệm của trường phái này, chỉ bản năng và dục vọng vô thức sinh ra đã có của con người ta - N.D

Về nguồn gốc của mặc cảm tội lỗi, các nhà phân tâm học có quan điểm không giống các nhà tâm lý học khác. Nhưng, các nhà phân tích cũng thấy rằng làm rõ vấn đề này không phải là chuyện dễ. Nếu chúng ta hỏi một người nào đó tại sao có mặc cảm tội lỗi thì chúng ta sẽ nhận được câu trả lời chắc chắn như đinh đóng cột rằng: khi ai đó làm những việc mà họ biết là "xấu" thì họ sẽ cảm thấy có tội (nếu là người thành thật thì sẽ nói là tà ác). Nhưng chúng tôi thấy câu trả lời này chẳng mách bảo chúng ta điều gì. Có lẽ sau khi hơi do dự, chúng ta sẽ nói thêm rằng, khi ai đó không thật sự làm việc xấu nhưng lại ý thức được rằng mình muốn làm việc xấu thì họ sẽ cho rằng mình có tội. Thế thì mọi người sẽ chất vấn tại sao lại đánh đồng ý đồ làm việc xấu với hành vi làm việc xấu như vậy? Tuy nhiên, cả hai trường hợp ấy đều có nghĩa là người ta ý thức được rằng việc xấu phải bị lên án, không nên làm. Làm thế nào mà có được phán đoán như thế? Chúng ta có thể phủ nhận quan điểm cho rằng con người ta ngay từ đầu đã có năng lực bẩm sinh biết phân biệt thiện ác. Đối với cái tự ngã, việc xấu thường không phải là việc có hại hoặc nguy hiểm, trái lại, có khả năng lại là điều phù hợp nhu cầu, là điều vui mừng. Do đó, ở đây có tác động của ảnh hưởng từ bên ngoài, chính những ảnh hưởng ấy quyết định việc nào là việc tốt, việc nào là việc xấu. Một khi tình cảm của bản thân ai đó dẫn dắt họ đi theo con đường đó thì tất nhiên họ có động cơ phục tùng ảnh hưởng bên ngoài ấy. Động cơ này dễ bị phát hiện khi người ta cô độc, trơ trọi và phụ thuộc vào người khác. Động cơ này có thể được gọi một cách thoả đáng là lo sợ mất tình yêu thương. Nếu họ mất tình yêu

thương của người mà họ nương tựa thì họ cũng mất luôn cả sự bảo vệ để tránh khỏi các nguy cơ. Nguy cơ đầu tiên đặt ra trước mặt họ là con người mạnh hơn ấy sẽ dùng hình thức trừng phạt để phô trương thế mạnh của họ. Vì vậy, lúc đầu, việc xấu là sự đe dọa làm cho người ta mất sự yêu thương. Vì sợ mất tình yêu thương, nên người ta phải tránh sự mất mát ấy. Đó là nguyên nhân tại sao đã làm việc xấu và chuẩn bị làm việc xấu chẳng khác nhau là bao. Trong bất kỳ trường hợp nào, chỉ khi đáng quyền uy phát hiện nguy cơ ấy thì nó mới tới, hơn nữa, trong bất kỳ trường hợp nào, cách làm của đáng quyền uy đều như nhau. Trạng thái tinh thần ấy được gọi là "lương tâm cắn rứt" (bad conscience). Nhưng thực tế thì tâm trạng ấy không đáng bị gọi như thế, vì ở giai đoạn này, rõ ràng mặc cảm tội lỗi chỉ là lo sợ mất tình yêu thương, một sự lo âu "xã hội". Ở trẻ nhỏ, mặc cảm tội lỗi tuyệt nhiên chẳng là cái gì; nhưng, ở nhiều người lớn cũng như vậy, chỉ có điều là, phạm vi đã có thay đổi, vị trí của người cha, hoặc của cả cha lẫn mẹ, đã bị quần thể lớn hơn thay thế. Do đó, nếu những người này tin rằng đáng quyền uy không biết họ làm việc xấu, hoặc không thể trách cứ họ, thì họ quen cho phép mình làm những việc xấu để hưởng lạc, họ sợ bị phát hiện<sup>(1)</sup>. Ngày nay, nói chung xã hội phải suy tính đối với trạng thái tinh thần này.

---

<sup>(1)</sup> Điều này khiến người ta nhớ tới lời bàn luận giải nổi tiếng của Rousseau. Vấn đề mà Rousseau nêu ra ấy, Freud đã dẫn ra một cách tỷ mỉ trong bài "Thái độ của chúng ta đối với cái chết" (1915b).

Khi vì cái siêu ngã mà quyền uy bị kìm hãm thì sẽ có thay đổi lớn, kỳ tích của lương tâm sẽ đạt tới giai đoạn cao nhất. Thực tế thì tới lúc này chúng ta mới nên nói tới lương tâm hoặc mặc cảm tội lỗi<sup>(1)</sup>. Ở điểm này, được biết là không có sự lo sợ. Hơn nữa, sự khác nhau giữa làm việc xấu và muốn làm việc xấu đã hoàn toàn tiêu tan, vì không có gì có thể dẫu được cái siêu ngã, dẫu là tư tưởng cũng không dẫu được. Xét theo quan điểm hiện thực, tính chất nghiêm trọng của tình hình này đã mất đi vì quyền uy mới, cái siêu ngã không có động cơ ngược lại cái tự ngã mà chúng ta đã biết, nó gắn chặt với cái tự ngã. Nhưng theo khởi nguyên học thì nó làm cho cái quá khứ rơi rớt lại và bị vượt qua, làm cho bản thân nó cảm thấy về cơ bản sự việc được duy trì ở trạng thái ban đầu của chúng. Cái siêu ngã dùng tâm trạng lo âu cũng như thể để giầy vò cái tự ngã vô đạo đức, hơn nữa tìm cơ hội khiến nó bị ngoại giới trừng phạt.

Ở giai đoạn phát triển thứ hai của lương tâm, một đặc tính của lương tâm hiện ra, đặc tính này giai đoạn một

---

<sup>(1)</sup> Những ai có năng lực phân biệt đều có lý giải và suy ngẫm sự thật là: trong những lời mô tả có tính chất khái quát này, chúng tôi đã vạch ra khuôn khổ sự kiện mà thực tế là nảy sinh một cách quá độ từ từ, hơn nữa điều đó không chỉ là vấn đề tồn tại cái siêu ngã, mà còn là vấn đề sức mạnh tương đối và phạm vi ảnh hưởng của nó. Ngoài ra, những lời trình bày ở trên về lương tâm và mặc cảm tội lỗi là những điều thường thức, không có gì đáng ngờ vực.

không có, hơn nữa không còn dễ giải thích được nữa. Người càng lương thiện thì càng nghiêm khắc và không tin hành vi của mình. Do đó, chính những người đem lòng thánh thiện<sup>(1)</sup>, lương thiện này chỉ trích tội ác của mình sâu sắc nhất. Điều đó có nghĩa là mỹ đức đã mất một phần sự đền đáp đáng có sự phục thù và cái tự ngã có tiết chế được các bạn bè trung thực tín nhiệm, xem ra những nỗ lực nhằm giành sự tín nhiệm này uổng công vô ích. Chẳng bao lâu sau sẽ có người đưa ra ý kiến khác, nói rằng những khó khăn ấy là khó khăn nhân tạo, hơn nữa sẽ có người nói rằng lương tâm nghiêm túc và cảnh giác hơn là tiêu chí của người có đạo đức. Ngoài ra, khi con chiên của chúa xưng họ là người có tội thì họ không sai, vì với mức độ rất lớn, mọi người đều biết, sự tha thứ bị trắc trở không ngừng thì sức cảm dỗ mới mạnh lên, còn như họa hoàn nó mới bị trục trặc thì ít nhất sức cảm dỗ cũng bị tạm thời yếu đi. Lĩnh vực đạo đức học cung cấp cho chúng ta một sự thật khác, đó là vấn đề vận đen - tức là sự trắc trở khách quan - làm tăng rất nhiều sức mạnh lương tâm trong cái siêu ngã. Nếu mọi việc đều như ý thì lương tâm của người ta sẽ khoan dung, cho phép cái tự ngã làm mọi việc. Nhưng khi bất hạnh rơi lên đầu thì người ta sẽ kiểm thảo tâm hồn của mình, thừa nhận tội lỗi của mình, tăng thêm yêu cầu đối với lương tâm của mình, buộc mình phải tiết

---

<sup>(1)</sup> "Heiligkeir", thuật ngữ đồng nhất này được Freud bàn tới ở một số đoạn khác theo ý nghĩa khác nhau trong "Thần thánh".

ché, và trừng phạt mình bằng cách chịu đựng khổ hạnh<sup>(1)</sup>. Toàn thể loài người đã làm như thế và vẫn sẽ làm như thế. Điều này rất dễ giải thích như giai đoạn lương tâm ban đầu. Đúng như chúng ta đã thấy, sau khi đi vào cái siêu ngã, lương tâm ban đầu này không bị vứt bỏ, mà cùng tồn tại với cái siêu ngã, làm hậu thuẫn cho cái siêu ngã. Số phận được xem là cái thay thế vai trò người cha. Nếu ai đó bất hạnh thì có nghĩa là họ không được đáng tối cao yêu thương nữa; hơn nữa, bị đe dọa mất tình yêu thương, họ lại một lần nữa phục tùng cái đại biểu cho cha mẹ trong cái siêu ngã - khi gặp may, họ dễ bỏ qua vị đại biểu này. Xét theo ý nghĩa chặt chẽ, số phận được xem là cái thể hiện ý chí của thánh, khi này điều ấy trở nên đặc biệt rõ ràng người Ixraen tin rằng họ là những đứa con cưng của thượng đế, hơn nữa, khi chúa trời hết lần này đến lần khác giáng tai họa xuống đầu họ, họ cũng chưa bao giờ giảm lòng tin đối với chúa trời, chưa bao giờ hoài nghi

---

<sup>(1)</sup> Vì vận đen mà đạo đức tăng lên, điều này đã được Mark Twain nhắc tới trong tiểu thuyết vui của ông "Quả dưa đầu tiên tôi ăn cắp được". Quả dưa đầu tiên này chưa chín. Trong một lần Mark Twain diễn thuyết công khai, tôi nghe ông nói về câu chuyện này. Sau khi tuyên bố đầu đề câu chuyện, ông dừng lời, hỏi với vẻ nghi nghi: "Đây là quả dưa đầu tiên à?". Thế là mọi việc đã rõ, quả dưa đầu tiên rõ ràng không phải là quả duy nhất. (Câu cuối cùng này được bổ sung năm 1931. Ngày 9-2-1898, trong thư gửi Fleiss, Freud nói mấy ngày trước đó ông đã dự buổi diễn thuyết của Mark Twain).

quyền lực và chính nghĩa ở nơi chúa trời. Họ tạo ra vị tiên tri, vị tiên tri tuyên bố tội lỗi của họ; xuất phát từ mặc cảm tội lỗi, họ sáng tạo ra luật cấm rất nghiêm khắc đối với giáo sĩ tôn giáo của họ<sup>(1)</sup>. Hành vi của người nguyên thủy hoàn toàn khác. Khi bất hạnh, họ không tự trách mình, mà trách cứ bái vật không tròn trách nhiệm, họ có thể đánh đập bái vật chứ không trừng phạt mình.

Từ đó chúng ta tìm ra hai nguyên nhân gây ra mặc cảm tội lỗi: một là do sợ quyền uy, một nữa là do sợ cái siêu ngã. Cái thứ nhất giữ vững yêu cầu ức chế nhu cầu thoả mãn bản năng của mình; cái thứ hai yêu cầu trừng phạt, vì sự tiếp tục tồn tại hy vọng bị cấm không thể giấu cái siêu ngã được. Chúng ta còn biết tính chất nghiêm khắc của cái siêu ngã - yêu cầu của lương tâm - phải được giải thích như thế nào. Nó chỉ là sự tiếp tục tính chất nghiêm khắc của quyền uy bên ngoài, nó kế thừa quyền uy bên ngoài và thay thế một phần quyền uy bên ngoài. Bây giờ chúng ta biết rằng, sự ức chế bản năng, tức việc duy trì mặc cảm tội lỗi, được thực hiện trong mối quan hệ như thế nào. Lúc đầu, sự ức chế bản năng là do sợ quyền uy bên ngoài: để không mất tình yêu thương của quyền uy bên ngoài, người ta phải vứt bỏ nhu cầu của mình. Nếu một cá nhân thực hiện sự ức chế ấy là trả thù quyền uy bên ngoài,

---

<sup>(1)</sup> Trong tác phẩm "Mosheh\* và nhất thần giáo", Freud giải thích kỹ hơn về quan hệ giữa người Ixraen với thượng đế.

\* Lãnh tụ cổ đại của người Ixraen được nói trong "Kinh thánh" - N.D

hơn nữa cũng chẳng nên có mặc cảm tội lỗi. Nhưng, sự sợ hãi cái siêu ngã thì tình hình lại khác. Ở đây, sự ức chế bản năng không đủ, vì nguyện vọng bản năng vẫn tồn tại, hơn nữa không thể giấu cái siêu ngã được. Do đó, mặc dầu đã ức chế, nhưng cảm nhận tội lỗi vẫn nảy sinh. Trong quá trình xây dựng cái siêu ngã, hoặc nói là khi hình thành lương tâm, thì đã tạo ra một điều kiện mà thực tế là rất bất lợi. Bấy giờ sự ức chế bản năng không còn có được kết quả hoàn toàn tự do nữa, việc tiết chế của lòng lương thiện không còn đảm bảo sẽ được khen thưởng bằng tình yêu thương nữa. Sự bất hạnh bên ngoài - mất tình yêu thương và bị quyền uy bên ngoài trừng phạt - đã đổi thành sự bất hạnh bên trong vĩnh cửu và mặc cảm tội lỗi tăng lên.

Những quan hệ này phức tạp như vậy đó? Đồng thời cũng quan trọng như vậy đó! Dẫu có nguy cơ trùng lặp tôi vẫn phải nghiên cứu vấn đề này dưới góc độ khác. Những quan hệ này nảy sinh theo tuần tự như sau. Đầu tiên là do sợ quyền uy bên ngoài tiến công mà ức chế bản năng (tất nhiên là sợ mất tình yêu thương, vì nếu có tình yêu thương thì có thể được bảo vệ, không bị tiến công có tính chất trừng phạt). Tiếp đó thì hình thành quyền uy nội bộ và do sợ nó, sợ lương tâm mà ức chế bản năng. Ở trường hợp thứ hai này, ý nghĩ sợ và hành vi sợ như nhau, do đó mà có mặc cảm tội lỗi và có nhu cầu trừng phạt. Tính tiến công của lương tâm tiếp tục duy trì tính tiến công của quyền uy. Tới khi này thì sự việc đã rõ ràng. Nhưng nỗi bất hạnh ở chỗ nào (sự ức chế gia tăng từ bên ngoài) và tính chất nghiêm khắc ghê gớm của lương tâm của những người lương thiện nhất, hiền lành nhất? Chúng tôi đã giải thích

hai đặc tính ấy của lương tâm. Nhưng, có khả năng chúng ta vẫn có ấn tượng cho rằng sự giải thích ấy chưa động chạm tới bản chất sự việc, vẫn còn có những điều chưa được giải thích. Cuối cùng, ở đây nảy sinh một quan niệm hoàn toàn thuộc về lĩnh vực phân tâm học, khác với phương thức tư duy thông thường của mọi người. Quan niệm này giúp chúng ta hiểu rõ vì sao điều này lại rối rắm, hàm hồ như thế. Nó mách bảo chúng ta rằng thực tế thì lương tâm (hoặc nói chính xác hơn, sau này trở thành nỗi lo của lương tâm) ban đầu là nguyên nhân ức chế bản năng, nhưng sau đó quan hệ này bị đảo lộn. Bây giờ, mỗi sự ức chế bản năng trở thành nguồn động lực của lương tâm, mỗi sự ức chế mới đều làm tăng thêm tính nghiêm khắc và không khoan dung của lương tâm. Nếu chúng ta chỉ có thể kết hợp tốt hơn nữa quan điểm này với lịch sử khởi nguồn của lương tâm mà chúng ta đã biết thì chúng ta phải bảo vệ sự luận giải dưới đây về mâu thuẫn này: lương tâm là kết quả ức chế bản năng; hoặc nói: sự ức chế bản năng (khách quan buộc chúng ta) tạo ra lương tâm, sau đó lương tâm đòi hỏi ức chế bản năng hơn nữa.

Sự luận giải này thực tế không mâu thuẫn quá nhiều với sự luận giải trên kia của chúng tôi về khởi nguồn của lương tâm, hơn nữa chúng tôi còn thấy giảm bớt mâu thuẫn ấy. Để tiện cho việc làm rõ vấn đề này, chúng tôi lấy bản năng tiến công làm ví dụ và nghĩ rằng sự chế ngự nói ở đây là chế ngự tính tiến công (tất nhiên, đây chỉ là giả thiết tạm thời). Do vậy, ảnh hưởng của sự chế ngự bản năng đối với lương tâm là: mỗi bộ phận tiến công của chủ thể nhằm vút bỏ nhu cầu đều được cái siêu ngã tiếp nhận và tăng cường tính tiến công của cái siêu ngã (chống cái tự

ngã). Quan điểm này và sự tiến công ban đầu của lương tâm là sự tiếp tục của tính chất nghiêm khắc của quyền uy bên ngoài, do đó không phối hợp với quan điểm không liên quan với sự chế ngự. Nhưng, nếu chúng ta đưa ra một giả thiết cho rằng tính tiến công ban đầu này của cái tự ngã có nguồn gốc khác thì sẽ không có sự khác nhau này. Dầu quyền uy bên ngoài đòi hỏi nhi đồng vất bỏ bản năng nào chẳng nữa, ở nhi đồng vẫn cứ hình thành tính tiến công khá mạnh đối với quyền uy bên ngoài ngăn chặn chúng thực hiện việc thoả mãn nhu cầu ban đầu nhưng quan trọng nhất. Song, chúng phải vứt bỏ việc thực hiện sự thoả mãn nhu cầu trả thù ấy. Dựa vào cơ chế quen thuộc, chúng tìm ra con đường thoát khỏi khó khăn hiện thực ấy. Cây công, chúng biến quyền uy bên ngoài vững chắc thành của mình. Bây giờ quyền uy đã trở thành cái siêu ngã của chúng và có tính tiến công mà trẻ em dùng để đối phó với nó. Cái tự ngã ở trẻ em phải thoả mãn được nhu cầu quyền uy của chúng, vai trò của người cha đã giảm. Ở đây, tình hình thật sự thường trái lại: "Nếu ta là cha, người là con, thì ta sẽ nghiêm với người". Quan hệ giữa cái siêu ngã và cái tự ngã là quan hệ chân thực giữa cái tự ngã và đối tượng bên ngoài được tái hiện lại sau khi ước nguyện đã bị bóp méo. Đây là điều rất điển hình. Nhưng, sự khác nhau căn bản là ở chỗ tính chất nghiêm khắc ban đầu của cái siêu ngã không đại biểu hoặc không hoàn toàn đại biểu cho tính chất nghiêm khắc mà người ta đã ném trái ở đối tượng hoặc quy cho là của đối tượng; chỉ bằng nói nó đại biểu cho tính tiến công của họ đối với đối tượng bên ngoài. Nếu quan điểm này đúng thì chúng ta có lý do để quả quyết rằng ngay từ đầu lương tâm nảy sinh thông qua sự dồn nén xung lực tiến công, sau đó mạnh lên do có sự dồn nén mới.

Hai quan điểm này quan điểm nào đúng? Quan điểm kín kẽ xuất phát từ góc độ khởi nguyên học thì quan điểm ở trên kia đúng, hay là quan điểm mới sử dụng phương thức được mọi người hoan nghênh để hoàn thành mỹ mãn lý luận này đúng? Căn cứ vào kết quả đồng thời cùng trực tiếp quan sát thì cả hai quan điểm này đều có lý. Chúng không mâu thuẫn nhau, thậm chí còn thống nhất ở một điểm nào đó. Vì sự tiến công có tính chất báo thù ở trẻ em một phần do mức độ tiến công có tính chất trừng phạt của người cha mà chúng dự đoán quyết định. Nhưng, kinh nghiệm cho thấy, tính chất nghiêm ngặt của cái siêu ngã phát triển ở trẻ em không ngang bằng với tính chất nghiêm ngặt mà chúng hứng chịu<sup>(1)</sup>, chúng độc lập đối với nhau. Có khả năng đứa trẻ lớn lên trong môi trường được chiều chuộng hết mức lại có lương tâm hết sức nghiêm khắc. Nhưng, sẽ là sai lầm, nếu thổi phồng tính độc lập này. Sự dạy dỗ khiến cho người ta tin vào sự nghiêm khắc cũng có tác dụng lớn và cũng không khó đối với việc hình thành cái siêu ngã ở trẻ em. Điều đó có nghĩa là, nhân tố khí chất bẩm sinh và môi trường hiện thực đều cùng có ảnh hưởng tới sự hình thành cái siêu ngã và đối với sự phát triển lương tâm. Đó là điều không có gì đáng ngạc nhiên. Trái lại, đó là nguyên nhân gây bệnh phổ biến của mọi trường hợp tương tự.<sup>2</sup>

---

<sup>(1)</sup> Melame Klein và các nhà văn người Anh khác cũng nhấn mạnh như thế.

<sup>2</sup> Hai cách giáo dục khiến trẻ em sinh bệnh - quá nghiêm khắc và quá nuông chiều - đã được nhận xét một cách chính xác trong tác phẩm "Phân tâm học đối với nhân cách tổng thể" của Aleck sauder Franz.

Cũng có thể quả quyết rằng, khi đứa trẻ phản ứng đối với vấp vấp bản năng lần đầu tiên bằng sự tiến công mạnh mẽ và bằng cái siêu ngã nghiêm khắc tương ứng thì tức là nó phản ứng theo mô hình phát sinh dòng tộc và vượt quá sự phản ứng được chứng minh một cách phổ biến là có lý. Vì người cha thời tiền sử là người cha kính sợ, có khả năng trong nhiều trường hợp tính tiến công được quy nguyên nhân do người cha. Do vậy, nếu quá trình phát triển của một người từ chỗ phát triển cá thể chuyển sang phát triển dòng tộc thì sự khác nhau về hai khối nguồn lương tâm sẽ dần dần giảm đi. Mặt khác, một sự khác nhau quan trọng mới sẽ nảy sinh trong quá trình phát triển này. Chúng ta không thể gạt bỏ giả thiết này, tức giả thiết cho rằng cảm nhận có tội bắt nguồn từ mặc cảm nảy sinh khi anh em kết hợp với nhau để giết cha<sup>(1)</sup>. Trong trường hợp này hành vi tiến công không bị dồn nén mà được thực hiện. Nhưng, chính điều này cùng với sự dồn

---

"Người cha quá khoan dung và nuông chiều là nguyên nhân hình thành ở trẻ em cái siêu ngã quá nghiêm khắc. Vì được yêu chiều, chúng không có nơi để phát tiết sự tiến công. Còn ở những trẻ em phạm tội thì vì lớn lên trong môi trường không có tình yêu thương, không có sự căng thẳng giữa cái tự ngã và cái siêu ngã, nên tính tiến công phát tiết ra ngoài. Chúng ta có thể nói rằng, ngoài những nhân tố khí chất ra, lương tâm nghiêm khắc bắt nguồn từ tác động chung của cả hai nhân tố bản năng và vấp vấp, chúng phóng thích tính tiến công. Được yêu thương chúng chuyển tính tiến công vào bên trong và trao cho cái siêu ngã.

<sup>(1)</sup> Xem "Totem và Taboo" (1912 - 1913) của Freud.

nén hành vi tiến công thời thơ ấu mới là nguồn gốc mặc cảm tội lỗi của họ. Ở điểm này tôi không ngạc nhiên. Nếu bạn đọc phần nọ nói: "Vậy phải chăng giết cha là việc không có gì hệ trọng - cả hai trường hợp họ đều mặc cảm có tội?" Ở đây, chúng ta có thể nêu ra những nghi vấn. Hoặc mặc cảm có tội không bắt nguồn từ tính tiến công bị dồn nén, hoặc toàn bộ việc giết cha là câu chuyện hư cấu, trẻ con thời nguyên thủy giết cha không nhiều hơn trẻ con ngày nay. Ngoài ra nếu đây không phải là câu chuyện hư cấu mà một giai đoạn lịch sử có khả năng có thật, vậy thì mọi người đều mong có việc ấy - tức là một người cảm thấy có tội là vì họ quả thực đã làm những việc mà họ không thể chứng minh là có lý. Việc này xảy ra hàng ngày, nhưng môn phân tâm học vẫn chưa có lời giải thích nào.

Đây là sự thật, chúng ta phải lấp cái lỗ hổng ấy. Vấn đề này chẳng có gì bí mật cho lắm. Khi một người làm một việc sai và do đó cảm nhận có tội thì cảm nhận ấy được gọi một cách thoả đáng là hối hận (remorse). Nó chỉ có liên quan với hành vi đã diễn ra, hơn nữa, tất nhiên tiền đề của nó là lương tâm - chuẩn bị cảm thấy có tội - đã có trước khi diễn ra hành vi ấy. Do đó, sự hối hận ấy không giúp chúng ta phát hiện ra nguồn gốc của lương tâm và của cảm thấy có tội. Nhưng sự việc phát sinh hàng ngày là: nhu cầu bản năng bất chấp lương tâm mà vẫn có được sức mạnh để thoả mãn, nhưng lương tâm thì lại có hạn về sức mạnh; do đã được thoả mãn, tất nhiên nhu cầu bản năng giảm đi sự cân đối về sức mạnh trước đó được khôi phục. Do vậy, môn phân tâm học gạt bỏ ra ngoài cái cảm nhận có tội được gọi là hối hận mà hiện chúng ta đang bàn tới, việc làm như thế được chứng minh là có lý, bất kể những

trường hợp như thế diễn ra nhiều hay ít, cũng bất kể chúng có tầm quan trọng tới mức nào.

Song, nếu hồi tưởng sự mặc cảm có tội của loài người về thời đại nguyên thủy với trường hợp giết cha thì đó là dẫn chứng về sự "hối hận". Chúng ta nên giả thiết rằng, (khi ấy) lương tâm và sự mặc cảm có tội có như chúng ta suy đoán là có từ trước khi giết cha hay không? Làm như vậy thì không có gì nghi ngờ chúng ta sẽ được giải thích bí mật về sự mặc cảm có tội, chúng ta sẽ giải quyết được khó khăn. Chúng tôi tin như thế. Sự ân hận này là kết quả tình cảm mâu thuẫn ban đầu đối với cha. Các con ông ghét ông, nhưng cũng yêu ông. Sau khi bằng hành vi tiến công, chúng đã thoả mãn sự căm ghét của mình, chúng sẽ bộc lộ tình yêu ấy ở trong hành vi căm ghét ấy. Thông qua sự mặc cảm đối với cha, tình yêu này hình thành cái siêu ngã. Quyên luyến của người cha được trao cho cái siêu ngã, như là một sự trừng phạt đối với hành vi tiến công cha. Nếu ở các đời sau khuynh hướng tiến công cha được lặp đi lặp lại thì mặc cảm có tội cũng vẫn tồn tại, và lại bị dồn nén, chuyển dịch vào từng bộ phận tính tiến công của cái siêu ngã. Bây giờ, tôi nghĩ chúng ta có thể hoàn toàn hiểu rõ hai sự việc: vai trò của tình yêu trong sự khởi nguyên của lương tâm và cảm nhận có tội là điều chắc chắn không thể tránh được. Đã giết cha hay chưa giết cha không phải là việc thật sự có tính chất quyết định. Trong hai trường hợp ấy, chắc chắn người ta đều cảm thấy có tội, vì cảm nhận có tội là biểu hiện của xung đột tâm lý, là biểu hiện xung đột mãi mãi giữa Eros và bản năng phá hoại hoặc bản năng của cái chết. Khi người ta đứng trước nhiệm vụ của đời sống chung thì xung đột ấy sẽ bắt đầu. Miễn là, đời sống

chung là đời sống gia đình, chứ không phải là đời sống nào khác, xung đột ấy nhất định biểu hiện ra là mặc cảm Oedipous, tạo nên lương tâm, sinh ra cảm nhận có tội ban đầu. Khi đời sống chung ấy được mở rộng ra thì xung đột ấy tiếp tục tồn tại với hình thức như trước kia, với cường độ mạnh hơn, làm cho cảm nhận có tội tăng lên. Nếu mục tiêu của nền văn minh là làm cho loài người liên kết thành tình thương yêu bên trong của các quần thể gắn bó thì chỉ có thể thực hiện được mục tiêu đó bằng cảm nhận tội lỗi không ngừng tăng lên. Cái được bắt đầu trong quan hệ với cha được hoàn thành trong quan hệ với quần thể. Nếu văn minh là quá trình phát triển tất yếu từ gia đình tới toàn thể nhân loại thì văn minh, ở góc độ là xung đột bẩm sinh của mâu thuẫn tâm lý và cuộc đấu tranh vĩnh hằng giữa tình yêu và cái chết, phải gắn chặt với mặc cảm tội lỗi không ngừng tăng lên, có lẽ mặc cảm tội lỗi sẽ đạt tới mức độ không thể chịu đựng nổi. Người ta nhớ tới lời khiển trách sinh động của nhà thơ vĩ đại đối với “sức mạnh của thiên thần” (Heavenly Powers):

*Các người mang chúng ta xuống nhân gian, cái nhân gian chán ghét,*

*Các người đẩy chúng ta tới chỗ phạm tội mà không hay biết*

*Để rồi sự hối hận giày vò tâm can chúng ta:*

*Một lần sảy chân để hận ngàn đời<sup>(1)</sup>!*

---

<sup>(1)</sup> Bài khúc thụ cảm trong tập “Wilhelm Meister” của Goethe

Chúng ta có thể than thở rằng, tư tưởng này chẳng qua chỉ nói lên một điều là một số ít người bỏ ra chẳng bao công sức để cứu giúp chân lý sâu sắc nhất ra khỏi mớ tình cảm hỗn độn của họ, còn những người như chúng ta thì phải vất vả, thấp thỏm, mò mẫm mới có thể tìm ra con đường đi tới chân lý.

## CHƯƠNG VIII

Trước lúc kết thúc cuộc du ngoạn này, tác giả xin được bạn đọc lượng thứ, vì chưa trở thành người hướng đạo thành thạo, chưa giúp được bạn đọc ít đi đường vòng. Rõ ràng, vốn có thể làm điều đó tốt hơn. Sau này tôi sẽ tìm cách sửa chữa.

Tôi đoán chắc bạn đọc sẽ có ấn tượng cho rằng , việc thảo luận mặc cảm tội lỗi đã làm hỏng kết cấu của đề tài này; nó choán một phần quá lớn, đến nỗi không phải những luận đề khác lúc nào cũng gắn chặt với chủ đề và bị gác sang một bên. Có khả năng đã phá vỡ kết cấu bài này, nhưng lại thật sự phù hợp với ý đồ của tôi, tức muốn trình bày rằng, mặc cảm tội lỗi là vấn đề quan trọng nhất trong sự phát triển của nền văn minh, chứng tỏ cái giá chúng ta

phải trả cho sự tiến bộ của nền văn minh là việc gia tăng mặc cảm tội lỗi mà mất đi niềm hạnh phúc<sup>(1)</sup>. Lời thuyết minh này là kết luận cuối cùng của tôi. Nếu thấy trong lời thuyết minh có bất kỳ điều gì kỳ lạ thì đại để đều có thể truy ngược lại một quan hệ khá đặc biệt - đến nay vẫn hoàn toàn chưa được giải thích - đó là mặc cảm tội lỗi có quan hệ với ý thức của chúng ta. Trong trường hợp chúng ta coi là sự hối hận thông thường, thì bản thân cảm giác ấy làm cho ý thức cảm thấy một cách rõ ràng. Thực tế thì chúng ta quen nói "ý thức tội lỗi" chứ không nói mặc cảm

---

<sup>(1)</sup> Do đó, quả là lương tâm khiến mỗi chúng ta trở thành đồ hèn..." (màn 1 cảnh 3 Hamlet")

Hiện nay việc giáo dục thanh thiếu niên che giấu vai trò của tình dục sẽ có trong đời sống của chúng, đó không phải là sự khiển trách duy nhất của chúng ta đối với giáo dục. Tội lỗi ấy của giáo dục còn là ở chỗ không chuẩn bị trước cho họ sẵn sàng ứng phó với tính tiến công mà họ chắc chắn sẽ trở thành đối tượng của nó. Dẫn dắt thanh thiếu niên bước vào cuộc sống với phương châm tâm lý học sai lầm ấy thì giáo dục chẳng khác nào trang bị cho những người đi khảo sát ở Nam cực và Bắc cực quần áo mùa hè và các bản đồ hồ ao ở Italia. Ở đây, rất rõ ràng là những đòi hỏi về đạo đức bị lạm dụng. Tính chất nghiêm khắc của yêu cầu ấy sẽ không có nhiều nguy hại như thế nếu giáo dục nói: "Đó là điều người ta cần làm vì hạnh phúc của mình và của người khác, nhưng các bạn cần nhớ rằng họ sẽ không làm như thế". Ngược lại, dẫn thanh thiếu niên tin rằng mọi người khác đều đã thực hiện những yêu cầu về đạo đức ấy tức là mọi người khác đều có đạo đức, thì những yêu cầu thanh thiếu niên cũng phải trở thành những người có đạo đức phải được xây dựng trên cơ sở ấy.

tội lỗi"<sup>(1)</sup>. Rốt cuộc, việc nghiên cứu bệnh thần kinh đã cung cấp cho chúng tôi đầu mối có giá trị nhất để nhận thức được tình hình thông thường, nhưng lại khiến chúng tôi đứng trước một mâu thuẫn. Ở một trong những chứng bệnh ấy, chứng bệnh tâm thần cưỡng bức, mặc cảm tội lỗi làm cho ý thức của mình nhận thấy một cách rõ rệt; nó còn chi phối biểu hiện lâm sàng và đời sống của người bệnh, cơ hồ không cho bất kỳ cái gì khác xuất hiện bên nó.

Nhưng, trong đại đa số các trường hợp và hình thức bệnh tâm thần, người ta không hề ý thức được "mặc cảm tội lỗi", ảnh hưởng quan trọng của nó không vì thế mà giảm. Khi chúng tôi cho rằng người bệnh "mặc cảm tội lỗi vô thức" thì họ không tin. Để họ hoàn toàn hiểu chúng tôi, chúng tôi báo cho họ biết có nhu cầu vô thức về trừng phạt, mặc cảm tội lỗi được biểu hiện ra bằng nhu cầu ấy. Nhưng không nên đánh giá quá cao quan hệ của nó với chứng tâm thần ở dạng đặc biệt nào đó. Dẫu là chứng tâm thần cưỡng bức, cũng có những người bệnh không ý thức được mặc cảm tội lỗi của họ, hoặc chỉ cảm thấy nó là một sự bất an, lo âu khiến người ta đau khổ, trừ khi ngăn cản không cho họ làm một hành động nào đó. Chúng ta cần phải hiểu những trường hợp này, nhưng bây giờ thì chưa được. Ở

---

<sup>(1)</sup> Là "Schuldbewusstsein" chứ không phải "Schuldgefühle". Thuật ngữ sau được Freud sử dụng nhiều nhất. Ngoài nghĩa ở mặt chữ ra, chúng là từ đồng nghĩa, hai từ này trong tiếng Anh đều được dịch ra là "mặc cảm tội lỗi", trường hợp trên là ngoại lệ.

đây, có lẽ chúng ta có thể vui mừng chỉ ra rằng, thực chất thì mặc cảm tội lỗi chẳng qua chỉ là sự lo sợ thay đổi vị trí. Ở giai đoạn sau, nó hoàn toàn thống nhất với sự lo sợ cái siêu ngã. Quan hệ giữa sự lo sợ và ý thức đã phô bày ra sự thay đổi cũng ly kỳ như thế. Sự lo sợ bao giờ cũng lộ ra ở một biểu hiện nào đó đằng sau mỗi căn bệnh. Nhưng, có khi sự lo sợ ấy hoàn toàn có ý thức; có khi sự lo sợ ấy hoàn toàn không lộ ra, đến nỗi chúng tôi phải gọi là sự lo sợ vô thức hoặc khả năng lo sợ, nếu chúng ta muốn có một trái tim không biết hổ thẹn về mặt tâm lý, vì lúc ban đầu sự lo sợ chỉ là một loại tình cảm<sup>(1)</sup>. Do đó, hoàn toàn có thể tưởng tượng rằng, mặc cảm tội lỗi mà nền văn minh sản sinh ra cũng không bị nhận ra, với mức độ rất lớn, vẫn là vô thức, hoặc biểu hiện ra là một sự khó chịu (malaise), một sự không thoả mãn mà mọi người đang đi tìm động cơ khác<sup>(2)</sup>. Dẫu sao thì tôn giáo chưa bao giờ bỏ quên vai trò của mặc cảm tội lỗi trong nền văn minh. Ngoài ra đây là điều mà tôi chưa ý thức được ở chỗ khác(2) chúng tuyên bố phải cứu vớt loài người ra khỏi mặc cảm tội lỗi mà họ gọi là nghiệp chướng. Ở đạo Cơ Đốc, trong phương thức được cứu vớt ấy - bằng sự hy sinh cá nhân, nó gánh chịu cái nghiệp chướng chung của mỗi cá nhân bằng phương thức hy sinh - chúng ta

---

<sup>(1)</sup> Xem "Ức chế, triệu chứng và lo sợ" (1928) của Freud - nói một cách chặt chẽ, không thể mô tả tình cảm là "vô thức" (xem "Cái tự ngã và cái bản ngã" của Freud).

<sup>2</sup> Xem "Tương lai của một ảo giác" (1927c) của Freud.

có thể suy luận mặc cảm tội lỗi ban đầu mà chúng ta biết là nguyên nhân đầu tiên của bước mở đầu nền văn minh<sup>(1)</sup>.

Mặc dầu, việc giải thích các từ "cái siêu ngã", "lương tâm", "nhu cầu trừng phạt" và "hối hận" có lẽ là việc không quan trọng lắm, nhưng không phải là thừa. Có lẽ chúng ta thường dùng những từ này không chuẩn xác, lẫn lộn với nhau. Chúng có liên quan với cùng một sự việc, nhưng nói về các mặt khác nhau của sự việc ấy. Cái siêu ngã, như tôi đã nói, là một xung lực; lương tâm là một công năng trong những công năng của xung lực ấy, công năng này bao gồm giám sát hành vi và ý đồ của cái tự ngã, phê phán chúng, gồm cả việc thi hành sức dồn nén tiềm thức. Do vậy, mặc cảm tội lỗi tương đồng với tính nghiêm ngặt của cái siêu ngã và tính nghiêm ngặt của lương tâm. Nó là sự đánh giá của cái tự ngã đối với cảm giác bị giám sát ấy và đối với tình hình căng thẳng giữa sự phản kháng của cái tự ngã và đòi hỏi của cái siêu ngã. Sự lo sợ sức mạnh phê phán (thực chất là lo sợ toàn bộ môi quan hệ kia), nhu cầu trừng phạt là biểu hiện bản năng của cái tự ngã, với tác động của cái siêu ngã đối với sự bạo dâm nó trở thành tình dục bị cưỡng bức; có nghĩa là, nó là bộ phận bản năng giúp vào việc phá hoại bên trong của cái tự ngã được dùng để tạo thành sự phụ thuộc của tình yêu siêu ngã. Cho tới khi cái siêu ngã có thể chứng minh là có tồn tại thì chúng ta mới có thể bàn tới lương tâm. Đối với mặc cảm tội lỗi, chúng ta phải thừa nhận nó có trước cái siêu ngã, do đó cũng có trước lương tâm. Khi ấy nó là biểu hiện trực tiếp của sự sợ hãi đối với quyền uy bên ngoài, là sự thừa nhận quan hệ

---

<sup>(1)</sup> Xem "Totem và Taboo" (Vật tổ và cấm kỵ) của Freud.

căng thẳng giữa cái tự ngã và quyền uy bên ngoài. Nó là sản phẩm trực tiếp của sự xung đột giữa nhu cầu yêu đối với quyền uy bên ngoài và dục vọng thoả mãn bản năng kìm chế việc sản sinh khuynh hướng tiến công. Sự chồng chéo giữa hai dạng cảm nhận tội lỗi - một dạng bắt nguồn từ sự lo sợ quyền uy bên ngoài, một dạng bắt nguồn từ sự lo sợ quyền uy bên trong - gây nhiều khó khăn đối với chúng ta trong việc hiểu thấu vai trò của lương tâm. Hối hận là một thuật ngữ tổng quát về sự phản ứng của cái tự ngã trong trường hợp mắc cảm có tội. Với hình thức ít thay đổi, bao hàm cái tư liệu cảm giác về sự lo sợ gây tác động ở đằng sau mắc cảm tội lỗi; bản thân nó là một sự trùng phạt, hơn nữa có thể bao gồm cả nhu cầu trừng phạt. Do vậy, cũng có khả năng hối hận có sớm hơn lương tâm.

Khi nghiên cứu, chúng ta nhớ lại những mâu thuẫn đã từng có thời làm chúng ta lúng túng thì cũng không có hại gì. Thí dụ, một mặt, mắc cảm tội lỗi là kết quả của hành vi tiến công đã bị kìm chế; mặt khác - vừa trùng với bước mở đầu của lịch sử sự cảm nhận tội lỗi, tức là thời kỳ giết cha - nó là kết quả của hành vi tiến công đã được thực hiện. Nhưng, chúng tôi đã tìm ra phương pháp khắc phục khó khăn đó. Vì quyền uy bên trong tức việc thiết lập cái siêu ngã đã làm thay đổi một cách căn bản tình hình ấy. Trước đó mắc cảm tội lỗi và hối hận thống nhất với nhau làm một (nhân đây chúng tôi nói rằng, thuật ngữ "hối hận" nên bảo lưu cho sự phản ứng sau khi hành vi tiến công thực tế đã được tiến hành). Sau đó, do không điều gì cái siêu ngã không biết nên sự khác nhau giữa ý đồ tiến công và hành vi tiến công đã mất hết ý nghĩa. Do vậy mắc cảm tội lỗi chẳng những có thể do hành vi bạo lực thực tế đã được tiến hành sản sinh ra (đúng như mọi người đã biết),

mà còn có thể chỉ do ý đồ bạo lực sản sinh ra (đúng như môn phân tích tinh thần đã phát hiện). Sự thay đổi không tính tới trạng thái tâm lý ấy, sự xung đột nảy sinh từ tâm lý mâu thuẫn - sự xung đột giữa hai bản năng chủ yếu để lại kết quả như nhau. Ở đây, chúng tôi thử tìm phương pháp giải thích mặc cảm tội lỗi giữ vững lương tâm trong những mối quan hệ nào. Có khả năng chúng ta sẽ cho rằng mặc cảm tội lỗi sinh ra từ hành vi tà ác nào đó chắc chắn bao giờ cũng là mặc cảm tội lỗi có ý thức, còn mặc cảm tội lỗi sinh ra từ cảm giác đối với tác động tà ác nào đó thì có khả năng là mặc cảm tội lỗi vô thức. Nhưng lời giải không chỉ đơn giản như thế. Chúng tâm thần cường bức phản bác mạnh mẽ lời giải này.

Mâu thuẫn thứ hai liên quan tới năng lực tiến công mà chúng ta giả thiết là của cái siêu ngã. Có quan điểm cho rằng năng lực này chỉ là sự nối tiếp năng lực trừng phạt của quyền uy bên ngoài và duy trì sức sống của nó ở trong tâm linh. Một quan điểm khác cho rằng, ngược lại, nó do năng lực tiến công chưa sử dụng tới của một người tạo nên, bây giờ nó được sử dụng để chống lại sự áp đặt kìm chế của quyền uy bên ngoài. Đường như quan điểm thứ nhất phù hợp hơn với lịch sử của mặc cảm tội lỗi; quan điểm thứ hai phù hợp hơn với lý luận về mặc cảm tội lỗi. Suy nghĩ thêm nữa thì hầu như đã hoàn toàn giải quyết được mâu thuẫn mà bề ngoài có vẻ không thể điều hoà được. Trong các trường hợp mà chúng ta bàn tới, nhân tố không thể thiếu và cũng có mà hai quan điểm này đề cập đều đã chuyển thành tính tiến công bên trong. Ngoài ra, thực tế thì kết quả quan sát lâm sàng cho phép chúng ta chia đôi nguồn gốc tính tiến công của cái siêu ngã: trong trường hợp nhất định nào đó,

một trong hai tác dụng mạnh hơn, nhưng là quy luật chung thì chúng cùng phát huy tác dụng.

Tôi cho rằng, đây là điều suy nghĩ nghiêm túc quan điểm trước đây tôi đề nghị tạm thời chấp nhận. Trong các tác phẩm gần đây của môn phân tích, các tác giả nghiêng về quan điểm cho rằng bất kỳ khó khăn nào, bất kỳ trở ngại nào đối với việc thoả mãn bản năng đều dẫn tới hoặc có khả năng dẫn tới gia tăng cảm nhận tội lỗi<sup>(1)</sup>. Nếu chúng ta cho rằng, quan điểm này chỉ có thể dùng để giải thích bản năng tiến công thì tôi cho rằng lý luận ấy sẽ trở nên đơn giản, rõ ràng, cũng không có gì mâu thuẫn với giả thiết ấy. Theo động lực học và kinh tế học, chúng ta giải thích như thế nào hiện tượng nhu cầu tình dục chưa được thực hiện bị thay thế bởi sự gia tăng cảm nhận tội lỗi? Điều này cơ hồ chỉ có thể là một phương pháp vòng vèo - tức là giả dụ chúng ta tưởng tượng rằng việc thoả mãn tình dục bị gây khó khăn, điều đó gây ra một sự tiến công đối với người can thiệp vào việc thoả mãn ấy, còn bản thân sự tiến công ấy thì bị ức chế. Nhưng, nếu đúng là như thế thì quy đến cùng nó chỉ là tính tiến công. Tính tiến công này do bị dồn nén và chuyển sang cho cái siêu ngã mà trở thành cảm nhận tội lỗi. Tôi tin rằng, nếu phát hiện của môn phân tâm học về nguồn gốc của cảm nhận tội lỗi chỉ dừng lại ở bản năng tiến công thì nhiều quá trình sẽ được giải thích một cách ngắn gọn, rõ ràng hơn. Ở đây, việc điều tra tài liệu lâm sàng chẳng giúp chúng ta tìm ra được lời giải đáp rõ ràng hơn. Vì chính những giả thiết của chúng

---

<sup>(1)</sup> Quan điểm này được E. Jones, M. Klein chấp nhận. Đồng thời tôi còn cho rằng Reik và Alexander cũng chấp nhận.

ta mách bảo chúng ta rằng, hai loại bản năng này hầu như chưa bao giờ xuất hiện riêng rẽ, cô lập đối với nhau. Nhưng việc nghiên cứu những con bệnh cực đoan có khả năng sẽ chỉ ra phương hướng mà chúng ta dự liệu.

Tôi rất muốn ứng dụng quan điểm hạn chế hơn vào quá trình kìm chế, để rút ra từ đó những điều có ích cơ bản. Như chúng ta đã biết, xét về bản chất, triệu chứng bệnh tâm thần là sự thoả mãn có tính chất thay thế nguyện vọng tình dục chưa được thực hiện. Trong quá trình phân tích, chúng tôi lấy làm ngạc nhiên khi phát hiện có khả năng trong mỗi bệnh tâm thần đều ẩn chứa mặc cảm tội lỗi vô thức với mức độ nhất định, nếu sử dụng chúng làm một sự trừng phạt thì những triệu chứng ấy tăng lên. Bây giờ, phân tích một chủ trương hầu như là hợp lý dưới đây. Khi xu hướng của một bản năng bị dồn nén thì nhân tố libido của nó sẽ chuyển hoá thành triệu chứng bệnh, nhân tố tính tiến công của nó chuyển hoá thành mặc cảm tội lỗi. Dù chủ trương này thường chỉ gần với chân lý thôi thì nó cũng đáng để chúng ta chú ý.

Có khả năng một số bạn đọc tập sách này còn có ấn tượng rằng, họ đã nghe nói quá nhiều về phương thức đấu tranh giữa Eros và bản năng của cái chết, nó được dùng để mô tả đặc tính quá trình văn minh mà loài người đã trải qua, nhưng nó cũng có liên quan với quá trình phát triển của cá nhân. Ngoài ra, nó còn vạch ra những bí mật trong đời sống của thể hữu cơ. Tôi nghĩ tôi không thể không nghiên cứu quan hệ giữa ba quá trình này. Sự lặp lại của cùng một phương thức đã được chứng minh là có lý bởi quan điểm cho rằng quá trình văn minh của nhân loại và quá trình phát triển của cá nhân đều là quá trình của sự sống - tức có nghĩa là chúng tất cả đều có đặc tính của sự

sống, phổ biến nhất. Mặt khác, dấu hiệu tồn tại của đặc tính phổ biến này, chính vì nó là đặc tính phổ biến, cho nên, nếu không thu nhỏ phạm vi của nó lại, thì chúng ta không phân biệt được các quá trình ấy. Vì vậy, nếu chúng ta khẳng định quá trình văn minh là sự thay đổi mà cuộc sống của loài người đã trải qua thì sự thay đổi ấy diễn ra theo sự quyết định của Eros, bởi tính tất yếu, tức bởi tác động của nhiệm vụ do tính cấp bách của hiện thực thôi thúc, còn chúng ta thì phải đáp ứng. Thông qua quan hệ libido, nhiệm vụ này gắn kết cá nhân riêng lẻ trong một tập thể. Nhưng, khi quan sát kỹ quan hệ giữa quá trình văn minh và sự phát triển của cá thể hoặc quá trình giáo dục thì chúng tôi không hề dẫn đo rút ra kết luận rằng về bản chất, hai quá trình ấy rất giống nhau, dấu không ứng dụng một quá trình vào đối tượng khác thì cũng vậy. Tất nhiên, so với sự phát triển của cá nhân thì quá trình văn minh của loài người là quá trình trừu tượng hơn, cao cấp hơn, nên khó nhận thức thông qua một thuật ngữ cụ thể, chúng ta cũng không nên cứ một mực đi tìm sự giống nhau của chúng. Nhưng, do mục đích của hai quá trình này tương tự nhau quá trình này gắn kết các cá thể riêng lẻ vào một quần thể người, còn quá trình kia thì sáng tạo ra một quần thể từ nhiều cá thể - nên chúng tôi không kinh ngạc trước sự tương tự của hai quá trình này về các mặt phương pháp sử dụng và kết quả mà chúng đem lại.

Vì hai quá trình này đặc biệt quan trọng nên chúng ta không thể lần nữa không nói rằng có thể phân biệt được đặc điểm của chúng. Trong quá trình phát triển của cá nhân, ý đồ của nguyên tắc vui sướng là được thoả mãn về hạnh phúc, đó là mục đích chủ yếu của quá trình phát

triển. Tự ghép mình thích ứng với quần thể là điều kiện hầu như không thể tránh khỏi. Điều kiện này phải có trước khi đạt được mục đích hạnh phúc: Nếu không có điều kiện này mà vẫn đạt được mục đích thì càng tốt. Nói cách khác, đối với chúng ta, dường như quá trình phát triển của cá nhân là kết quả tác động lẫn nhau của hai ước muốn: một là ước muốn hạnh phúc, chúng ta thường gọi là "vị kỷ", một nữa là ước muốn liên kết với những người khác trong quần thể, chúng ta gọi là "vị tha". Mô tả như thế này chưa đi sâu vào bản chất của vấn đề. Như chúng tôi đã nói, trong quá trình phát triển của cá nhân, đặc điểm chủ yếu là ước vọng vị kỷ (hoặc ước vọng hạnh phúc), còn ước muốn khác có thể gọi là ước muốn "văn hóa", thường được thoả mãn bởi tác dụng của tính hạn chế tăng cường. Nhưng, trong quá trình phát triển văn minh thì tình hình không như thế. Ở đây, việc quan trọng nhất là đặt ra một mục đích của khối thống nhất các cá thể. Ở đây vẫn có mục đích hạnh phúc, nhưng bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Nếu như không phải quan tâm tới hạnh phúc của cá nhân thì cơ hồ chúng ta cho rằng việc sáng tạo ra quần thể loài người vĩ đại là việc thành công nhất. Do đó, có thể suy ra, quá trình phát triển của cá nhân có đặc tính riêng của nó. Đặc tính này không tái hiện trong quá trình văn minh của nhân loại. Chỉ khi quá trình phát triển của cá nhân lấy việc kết hợp với quần thể làm mục đích của nó thì nó mới cần thống nhất với quá trình phát triển của nền văn minh của loài người.

Cũng giống như các hành tinh trong khi xoay quanh thiên thể trung tâm thì đồng thời cũng tự quay theo trục của mình vậy, các cá thể con người khi tham gia vào

sự phát triển loài người thì đồng thời theo đuổi con đường sống riêng của mình. Nhưng, trong con mắt lơ dờ của chúng ta, dường như tác dụng của các lưu lượng trong thiên thể cứ mãi mãi cố định theo một trật tự không thay đổi; còn trong đời sống hữu cơ thì chúng ta có thể thấy các lực lượng đấu tranh với nhau, kết quả xung đột thay đổi không ngừng. Vì thế, ở mỗi con người, hai ước vọng đi tìm hạnh phúc và liên kết với người khác cùng đấu tranh với nhau. Hai quá trình, quá trình phát triển của cá nhân và quá trình phát triển của văn hóa tất đối lập nhau, đấu tranh với nhau. Nhưng, cuộc đấu tranh giữa cá nhân và xã hội ấy không phải là vật phát sinh của mâu thuẫn giữa hai bản năng cơ bản là Eros và cái chết - có lẽ là mâu thuẫn không thể điều hòa.

Đó là sự tranh chấp được tính toán trong phạm vi kinh tế của libido, có thể so sánh nó với cuộc đấu tranh giữa cái tự ngã và đối tượng trong việc phân phối libido. Nó cho phép có một sự hoà giải cuối cùng ở mỗi một cá thể như chúng ta đã trông chờ, vì ở nền văn minh trong tương lai nó cũng được hoà giải, còn nền văn minh hiện nay thì đang đề nện đời sống cá nhân.

Sự tương tự giữa quá trình phát triển của văn minh và con đường phát triển của cá nhân có khả năng được mở rộng ở một mặt quan trọng. Có thể khẳng định rằng, quần thể loài người cũng thúc đẩy cái siêu ngã phát triển, với tác động của cái siêu ngã, văn hóa phát triển hơn nữa. Nghiên cứu tường tận sự tương tự này là một nhiệm vụ hấp dẫn đối với bất kỳ ai thấu hiểu nền văn minh nhân

loại. Tôi sẽ chỉ đưa ra vài quan điểm nổi bật. Cái siêu ngã của thời đại văn minh có nguồn gốc tương tự với cái siêu ngã ở cá nhân. Nó được xây dựng trên cơ sở những ấn tượng về nhân cách của các nhân vật lãnh tụ vĩ đại - những người này có sức mạnh tinh thần áp đảo tất cả, họ được xã hội ngưỡng mộ, tôn kính tới mức có khi phiến diện. Trong nhiều trường hợp, sự giống nhau này càng nổi bật: khi còn sống, họ - dù không vĩnh viễn thì cũng thường xuyên - bị người khác nhạo báng và ngược đãi, thậm chí bị giết bằng phương thức tàn nhẫn. Thực tế thì số phận của người cha thời nguyên thủy là như thế, mãi tới lúc đứng trước cái chết bằng bạo lực mới được người khác tôn kính. Dẫn chứng nổi bật nhất về số phận đã định ấy là nhân vật Jesu trong đạo Cơ Đốc - nếu đó không phải nhân vật trong truyền thuyết thần thoại.

Huyền thoại nặn ra ông Jesu với ký ức mơ hồ về những sự kiện thời nguyên thủy. Một điểm giống nhau nữa của cái siêu ngã của văn hóa và cái siêu ngã ở cá nhân là cái trước được xây dựng theo yêu cầu lý tưởng nghiêm ngặt như cái sau, không phục tùng những yêu cầu ấy thì sẽ sinh ra "sự lo sợ trong lương tâm". Ở đây, quả thật chúng tôi đã phát hiện một điều đáng kinh ngạc. Thực tế cho biết, quá trình tinh thần mà chúng tôi thấy được trong quần thể được chúng tôi quen thuộc hơn, dễ lý giải hơn quá trình tinh thần mà chúng tôi thấy được ở các cá thể. Ở các cá thể, khi ở vào trạng thái căng thẳng, tính tiến công của cái siêu ngã dùng hình thức chỉ trích cho mình hiển nhiên được ý thức tới, còn yêu cầu thật sự thì

thường vẫn giữ ở trạng thái vô thức. Nếu chúng ta đưa chúng vào nhận thức có ý thức thì chúng ta sẽ phát hiện chúng thống nhất với luật cấm của cái siêu ngã văn hóa đang lưu hành. Ở điểm này, có thể nói rằng, hai quá trình, quá trình phát triển văn hóa quần thể và quá trình phát triển văn hóa cá thể mãi mãi gắn kết với nhau. Vì nguyên nhân này mà những biểu hiện và đặc tính của cái siêu ngã trong hành vi quần thể văn hóa dễ bị phát hiện hơn ở trong hành vi cá nhân đơn lẻ.

Cái siêu ngã văn hóa đã phát triển lý tưởng của nó và đã đặt ra đòi hỏi của nó. Những đòi hỏi trong việc xử lý quan hệ giữa người với người được đặt ra theo danh nghĩa đạo đức, luân lý. Người ta xây dựng giá trị quan trọng nhất trên cơ sở đạo đức, luân lý, tựa như họ đặc biệt hy vọng đạo đức luân lý có thể tạo ra kết quả đặc biệt quan trọng. Thực tế thì luân lý đạo đức quả là được dùng vào việc xử lý những việc dễ được xem là đau khổ nhất trong mọi nền văn minh. Thế là luân lý, đạo đức được xem là một phương thuốc điều trị - tích cực dùng mệnh lệnh của cái siêu ngã để có được cái mà cho tới bấy giờ bằng mọi biện pháp hoạt động văn hóa nhưng vẫn chưa đạt được. Như chúng ta đã biết, vấn đề đặt ra trước mắt chúng ta là dẹp bỏ mọi trở ngại lớn nhất đối với nền văn minh - đó là khuynh hướng của khí chất tiến công của con người. Chính vì nguyên nhân này mà chúng tôi đặc biệt thích thú cái mệnh lệnh văn hóa có khả năng là cái siêu ngã gần đây, mệnh lệnh ấy là lời răn của thánh về "yêu người hàng xóm như yêu chính bản thân mình". Khi nghiên cứu và điều trị

bệnh thần kinh, chúng tôi bị hồi thúc phải chỉ trích cái siêu ngã cá nhân trên hai mặt. Trong mệnh lệnh và luật cấm của cái siêu ngã cá nhân nghiêm khắc, cái siêu ngã cá nhân rất ít khi gây phiền toái đối với hạnh phúc của cái tự ngã, nó chưa suy tính đầy đủ sự chống đối đối với yêu cầu phục tùng chúng - những khó khăn (thứ yếu) do sức mạnh bản năng (đầu tiên) của cái tự ngã và hoàn cảnh bên ngoài tạo ra. Do đó, vì mục đích điều trị, chúng tôi thường buộc phải phản đối cái siêu ngã, tích cực giảm nhu cầu của cái siêu ngã. Đối với yêu cầu đạo đức của cái siêu ngã văn hóa, chúng ta hoàn toàn có thể cùng phản bác như thế, nó không gây ra phiền phức gì đối với kết cấu tinh thần của loài người. Nó hạ lệnh nhưng không hỏi xem người ta có phục tùng hay không. Trái lại, nó chủ trương, về mặt tâm lý, cái tự ngã của con người có thể làm bất kỳ điều gì mà nó muốn, cái tự ngã ở họ có quyền chi phối vô hại đối với cái bản ngã. Điều đó là sai lầm, đầu là những người bình thường thì cái bản ngã cũng không bị chi phối vô hạn. Nếu một người yêu cầu được nhiều hơn nữa, thì ở anh ta sẽ sinh ra sự cưỡng lại, hoặc là chứng tâm thần, hoặc làm anh ta không hạnh phúc. Lời răn "yêu người hàng xóm như yêu chính bản thân mình" là sự kháng cự mạnh mẽ nhất đối với tính tiến công của con người, là dẫn chứng tốt nhất về hoạt động phi tâm lý của cái siêu ngã văn hóa. Không thể thực hiện được lời răn này. Thối phòng quá đáng cái sự yêu như thế thì chỉ có thể là hạ thấp giá trị của nó, chứ không thể loại bỏ khó khăn. Văn minh không quan tâm tới những điều ấy, nó chỉ khuyến cáo chúng ta

rằng, phục tùng luật cấm càng khó thì sự phục tùng càng đáng khen. Nhưng, ngày nay, đối với bất kỳ người nào tuân thủ luật cấm ấy, văn minh chỉ đặt họ vào vị trí bất lợi hơn so với những người coi thường luật cấm ấy. Nếu phòng ngự có thể gây ra những điều bất hạnh cũng nhiều như bản thân sự tiến công thì tiến công chắc hẳn cũng là trở ngại lớn đối với văn minh! Đạo đức "bẩm sinh", như mọi người đã nói, ngoài cái tác dụng làm cho người ta tự thoả mãn rằng mình tốt hơn người khác ra, ở đây, nó chẳng có tích sự gì. Ở điểm này, đạo đức tôn giáo đã đưa ra lời hứa tốt đẹp hơn đối với kiếp sau. Nhưng, khi mỹ đức không được nhân gian tặng thưởng thì đạo đức chỉ là lời thuyết giáo uống công. Tôi cho rằng, hoàn toàn có thể khẳng định, về phương diện này, những thay đổi thực tế trong quan hệ của loài người đối với tiền của còn có ích hơn nhiều so với bất kỳ mệnh lệnh đạo đức nào. Nhưng, ở những nhà xã hội chủ nghĩa, nhận thức đối với sự thật này bị sự hiểu sai đối với chủ nghĩa lý tưởng mới về nhân tính làm cho mơ hồ và không có tác dụng thực tế nào.

Tôi cho rằng, phương thức tư duy đi ngược dòng lịch sử để tìm từ trong những hiện tượng phát triển văn hóa do tác động của cái siêu ngã có hy vọng sẽ có những phát hiện mới hơn. Tôi sắp phải gác bút rồi, nhưng vẫn còn một vấn đề tôi không thể bỏ qua. Nếu sự phát triển văn minh và sự phát triển cá nhân có sự giống nhau rộng khắp như thế, nếu cũng sử dụng phương pháp như thế thì, do ảnh hưởng của ước vọng văn hóa có những nền văn minh, hoặc có những thời đại văn minh - có khả năng là toàn thể nhân loại đã mắc "bệnh tâm thần". Lẽ nào chúng ta không

chứng minh được chẩn đoán này hợp lý<sup>(1)</sup> phân tích, giải phẫu bệnh tâm thần loại này có khả năng sẽ tìm ra phương pháp điều trị có ý nghĩa thực tế. Tôi không nói ứng dụng môn phân tâm học vào việc nghiên cứu quần thể văn hóa là việc nhằm nhĩ hoặc chắc chắn không có kết quả. Nhưng chúng ta phải hết sức thận trọng, chớ quên rằng chúng ta mới chỉ loại suy, nếu tách chúng ra khỏi nơi sinh ra và phát triển, thì là điều nguy hiểm. Ngoài ra, việc chẩn đoán bệnh tâm thần quần thể đặc biệt khó khăn. Trong bệnh tâm thần cá nhân, chúng ta lấy việc đối chiếu người bệnh với hoàn cảnh của họ (chúng tôi cho là bình thường) làm xuất phát điểm. Còn ở một quần thể mà mọi thành viên chịu ảnh hưởng của một người cũng như thế thì không có bối cảnh ấy, cần phải mở ra con đường tắt khác. Về việc ứng dụng những hiểu biết của ta vào công việc điều trị, nếu đã là không ai có quyền bắt quần thể áp dụng cách điều trị này, thì việc phân tích bệnh thần kinh xã hội còn có tác dụng gì nữa? Nhưng, mặc những khó khăn ấy, tôi hy vọng sẽ có ngày có người liều mình tiến hành nghiên cứu bệnh lý quần thể văn hóa.

Do nhiều nguyên nhân, tôi không có ý định phát biểu ý kiến về giá trị của nền văn minh nhân loại. Tôi tích cực đề phòng sa vào thiên kiến cố chấp, cho rằng nền văn minh của chúng ta là cái có những điều quý báu nhất, con đường văn minh sẽ tiến tới trình độ hoàn thiện khó tưởng tượng nổi. Tối thiểu thì chúng tôi cũng có thể lắng nghe ý kiến của người phê bình, không hề giận dữ. Những người phê bình này cho rằng, một người, khi điều tra mục tiêu

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tương lai của một ảo giác" (1927c) của Freud.

những nỗ lực văn hóa và phương pháp được sử dụng, tất nhiên anh ta rút ra kết luận cho rằng, toàn bộ sự nỗ lực ấy không đáng giá, kết quả chỉ có thể là trạng thái không thể chịu đựng được. Do tôi biết rất ít những sự việc ấy, nên rất dễ không thiên lệch. Tôi chỉ tin chắc một sự kiện, đó là việc phán đoán giá trị của con người do khát vọng hạnh phúc của họ quyết định - do đó họ muốn dùng luận cứ để duy trì ảo tưởng của mình. Nếu muốn chỉ ra những đặc tính cần có của tiến trình văn minh của nhân loại, chẳng hạn, nếu một người nói việc hạn chế đời sống tình dục, hoặc khuynh hướng xây dựng tư tưởng nhân đạo lấy sự lựa chọn tự nhiên làm điều hy sinh là xu thế phát triển không thể ngăn chặn được, hoặc không thể thay đổi được, dường như xu thế phát triển này như là nhu yếu phẩm tự nhiên, tốt nhất là chúng ta hãy phục tùng, tôi phải phát hiện ra những điều đó là hoàn toàn có thể lý giải được. Tôi cũng biết rằng người ta sẽ đưa ra ý kiến phản đối, đại ý là, trong lịch sử loài người, những xu thế được xem là không thể vượt qua thường bị gác sang một bên và bị xu thế khác thay thế. Do đó, đứng trước bạn bè tôi không có dũng khí phản đối với tư cách là người tiên tri, tôi đồng ý khi họ trách cứ tôi chưa an ủi được họ: vì thực chất mà nói, đây là toàn bộ đòi hỏi của họ - nhà cách mạng bệnh điên cuồng nhiệt như những tín đồ thành kính nhất.

Theo tôi, vấn đề vận mệnh của loài người là ở chỗ có không chế một cách thành công hay không và không chế tới mức độ nào sự hỗn loạn trong đời sống quần thể do bản năng tiến công và bản năng phá hoại của cái tự ngã ở con người gây ra. Có khả năng chính điều này được thời đại ngày nay đặc biệt quan tâm. Loài người đã không chế được lực lượng tự nhiên tới mức độ dựa vào đó để tiêu diệt lẫn

nhau đến người cuối cùng mà chẳng mất bao sức lực. Loài người biết điều đó, vì thế mà họ không yêu bất hạnh và lo âu. Ngày nay có thể hy vọng vào một trong hai "sức mạnh thiên thần", tức Eros bất hủ, để dốc sức bảo vệ mình trong cuộc đấu tranh với đối thủ cũng bất hủ như thế: Song, ai có thể biết trước có bao thành công, có kết quả gì?<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Câu này bổ sung năm 1931, khi sự uy hiếp của Hitler đã bắt đầu lộ rõ.

TÂM LÝ QUẦN THỂ  
&  
PHÂN TÍCH TỰ NGÃ

# CHƯƠNG I

## DẪN LUẬN

Thoạt nhìn, hình như tâm lý học cá thể và tâm lý học quần thể hoặc tâm lý học xã hội khác nhau rất nhiều, nhưng nghiên cứu kỹ hơn thì thấy sự khác nhau và ranh giới giữa chúng mờ mờ, không rõ. Cái mà tâm lý học cá thể quan tâm là con người cá thể; nghiên cứu con người ta thoả mãn những xung động bản năng cá nhân bằng con đường nào. Song, chỉ có rất ít trường hợp ngoại lệ, tâm lý học cá thể mới bỏ qua quan hệ giữa cá thể ấy và người khác. Trong hoạt động lý trí và tinh thần của cá thể, người khác bao giờ cũng xuất hiện dưới hình thức này hay hình thức khác với tư cách là người trong cuộc: hoặc với tư cách nêu gương, hoặc với tư cách đối tượng, hoặc với tư cách người giúp sức, hoặc với tư cách đối thủ. Do đó, ngay từ đầu, với ý nghĩa đã được mở rộng nhưng hoàn toàn hợp lý, khái niệm "tâm lý học cá thể" đồng thời cũng là tâm lý học xã hội.

Sự thực thì cho tới nay, những đề tài chủ yếu của môn nghiên cứu phân tâm học quan hệ giữa cá nhân và cha mẹ, quan hệ giữa họ với anh chị em, quan hệ giữa họ với người yêu, quan hệ giữa họ với thầy thuốc của họ - đều cần được xem là hiện tượng xã hội. Về mặt này, chúng ta

có thể so sánh chúng với những quá trình được gọi là "tính tự thoả mãn"<sup>(1)</sup>. Trong quá trình tự thoả mãn này, sự thoả mãn bản năng tách khỏi một phần hoặc toàn bộ ảnh hưởng của người khác. Sự khác nhau giữa hành vi tâm lý xã hội và hành vi tâm lý của sự tự thoả mãn - Bleuler gọi chúng là "trung tâm cái tôi" (autistic)-hoàn toàn thuộc về lĩnh vực tâm lý học cá thể. Như vậy chúng ta không thể dùng nó để phân biệt tâm lý học cá thể và tâm lý học xã hội hoặc tâm lý học quần thể. Trong những quan hệ nói trên - quan hệ giữa cá nhân với cha mẹ, anh chị em, người yêu, bạn bè và thầy thuốc, cá nhân chỉ chịu ảnh hưởng của một người hoặc một số ít người nào đó, mỗi người trong số ít người đó đều hết sức quan trọng đối với họ. Ngày nay, khi bàn tới tâm lý học xã hội hoặc tâm lý học quần thể, người ta thường lấy những hiện tượng sau đây làm luận đề chủ yếu: ảnh hưởng của nhiều người đối với một người, ở nhiều mặt, có khả năng những người này là những người xa lạ với cá nhân ấy, nhưng vẫn có cái gì đó gắn kết họ với nhau. Do đó, có thể nói rằng, cá nhân mà tâm lý học quần thể quan tâm là thành viên của một tộc người nào đó, một công dân của một quốc gia hoặc dân tộc nào đó, một phần tử của một tầng lớp nào đó trong các tầng lớp xã hội, một tay thợ lành nghề trong ngành nghề nào đó, một thành viên của cơ quan nào đó, hoặc một thành viên trong một quần thể nào đó được tổ chức ra vào giờ phút đặc biệt nhằm mục tiêu đặc biệt nào đó. Một khi dùng phương thức này cắt đứt tính liên tục tự nhiên thì những sự việc vốn

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: tự luận tính - N.D

gắn kết với nhau sẽ bị đứt ra. Trong trường hợp ấy, người ta rất dễ coi hiện tượng nổi lên trong những điều kiện đặc thù ấy là bản năng đặc thù không thể hoàn nguyên được nữa, tức coi là hình thức biểu hiện của bản năng xã hội (the social instinct), hoặc gọi là "bản năng quần cư" (herd instinct), "tâm lý quần thể" (group mind)<sup>(1)</sup>, mà trong các trường hợp khác bản năng này không xuất hiện. Nhưng, có lẽ chúng ta có thể mạnh dạn đưa ra ý kiến phản đối, cho rằng sẽ là điều hết sức khó khăn, nếu gán ý nghĩa quan trọng này cho số lượng nhiều ít giúp nó chiếm giữ vị trí độc lập mới mẻ như thế trong đời sống tâm lý của chúng ta, phát huy tác dụng mà trong trường hợp khác khó phát huy được. Do vậy, hy vọng của chúng ta được gửi gắm vào hai khả năng khác: một, bản năng xã hội có lẽ không phải là bản năng cơ bản, không phân giải được; hai, trong phạm vi hẹp hơn như trong phạm vi gia đình - có lẽ có thể phát hiện ra nguồn gốc phát sinh phát triển của bản năng xã hội.

Mặc dầu tâm lý học quần thể còn đang ở vào thời kỳ non trẻ, nhưng nó đã chứa đựng nhiều luận đề độc lập và đặt ra cho những người nghiên cứu vô số vấn đề. Nhưng vấn đề này tới nay vẫn chưa được phân biệt một cách thoả đáng. Chỉ riêng việc phân loại các phương thức hình thành các quần thể khác nhau và mô tả các hiện tượng tâm lý mà chúng tạo ra đã phải tiến hành hàng loạt công việc quan sát, phân tích. Riêng mặt này đã tích lũy được hàng loạt tư liệu. Nếu bạn đọc so sánh phạm vi luận giải chặt hẹp

---

<sup>(1)</sup> Những từ này vốn được ghi bằng tiếng Anh.

của những vấn đề mà tập sách mỏng này đề cập tới với những đề tài rộng lớn của tâm lý học quần thể thì sẽ rất dễ suy đoán được rằng tập sách chỉ bàn tới mấy điểm quan trọng. Sự thật thì những điểm quan trọng này chỉ được quan tâm đặc biệt khi lĩnh vực phân tâm học phát triển sâu hơn nữa.

## CHƯƠNG II

### LE BON BÀN VỀ TÂM LÝ QUẦN THỂ

Khi bắt đầu nghiên cứu một vấn đề nào đó, xem ra phương pháp tốt hơn cả không phải là xuất phát từ một định nghĩa, mà là làm rõ phạm vi của một hiện tượng sắp bàn tới, tiếp đó chọn từ trong phạm vi ấy những sự việc đặc biệt nổi bật, có đặc trưng điển hình làm đối tượng nghiên cứu. Đối với vấn đề tôi muốn nghiên cứu, hai mục tiêu nói trên đều có thể đạt được. Con đường để đạt tới các mục tiêu ấy đã được Le Bon nói tới trong tác phẩm danh bất hư truyền "Tâm lý học quần thể" (1895, *Psychologie des foules*) của ông.

Chúng tôi một lần nữa nói rõ ràng vấn đề này. Nếu có một môn tâm lý học như thế thì điều mà nó quan tâm là vạch ra thói quen và tư chất của cá nhân, xung động bản năng của cá nhân, động cơ và mục đích của cá nhân, hành vi của cá nhân và quan hệ của họ với những người thân cận nhất. Nếu môn tâm lý học này đã hoàn thành triệt để sứ mệnh của nó, đã làm rõ toàn bộ nội dung nghiên cứu và mối liên hệ bên trong của nó, thì giờ đây chợt nhận ra có một nhiệm vụ phải được giải quyết đang đặt trước mắt mình. Đó là, nó (môn tâm lý học quần thể) phải giải thích một sự thật đáng kinh ngạc là: trong điều kiện cụ thể nào đó, con người mà nó đã hiểu có thể sẽ suy nghĩ, cảm giác và hành động theo phương thức khác hoàn toàn và ngoài dự tính trước đó. Điều kiện cụ thể ấy là: anh ta đặt mình vào trong một nhóm người có đặc trưng là "quần thể tâm lý". Vậy, "quần thể" là gì? Nó làm thế nào mà có được ảnh hưởng lớn như vậy đối với hoạt động tâm lý của cá nhân kia? Tính chất thay đổi tâm lý mà nó gây ra ở cá nhân ấy là gì?

Trả lời ba câu hỏi này là nhiệm vụ của lý luận tâm lý học quần thể. Rõ ràng, để trả lời ba câu hỏi ấy biện pháp tốt nhất là bắt đầu từ câu hỏi thứ ba. Quan sát sự thay đổi diễn ra trong phản ứng của cá thể thì sẽ có được tư liệu cung cấp cho tâm lý học quần thể. Bởi vì trước khi đưa ra một sự giải thích, người ta phải mô tả rõ ràng sự vật muốn giải thích.

Bây giờ tôi dẫn lời của Le Bon. Ông nói: "Đặc trưng nổi bật nhất mà quần thể tâm lý biểu hiện ra là: bất kể những cá nhân hợp thành quần thể tâm lý ấy là ai, bất kể

lối sống, nghề nghiệp, tính cách và trình độ hiểu biết của họ giống nhau hoặc khác nhau như thế nào, khi họ đã hợp thành một tập thể thì họ sẽ bị chi phối của tâm lý tập thể, khiến họ cảm giác, tư duy và hành động theo phương thức hoàn toàn khác với khi là những cá nhân độc lập. Nếu không ở trong một tập thể do một số người hợp thành thì một số quan niệm, quan điểm, cảm giác và tình cảm sẽ không có, hoặc không chuyển thành hành động. Tập thể tâm lý này là vật tồn tại tạm thời được tạo nên bởi các thành phần khác chất. Trong một thời đoạn nhất định, những thành phần này gắn kết với nhau, tình hình này giống như một vật tồn tại mới, một thể sống mới được hình thành của những tế bào nào đó sau khi đã được tổ chức sắp xếp lại. Vật tồn tại mới này biểu hiện ra một loạt đặc trưng hoàn toàn khác với khi những tế bào này ở trong trạng thái đơn độc<sup>(1)</sup>”.

Ở đây khi thuật lại quan điểm của Le Bon, tôi dùng quyền tự chủ của mình để xen vào vài lời bàn. Tôi muốn nêu ra một quan điểm như sau: nếu những cá nhân ấy gắn với nhau thành một chỉnh thể trong một quần thể thì chắc chắn phải có một cầu nối gắn kết họ với nhau. Chiếc cầu nối này có khả năng chính là cái thể hiện đặc trưng của một quần thể. Nhưng Le Bon không giải đáp vấn đề này, ông tiếp tục nghiên cứu những thay đổi của cá nhân khi ở

---

<sup>(1)</sup> Trích dẫn này và trích dẫn dưới đều trích dẫn từ bản dịch ra Anh văn tác phẩm của LeBon (bản dịch ra Anh văn, 1920).

trong quần thể và dùng một số thuật ngữ giống với thuật ngữ trong tâm lý học chiều sâu (depth - psychology) để mô tả những thay đổi ấy.

Chứng minh giữa cá nhân là thành viên của quần thể và cá nhân độc lập khác nhau nhiều hay ít là việc rất dễ thực hiện. Nhưng, nếu muốn tìm nguyên nhân của sự khác nhau ấy thì không dễ dàng như thế.

“Dẫu sao, muốn có được hiểu biết dù là sơ lược về những nguyên nhân ấy thì trước hết phải nhớ lại một chân lý do tâm lý học cận đại vạch ra, đó là hiện tượng vô thức không chỉ có vai trò quan trọng trong sự sống của cơ thể mà cả trong hoạt động trí óc. So với hoạt động tâm lý vô thức, hoạt động tâm lý có ý thức chỉ giữ vai trò rất nhỏ. Dẫu là người phân tích kỹ càng nhất, hoặc là nhà quan sát nhạy cảm nhất cũng chỉ có thể phát hiện được rất ít động cơ có ý thức<sup>(1)</sup> quyết định hành vi của người nào đó. Hành vi có ý thức của chúng ta do chất nền<sup>(2)</sup> vô thức nào đó tạo ra. Chất nền vô thức này chủ yếu do ảnh hưởng di truyền mà hình thành trong tâm lý do nhiều đời, truyền từ đời nọ sang đời kia, lắng đọng thành đặc tính chung của chất nền vô thức. Chính những đặc trưng này hình thành tư chất bẩm sinh của mỗi chủng tộc. Cái chi phối hành động của

---

<sup>(1)</sup> Trong môn chú thích ở bản tiếng Đức xuất bản năm 1940 ghi rằng, trong bản tiếng Pháp viết từ này là "inconscients". Trong bản tiếng Anh của Le Bon ghi là "unconscious". Nhưng trong các văn bản tiếng Đức, Freud dùng từ "bewusster", tức tiếng Anh là "conscious".

<sup>(2)</sup> Trong nguyên bản: cơ chất - N.D

chúng ta có những nguyên nhân mà đằng sau chúng có những nguồn gốc bí ẩn không được chúng ta chấp nhận. Tuyệt đại bộ phận hành vi hàng ngày đều do động cơ ẩn giấu ở đằng sau mà chúng ta chưa quan sát thấy dẫn tới".

Le Bon cho rằng, ở một quần thể, tính cách đặc thù trong thói quen của cá nhân bị xoá nhoà và mai một, do đó cá tính của họ cũng mất đi. Thế là cái vô thức về chủng tộc sẽ nảy sinh, cái đồng chất che lấp cái dị chất. Như chúng ta đã phải chỉ ra, kết cấu thượng tầng của tâm lý - thể hiện một cách khác nhau, đa dạng ở mỗi cá thể sẽ mất đi, cơ sở vô thức giống nhau ở mỗi cá thể nổi lên. Với phương thức này, cá nhân sống trong quần thể sẽ có một loại cá tính như nhau. Song, Le Bon tin rằng, những cá thể này cũng có một loại tính cách mà trước kia chưa có. ông chỉ ra rằng, có ba nhân tố khác nhau làm nảy sinh hiện tượng này.

Nhân tố thứ nhất là, với tư cách là thành viên của quần thể, suy tính về mặt số lượng, họ có cảm giác đánh đâu thắng đó. Cảm giác này khiến họ thuận theo những đòi hỏi bản năng nào đó. Nếu là cá nhân riêng lẻ thì chắc chắn họ ức chế những bản năng ấy. Do nghĩ rằng quần thể là cái vô danh, do đó chẳng chịu trách nhiệm gì, sống trong quần thể họ chẳng cần kiểm điểm và ràng buộc hành vi của mình.

(Theo quan điểm của chúng tôi, không cần thiết nhấn mạnh quá nhiều tầm quan trọng của tính cách mới, chỉ cần vạch ra rằng, cá nhân có được những điều kiện nào đó từ trong quần thể giúp họ có thể thoát ra khỏi sự dồn nén của những xung động bản năng vô thức. Còn khi ấy vì thế

mà nảy sinh tính cách bề ngoài có vẻ là tính cách mới thì thực tế chẳng qua là hình thức biểu hiện khác của xung động vô thức ấy mà thôi. Trong sự vô thức ấy gồm cả thành phần độc ác của mọi ý nghĩ độc ác của con người. Trong những trường hợp như thế, lương tri, lương tâm, tinh thần trách nhiệm và ý thức nghĩa vụ tiêu tan bằng hết. Điều này rất dễ hiểu. Đã từ rất lâu, chúng tôi luôn cho rằng sự lo âu có tính chất xã hội (social anxiety) cái được gọi là bản chất của lương tâm<sup>(1)</sup>.

Nhân tố thứ hai là ảnh hưởng có tính chất lây nhiễm, nó vừa tác động tới sự biểu hiện tính cách của người ta ở trong quần thể, vừa quyết định tính khuynh hướng mà họ chọn lựa. Ảnh hưởng có tính chất lây nhiễm là hiện tượng

---

<sup>(1)</sup> Ở đây quan điểm của Le Bon và quan điểm của chúng tôi khác nhau. Nguyên nhân là do, ở ông, khái niệm "vô thức" không hoàn toàn thống nhất về nội dung và ý nghĩa của cùng một khái niệm mà môn phân tích tinh thần thường dùng. Ở ông, khái niệm "vô thức" gồm cả những đặc trưng tâm linh chủng tộc ẩn giấu sâu kín nhất mà thực ra không thuộc phạm trù được môn phân tích tâm lý đề cập tới. Chúng tôi nhận thức rằng, hạt nhân của cái tôi ' chủ thể "di sản của tổ tiên" tạo nên tâm linh của loài người ' là cái vô thức. Ngoài ra, chúng tôi còn phân biệt với "cái vô thức bị dồn nén", nó phát sinh từ trong một bộ phận di sản loại ấy của tổ tiên, nhưng trong tác phẩm của Le Bon không thể hiện khái niệm này (về quan hệ giữa lương tâm và "sự lo âu có tính chất xã hội", đề nghị xem lời bình của Freud trong bài "Chiến tranh và chết chóc").

như sau: rất dễ xác định sự tồn tại của nó, nhưng giải thích thì không phải dễ. Chắc chắn nó là hiện tượng thời miên. Đối với điều này chúng ta sẽ nghiên cứu sau. Trong một quần thể, mỗi tình cảm, mỗi hành vi đều có tính chất lây nhiễm, tính chất lây nhiễm này thậm chí có thể khiến cho cá nhân cam tâm hy sinh tư lợi cá nhân để bảo vệ lợi ích tập thể. Đây là khuynh hướng không phù hợp chút nào với bản tính của họ, nếu không phải là một thành viên của quần thể thì họ sẽ tuyệt nhiên không làm như thế.

(Lát sau chúng tôi sẽ căn cứ vào quan điểm sẽ được trình bày ở dưới để nêu ra một suy đoán quan trọng. Bây giờ hãy xem nguyên nhân cuối cùng mà Le Bon vạch ra là gì).

Nhân tố thứ ba, cũng là nhân tố quan trọng nhất, nó quyết định tại sao tính cách đặc thù của cá nhân sống trong quần thể lại biểu hiện ra khác rất nhiều so với tính cách đặc thù của cá nhân đơn độc đó là tính cảm thụ ám thị, mà ảnh hưởng lây nhiễm vừa nói là một trong những kết quả của tính cảm thụ ám thị này (suggestibility).

Nếu muốn lý giải hiện tượng này thì phải nhớ những phát hiện nào đó trong những năm gần đây của sinh vật học. Hiện nay chúng tôi đã biết có thể làm cho một cá nhân ở vào trạng thái như sau: mất hoàn toàn cá tính có ý thức, phục tùng mọi ám thị của người điều khiển đã tước bỏ mất cá tính của mình, có những hành vi hoàn toàn không phù hợp với tính cách và thói quen của bản thân mình. Kết quả nghiên cứu điều tra một cách kỹ lưỡng nhất chứng minh rằng, một cá nhân đã thâm nhiễm lâu ngày đời sống quần thể chẳng bao lâu sẽ phát hiện mình đang ở

trong trạng thái đặc thù do ảnh hưởng của sức hút<sup>(1)</sup> quần thể tạo ra, cũng có khả năng do những nguyên nhân chúng ta chưa biết tạo ra.

Trạng thái này rất giống với trạng thái người bị người thôi miên chi phối... cá tính có ý thức biến mất hết, ý chí và khả năng phân biệt cũng không còn, mọi tình cảm và suy nghĩ đều bị người thôi miên thao túng.

Trạng thái này về đại thể cũng giống với trường hợp cá nhân là thành viên của quần thể tâm lý. Lúc này, họ không ý thức được hành vi của mình. Giống như người bị thôi miên, trong khi năng lực nào đó của họ bị phá hoại thì đồng thời những năng lực khác có thể được phát huy triệt để. Chịu ảnh hưởng của tác động ám thị nào đó, họ thức hiện một hành động nào đó với xung lực không thể kìm nén được. Đối với cá nhân trong quần thể, thậm chí không chế xung lực này còn khó hơn trường hợp là cá nhân ở trong trạng thái bị thôi miên. Nguyên nhân là do sự ám thị này có tác dụng như nhau đối với hầu hết các cá thể trong quần thể ấy, và thông qua tác động lẫn nhau giữa các thành viên trong tập thể, tác dụng này tăng lên rất nhiều.

Như vậy chúng ta sẽ thấy, nhân cách có ý thức mất đi; nhân cách vô thức chiếm ưu thế; thông qua tác dụng của ám thị và sự truyền cảm, tình cảm và quan niệm chuyển biến theo cùng một hướng, quan niệm bị ám thị chuyển sang khuynh hướng hành vi, những đặc tính ấy

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: từ tính ảnh hưởng lực - N.D

đều thể hiện ở cá nhân là thành viên của quần thể. Do đó anh ta không còn là bản thân anh ta nữa, mà là một con người máy và là con rối không có tự do ý chí, mất tính tự chủ.

Sở dĩ tôi dẫn lời của Le Bon một cách không biết chán là nhằm mục đích chỉ ra rằng, Le Bon không chỉ so sánh cá nhân trong quần thể với cá nhân trong trạng thái bị thôi miên, mà còn giải thích trạng thái của cá nhân trong quần thể là trạng thái bị thôi miên thực thụ. Về điều này tôi không phản đối, mà chỉ muốn nhấn mạnh một sự thật sau đây: hai nguyên nhân mà Le Bon phân tích ở trên, những nguyên nhân gây ra sự thay đổi tính cách của cá nhân trong đời sống quần thể, không có cùng cấp độ. Thực thì ảnh hưởng của sự truyền cảm là một hình thức biểu hiện của cảm giác ám thị. Ngoài ra, ở Le Bon, kết quả do hai nguyên nhân này gây ra cũng không được phân biệt rõ ràng. Chúng tôi cảm thấy có lẽ giải thích quan điểm của LeBon như thế thì thoả đáng hơn. Có nghĩa là, chúng ta phải gắn hiệu quả ảnh hưởng của sự truyền cảm với kết quả của những tác động lẫn nhau giữa các thành viên riêng lẻ trong quần thể với nhau để suy nghĩ; nhưng Le Bon lại cho rằng, phải quy hiện tượng cảm thụ ám thị trong quần thể tựa như bị thôi miên ấy cho nguyên nhân khác. Nhưng quy cho nguyên nhân nào? Chúng ta không thể không chú ý, khi so sánh, Le Bon không nhắc tới nguyên nhân quan trọng nào khác, tức là không chỉ ra người ngồi thay vị trí của người thôi miên là ai. Khiếm khuyết này khiến cho người ta ngạc nhiên. Dẫu nói thế nào chăng nữa, rốt cuộc Le Bon cũng đã phân biệt tác

dụng "mê mẩn" hàm hồ không rõ với ảnh hưởng của sự truyền cảm giữa các cá nhân với nhau làm cho tác dụng ám thị ban đầu mạnh lên.

Nhưng, ở đây vẫn còn một tư tưởng quan trọng khác có thể giúp chúng ta lý giải tình hình của cá nhân trong quần thể: "Một người trở thành thành viên trong một tập thể có tổ chức, chỉ riêng việc ấy đã khiến anh ta tụt mấy bậc thang văn minh. Khi sống riêng lẻ, có lẽ anh ta là một quân tử có tu dưỡng; nhưng sống trong một quần thể anh ta lại trở thành mọi rợ, một người hành sự theo rung động bản năng. Trong đời sống quần thể, anh ta có cái thiên tính của người mọi rợ, như buông thả, thô bạo, hung hăng, bốc đồng, anh dửng theo kiểu nghĩa hiệp". Le Bon mô tả chi tiết tường tận sự sa sút trình độ hiểu biết của cá nhân khi dần thân vào đời sống quần thể<sup>(1)</sup>.

Bây giờ chúng ta tạm gác vấn đề cá nhân sang một bên để bàn vấn đề tâm lý quần thể (group mind). Về vấn đề tâm lý quần thể, Le Bon đã giải thích một cách khái quát. Đối với tâm lý quần thể, các nhà phân tâm học có thể dễ dàng xác định được bất kỳ đặc trưng nào của nó và suy luận ra nguồn gốc của những đặc trưng ấy. Bản thân LeBon, bằng việc chỉ ra sự tương tự giữa nó với đời sống tâm lý của

---

<sup>(1)</sup> Hãy so sánh hai trường hợp trong đoạn thơ sau đây của Schiller: "Một người khi sống một mình, thì còn tinh nhanh, nhạy bén; khi họ tổ chức thành một tập thể, thì ta sẽ thấy họ chẳng khác nào thằng ngốc?".

người nguyên thủy và của nhi đồng, ông ta đã cho mọi người thấy được phương pháp phân tích của ông.

Quần thể dễ bị gây xúc động, biến động, đồng thời cũng dễ bị kích động. Nó cơ hồ hoàn toàn bị chi phối một cách vô thức<sup>(1)</sup>. Tuỳ theo tình hình cụ thể mà những xung lực khuất phục quần thể có thay đổi khác nhau, nó khi thì khảng khái rộng rãi, khi thì hung bạo tàn nhẫn, khi thì anh dũng bất khuất, khi thì nhu nhược bất lực. Bất kể tình hình như thế nào, nó luôn luôn ngang ngược vô lý, đến nỗi không thể hiện lợi ích của bất kỳ cá nhân nào, cả lợi ích mà nó phải bảo vệ cũng vậy. Trong đời sống quần thể như thế, bất kỳ việc gì cũng không được mưu tính kỹ. Tuy quần thể ấy nhiệt tình theo đuổi điều gì đó; nhưng nhiệt tình ấy không được duy trì lâu. Vì nó không thực hiện được yêu cầu trăm nghìn trắc trở cũng không sồn lòng, không thể chịu đựng nổi khi việc thực hiện ước vọng bị kéo dài. Nó có cảm giác việc gì cũng làm được, do đó, trong đầu óc các cá nhân của quần thể không tồn tại ý nghĩ không thể<sup>(2)</sup>. Quần thể rất dễ nhẹ dạ cả tin, cũng rất dễ chịu ảnh hưởng từ bên ngoài. Nó không có khả năng phê phán, cũng không có cái gì gọi là sự việc vị tất đã xác thực. Nó dựa vào tưởng tượng để suy xét vấn đề, những tưởng tượng này nảy sinh thông qua tác dụng liên tưởng từ điều này sang điều khác (giống như cá nhân tự do tưởng tượng vậy), do đó mà chưa bao giờ dùng sức mạnh lý

---

<sup>(1)</sup> Ở đây, khái niệm vô thức đã được Le Bon chính thức sử dụng khi mô tả ý nghĩa của tính dục, nó không chỉ có ý là "bị dồn nén".

<sup>(2)</sup> Xem chương ba trong "Totem và Ta boo" của Freud.

tính để kiểm nghiệm tính thống nhất giữa những tưởng tượng ấy với hiện thực. Tình cảm của quần thể bao giờ cũng đơn giản như thế, được thổi phồng như thế. Do đó, quần thể vừa không biết hoài nghi là gì, cũng không biết tính không xác định là gì<sup>(1)</sup>.

Quần thể dễ đi tới cực đoan; nếu có chút ngờ vực thì sự ngờ vực ấy lập tức biến thành việc đã xác định không thể tranh cãi; nếu đối với sự vật nào đó có chút hiềm nghi thì sự hiềm nghi ấy sẽ biến thành sự căm ghét thậm tệ<sup>(2)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Việc phân tích giấc mơ đã cho thấy hiểu biết của chúng tôi đối với đời sống tâm lý vô thức là hiểu biết hoàn thiện nhất. Khi giải phẫu giấc mơ, chúng tôi tuân theo nguyên tắc kỹ thuật như sau: khi thuật lại cội mộng thì coi mỗi nhân tố xuất hiện trong giấc mơ đều là cái khẳng định, còn đối với những điều khả nghi và không xác định thì cho là do tác dụng kiểm tra" tạo ra. Hoạt động của giấc mơ chịu ảnh hưởng bởi nhân tố này. Chúng tôi còn cho rằng, cội mộng ban đầu không có điều hoài nghi và tính không xác định. Cũng như những cái khác vậy, một phần nội dung của chúng cũng có thể nhập vào giấc mơ là những dấu vết ban ngày. Xem "Giải phẫu giấc mơ" (1900a) của Freud.

<sup>(2)</sup> Sự tăng lên một cách không hạn chế tính chất cực đoan về tình cảm này cũng có thể thấy ở trong đời sống tinh thần của nhi đồng. Đặc trưng này cũng biểu hiện ở trong giấc mơ. Tình cảm khác nhau bị tách ra khỏi nhau một cách vô thức. Kết quả là chút phần nộ xảy ra ban ngày biểu hiện ở trong giấc mơ thành mong mỗi kẻ xúc phạm mình chết đi. Hoặc một tia căm dễ xảy ra vào ban ngày, nhập vào giấc mơ thành hành vi phạm tội có đầu có đuôi, có lớp có lang. Về điểm này, Hanns Sachs từng có lời bình luận thỏa đáng. Ông nói: "Nếu chúng ta muốn tìm kiếm một cách có ý thức tình hình chân thực mà giấc mơ đã báo mộng cho chúng ta thì không nên kinh ngạc đối với phát hiện sau: cái vật to đùng ở dưới cái kính phóng đại thực ra chỉ là con bọ bé tí xíu". Xem "Giải phẫu giấc mơ" (1900a) của Freud.

Mặc dù quần thể đi tới cực đoan, nhưng nếu muốn làm cho nó xáo động thì phải kích động hết sức mạnh mẽ. Bất kỳ người nào muốn có ảnh hưởng đối với quần thể đều không cần suy tính xem lời lẽ của mình có hợp lô gích hay không, mà chỉ cần ra sức huyênh hoặc, bắn tiếng đe dọa, ba hoa khoác lác, chỉ cần nhắc đi nhắc lại cùng một sự kiện.

Do quần thể không đặt ra nghi vấn chân lý ở đâu ra hoặc nó tin tưởng sâu sắc vào sức mạnh của mình, vì thế, một mặt nó tỏ ra rất ngoan ngoãn phục tùng quyền uy, mặt khác lại rất hẹp hòi ích kỷ, không có tinh thần khoan dung. Nó chỉ sùng bái bạo lực, rất ít khi bị cảm hoá bởi lòng trắc ẩn, vì theo nó, lòng trắc ẩn chẳng qua chỉ là một biểu hiện của sự nhu nhược, bất lực. Do đó, nó đòi hỏi anh hùng trong quần thể phải cứng rắn, mạnh mẽ, thậm chí phải bạo ngược hung tàn. Điều mà nó mong mỏi là sự thống trị và đè nén, nó đòi hỏi người ta phải pháp phông lo sợ chúa tể của kiếp này. Căn bản, nó hoàn toàn bảo thủ, phản đối mọi sự đổi mới, chán ghét, mọi sự tiến bộ, tôn sùng vô hạn đối với truyền thống cổ xưa.

Muốn phán đoán một cách đúng đắn đặc trưng phẩm chất, phong cách của một quần thể nào đó, người ta phải tính tới sự thật sau đây: khi cá nhân tập trung vào một quần thể, sự kìm chế vốn có ở mỗi cá nhân ấy dần dần mất đi, bản năng thú tính và phá hoại bị kích động để tìm cách thoả mãn nhu cầu tự do. Có điều là, quần thể giành được thành tựu hùng vĩ bằng cách kìm chế lòng tự tư và ham muốn, tự ràng buộc mình, hiến mình cho lý tưởng nào đó. Cần biết rằng, khi cá nhân sống đơn độc, hầu như lợi ích

bản thân là động lực duy nhất của lời nói và việc làm của họ; nhưng khi sống trong quần thể thì lợi ích cá nhân ấy là cái nhỏ nhất. Do vậy, có thể nói rằng, tiêu chuẩn đạo đức ở mỗi cá nhân do quần thể đặt ra. Trình độ trí óc của cá nhân luôn cao hơn nhiều so với khi sống trong quần thể. Nhưng xét ở góc độ trình độ đạo đức, thì hành vi đạo đức của quần thể vừa có khả năng cao hơn rất nhiều vừa có khả năng thấp hơn rất nhiều so với cá nhân.

Le Bon còn mô tả những đặc trưng khác nữa, những đặc trưng này cho thấy rõ ràng một sự thống nhất giữa tâm lý quần thể với tâm lý của người nguyên thủy. Đã có đủ chứng cứ chứng minh tính thống nhất này. Trong đời sống quần thể, các quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau có thể cùng tồn tại, khoan dung đối với nhau, những mâu thuẫn giữa chúng về mặt lôgic không gây ra xung đột công khai. Hoạt động tâm lý vô thức của cá nhân cũng như thế, tâm lý vô thức ở nhi đồng và ở người mắc bệnh tâm thần cũng biểu hiện đặc trưng tương tự. Về điểm này, môn phân tâm học luận giải từ lâu rồi<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Sự tăng lên một cách không hạn chế tính chất cực đoan về tình cảm này cũng có thể thấy ở trong đời sống tinh thần của nhi đồng. Đặc trưng này cũng biểu hiện ở trong giấc mơ. Tình cảm khác nhau bị tách ra khỏi nhau một cách vô thức. Kết quả là chút phần nộ xảy ra ban ngày biểu hiện ở trong giấc mơ thành mong mỗi kẻ xúc phạm mình chết đi. Hoặc một tia căm đố xảy ra vào ban ngày, nhập vào giấc mơ thành hành vi phạm tội có đầu có đuôi, có lớp có lang. Về điểm này, Hanns Sachs từng có lời bình luận thỏa đáng. Ông nói: “Nếu chúng ta

Thêm nữa, quần thể còn rất dễ khiếp phục sức lôi cuốn thật sự của ngôn ngữ. Những ngôn ngữ và từ vựng ấy có thể gây ra sự xáo động đáng lo sợ trong tâm lý quần thể và cũng có thể dẹp yên được sự xáo động ấy. "Sức thuyết phục của lý tính và luận chứng thường không địch nổi những từ vựng ấy và những lời khuôn sáo. Những từ vựng và những lời khuôn sáo này được đọc với hình thức nghiêm trang trịnh trọng trước công chúng, khi vang tới tai, nét mặt người ta liền lộ vẻ cung kính vô bờ, mọi người đều cúi đầu để tỏ ra thuần phục và sùng bái. Theo quan điểm của nhiều người, những từ vựng và những lời khuôn sáo này thể hiện uy lực tự nhiên hoặc siêu tự nhiên". Ở điểm này, ta chỉ cần hồi tưởng lại danh mục những điều cấm kỵ của người nguyên thủy và ma lực của những cái tên gọi mà họ đặt ra, của các từ vựng thì đủ rõ<sup>(1)</sup>.

Quần thể xưa nay không khao khát chân lý, cái mà họ cần là ảo tưởng và tri giác sai. Không có những ảo tưởng và tri giác sai ấy họ không tồn tại được. Họ thường gán cho những cái giả mạo vai trò và giá trị tốt đẹp hơn những sự vật chân thực; ảnh hưởng của những cái không chân thực đối với họ không kém gì ảnh hưởng của cái chân thực; có khuynh hướng hồ đồ, không phân biệt thật giả.

---

muốn tìm kiếm một cách có ý thức tình hình chân thực mà giấc mơ đã báo mộng cho chúng ta thì không nên kinh ngạc đối với phát hiện sau: cái vật to đùng ở dưới cái kính phóng đại thực ra chỉ là con bọ bé tí xíu". Xem "Giải phẫu giấc mơ" (1990a) của Freud.

<sup>(1)</sup> Xem bài thứ hai trong "Totem và Taboo" (1912-1913) của Freud.

Chúng tôi đã chỉ ra rằng, những ảo tưởng và tri giác sai do chưa được thoả mãn nguyện vọng nào đó sinh ra giữ vị trí chi phối trong đời sống. Đó là nhân tố quyết định trong tâm lý học bệnh tâm thần. Chúng tôi đã phát hiện lực lượng dẫn dắt người mắc bệnh tâm thần không phải tính hiện thực khách quan phổ thông mà là tính hiện thực tâm lý (psychological reality). Triệu chứng hysteria phát sinh trên cơ sở ảo tưởng chứ không phải là sự lặp lại kinh nghiệm chân thực. Cơ sở của cảm nhận tội lỗi ở chúng tâm thần cưỡng bức là ý nghĩ về tội lỗi chưa bao giờ xảy ra. Sự thực thì cũng như trong giấc mơ hoặc trong trạng thái bệnh tâm thần vậy, so với sức mạnh to lớn của những rung động của nguyện vọng có tính chất tình cảm, được chăm chú theo dõi, công năng kiểm nghiệm tính chân thực của sự vật trong hoạt động tâm lý của quần thể chẳng cần tỏ ra có tác dụng gì.

Luận giải của Le Bon về vấn đề lãnh tụ trong quần thể không tương tợ bằng những luận giải ở trên. Do đó, chúng ta không có cách nào từ đó rút ra một nguyên tắc cơ bản hết sức rõ ràng. Ông cho rằng, bất kỳ nhóm sinh vật nào, dù là nhóm động vật hay là nhóm người, một khi đã tụ hợp lại với số lượng nhất định đều xuất phát từ bản năng để tìm kiếm quyền uy nào đó và tự đặt mình dưới sự lãnh đạo của quyền uy ấy. Quần thể là một nhóm động vật được thân phục, không có lãnh tụ làm chủ thì không thể tồn tại được. Những quần thể ấy hết sức ngoan ngoãn, trung thành, tới mức dựa theo bản năng giao bản thân mình cho một người tự xưng là vua của quần thể và cam lòng chịu sự thống trị của họ.

Bằng phương thức ấy, nhu cầu của một quần thể đối với lãnh tụ đã dọn đường đón nhận sự ra đời của nhân vật này. Mặc dầu vậy, tố chất của nhân vật lãnh tụ này cũng phải thích ứng với quần thể ấy. Để khơi dậy sự tín ngưỡng của quần thể, bản thân họ phải say sưa, cuồng nhiệt, thành kính đối với một tín ngưỡng nào đó (hoặc quan niệm nào đó); họ phải có ý chí kiên cường, có thể chinh phục được lòng người và khiến cái quần thể không có ý chí ấy chấp nhận ý chí của cá nhân mình. Tiếp đó, Le Bon bàn về các loại hình lãnh tụ khác nhau và các phương pháp họ sử dụng để lôi kéo quần thể. Tóm lại, ông tin rằng, các lãnh tụ dùng các quan niệm mà họ cuồng nhiệt tin theo để làm cho mọi người nhận biết họ, chấp nhận họ.

Le Bon cho rằng, những quan niệm và những nhân vật lãnh tụ này vẫn còn có một sức mạnh thần bí, không chống chọi được, ông gọi đó là "danh tiếng" (prestige). Danh tiếng là cái chi phối chúng ta do cá nhân nào đó, tác phẩm nào đó hoặc quan điểm nào đó khuấy động lên. Nó có thể hoàn toàn làm tê liệt năng lực phán đoán của chúng ta, từ đó khiến trong lòng chúng ta tràn đầy tình cảm kính sợ, tôn sùng. Trạng thái này giống với cảm giác, mê mẩn khi bị thôi miên vậy. Sau đó, Le Bon phân biệt hai loại danh tiếng: một loại danh tiếng do con người làm nên, một loại nữa là danh tiếng thiên bẩm. Loại danh tiếng thứ nhất thường bắt nguồn từ danh dự nào đó, từ của cải, từ thanh danh, hoặc từ quan niệm nào đó, từ tác phẩm nghệ thuật nào đó. Những điều này đều phải duy trì theo truyền thống. Trong mọi trường hợp, để có được danh vọng này người ta phải gây dựng từ trước đó. Vì thế nó chẳng

giúp chúng ta được bao nhiêu trong việc lý giải ảnh hưởng khiến mọi người lúng túng ấy. Danh tiếng thiên bẩm thì chỉ có nhân tài hiếm hoi mới có, nhờ nó mà họ trở thành lãnh tụ của quần thể. Loại danh tiếng này tựa như có sức hút giống như trò ảo thuật vậy, có thể khiến cho mọi người bảo sao nghe vậy. Song, dẫu là loại danh tiếng nào chẳng nữa đều phải nhờ vào sự thành công trong công việc, trong sự nghiệp, nếu thất bại thì danh tiếng ấy sẽ tiêu tan.

Tóm lại, sự trình bày của Le Bon gây cho chúng ta ấn tượng hình như ông không kết hợp một cách nhuần nhuyễn việc mô tả ý nghĩa quan trọng của vai trò và danh tiếng lãnh tụ với việc mô tả một cách tài tình tâm lý quần thể.

## CHƯƠNG III

### NHỮNG NGƯỜI KHÁC BÀN VỀ ĐỜI SỐNG TÂM LÝ TẬP THỂ

Tại chương "Dẫn luận" tôi đã sử dụng ý kiến của Le Bon, vì quan điểm (nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động tâm lý vô thức) của ông rất phù hợp với quan điểm về tâm lý học của chúng tôi.

Song, bây giờ chúng tôi cần phải nói rõ: suy đoán của Le Bon thực tế chẳng đem lại cho chúng tôi điều gì mới. Những lời ông hạ thấp những biểu hiện của tâm lý học

quần thể, trước ông đã có người nói với giọng đầy hằn học như thế rồi. Trong những tư liệu sớm nhất cho thấy, một số nhà tư tưởng, nhà chính trị và các tác gia đã dị khẩu đồng thanh lập di lập lại luận điệu này rồi<sup>(1)</sup>. Trước đây không lâu Sighele từng trình bày một cách có hệ thống hai quan điểm quan trọng nhất của Le Bon. Một là, công năng trí óc trong quần thể vì bị ức chế mà giảm đi; hai là, tình cảm trong đời sống quần thể tăng lên<sup>(2)</sup>. Xét về bản chất, những điều được xem là kiến giải độc đáo của Le Bon chỉ có quan điểm về vô thức và quan điểm trong việc so sánh vô thức với đời sống tâm lý của người nguyên thủy. Ngay cả hai tư tưởng này, trước Le Bon, thường đã có người ngầm nhắc tới.

Hơn nữa, còn cần phải chỉ ra rằng, sự mô tả và đánh giá tâm lý quần thể của Le Bon không phải không có chỗ nào cần tranh luận. Rõ ràng là, mọi hiện tượng tâm lý quần thể vừa được nói tới đều đã được quan sát một cách chính xác. Nhưng cũng còn những khả năng khác giúp chúng ta có thể phân biệt những hình thức biểu hiện khác về kết cấu quần thể; với ý nghĩa hoàn toàn trái ngược, chúng có tác dụng quan trọng, còn những ý kiến phân tích tâm lý quần thể ở trình độ cao hơn cũng có thể dựa vào đó để phát triển lên.

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm năm 1915 của Kraskovic, nhất là phần tư liệu thư mục trong tác phẩm này.

<sup>(2)</sup> Xem tác phẩm năm 1915 của Moede.

Bản thân LeBon cũng định thừa nhận rằng trong trường hợp nào đó, trình độ đạo đức của quần thể cao hơn trình độ đạo đức của các cá nhân trong quần thể đó; hơn nữa, chỉ có quần thể mới có thể có tinh thần chí công vô tư và thích công hiến. "Ở những cá nhân sống riêng lẻ, hầu như lợi ích cá nhân là động lực duy nhất; còn trong đời sống quần thể, lợi ích cá nhân chẳng đáng đếm xỉa tới<sup>(1)</sup>. Một số tác giả khác cũng dẫn ra sự thật này để chứng minh chỉ có xã hội mới có thể đặt ra tiêu chuẩn đạo đức cá nhân, còn cá nhân thì thường khéo dùng hình thức này hay hình thức khác để thỏa mãn yêu cầu của những nguyên tắc đạo đức này. Họ còn chỉ ra rằng, trong một số trường hợp ngoại lệ, trong khối cộng đồng hoặc trong phường xã có thể nảy sinh ra một loại nhiệt tình giúp quần thể có thể hoàn thành được sự nghiệp vẻ vang nhất.

Quả thực cần thấy được một sự thực sau: Muốn có công hiến vĩ đại cho lĩnh vực tư tưởng, muốn có được phát hiện mang ý nghĩa trọng đại, muốn giải quyết vấn đề một cách trọn vẹn thì cá nhân phải thanh tâm quả dục, chuyên tâm làm việc, không để cho những cảm dỗ của thế tục níu kéo, thì mới thực hiện được. Nói đi phải nói lại, ngay về tâm lý quần thể, lĩnh vực hoạt động trí óc cũng có thể sáng tạo ra các tuyệt tác độc đáo. Ở điểm này, bản thân ngôn ngữ thể hiện một cách rất nổi bật, các hoạt động sáng tác khác như ca dao, truyền thuyết dân gian, cũng như vậy. Dầu nói thế nào chăng nữa, với mức độ rất lớn, các nhà tư

---

<sup>(1)</sup> Le Bon, bản Anh văn, năm 1920.

tưởng cá thể hoặc các tác gia đơn lẻ sớm chiều bị kích thích, và chịu ảnh hưởng của quần thể, ngoài việc làm cho công việc lý trí có người khác tham gia được thực hiện một cách trọn vẹn ra, họ có thể cống hiến nhiều hơn nữa hay không, đây là những vấn đề còn bỏ ngỏ, đang chờ được làm rõ.

Với những sự giải thích hoàn toàn trái ngược này, hiện nay dường như các công việc nghiên cứu tâm lý học quần thể nhất định sẽ uổng công vô ích. Nhưng, việc tìm ra con đường thoát khỏi cảnh lưỡng nan ấy, giúp ích hơn nữa cho việc giải quyết vấn đề đang đặt ra trước mắt, thực ra không gian nan như thế. Với hai chữ "quần thể", đã có nhiều kết cấu khác nhau ra đời, cần phải phân biệt chúng. Những quần thể mà Dighele, Le Bon và những người khác đề cập là những quần thể có tuổi thọ ngắn ngủi. Vì những lợi ích trước mắt thoát hiện thoát mất, các cá nhân đủ kiêu mới vội vội vàng vàng tụ tập lại với nhau, lắp ghép thành loại quần thể này. Đặc trưng của các quần thể cách mạng, nhất là đặc trưng của quần thể trong cuộc đại cách mạng Pháp, rõ ràng đã có ảnh hưởng đối với công việc nghiên cứu của họ. Những quan điểm trái ngược phát sinh từ việc khảo sát những quần thể và đoàn thể xã hội tương đối ổn định. Ở trong loại đoàn thể này, người ta thường ăn đời ở kiếp với nó, và những quần thể này thường biểu hiện ra là các tổ chức xã hội công cộng. Quan hệ giữa loại quần thể thứ nhất với loại quần thể thứ hai giống như sóng biển ngút trời so với núi đồi nhô lên.

Trong sách "Tâm lý quần thể" (1920a), McDougall đã xuất phát từ mâu thuẫn trên để triển khai sự luận giải của ông. Kết quả là ông đã tìm ra phương pháp giải quyết từ trong nhân tố tổ chức. Ông nói rằng, trong trường hợp

giản đơn nhất, cái gọi là quần thể" này không có đặc trưng là những tổ chức. Ông mô tả loại "quần thể" (group) là "nhóm người" (crowd). Song, ông cũng thành thật thừa nhận rằng nếu "nhóm người như thế không có chút dáng dấp nào của một tổ chức (orgamzation) thì không thể tụ tập lại với nhau được, dẫu thế nào cũng không thể hình thành "quần thể". Nhưng, trong những quần thể đơn giản ấy, người ta có thể dễ dàng quan sát thấy những sự thật cơ bản về tâm lý học tập thể (collective pssy cho lofy) (McDougall 1920a). Trước khi hình thành cái tương đương như quần thể" theo ý nghĩa tâm lý học, đám người ô hợp phải có điều kiện sau: giữa các cá nhân tự hợp lại với nhau này phải có những điểm chung, gồm cùng có hứng thú đối với một đối tượng nào đó, hoặc trong trường hợp nào đó có khuynh hướng tình cảm giống nhau. Và (tôi muốn xen vào đây từ do đó) "có ảnh hưởng lẫn nhau với mức độ nào đó" . Mức độ "giống nhau về tính chất tâm lý" này càng cao, thì những cá nhân này càng dễ hình thành một quần thể, và đặc trưng tâm lý quần thể cũng càng rõ.

Sau khi quần thể hình thành, kết quả rõ rệt nhất và cũng là kết quả quan trọng nhất là các thành viên trong quần thể "tinh thần cực kỳ hăng hái" theo McDougall, trong quần thể, tình cảm của con người được khuấy động lên cao tới mức ít có trường hợp nào đó được hoặc chưa có trường hợp nào có được như thế. Những người trong cuộc hoàn toàn bị nhiệt tình chi phối, do đó hoàn toàn chìm đắm trong đời sống quần thể, thậm chí không có cảm nghĩ cá tính của bản thân họ bị hạn chế, hơn nữa còn cảm thấy rất vui tươi. McDougall dùng cái gọi là "nguyên tắc hướng dẫn tinh thần trực tiếp" để giải thích phương thức làm cho

cá nhân bị tác động chung này lay chuyển. Nguyên tắc hướng dẫn tinh thần trực tiếp này là tác động qua phản ứng giao cảm ban đầu hoặc thông qua sự truyền cảm về tinh thần mà chúng ta đã biết. Sự thực thì việc cảm nhận và lý giải các triệu chứng của trạng thái tình cảm nào đó rất có khả năng sẽ được tự động tính toán và sinh ra tình cảm giống như thể trong nội tâm của chủ thể cảm nhận chúng. Đồng thời, số thành viên trong quần thể có hiệu ứng có thể quan sát thấy này càng nhiều thì hiện tượng tự động này càng mạnh. Cá nhân hoàn toàn mất năng lực phê phán, cuối cùng rơi vào vòng xoáy tình cảm cũng như thế. Trong quá trình làm như thế, cá nhân này kích thích tình cảm của cá nhân khác, làm cho người khác càng hưng phấn, còn những người này thì cũng đã tác động tới cá nhân kia. Cứ như thế, sự tác động lẫn nhau giữa người này và người khác làm cho phụ tải tình cảm cá nhân tăng lên rất nhiều. Trong hiện tượng buộc mình bắt chước người khác này, chắc chắn có cái gì đó đang tác động khiến cho cá nhân này sống hài hoà với các cá nhân khác. Trong quá trình này, sự rung động tình cảm mạnh mẽ, một mặt thì sự truyền cảm trong quần thể càng dễ được thực hiện theo phương thức ấy.

Những tác động khác nảy sinh từ trong quần thể cũng rất có lợi đối với cơ chế gia tăng tình cảm. Quần thể gây ra ở cá nhân ấn tượng quần thể mạnh vô song, không gì chống lại được. Quần thể tạm thời thay thế toàn xã hội, xã hội loài người là người nắm giữ quyền uy, sự răn đe của xã hội khiến các cá nhân lo sợ. Vì nguyên cớ ấy họ không thể không tuân theo sự ràng buộc của những lễ tiết phiền phức. Rõ ràng là đem đối lập cá nhân với toàn xã hội là

việc vô cùng nguy hiểm, xem ra làm theo người bên cạnh là cách chắc chắn và an toàn hơn, mặc dầu làm như thế có lẽ có nghĩa là hòa theo kẻ làm việc xấu, thậm chí là nhập bọn với sài lang. Để phục tùng quyền uy mới, có lẽ khi hành động họ không thể không giấu "lương tâm" trước kia của mình, đầu hàng ham muốn, hoàn toàn ngợp trong niềm vui sướng sinh ra một cách tự nhiên do loại bỏ được mọi sự ức chế. Niềm vui sướng ngày càng tăng lên này là sự cảm dỗ mạnh mẽ đối với cá nhân. Do vậy, nói chung, chúng ta thấy ai đó trong quần thể làm hoặc khen ngợi việc nào đó, mà những việc này, ở trạng thái bình thường, anh ta sợ, tìm cách lẩn tránh. Điều đó không có gì lạ. Bằng phương thức phân tích này thậm chí chúng ta có thể hy vọng có thể loại bỏ được những điều mù mờ không rõ thường bị che lấp bởi cái từ "ám thị" chẳng khác nào câu đố vậy.

McDougall không phản đối luận điểm cho rằng trong đời sống quần thể, trí óc cá nhân bị quần thể ức chế. Ông nói, người có trình độ trí óc thấp kéo người có trình độ trí óc cao xuống ngang với trình độ của mình, vì thế khi hành động người có trình độ trí óc cao bị trở ngại. Ở đây có ba nguyên nhân. Một là, tình cảm mạnh lên thường gây ra điều kiện bất lợi đối với hoạt động trí óc. Hai là, cá nhân bị quần thể hù dọa và o ép nên khó phát huy được công năng của hoạt động tinh thần. Ba là, trong đời sống quần thể, tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với hành vi của họ giảm đi một cách phổ biến.

Khi tổng kết hành vi tâm lý của quần thể đơn giản "phi tổ chức hóa" (unorganized), McDougall đưa ra một số

điều khái quát, trong đó suy đoán của ông chẳng hề hoà dịu, thân thiện hơn quan điểm của Le Bon. McDougall cho rằng những quần thể như thế "thường cực đoan hóa tình cảm, rung động bừa bãi, hung bạo, càn rỡ, biến đổi khó lường, thiếu cận hạp hồi, trù trừ không quyết đoán, hành vi cực đoan, chỉ có tinh thần và tình cảm thô tục, thấp kém; rất hay chấp nhận tác động ám thị của người khác, tính toán và suy nghĩ không chu đáo, vô đoán, không biết suy lý hoặc chỉ nắm được chút xíu hình thức suy lý đơn giản, không hoàn bị; thiếu ý thức cái tự ngã rất dễ bị người khác thao túng, sắp đặt, không có lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm, rất dễ bị nhận thức về sức mạnh của cái tự ngã làm cho đầu óc choáng váng kết quả là làm nảy sinh ra mọi hiện tượng mà sức mạnh tuyệt đối của bất kỳ sự vô trách nhiệm nào đó có thể gây ra. Hậu quả của sức mạnh này chúng ta đều đã biết. Do đó, hành vi của quần thể đó chẳng khác nào hành vi của đứa trẻ bướng bỉnh, ngỗ ngược, vô lễ, hoặc hành vi trong môi trường xa lạ của người dã man, mù quáng, chưa được khai hóa, chứ không như hành vi của thành viên bình thường của nó; trong trường hợp xấu nhất, nó càng giống dã thú chứ không giống người".

McDougall so sánh hành vi của quần thể có tổ chức cao với hành vi của quần thể đơn giản, thô lỗ nói trên. Vậy chúng ta sẽ thích thú nếu được biết nội dung của sự có tổ chức ấy là gì và nó do những nhân tố nào tạo ra. McDougall chỉ ra "năm điều kiện cơ bản" có thể nâng đời sống tâm lý của quần thể lên trình độ cao hơn.

Điều kiện thứ nhất, cũng là điều kiện căn bản nhất, quần thể này phải duy trì được sự tồn tại của mình trong một thời gian khá dài hoặc về nội dung vật chất hoặc về hình thức. Cái gọi là nội dung vật chất là thời gian mà cùng một cá nhân tồn tại liên tục trong quần thể; còn về hình thức thì là hệ thống chức vị trong nội bộ quần thể, những cá nhân trong quần thể người trước kẻ sau thay nhau nắm giữ chức vị ấy và chịu trách nhiệm tương ứng.

Điều kiện thứ hai, các thành viên trong quần thể phải có những quan niệm rõ ràng chính xác về tính chất, kết cấu, công năng và vai trò của quần thể ấy đưa bản thân họ dựa vào quan niệm ấy mà phát triển quan hệ tình cảm với toàn bộ quần thể.

Điều kiện thứ ba là, quần thể này phải có quan hệ với những quần thể khác tương tự về hình thức nhưng khác nhau ở nhiều mặt (quan hệ này có lẽ là quan hệ cạnh tranh).

Điều kiện thứ tư là, quần thể này phải có truyền thống, phong tục, tập quán có tác dụng quyết định quan hệ giữa các thành viên của mình.

Điều kiện thứ năm là, quần thể ấy phải có kết cấu xác định, kết cấu này, phải thể hiện sự phân công về chuyên môn hóa vai trò của các thành viên trong quần thể.

Theo McDougall, nếu có đủ các điều kiện trên thì có thể loại bỏ được thế yếu về tâm lý của hình thức quần thể. Cũng vậy, bằng cách rút bỏ nhiệm vụ trí óc của quần thể để giao cho từng thành viên thì cũng có thể tránh được hiện tượng trình độ trí óc của quần thể bị suy giảm.

Theo chúng tôi, dường như có thể sử dụng một cách hợp lý phương thức khác để trình bày các điều kiện phải có

của một quần thể do McDougall đưa ra. Vấn đề ở đây là, làm thế nào để làm cho quần thể có thể có được những tính cách là những đặc trưng từng thuộc về cá nhân nhưng đã mất đi trong quá trình hình thành quần thể. Đối với cá nhân ở ngoài quần thể ban đầu mà nói, họ có tính liên tục về bản thân, có ý thức cái tôi của họ có truyền thống và tập quán của họ, có vai trò và tác dụng đặc thù của họ và ở nhiều mặt họ giữ một khoảng cách với đối thủ của họ. Vì vào một quần thể "phi tổ chức hóa" họ tạm thời mất cái tính đặc thù ấy. Nếu chúng ta thừa nhận mục đích của chúng ta là làm cho quần thể có đủ các thuộc tính của cá nhân thì cần nhắc mọi người chú ý lời bình luận rất có giá trị của Trotter<sup>(1)</sup>. Ý của lời bình luận này là: về ý nghĩa sinh vật học, có thể nói tác dụng có tính chất khuynh hướng tạo thành quần thể là sự tiếp tục của đặc tính đa bào ở một thể hữu cơ cao cấp<sup>(2)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm "Bản năng của dân chúng trong thời kỳ hoà bình và chiến tranh" (1916) của Trotter.

<sup>(2)</sup> (chú thích bổ sung năm 1923): Tôi và Hans Relsen có quan điểm khác nhau. Năm 1922 Relsen đưa ra một lời phê bình, rõ ràng là, xét ở mặt khác, lời phê bình này rất có sáng kiến, cũng rất sắc bén. Ông nói rằng, tạo ra một tổ chức như thế này cho "tâm lý quần thể" tức có nghĩa là nhân cách tâm lý quần thể, có nghĩa là quy cho tâm lý quần thể tính độc lập của quá trình tâm lý cá nhân.

## CHƯƠNG IV

### ÂM THỊ VÀ LIBIDO

Xin cho phép chúng tôi xuất phát từ những sự thật sau đây: trong một quần thể, do chịu ảnh hưởng của quần thể, nên cá nhân thường có sự thay đổi rất lớn về hoạt động tâm lý. Khuynh hướng tình cảm của họ sẽ trở nên hết sức mạnh mẽ, còn trình độ trí óc thì giảm sút rõ rệt. Hai quá trình này cũng phát sinh phát triển ở những thành viên khác trong quần thể ấy. Điều này chỉ có thể xảy ra nếu thông qua các phương thức sau đây: một là loại bỏ những ràng buộc và ức chế bản năng của riêng các cá thể; hai là, rút bỏ những biểu hiện bẩm sinh của riêng bản thân họ. Chúng ta biết rằng, những điều này thường không được hoan nghênh, nhưng tối thiểu có thể tránh được bằng cách thực hiện "tổ chức hóa" với trình độ cao đối với quần thể ấy. Tình hình này không mâu thuẫn với sự thật cơ bản của tâm lý quần thể. Những sự thật này chứng minh một cách rõ ràng hai kết luận sau: trong các quần thể nguyên thủy, tình cảm của con người, được tăng cường; còn năng lực trí óc thì bị ức chế. Bây giờ, chúng tôi chuyển hứng thú sang vấn đề sau: giải thích như thế nào ở góc độ

tâm lý học sự thay đổi tâm lý ấy của cá nhân trong đời sống quần thể.

Rõ ràng nhân tố lý tính (như hành vi bản năng tự bảo vệ mình của cá nhân khi bị đe dọa mà chúng tôi đã nói ở trên kia) không thể giải thích được mọi hiện tượng quan sát thấy. Ngoài ra, những giải thích có tính chất áp đặt của xã hội học và trong lĩnh vực tâm lý học quần thể vẫn không có gì thay đổi, mặc dầu những học giả này đưa ra hết danh từ chuyên dùng này đến danh từ chuyên dùng khác. Sự giải thích có tính chất áp đặt này đặc biệt nhấn mạnh ma lực<sup>(1)</sup> (đây quả là một danh từ có sức mạnh thần kỳ) của "ám thị" (suggestion). Năm 1890, Tarde gọi "ám thị" là "mô phỏng (imitation)". Nhưng chúng tôi vẫn cứ tán thành ý kiến của một học giả khác, Brugges, năm 1913 ông cho rằng mô phỏng phát triển từ khái niệm ám thị mà ra, kỳ thực mô phỏng là một trong những kết quả của ám thị. Le Bon cho rằng mọi sự mê hoặc đối với các hiện tượng xã hội bắt nguồn từ hai nhân tố: sự ám thị giữa các cá nhân với nhau và danh tiếng của nhân vật lãnh tụ. Nhưng, tác động của danh tiếng chỉ được nhận ra trong quá trình khơi dậy hiệu quả ám thị. McDougall từng khiến chúng tôi có ấn tượng rằng: có lẽ nguyên tắc "hướng dẫn tinh thần trực tiếp" giúp cho sự giải thích của chúng tôi không còn chịu ảnh hưởng của giả thiết "ám thị" nữa. Nhưng, khi suy nghĩ thêm, chúng tôi cảm thấy ngoài việc nhấn mạnh một cách rõ rệt nhân tố tinh thần ra nguyên

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: ma lực, tức sức lôi cuốn thần kỳ- N.D

tác này chẳng khác là bao so với luận điểm về "mô phỏng" và về ảnh hưởng truyền cảm". Khi chúng ta cảm nhận thấy đặc trưng tình cảm ở người khác thì rõ ràng là ở chúng ta đã có cái gì đó làm chúng ta bị cuốn vào tâm trạng cũng như thế. Song, rốt cuộc đã có bao lần chúng ta cưỡng lại được quá trình ấy và phòng chống được tâm trạng ấy, phản ứng bằng phương thức hoàn toàn đối lập? Tại sao khi ở trong quần thể ấy chúng ta luôn luôn chịu tác động bởi sự truyền cảm này? Chúng tôi cần phải tuyên bố cái bắt buộc chúng ta khuất phục khuynh hướng ấy là tác dụng mô phỏng; cái làm cho tình cảm cá nhân thay đổi ảnh hưởng có tính chất ám thị của quần thể ấy. Ở ông, và ở những tác giả khác, chúng tôi thấy quan điểm giống nhau, đó là quan điểm cho rằng có thể thông qua tính chất cảm thụ ám thị của riêng các loại quần thể để phân biệt đặc tính của chúng.

Do đó, chúng tôi vui lòng đồng ý với quan điểm cho rằng: ám thị - hoặc nói chính xác hơn là sự cảm thụ ám thị (suggestibility) - thực tế là hiện tượng ban đầu không thể phân giải được nữa, là một sự thật cơ bản trong đời sống tâm lý của con người. Đây cũng là quan điểm của Beruheim (Năm 1889 tôi tận mắt thấy được tài nghệ kỳ lạ của ông).

Nhưng, ngay thời ấy, tôi đã kìm nén từ lâu thái độ thù ghét tác dụng ám thị theo kiểu bạo chúa ấy, đến giờ tôi vẫn nhớ như in. Khi người bệnh có dấu hiệu không phục tùng thì sẽ bị mắng: "Người làm gì vậy? Người dám chống lại ám thị!". Đối với việc này tôi tự nói với mình rằng: đây là một hành vi bạo lực cực kỳ bất công. Vì khi người ta dùng ám thị để buộc ai đó đi vào quy củ thì tất

nhiên họ có quyền chống lại ám thị đó. Không lâu sau, tôi chia sẻ nhận thức của mình vào quan điểm cho rằng: căn bản không cần giải thích rõ ràng bản thân tác dụng ám thị được dùng để giải thích mọi sự vật.

Nghĩ tới đây, tôi cảm thấy cần nhắc lại một câu đố cổ xưa sau đây<sup>(1)</sup>:

*Christoph sinh ra chúa Jesu đạo Cơ Đốc*

*Chúa Jesu đạo Cơ Đốc sáng tạo ra thế giới*

*Vậy, khi ấy Christoph đứng ở đâu?*

Đã khoảng 30 năm nay tôi không động chạm tới vấn đề ám thị. Bây giờ lại nghiên cứu câu đố "ám thị", tôi thấy tình hình về mặt này chưa có gì thay đổi (về phán đoán này chỉ có một trường hợp ngoại lệ, và trường hợp này lại cung cấp chứng cứ cho môn phân tâm học). Tôi thấy đã có người bỏ ra nhiều công sức để lý giải và làm rõ khái niệm này, cũng tức là cố định nghĩa quen dùng của từ "ám thị". Đây không phải là việc thân làm tội đời, vì phạm vi sử dụng từ này ngày càng rộng, mà (trong tiếng Đức) nghĩa của nó thì ngày càng mơ hồ, đến nỗi chẳng bao lâu nó đã có thể nhằm chỉ bất kỳ ảnh hưởng nào. Điều này giống như "khuyến bảo hoặc kiến nghị" (to suggest) và "ám chỉ" (suggestion) trong tiếng Anh vậy. Nhưng, người ta chưa giải thích bản chất của ám thị. Tức là người ta chưa làm rõ

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm xuất bản năm 1896 của Kourá Richter: "Người Đức 5. Christoph".

khi có đủ cơ sở lôgích thì đây là điều kiện để ám thị nảy sinh tác dụng. Hiện nay công tác nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ này đang được tiến hành; nên không nghĩ rằng công việc này đòi hỏi, phải được tiến hành kỹ lưỡng chặt chẽ như thế thì tôi sẽ không tránh sử dụng những phân tích từ cái tư liệu trong 30 năm qua để ủng hộ phán đoán này<sup>(1)</sup>.

Để tìm ra con đường khác, tôi thử dùng khái niệm "libido" để mang tới một vài gợi ý cho việc nghiên cứu tâm lý học quần thể. Khái niệm libido từng giúp chúng tôi rất nhiều trong việc phân tích tâm lý đối với bệnh tâm thần tin rằng nó cũng rất có ích đối với việc nghiên cứu bản chất của tâm lý quần thể.

"Libido" là một khái niệm mượn từ lý luận tâm phân học. Chúng tôi sử dụng khái niệm này để gọi những năng lượng bản năng bao hàm trong cái tên gọi "yêu". Nội dung cốt lõi của cái sự "yêu" nói ở đây dĩ nhiên chủ yếu chỉ tình yêu khác giới (cũng tức là tình yêu mà mọi người thường nói và các nhà thơ ngâm vịnh) kết hợp với mục đích tình dục. Nhưng chúng tôi không cắt rời tình yêu này với những nội dung khác có liên quan với tên gọi "yêu". Những nội dung yêu này rất rộng, một mặt gồm tự yêu mình, mặt khác gồm yêu cha, mẹ, con cái và yêu toàn thể nhân loại, cũng gồm cả yêu đối tượng cụ thể và khái niệm trừu

---

<sup>(1)</sup> (Chú thích bổ sung năm 1925): Đáng tiếc là công việc này chưa được thực hiện.

tượng. Sở dĩ chúng tôi nói có lý có lẽ là do dựa vào sự thật sau: việc nghiên cứu phân tâm học mách bảo chúng ta rằng, tất cả những khuynh hướng này đều là biểu hiện của cùng một rung động bản năng. Trong quan hệ giữa hai giới tính những rung động bản năng này dồn sức để đi tới kết hợp tình dục, chỉ trong các trường hợp khác, mục tiêu rung động mới bị phân tán, chuyển dịch hoặc những nỗ lực thực hiện sự kết hợp tình dục bị chẹn lại, mặc dầu trước sau chúng vẫn duy tư bản tính cũ và do đó làm cho đặc trưng của chúng dễ bị nhận ra (những dẫn chứng về đặc trưng này là sự khát khao gần gũi và vui lòng hiến dâng...).

Do đó, tôi cho rằng, ngôn ngữ sáng tạo ra cái từ "yêu" này, cũng lại sáng tạo ra nhiều cách sử dụng nó, có thể nói rằng, từ lâu đã hoàn thành vai trò thống nhất hoàn toàn hợp lý. Chúng ta đành phải lấy đó làm cơ sở phân tích và nghiên cứu khoa học. Đây là biện pháp giải quyết tốt nhất hiện nay. Khi lý luận phân tích tâm lý đưa ra suy đoán này liền gây ra một cuộc tranh cãi âm ỉ, cứ như là do nó làm một cuộc cách tân sằng bậy có một không hai mà phải xót xa ân hận. Nhưng, giải thích từ yêu theo nghĩa "rộng", thì chẳng có được bao điều sáng tạo. Xét về nguồn gốc, công năng của nó và quan hệ của nó với tình yêu khác giới thì "Eros" và "sức mạnh tình yêu" (love-force) mà nhà triết học Platon sử dụng hoàn toàn phù hợp với khái niệm libido của môn phân tích tâm lý. Về điểm này, Nachmansohn và Pfister đều đã phân tích rất kỹ. Hơn nữa, trong tác phẩm "Corinthians" của mình, sứ đồ Paul ca ngợi tình yêu hết lời, ban cho tình yêu niềm vẻ vang tối thượng. Dành rằng, Paul cũng lý giải "yêu" theo nghĩa

rộng hơn<sup>(1)</sup>. Nhưng, điều đó chỉ chứng tỏ người ta luôn luôn chẳng coi những nhà tư tưởng vĩ đại này ra gì, ngay cả khi họ tuyên bố rằng họ vô cùng ngưỡng mộ những nhà tư tưởng này cũng thế.

Như vậy là lý luận phân tâm học gộp mọi bản năng yêu ấy lại gọi là bản năng tình dục, vì chúng có cùng một nguồn gốc. Đa đa số những người "có trình độ" coi thuật ngữ này là một sự sỉ nhục, và hẳn học chỉ trích môn phân tâm học là "phiêm luận tình dục" (pan sexualism). Bất kỳ ai coi tình dục là điều cấm kỵ và xỉ nhục hoàn toàn có thể sử dụng phương pháp biểu đạt lịch sự hơn - như "bản năng yêu", "sắc dục" - để tỏ ra là nhã nhặn lịch sự. Bản thân tôi vốn dĩ cũng có thể làm như thế ngay từ đầu, cố nhiên như thế thì có thể tránh bao lời chê trách và chỉ trích. Nhưng tôi không muốn làm như thế, vì tôi không muốn khuất phục sự nhu nhược, bất lực. Người ta sẽ không bao giờ hiểu được rằng làm như thế thì sẽ dẫn mọi người đi đâu, nhưng có khả năng là lúc đầu anh nhượng bộ trong việc dùng từ ngữ, tiếp đó sẽ từng bước cúi đầu vâng dạ trong các vấn đề thực chất. Tôi cảm thấy xấu hổ bàn về vấn đề tình dục mà chẳng có được ích lợi gì, từ "bản năng yêu" (Eros) trong tiếng Hy Lạp vốn là cách nói vòng vo đối với cái từ tình dục thô tục,

---

<sup>(1)</sup> "Tuy nói rằng bằng ngôn ngữ của con người và của sứ giả của thượng đế, nhưng tôi không có quan niệm (yêu) nhân từ, tôi đã biến thành cái ống đồng phát ra tiếng kêu, hoặc là cái náo bạt kêu chồm chọc" (chương 7, tiết 1, trong "Corinthians").

hồ thẹn, té ra chẳng qua là phiên bản của cái từ "yêu" (hebe) trong tiếng Đức của chúng ta. Cuối cùng, ai biết kiên nhẫn chờ đợi, người đó chẳng cần nhượng bộ.

Tôi muốn đưa ra giả thiết sau để thử vận may: quan hệ tình yêu - hoặc dùng từ có tính chất trung tính hơn "quan hệ tình cảm" cũng là cái tạo nên bản chất tâm lý quần thể. Chúng tôi nhớ lại, những nhân vật quyền uy chưa bao giờ nói tới quan hệ này. Cái đối ứng với quan hệ này ẩn giấu ở đằng sau bức màn che tác dụng ám thị. Ngay từ đầu giả thiết này của chúng tôi đã được hai tư tưởng đang lưu hành hiện nay ủng hộ. Đầu tiên là tư tưởng cho rằng, mỗi quần thể đều do một sức mạnh nào đó quy tụ thành. Như vậy, ngoài việc quy kết sức quy tụ ấy là bản năng yêu, cái có thể gắn kết mọi sự vật trên thế giới ra, thì liệu còn có thể quy cho sức mạnh nào khác mới thỏa đáng hơn? Thứ đến là tư tưởng cho rằng, nếu cá nhân nào đó trong quần thể vứt bỏ đặc tính của họ, để mặc cho các thành viên khác tác động mình thông qua ám thị, thì điều đó gây cho người ta ấn tượng rằng: họ làm như thế là vì họ cảm thấy phải duy trì sự phối hợp thống nhất với người khác, chứ không phải là đối lập với họ - có lẽ suy cho cùng họ làm như thế là "vì yêu những người kia"<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Giải thích theo mặt chữ "vì họ" (for their sake) là "thì yêu họ" (for love of them). Những lời tương tự như thế này đã được dùng ở ba đoạn cuối cùng, và trong lời nói đầu bản xuất bản lần thứ tư (1905a) tác phẩm "Ba lý thuyết tình dục". Freud cũng đề cập tới.

## CHƯƠNG V

### GIÁO HỘI VÀ QUÂN ĐỘI: HAI QUẦN THỂ ĐƯỢC TẠO RA MỘT CÁCH NHÂN TẠO

Hồi tưởng lại các hình thái quần thể mà chúng ta đã biết thì có thể phân biệt được các quần thể theo các loại hình, làm rõ con đường phát triển của các quần thể khác nhau ấy. Có những quần thể thoát hiện thoát mất, có những quần thể tồn tại lâu dài, có những quần thể đồng chất do các cá thể cùng loại hợp thành, cũng có những quần thể dị chất, nội bộ quần thể có sự khác nhau rất lớn; có những quần thể được hình thành một cách tự nhiên, nhưng cũng có những quần thể được tạo ra một cách nhân tạo, loại quần thể này cần có sức mạnh ở bên ngoài gắn kết các thành viên lại với nhau; có loại quần thể nguyên thủy, cũng có loại quần thể được tổ chức ở trình độ cao, có kết cấu xác định. Song, vì có những nguyên nhân còn chờ được làm rõ, nên chúng tôi có ý đặc biệt nhấn mạnh sự khác biệt của hai loại quần thể, mà sự khác biệt này thường bị các học giả bàn về luận đề này bỏ qua, đó là sự khác nhau giữa quần thể có lãnh tụ và quần thể không có lãnh tụ. Vả lại, khác với cách làm thông thường, chúng tôi sẽ không chọn ra một hình thức quần thể tương đối đơn

giảm làm điểm xuất phát, mà bắt tay từ loại quần thể được tổ chức ở trình độ cao, tồn tại lâu dài, được tạo ra một cách nhân tạo. Trong những quần thể có kết cấu loại này, trường hợp thú vị nhất là giáo hội - đoàn thể do các tín đồ hợp thành - và quân đội.

Giáo hội và quân đội đều là những quần thể được tạo ra một cách nhân tạo, có nghĩa là người ta sử dụng sức mạnh nào đó ở bên ngoài để đề phòng nó tan rã<sup>(1)</sup>, để ngăn cản sự thay đổi chúng về kết cấu.

Trong vấn đề cá nhân có phá gia nhập vào quần thể như thế không, thường không có ai thương lượng với nó, nó cũng không có chỗ để lựa chọn. Đó là quy tắc chung. Bất kỳ ai có ý đồ rời khỏi quần thể loại này thường đều bị bức hại hoặc bị trừng phạt nghiêm khắc, nếu không thì cũng phải chấp nhận điều kiện phụ thêm hết sức rõ ràng. Hiện nay hứng thú của chúng tôi không phải là nghiên cứu xem tại sao loại quần thể này cần áp dụng biện pháp phòng ngừa đặc biệt như thế. Chúng tôi chỉ bị cuốn hút bởi tình hình là từ những quần thể được tổ chức ở trình độ cao, dùng biện pháp như trên để bảo vệ mình khỏi bị tan rã ấy, có thể quan sát thấy rõ ràng những sự thật nào đó bị ẩn dấu trong các quần thể loại khác.

---

<sup>(1)</sup> (Chú thích bổ sung năm 1923): Trong quần thể, thuộc tính "ổn định" và "nhân tạo" dường như hài hòa thống nhất, ít nhất thì cũng là hai cái đó gắn với nhau một cách chặt chẽ.

Trong giáo hội (chúng ta có thể coi giáo hội thiên chúa giáo Rôma là một điển hình) và trong một đội quân- bất kể hai quân thể này có khác nhau rõ rệt về các mặt khác- thành viên của họ đều cũng có một cảm nhận sai, cho rằng họ có một thủ lĩnh. Thủ lĩnh này trong Thiên chúa giáo là Kito, trong quân đội là quan tư lệnh. Dù là Kito hay là quan tư lệnh, họ đều yêu một cách không phân biệt mọi thành viên của quân thể trực thuộc họ. Trong quân thể loại này, mọi việc đều diễn ra theo cảm giác sai. Nếu cảm giác sai này mất đi thì giáo hội và quân đội đều sẽ tan rã, chỉ có sự can thiệp của sức mạnh từ bên ngoài thì mới ngăn chặn được hậu quả. Kito từng có sự giải thích đặc biệt về tình yêu bình đẳng này. Ông nói: "Chỉ cần anh xâm phạm nhẹ vào người anh em của tôi đã có nghĩa anh xâm phạm tôi". Đứng trước mỗi tín đồ của quân thể giáo hội này, Kito tựa như anh cả của họ, tựa như người cha đại diện của họ. Mọi đòi hỏi đối với cá nhân đều bắt nguồn từ tình yêu ấy của Kito. Sở dĩ trong giáo hội trước sau đều tồn tại khuynh hướng dân chủ này là vì: đứng trước Kito mọi người đều bình đẳng, mọi người đều được hưởng tình yêu một cách bình đẳng do Kito ban cho họ. Đoàn thể cơ đốc giáo có những nét giống như một gia đình lớn, các tín đồ lấy danh nghĩa Kito gọi nhau là anh em, cũng có nghĩa là thông qua tình yêu mà Kito ban cho mà họ trở thành anh em. Hiện tượng này có lý do sâu sắc của nó. Tình hình trong quân đội cũng phải được nhìn thực tế. Quan tư lệnh là người cha hiền từ, ông yêu mọi binh sĩ như nhau, vì thế họ trở thành các chiến hữu cùng chí hướng. Kết cấu của quân đội khác với giáo hội, nó do một loạt quân thể như thể tổ chức nên; mỗi viên chỉ huy là một người cha của đội

quân của họ, giống như quan tư lệnh là cha của mọi binh sĩ vậy. Hơn nữa, mỗi hạ sĩ quan trong một tiểu đội cũng có tư cách và vị trí như thế. Đành rằng trong giáo hội cũng có kết cấu đẳng cấp tương tự, nhưng xét ở góc độ kinh tế<sup>(1)</sup>, kết cấu này trong giáo hội không phát huy tác dụng giống như thế. Nguyên nhân là do, so với quan tư lệnh, Kito hiểu là quan tâm với cá nhân nhiều hơn.

Gần đây, quan điểm về kết cấu libido của quân đội bị phản đối. Những người phản đối cho rằng, trong kết cấu libido ấy, căn bản không thể tìm thấy nhân tố quan trọng đoàn kết chặt chẽ mọi thành viên trong xã hội - nhân tố ấy là quan niệm về sự vẻ vang của tổ quốc và dân tộc, đó là một loại cầu nối khác của quần thể, chúng không còn là quan hệ đơn giản như thế nữa. Bằng những dẫn chứng thật, Caesar, Walleusteu, Napoléon, các vị tướng vĩ đại này đã cho thấy, những quan niệm ấy không phải là cái không thể thiếu đối với sự đoàn kết trong quân đội. Trước mắt, vấn đề chúng ta phải đề cập là có hay không có khả năng dùng một quan niệm chủ đạo thay thế cho lãnh tụ và quan hệ giữa hai cái đó như thế nào. Dẫu nhân tố libido ấy là lực lượng có tác dụng duy nhất trong quân đội, bỏ qua nó cũng là điều rất có hại. Vì đây không chỉ là một sơ hở về lý luận, mà còn sẽ gây ra những nguy hại nào đó trong thực tiễn. Chủ nghĩa quân phiệt Phổ - nó giống như khoa học German có khuynh hướng phi tâm lý - thời kỳ chiến

---

<sup>(1)</sup> Ở đây nói theo nghĩa phân bố số lượng của lực lượng vật lý.

tranh thế giới thứ nhất đã vì thế mà phải ném quả đấm. Chúng ta biết rằng, bệnh thần kinh chiến tranh phá tan quân đội Đức được xem là sự chống đối cái vai trò mà cá nhân buộc phải gánh vác, tức là chống lại vai trò trong quân đội mà mọi người kỳ vọng. Theo tin của Simmel (năm 1918), có lẽ có thể xem sự ngược đãi của cấp trên những người này đối với họ là nguyên nhân quan trọng nhất gây ra chứng bệnh ấy. Nếu người ta hiểu tốt hơn ý nghĩa quan trọng của yêu cầu của libido về mặt này, thì có lẽ sẽ không dễ dàng tin vào lời hứa 14 điểm có phần kỳ quặc của tổng thống Mỹ<sup>(1)</sup>, và cái công cụ xuất sắc này cũng không bị lãnh tụ nước Đức triệt kích trầm sa<sup>(2)</sup>.

Người ta thấy, do tác dụng cầu nối của libido, trong hai quân thể được tạo ra một cách nhân tạo này, mỗi cá nhân một mặt có quan hệ gắn bó với lãnh tụ (Kito, quan tư lệnh) của họ, mặt khác lại trối chặt với các thành viên khác trong quân thể ấy. Vậy hai loại câu nói ấy có quan hệ với nhau như thế nào? Phải chăng chúng có cùng một tính chất? Có giá trị ngang nhau? Mô tả chúng như thế nào theo ý nghĩa tâm lý học. Những câu hỏi này đều đang chờ

---

<sup>(1)</sup> Tháng 1 - 1918, Tổng thống Mỹ Wils đưa ra cam kết 14 điểm bảo vệ hoà bình trong tương lai, mặc dầu sau này đã có sửa đổi nhiều, nhưng 14 điểm này vẫn là cơ sở của hiệp ước hoà bình Véc-xây (Hiệp ước chấm dứt đại chiến thế giới thứ nhất).

<sup>(2)</sup> Mượn từ bài "Xích xích" của Đỗ Mục đời Đường, nghĩa là: bẻ xích chôn xuống cát. Ở đây có nghĩa bóng là vứt bỏ - N.D

được giải đáp. Nhưng, ở đây, trước hết tôi muốn mạnh dạn chê trách các tác giả trước đây: họ chưa bao giờ đánh giá đầy đủ vai trò quan trọng của lãnh tụ trong đời sống tâm lý của quần thể. Còn chúng tôi thì lấy luận đề này làm đề tài nghiên cứu thứ nhất của mình. Điều này đã giúp chúng tôi ở vào vị trí hết sức có lợi. Bây giờ xem ra dường như chúng tôi đang tiến bước trên con đường thênh thang, cuối cùng sẽ đạt tới mục tiêu lý giải được hiện tượng chủ yếu về tâm lý quần thể, nội dung cốt lõi của hiện tượng này là sự không có tự do trong đời sống quần thể. Nếu mỗi cá nhân đều bị cái cầu nối tình cảm này trói buộc thì chúng tôi cho rằng, tình hình ấy đã gây ra sự thay đổi về nhân cách và hiện tượng bị dồn nén. Hiện tượng này đã được quan sát và nghiên cứu.

Bản chất của quần thể là ở quan hệ libido ở trong bản thân nó. Kết luận này đã được chứng minh bởi kết quả nghiên cứu một cách sâu sắc hiện tượng hoảng hốt do quân đội tiến hành và cũng do được công việc nghiên cứu ấy mở ra mà ngày càng sáng rõ. Nếu một đơn vị quân đội bị tan rã thì sẽ nảy sinh hiện tượng hoảng hốt. Biểu hiện đặc trưng của sự hoảng hốt này là, cấp dưới không tuân lệnh cấp trên nữa, ai cũng chỉ lo cho lợi ích của bản thân mình, bỏ mặc người khác đang lâm vào cảnh nguy nan; quan hệ giữa mọi người với nhau không còn nữa, cảm giác sợ hãi vô lối bùng lên và lan ra khắp nơi. Về điểm này, có khả năng lại có người phản đối, cho rằng sự thực cũng có thể hoàn toàn trái với tình hình trên, rằng cảm giác sợ hãi tăng lên và lan ra nhanh như thế do mọi người không còn thời gian để mà quan tâm tới quan hệ và tình cảm với mọi người khác. Năm 1920, McDougall lấy hiện tượng hoảng hốt (không phải là hiện tượng hoảng hốt trong quân đội)

làm dẫn chứng để chứng minh tác động của sự truyền cảm về mặt tình cảm tăng lên như thế nào. Bản thân McDougall hết sức coi trọng điều này. Nhưng, dù sao chăng nữa, ở đây phương pháp giải thích phù hợp với lý tính này rất không đầy đủ. Vấn đề mấu chốt cần giải thích là tại sao sự hoảng hốt này tăng lên mạnh như thế. Mức độ nghiêm trọng về tình hình nguy cấp không phải là gốc rễ của vấn đề, vì trước đây đội quân này cũng đã lâm vào cảnh nguy nan lớn như thế, thậm chí còn nghiêm trọng hơn, nhưng họ đã vượt qua được. Xét về bản chất thật sự của hiện tượng hoảng hốt thì thấy nó không có liên quan gì tới tình hình nguy hiểm đe dọa mọi người, nó thường xảy ra trong những trường hợp chẳng đáng kể gì. Nếu ngay từ đầu, người rơi vào cảnh hoảng hốt, lo sợ chỉ biết lo cho mình thì bản thân việc này chứng tỏ quan hệ tình cảm khiến họ không sợ, không đếm xỉa tới điều nguy hiểm đã không còn nữa. Bây giờ một mình đối mặt với điều nguy hiểm, tất nhiên họ tưởng tượng mức độ nguy hiểm nghiêm trọng hơn. Do vậy, sự thật là: sự phát sinh tâm trạng lo sợ, hoảng hốt sẵn có tiền đề là kết cấu libido trong quần thể này đã rệu rã, hiện tượng ấy là phản ứng hợp lý trước sự rệu rã đó. Vậy là, quan điểm trái ngược - cho rằng sự sợ hãi khi đứng trước nguy hiểm đã phá hoại quan hệ libido của quần thể đã bị bác bỏ.

Quan điểm của chúng tôi không mâu thuẫn với quan điểm sau: trong một quần thể, tác động của hiệu ứng (hoặc gọi là truyền cảm) làm cho hiện tượng hốt hoảng tăng lên rất mạnh. Một là có nguy cơ lớn, mà trong quần thể ấy không còn quan hệ tình cảm vững chắc nữa - thí dụ, một rạp hát hoặc một sân vui chơi khác bỗng xảy ra hoả hoạn,

thì tình hình này có đủ những điều kiện ấy - thì có thể dùng quan điểm của McDougall làm công cụ giải thích. Nhưng, dẫn chứng mà chúng tôi nêu ra ở trên kia vẫn là dẫn chứng thích hợp nhất đối với việc làm rõ mục đích của chúng tôi, tức là dẫn chứng về trường hợp một đội quân gặp hoàn cảnh không quá nguy hiểm, mà trước đó đã từng lâm vào cảnh ngộ nguy hiểm như thế, nhưng nay lại vô cùng hoảng hốt, rối loạn khó thoát ra được. Dẫn chứng này thật sự rất có ý nghĩa gợi mở. Ở đây chúng tôi không đòi hỏi phải vạch ra ranh giới rõ ràng, chính xác về cách dùng từ "hoảng hốt". Thực tế thì có khi nó được dùng để mô tả mọi sự hoảng hốt có tính chất quần thể; có khi thậm chí được dùng để mô tả sự hoảng hốt của cá nhân nào đó (dẫu sự hoảng hốt này vượt ra ngoài mọi giới hạn thì cũng vậy). Ngoài ra, thường xuyên có tình hình là từ này được dùng để chỉ sự hoảng hốt xảy ra chẳng có nguyên do nào cả. Nếu dùng khái niệm "hốt hoảng" theo nghĩa lo sợ trong quần thể thì có thể tiến hành loại suy với ý nghĩa sâu xa.

Sự lo sợ ở cá nhân hoặc bắt nguồn từ sự nguy hiểm nghiêm trọng cận kề, hoặc bắt nguồn từ sự mất mát quan hệ tình cảm (sự chuyên chú về mặt tinh thần đối với quan hệ libido) - nguyên nhân sau được môn phân tích bệnh tâm thần xem là nguyên nhân gây ra sự hoảng hốt hoặc lo sợ ở người mắc bệnh tâm thần<sup>(1)</sup>. Chính là cùng với phương

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm: "Những bài giảng về phân tâm học của Freud, bài 25 (cũng có thể tham khảo tác phẩm "Ức chế, triệu chứng và lo sợ" (1926d) có sửa đổi chút ít quan điểm này, cũng của Freud.

thức ấy, sự hoảng hốt hay lo sợ nảy sinh từ sự cảm nhận chung về sự gia tăng mức độ nguy hiểm, hoặc do cầu nối tình cảm trong quần thể bị đứt, bị mất, trường hợp sau tương tự như trường hợp lo sợ có tính chất tâm thần<sup>(1)</sup>.

Nếu có ai đó giống như McDougall (năm 1920) xem hiện tượng hoảng hốt là một trong những công năng nổi bật về "tâm lý quần thể", thì bất kể người ấy là ai, họ sẽ rút ra kết luận ngược lại: hình thức biểu hiện rõ rệt nhất của tâm lý quần thể ấy là tự huỷ diệt mình. Không còn gì đáng nghi ngờ, hoảng hốt có nghĩa là sự tan rã quần thể, đi đôi với quá trình ấy là sự quan tâm lẫn nhau về mặt tình cảm của các thành viên trong quần thể ở các trường hợp khác bị chấm dứt, không còn nữa.

Dẫn chứng điển hình về sự hoảng hốt có thể thấy ở trong vở kịch trào phúng của Nestroy. Vở kịch có nguồn gốc từ kịch bản của Hebbel - trong vở diễn này, một binh sĩ kinh sợ, thét: "Tướng quân bị chặt đầu rồi?" Nghe thấy tiếng thét, mọi người Assyria vội vàng bỏ chạy, mất nhân vật cầm đầu (bất kể là theo ý nghĩa nào) và do đó mà nhốn nháo, tất sẽ xảy ra hoảng hốt. Nói chung, quan hệ giữa các thành viên trong quần thể và nhân vật cầm đầu bị đứt, quan hệ giữa các thành viên cũng mất theo. Cuối cùng quần thể này tan thành mây khói như bong bóng xà phòng nổ tan.

---

<sup>(1)</sup> Xem bài "Hoảng hốt và phiếm phức cảm" (1920) rất thú vị, nhưng quá ảo tưởng của Belavon Felyzegky

Sự phân rã của một đoàn thể tôn giáo không phải là việc dễ dàng quan sát thấy. Cách đây không lâu, nhờ một giáo chủ ở London, tôi có được một tập sách mỏng về sự khởi nguồn của Thiên chúa giáo, viết bằng tiếng Anh, tên cuốn sách này là "Khi màn đêm buông xuống"<sup>(1)</sup>. Theo tôi, tập sách này mô tả một cách tài tình, có sức thuyết phục về khả năng bị phân rã của đoàn thể tôn giáo và hậu quả của nó. Rõ ràng là tập sách ám chỉ tình hình bấy giờ. Nó kể một câu chuyện về một số Kito và những người phản đối đạo Cơ đốc bày ra một âm mưu. Trong chuyện kể rằng, những người này đã sắp đặt thành công một sự kiện tìm thấy một ngôi mộ thánh ở Jerusalem; tại ngôi mộ thánh này có một tấm bia đá, trên đó ghi rằng, Joseph thẳng thắn thừa nhận sự kiện mình làm: Xuất phát từ lòng ngưỡng mộ thành kính và lòng tôn sùng tột đỉnh đối với Kito, ngày thứ ba sau khi an táng Kito, ông ta lén lút chuyển di thể của Kito tới địa điểm hiện nay mà mọi người đều biết. Vậy là, câu chuyện về Kito lại sống lại và tính chất linh thiêng của Kito bị phủ định. Phát hiện khảo cổ này còn làm cho nền văn minh châu Âu chao đảo dữ dội. Tội phạm làm hành vi bạo lực tăng mạnh. Mãi tới khi âm mưu của những kẻ ngụy tạo bị vạch trần, cuộc chao đảo này mới lắng xuống.

Hiện tượng nảy sinh cùng với sự phân rã của đoàn thể tôn giáo đượm giả thiết ở đây không phải là sự lo sợ, vì

---

<sup>(1)</sup> Đây là tập tiểu thuyết của Guy Thorne (lấy bút danh là Rayger Gull) xuất bản năm 1908, bán rất chạy.

trong trường hợp này không có sự lo sợ. Thay vào đó là biểu hiện tàn nhẫn, hung dữ căm ghét người khác, trước đó những biểu hiện này không bộc lộ ra là do có tình yêu bình đẳng của Kito<sup>(1)</sup>. Song, dầu là trong vương quốc của Kito, những người không thuộc đoàn thể của những tín đồ ấy, những người không yêu Kito, những người không được Kito yêu, vẫn đứng ngoài quan hệ này. Do đó có thể nói rằng, dầu là tôn giáo tự xưng là tôn giáo của tình yêu thì nó cũng lạnh lùng tàn nhẫn đối với tín đồ của tôn giáo khác. Kỳ thực, xét về căn bản, tôn giáo nào cũng như sau: là tôn giáo có tình yêu đối với tín đồ của mình, còn đối với những phần tử dị giáo không thuộc đoàn thể của mình thì dĩ nhiên tỏ ra lạnh lùng tàn nhẫn, hẹp hòi, ích kỷ, không có lòng khoan dung. Với tư cách cá nhân, dầu khó lý giải điều này đến đâu chăng nữa, chúng ta cũng không nên chỉ trích quá gay gắt những tín đồ ấy. Còn về việc lạnh lùng tàn nhẫn, hẹp hòi, ích kỷ thì tâm lý của những người phi tôn giáo hoặc giữ thái độ bàng quan trung lập dường như nhẹ nhõm hơn nhiều. Ngày nay, nếu sự hẹp hòi, không khoan dung ấy không còn hung dữ, tàn nhẫn như mấy thế kỷ trước thì chúng ta cũng khó rút ra kết luận cho rằng hành vi của loài người ngày nay đã nhân từ và lương thiện hơn nhiều rồi. Về nguyên nhân của điều này thì chỉ bằng

---

<sup>(1)</sup> Hãy so với sự giải thích của Federm trong tác phẩm "Xã hội không có cha" (1919) về hiện tượng tương tự xảy ra sau khi phế bỏ quyền uy gia trưởng của chế độ quân chủ.

chúng ta nói rằng do tình cảm tôn giáo và quan hệ libido được xây dựng trên cơ sở tôn giáo đã giảm đi rồi. Nếu dùng cầu nối trong quần thể thay cho cầu nối tôn giáo đã có - chủ nghĩa xã hội đang thực hiện công việc này, và xem ra thực hiện khá thành công - thì nó cũng có thái độ hẹp hòi đối với người ngoài cuộc như thời kỳ chiến tranh tôn giáo vậy. Nếu sự bất đồng giữa các quan điểm khoa học có tầm quan trọng tương tự đối với quần thể thì, với sự thôi thúc của động cơ mới này, lại một lần nữa nảy sinh kết cục như thế.

## CHƯƠNG VI

### NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ ĐẦU MỐI CẦN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU THÊM

Chúng tôi đã nghiên cứu hai kết cấu quần thể nhân tạo, phát hiện chúng đều bị hai loại quan hệ tình cảm chi phối. Trong hai quan hệ này, một quan hệ là quan hệ giữa thành viên và thủ lĩnh, một quan hệ nữa là quan hệ giữa các thành viên với nhau (trong các loại hình quần thể, bất kể tình hình ra sao, quan hệ giữa thành viên và thủ lĩnh có vai trò quyết định hơn).

Về vấn đề hình thức khác nhau của các quần thể vẫn còn nhiều nội dung cần được nghiên cứu thêm. Chúng ta phải xuất phát từ một sự thật nếu chỉ là một số đông người tụ hợp lại với nhau thôi thì chưa hẳn đã hình thành

một quần thể, vì đám người như thế không có quan hệ tình cảm. Nhưng chúng ta cũng cần thừa nhận trong mọi nhóm người rất dễ nảy nở khuynh hướng hình thành quần thể tâm lý. Chúng ta cần chú ý những quần thể hoặc ít hoặc nhiều có tính chất ổn định, hình thành một cách tự phát, nghiên cứu điều kiện ra đời và phân rã của chúng. Điều đặc biệt quan trọng là, chúng ta cần chú ý sự khác nhau giữa quần thể có lãnh tụ và quần thể không có lãnh tụ. Chúng ta cần suy nghĩ: phải chăng quần thể có lãnh tụ là hình thức quần thể nguyên thủy hơn, đầy đủ hơn? Trong những quần thể khác, một quan niệm, một điều trừu tượng, có thay thế được vai trò của lãnh tụ không (quần thể tôn giáo có lãnh tụ vô hình là giai đoạn quá độ lên quần thể có lãnh tụ)? Phải chăng một khuynh hướng chung, một ước vọng chung không thể thay thế vai trò lãnh tụ cũng với hình thức như thế. Thêm nữa, điều trừu tượng ấy có lẽ có thể hoàn toàn thể hiện ở nhân vật mà chúng ta gọi là "thủ lĩnh cấp hai". Hơn nữa, có thể có những thay đổi lý thú về quan hệ giữa quan niệm và thủ lĩnh. Thủ lĩnh, hoặc quan niệm có tác dụng chủ đạo cũng có thể có tính chất tiêu cực. Sự căm giận đối với một cá nhân cụ thể hoặc đối với một tổ chức cụ thể cũng có thể có tác động thống nhất, cũng có thể làm nảy sinh ra quan hệ tình cảm thống nhất, tích cực gắn bó lòng người. Như vậy, cũng có thể sẽ nảy sinh một câu hỏi: phải chăng xét về bản chất vấn đề, quần thể không thể không có thủ lĩnh? Tất nhiên, ngoài ra, cũng có thể còn nảy sinh những câu hỏi khác.

Tất cả những vấn đề này - đại bộ phận được tâm lý học quần thể nghiên cứu - vẫn không thể làm lệch hướng hứng thú của chúng tôi đối với vấn đề tâm lý cơ bản trong

kết cấu quần thể. Sự chú ý của chúng tôi trước hết nhằm vào hướng cho phép chúng tôi dùng phương pháp trực tiếp nhất để chứng minh quan hệ libido chính là đặc trưng của quần thể.

Bây giờ chúng tôi đi vào vấn đề tính chất của những quan hệ tình cảm làm cho người ta gắn bó với nhau. Theo một ví dụ nổi tiếng của Schopenhauer thì trong một đàn nhím bị rét công, không một con nào chịu để cho con khác trong đàn tiếp cận nó quá gần gũi<sup>(1)</sup>.

Những chứng cứ do môn phân tâm học đưa ra cho thấy, hầu như mọi quan hệ thân mật được duy trì một thời gian dài giữa hai người – ví như quan hệ vợ chồng, bạn bè và cha mẹ với con cái<sup>(2)</sup> - đều bao hàm tầm quan trọng

---

<sup>(1)</sup> "Vào một ngày mùa đông giá lạnh, một đàn nhím túm tụm lại với nhau, con nào cũng muốn nhờ vào hơi ấm của con khác để làm cho mình khỏi chết rét. Nhưng, không lâu, chúng thấy lông của những con khác đâm vào da thịt mình, thế là chúng lại đành phải giãn ra. Bây giờ, khi chúng lại túm lại với nhau để cho đỡ rét thì lại bị lông của các con khác đâm đau nhói. Hết túm lại rồi lại giãn ra, cuối cùng chúng tìm ra được một khoảng cách thích hợp, vừa đỡ rét vừa không bị đâm đau. ("Tỷ dụ và ngụ ngôn" trong phần hai của "Phụ lục và bổ di").

<sup>(2)</sup> Có lẽ quan hệ giữa mẹ và con là một ngoại lệ, sự liên kết tình cảm được xây dựng trên cơ sở sự tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) này không bị quan hệ cạnh tranh sau này cắt đứt hoặc quấy nhiễu. Trái lại, tàn dư của sự lựa chọn đối tượng tình dục nguyên sơ lại làm cho quan hệ ấy bền chắc hơn.

chán ghét và oán hận bị tích tụ lâu ngày, chỉ vì bị dồn nén mà người ta khó lý giải được tâm trạng này mà thôi<sup>11</sup>.

Thông thường, sự căi cọ giữa các bạn hàng với nhau và sự oán trách của cấp dưới với cấp trên, ít khi có màu sắc nguy trang như thế. Khi người ta tụ họp lại với nhau thành một đơn vị lớn thì cũng có hiện tượng này. Khi hai gia đình kết thông gia với nhau, gia đình bên nào cũng cho rằng gia đình bên mình có địa vị ưu việt hơn, cao quý hơn gia đình bên kia; giữa hai thành phố, thị trấn là làng xóm của nhau, bên nào cũng là đối thủ cạnh tranh đảc ý ghen tỵ của nhau, thôn xóm nào cũng coi thường thôn xóm khác và thường tỏ thái độ coi thường, các chủng tộc gần gũi nhau về huyết thống xa lánh nhau; người Đức miến Nam không ưa người Đức miến Bắc; còn người Anh thì rất giỏi bôi nhọ người Scotland; người Tây Ban Nha khinh người Bồ Đào Nha<sup>12</sup>. Như vậy, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy ác cảm giữa hai quần thể bắt nguồn từ sự khác nhau khó tiêu tan. Như ác cảm của người Gallia đối với người German, sự chán ghét của người Aryans đối với người Semites, sự coi thường của người da trắng đối với người da màu, đều thuộc trường hợp này.

---

<sup>11</sup> Trong lần xuất bản năm 1921, phân câu thứ nhất là: "Chỉ để lại những thành phần lảng dạng...", phân câu thứ hai là "lúc đầu vì bị dồn nén mà chúng mất đi"

<sup>12</sup> Xem "Bản về tình dục tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) với sự khác biệt nhỏ nhỏ" của Freud.

Khi tâm trạng oán giận này nhằm vào những nhân vật được mọi người quý mến, chúng tỏ điều đó là mâu thuẫn về tình cảm, tức tình cảm vừa yêu vừa ghét. Chúng tôi sử dụng quan điểm có chút lý tưởng hóa hơi quá để giải thích hiện tượng này, tức là xem xét sự xung đột lợi ích trong loại quan hệ này. Người ta thường không thể không bày tỏ một cách không giấu giếm thái độ chán ghét và ác cảm đối với người lạ đang sống với mình. Ở những biểu hiện của tâm trạng này chúng ta có thể phát hiện ra tính chất "tự yêu", tức tính chất phức cảm của sự tự thỏa mãn (tự luyến - ND). Tác dụng của sự tự yêu này bảo vệ cá nhân, biểu hiện của nó dường như cho rằng mọi việc xa rời con đường phát triển cá nhân đều có nghĩa là phê phán và phản đối con đường này. Hiện nay chúng tôi chưa rõ tại sao người ta nhạy cảm với những sự khác nhau nhỏ nhất này như thế. Nhưng, có một điểm hết sức rõ là người ta luôn luôn sẵn sàng bày tỏ tâm trạng căm ghét của mình và thực hiện hành vi công kích.

Mặc dầu chúng tôi đã thử quy đặc trưng này cho trường hợp ấy, nhưng vẫn chưa làm rõ được nguyên nhân đưa tới trường hợp này<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Trong một bài viết gần đây, "Nguyên tắc vượt lên trên niềm vui sướng" (1920g), Freud giả định giữa bản năng sống và bản năng chết có sự đối lập nhau, và xem bản năng quần thể và dẫn chứng đầy đủ nhất về bản năng sinh tồn. Mục đích làm như thế là để gắn hai cực tình cảm yêu và ghét với nhau nhằm giúp mọi người hiểu và suy nghĩ.

Nhưng, sau khi quần thể được hình thành thì hiện tượng không khoan dung ấy liền tạm thời hoặc vĩnh viễn hoàn toàn tiêu tan. Miễn là hình thức quần thể đang tồn tại, miễn là nó đang được mở rộng, cử chỉ cá nhân trong quần thể ấy sẽ tỏ ra như họ hoà thuận và thống nhất với nhau từ lâu rồi vậy. Cá tính đặc thù trong việc họ khoan dung với các thành viên khác khiến họ được coi là những thành viên bình đẳng, không có tâm trạng chán ghét các thành viên khác. Theo quan điểm lý luận của chúng tôi, sự hạn chế đối với sự tự thỏa mãn (tự luyện N.D) như thế chỉ có nảy sinh từ một nhân tố đó là quan hệ libido giữa cá thể với những người khác. Sự tự tôn trọng mình chỉ có một trở ngại, đó là yêu người khác và vật khác<sup>(1)</sup>. Đối với điều này, có thể có người hỏi: nếu không có libido can dự vào, phải chăng bản thân lợi ích chung không khiến cho họ có lòng khoan dung và quan tâm đến người khác? Đối với ý kiến phản đối này, có thể trả lời theo quan điểm sau: sự hạn chế theo phương thức này đối với sự tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) không duy trì được, vì sự khoan dung này không thể duy trì được lâu dài hơn lợi ích lập tức có được thông qua hợp tác. Nhưng, ý nghĩa thực tế của sự bàn luận này ít hơn dự tính, vì kinh nghiệm cho thấy, trong trường hợp hợp tác giữa hai bên, quan hệ libido được hình thành giữa các đồng sự thường làm cho quan hệ giữa người ta với nhau càng lâu bền và vững chắc, thậm chí vượt khỏi phạm vi lợi ích thuần túy. Quan hệ xã hội của người ta được hình

---

<sup>(1)</sup> Xem bài tình dục tự thỏa mãn (tự luyện - ND) của Freud (1914c).

thành trong quá trình phát triển hóa của libido - môn phân tâm học đã khá quen thuộc với điều này - cũng như vậy. Libido phụ thuộc vào sự thỏa mãn nhu cầu cuộc sống và lấy những người tham dự vào quá trình thỏa mãn này làm đối tượng thứ nhất của nó<sup>(2)</sup>. Cũng như trong trường hợp cá thể vậy, trong quá trình phát triển của toàn thể loài người, yêu cũng là nhân tố duy nhất đẩy tới văn minh, vì nó khiến con người từ chủ nghĩa vị kỷ tiến tới chủ nghĩa vị tha. Điều đó không chỉ biểu hiện là tình yêu đối với phụ nữ, biểu hiện là tuân theo mọi nghĩa vụ không làm hại tới những vật mà phụ nữ yêu quý, mà còn biểu hiện là tình yêu phi tình dục, tình yêu cùng giới nảy sinh trong công việc chung và không thăng hoa được. Do đó, nếu sự tự trọng có tính chất tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) trong quần thể bị hạn chế, mà những hạn chế này chưa từng có ở ngoài quần thể, thì điều đó là chứng cứ có sức thuyết phục chứng tỏ bản chất của sự hình thành quần thể là quan hệ libido mới, nảy sinh giữa các thành viên trong quần thể.

Bây giờ, hứng thú của chúng tôi dẫn chúng tôi đi giải quyết một vấn đề vô cùng cấp bách sau đây: tính chất của những quan hệ trong quần thể là gì? Khi phân tích tinh thần đối với chúng tâm thần, tới nay, hầu như chúng tôi luôn luôn chuyên tâm chú ý quan hệ với đối tượng do bản năng yêu tạo ra. Tới nay, bản năng yêu này vẫn lấy việc thỏa mãn trực tiếp nhu cầu tình dục làm mục tiêu. Ở đây, vấn đề mà chúng tôi chú ý là những bản năng yêu đã tách

---

<sup>(2)</sup> Xem "Ba lý thuyết tình dục" (1905d) của Freud.

khỏi mục tiêu gốc của chúng, mặc dầu năng lượng hoạt động của chúng không vì thế mà suy giảm. Hiện chúng tôi đã quan sát thấy những hiện tượng trong phạm vi tập trung đối tượng tình dục thông thường. Những đối tượng này cho thấy bản năng này đã tách khỏi mục tiêu tình dục thoát đầu của chúng. Chúng tôi mô tả hiện tượng này là mức độ yêu nồng nàn khác nhau và nhận thấy chúng bao hàm sự xâm phạm nào đó đối với cái tôi. Bây giờ chúng tôi hướng chú ý vào những hiện tượng yêu nồng nàn ấy, quan sát một cách kỹ lưỡng, mong rằng phát hiện được những điều kiện có thể dùng để giải thích các quan hệ trong quần thể. Nhưng, chúng tôi cũng muốn biết sự tập trung tình cảm tình dục của đối tượng này có đại biểu cho phương thức duy nhất của quan hệ tình cảm của người ta với người khác như chúng ta vẫn thấy trong đời sống tình dục hay không; cũng muốn biết chúng tôi có nên sử dụng cơ chế khác để suy nghĩ không. Sự thực thì qua phân tâm học chúng tôi đã hiểu rằng, quả là có những cơ chế khác của quan hệ tình cảm, thí dụ như cái gọi là tác dụng nhận diện<sup>(1)</sup> (ideuticacious) - về điều này hiện còn khó mô tả, chúng tôi hiểu về chúng cũng còn rất ít, và nếu nghiên cứu chúng tôi phải tạm thời rời khỏi chủ đề tâm lý học quần thể.

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: tự cư tác dụng có nghĩa là tác dụng tự phong. Chúng tôi dịch theo từ tiếng Anh chú thích ở bên cạnh N.Đ

## CHƯƠNG VII

### TÁC DỤNG CỦA SỰ TỰ NHẬN DIỆN

Sự tự nhận diện là một cơ chế tâm lý quen thuộc trong tâm lý phân tâm học, nó chỉ hình thức biểu hiện sớm nhất của quan hệ tình cảm giữa người này với người khác. Trong lịch sử thời kỳ đầu của mặc cảm Oedipus, nó có tác dụng nhất định. Một đứa trẻ có thể tỏ ra đặc biệt thích cha nó, muốn có khuôn mặt giống cha nó và thế chỗ cha nó trên các phương diện. Chúng ta có thể nói rằng, nó coi cha nó là lý tưởng và hình mẫu của nó. Hành vi này không hề giống với việc đối xử với cha nó (và đối tượng đàn ông nói chung) với thái độ bị động hoặc nữ tính; trái lại, đó là tính khí đàn ông điển hình. Biểu hiện này hết sức thích hợp với mặc cảm Oedipus. Thực tế thì nó mở ra cho mình con đường phát triển hơn nữa.

Khi nhận diện mình theo hình ảnh người cha như thế, hoặc sớm hơn nữa, đứa trẻ này bắt đầu tập trung tình cảm có tính chất đối tượng thật sự vào mẹ nó dưới hình thức lưu luyến (lưu luyến tình cảm)<sup>(1)</sup>. Lúc này, nó bộc lộ

---

<sup>(1)</sup> Xem bài “Bàn về tình dục tự thỏa mãn” (tự luyến – ND) 1914c, của Freud.

hai dòng tình cảm khác nhau ở góc độ tâm lý học: một là tình cảm tình dục của một đối tượng thẳng thắn nhằm vào mẹ nó; hai là tình cảm tự nhận diện theo hình mẫu người cha. Hai dòng tình cảm này cùng tồn tại bên nhau trong một thời gian, không có tác động đối với nhau và không gây rối nhau. Do đời sống tâm lý đòi hỏi chúng phải phát triển theo một hướng thống nhất nên một kết quả đã nảy sinh không gì ngăn cản được cuối cùng chúng đã đi đến cùng một nơi. Mặc cảm Oedipus bình thường nảy sinh từ sự hòa nhập và sự hoà trộn vào nhau này. Đứa trẻ này để ý thấy cha nó là trở ngại đối với quan hệ giữa nó và mẹ nó. Thế là những biểu hiện tự nhận diện theo hình ảnh người cha của nó nhuốm màu sắc thù ghét, hơn nữa, chuyển thành một ước muốn thay vào vị trí của người cha trong quan hệ với mẹ. Sự thực thì sự tự nhận diện ngay từ đầu đã là một thể thống nhất mâu thuẫn vừa yêu vừa ghét, nó có thể dễ dàng chuyển hóa thành tình cảm nồng hậu đối với ai đó, cũng có thể dễ dàng biểu hiện thành ước muốn trừ khử người nào đó. Biểu hiện của nó giống như hiện tượng phát triển ở thời kỳ đầu tiên, tức thời kỳ khẩu dục, của tổ chức libido. Ở thời kỳ này, chúng thường bỏ vào mồm những thứ mình thích hoặc muốn có, kết quả là bản thân những thứ ấy bị tiêu diệt. Chúng biết rằng, kẻ ăn thịt người dừng lại ở mức độ này, tuy có dục vọng ăn bằng cách nuốt kẻ địch, nhưng nó chỉ nuốt người mà nó thích<sup>(1)</sup>.

---

<sup>1)</sup> Xem tác phẩm "Ba lý thuyết tình dục" (1905d) của Freud và tác phẩm năm 1916 của Abraham.

Lịch sử hậu kỳ của sự tự nhận diện theo hình mẫu người cha ấy rất dễ bị bỏ qua. Tình hình có khả năng phát sinh là mặc cảm Oedipus bị đảo ngược, người cha được xem là đối tượng nữ tính, đối tượng mà bản năng tình dục đến để trực tiếp thỏa mãn nhu cầu. Trong trường hợp đó, sự tự nhận diện theo hình mẫu người cha trở thành khúc dạo đầu của quan hệ với đối tượng là người cha. Hiện tượng này cũng thích hợp với trường hợp là trẻ em gái<sup>(1)</sup>.

Giữa tác dụng của sự tự nhận diện theo hình mẫu người cha và tác dụng của việc chọn cha làm đối tượng có sự khác nhau, điều này chúng ta rất dễ trình bày bằng một công thức. Trong trường hợp thứ nhất, cha là cái mà nó muốn trở thành; trong trường hợp thứ hai, cha là cái nó muốn có. Tức là sự khác nhau này được quyết định bởi cái có quan hệ với cái tự ngã là chủ thể hay là khách thể. Loại quan hệ tình cảm thứ nhất đã có từ trước khi lựa chọn bất kỳ đối tượng nào. Nhưng việc mô tả một cách rõ ràng sự khác biệt ấy dưới góc độ tâm lý học thuần túy là việc rất khó khăn. Chúng tôi chỉ thấy được rằng tác dụng tự nhận diện khiến đứa trẻ lấy một người khác làm và dựa vào đó để nhào nặn cái tự ngã của nó.

Chúng tôi phân biệt tác dụng tự nhận diện trong kết cấu bệnh tâm thần với quan hệ khác phức tạp của nó. Giả

---

<sup>(1)</sup> Tại chương IV sách "Cái tự ngã và cái bản ngã" Freud có đề cập tới mặc cảm Oedipus "hoàn chỉnh" trong đó gồm cả hình thái dương tính và âm tính.

định một cô gái (bây giờ chúng tôi sẽ chuyển bàn về cô) có bệnh giống như mẹ cô - ví dụ như bị ho nặng chẳng hạn. Có nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng này, cũng có thể do sự tự nhận diện bắt nguồn từ mặc cảm Oedipus sinh ra. Trong trường hợp này, bệnh ho đại biểu dục vọng không thân thiện của cô gái này là muốn thay vào vị trí của người mẹ, triệu chứng này nói lên tình yêu đối tượng (Object-love) của cô đối với cha mình và đưa tới sự thỏa mãn dục vọng ấy. Có nghĩa là, do tác động của cảm nhận tội lỗi, do dục vọng muốn thay vào vị trí của mẹ, cô tự nhủ: "Mày muốn trở thành mẹ của mày, bây giờ *đã* là mẹ của mày rồi - dẫu nói sao thì nói, mày mắc bệnh giống với mẹ mày, cũng bị dày vò như thế. ở điểm này, mày đã thỏa lòng mong ước rồi". Đó là cơ chế hoàn chỉnh của triệu chứng hysteria. Do đó, trong câu chuyện về thiếu nữ Dora, cô mô phỏng tình trạng ho của cha cô<sup>(1)</sup>. Trong trường hợp này chỉ có thể mô tả trạng thái sự việc như sau: tự nhận diện đã diễn ra bằng cách thay thế sự lựa chọn đối tượng, và lại sự lựa chọn đối tượng đã lui về sự nhận diện. Chúng tôi nghe nói, tự nhận diện là hình thức liên hệ tình cảm sớm nhất và nguyên thủy nhất. Trong điều kiện có thể hình thành triệu chứng, tức là khi có sự dồn nén và cơ chế vô thức có tác dụng chủ đạo, tác dụng lựa chọn đối tượng sẽ sửa đổi lại thành tác dụng nhận diện, cũng là đặc trưng của việc cái tự ngã đã thu nhận đối tượng. Hiện tượng này thường xuyên nảy sinh. Điều đáng chú ý là, trong những

---

<sup>(1)</sup> Xem "Phân tích bệnh hysteria" (1905e) của Freud.

sự nhận diện ấy, cái tự ngã có khi mô phỏng người nó không yêu, có khi mô phỏng người nó yêu: Ngoài ra, điều cũng gây cho người ta có ấn tượng sâu sắc là, trong hai trường hợp trên, sự tự nhận diện chỉ thực hiện được một phần và bị hạn chế rất nhiều, hơn nữa sự tự nhận diện ấy chỉ dựa vào một đặc trưng đơn lẻ nào đó của đối tượng.

Còn có trường hợp thứ ba hình thành triệu chứng đặc biệt nhiều lần và hết sức quan trọng. Trong trường hợp này, sự tự nhận diện hoàn toàn không hề có bất kỳ quan hệ nào với đối tượng mô phỏng. Thí dụ, một nữ sinh trong ký túc xá nhà trường nhận được thư của người mà cô thầm yêu trộm nhớ, nội dung lá thư này làm cô nổi cơn ghen, phản ứng của sự ghen tuông này là bột phát chứng hysteria. Lúc này, những bạn gái biết tâm trạng cô, cũng lấy chứng hysteria, nói theo cách nói của chúng ta là do tác dụng truyền cảm về tâm lý mà tạm thời mắc bệnh này. Kết quả là, các cô gái khác cũng muốn có kinh nghiệm thầm yêu trộm nhớ như thế, do tác dụng của cảm nhận ân hận, họ cũng rơi vào cảnh đau khổ do sự thầm yêu trộm nhớ này gây ra. Có người cho rằng, họ có triệu chứng này là do đồng tình. Nói như vậy là sai. Vì, ngược lại, đồng tình chỉ có thể nảy sinh từ sự tự nhận diện. Điều này được sự thật sau đây chứng minh: giữa các bạn hữu trong một trường dành cho nữ sinh, chỉ khi sự đồng tình đã có từ trước của họ ít hơn so với các trường hợp không thông thường thì mới nảy sinh hiện tượng truyền cảm hoặc mô phỏng. Ở một điểm nào đó - trong ví dụ của chúng tôi có hàm chứa tình cảm tương tự - cái tự ngã này có chỗ giống

nhau là có ý nghĩa với cái tự ngã khác. Thế là sự tự nhận diện hình thành ở điểm này. Vả lại, do tác động của tình hình gây bệnh tương tự, sự tự nhận diện này chuyển dịch tới nơi nào đó do cái tự ngã tạo ra. Vậy là, sự tự nhận diện lấy triệu chứng làm hình thức này trở thành tiêu chí về điểm thống nhất giữa hai cái tự ngã bị dồn nén.

Chúng ta có thể khái quát điều đã thu nhận được từ ba nguyên nhân nói trên như sau: Một là, sự tự nhận diện là dạng nguyên bản của quan hệ tình cảm với đối tượng nào đó; hai là, thông qua hình thức hồi quy, sự tự nhận diện trở thành cái thay thế đối tượng libido, tựa như là đưa đối tượng về cái tự ngã thông qua sự phóng chiếu hướng nội<sup>(1)</sup>; ba là sự tự nhận diện cũng có thể sinh ra do đương sự có cảm giác mới, chung với người khác không phải đối tượng tình dục bản năng. Hơn nữa, tính chất chung này càng quan trọng thì sự tự nhận diện cục bộ này càng thành công. Do đó, có lẽ nó đại biểu cho bước mở đầu của một quan hệ tình cảm mới.

Chúng tôi đã bắt đầu suy đoán như thế này: quan hệ giữa các thành viên trong quần thể, về bản chất mà nói, là sự tự nhận diện này, cơ sở của nó là tính chất chung hết sức quan trọng về mặt tình cảm ấy. Hơn nữa, chúng ta có thể giả thiết tính chất chung này cũng có trong quan hệ giữa quần thể với lãnh tụ. Có khả năng một điều hoài nghi khác mách bảo chúng tôi, còn lâu chúng tôi mới hoàn toàn làm rõ được vấn đề tác dụng tự nhận diện. Hơn nữa, chúng

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: nội hướng đầu xạ. Chúng tôi tạm dịch N.D

tôi còn đứng trước quá trình mà tâm lý học gọi là quá trình "đồng cảm"<sup>(1)</sup>. Quá trình này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc chúng ta lý giải cái rất khác với cái tôi của chúng ta bao giờ cũng tồn tại trong nhóm người khác. Nhưng ở đây trước tiên chúng tôi dừng lại ở chỗ bàn về kết quả tình cảm trực tiếp do sự tự nhận diện làm nảy sinh ra, tạm gác sang một bên ý nghĩa của nó trong đời sống lý trí của chúng ta.

Môn phân tâm học từng đôi khi đề cập vấn đề khó khăn hơn, đó là bệnh tâm thần và tìm con đường giải quyết vấn đề này, nó cũng từng nêu ra vấn đề tác dụng của sự tự nhận diện trong các trường hợp khác. Vấn đề này không thể dễ dàng là hiểu ngay được. Để suy nghĩ sâu hơn nữa, tôi sẽ tìm hiểu hai trường hợp để tích lũy tư liệu cho công việc nghiên cứu sau này.

Có tài liệu cho biết, tệ đồng tính luyến ái ở nam giới bắt nguồn từ tình hình sau<sup>(2)</sup>: một nam thanh niên lưu luyến mẹ mình một cách da diết và lâu dài theo ý nghĩa Oedipus. Cuối cùng, khi thời kỳ thanh xuân của anh ta sắp kết thúc, giờ phút anh ta chuyển đổi tượng tính dục từ mẹ anh ta sang một người khác. Bắt đầu lúc này, tình hình đột biến. Chàng thanh niên này không vứt bỏ mẹ anh ta mà lấy mẹ làm cái tự nhận diện mình. Anh ta biến

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: "Cảm tình dịch nhập", gọi tắt là "dịch trình". Tiếng Anh là empathy - N.D

<sup>(2)</sup> Xem chương III trong công trình nghiên cứu về Leonardo (1910) của Freud, trong đó bàn về nguyên nhân và cơ chế đồng tính luyến ái.

mình thành mẹ và bắt đầu tìm kiếm khắp nơi một đối tượng có thể thay thế cái tôi cho mình, để đối tượng ấy có thể ban cho anh ta tình yêu và chăm sóc mà anh ta từng nhận được từ người mẹ. Đây là hiện tượng thường xuyên xảy ra, nếu bạn muốn thì điều đó có thể được chứng thực bất kỳ khi nào. Dĩ nhiên nó không liên quan với bất kỳ giả thiết nào về động cơ có thể tạo ra cơ chế đột biến có tính chất kết cấu tổ chức này. Trong sự tự nhận diện này, có một đặc trưng nổi bật là quy mô của nó lớn vô cùng. Nó dựa theo kiểu mẫu mà hiện nay vẫn được coi là đối tượng để nhào nặn lại một trong những đặc trưng của cái tự ngã - đặc trưng về giới tính. Trong quá trình ấy, bản thân đối tượng bị gạt bỏ. Còn như bị gạt bỏ hoàn toàn hay chỉ được bảo lưu theo ý nghĩa vô thức thì hiện chưa có liên quan nhiều lắm tới điều chúng ta đang bàn bạc.

Tự nhận diện theo một đối tượng đã bị bỏ đi hoặc đã bị mất rồi đưa mình thay vào vị trí của đối tượng ấy, tức là thông qua sự phóng chiếu hướng nội để biến nó thành cái tự ngã, những hiện tượng đó không còn là điều lạ đối với chúng ta nữa. Có khi chúng ta có thể quan sát thấy quá trình ấy ở thời kỳ tuổi thơ. Cách đây không lâu, "Tập chí phân tâm học" có đăng một bài nói về hiện tượng này, trong đó mô tả như sau về một đứa trẻ: vì mất một con mèo con mà nó rầu rĩ ủ ê, thế rồi nó dứt khoát tuyên bố chính nó là con mèo con ấy và bò đi bò lại ở dưới đất, không thích ăn trên bàn ăn<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Xem bài viết năm 1920 của Marcuszewicz.

Khi phân tích chúng u uất còn có thể phát hiện trường hợp phóng chiếu hướng nội như thế này.

Trong chúng u uất này<sup>(1)</sup> nguyên nhân nổi nhất là do bị mất đối tượng yêu thích nào đó, còn đặc trưng chủ yếu thì là sự tự chê mình, kèm theo đó là sự tự phê phán mình và tự trách mình một cách đau lòng. Kết quả phân tích cho thấy, suy cho cùng, sự miệt thị và chê trách này nhằm vào đối tượng, là biểu hiện sự báo thù của cái tự ngã đối với đối tượng này. Đối tượng này đã rơi bóng vào cái tự ngã. Điều này tôi đã nói ở bài viết khác rồi<sup>(2)</sup>. Ở đây, hiện tượng phóng chiếu hướng nội đã hiện ra một cách rõ ràng, không thể nhầm lẫn được.

Nhưng, chúng u uất này còn cho chúng ta thấy những điều khác. Có khả năng những điều này có ý nghĩa to lớn đối với công việc nghiên cứu sau này của chúng ta. Chứng bệnh này cho thấy cái tự ngã bị chia cắt ra làm đôi, nửa này và nửa kia đối kháng nhau gay gắt, thậm chí không đội trời chung. Nửa sau đã bị tác động của sự phóng chiếu hướng nội làm thay đổi, nó hàm chứa cả đối tượng đã mất kia. Song, không phải chúng tôi không biết tý gì về cái nửa tỏ ra tàn khốc ấy, nó do lương tâm trong cái tự ngã và năng lực phán đoán tạo ra.

---

<sup>(1)</sup> Freud quen dùng từ "chúng u uất" để chỉ triệu chứng ngày nay được mô tả là "dồn nén".

<sup>(2)</sup> Xem tác phẩm "Đau buồn và chúng u uất" (1917e) của Freud.

Ngay những khi bình thường nó cũng có thái độ phê phán đối với cái tự ngã, chỉ có điều là không lạnh lùng, không hẹp hòi mà thôi. Những trường hợp trước kia<sup>(1)</sup> đã khiến chúng tôi đi tới một giả thiết như thế này: trong cái tự ngã của chúng ta dần dần hình thành một năng lực có thể làm cho mình tách khỏi các bộ phận khác của cái tự ngã và mâu thuẫn, xung đột với chúng. Chúng tôi đã gọi nó là "hình mẫu cái tự ngã", quy tắc động của nó là nguyên nhân gây ra ảnh hưởng chủ yếu của sự tự quan sát, của lương tâm đạo đức, của việc kiểm tra giấc mơ, của sự dồn nén. Chúng tôi đã nói rằng, đó là sự tiếp tục của hiện tượng tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) thời thơ ấu. Trong hiện tượng tự thỏa mãn này, cái tự ngã thơ ấu được thỏa mãn nhu cầu cái tự ngã, nó thu thập dần các đòi hỏi của môi trường xung quanh đối với cái tự ngã (cái tự ngã mãi mãi không thể thỏa mãn đòi hỏi này), kết quả là, khi cá nhân không được thỏa mãn nhu cầu thông qua bản thân cái tự ngã thì có khả năng sẽ được thỏa mãn bởi hình mẫu cái tự ngã phân hóa từ cái tự ngã mà ra. Cần chỉ ra rằng, khi kiểm tra cuồng vọng người ta thấy nổi lên rất rõ sự chia tách cái tự ngã, và thấy rõ nguồn gốc của hình mẫu cái tự ngã là ảnh hưởng của quyền lực cao hơn, nhất là ảnh hưởng bởi quyền lực của người cha<sup>(2)</sup>. Song chúng tôi không quên bổ sung thêm quan điểm như sau, khoảng cách giữa hình mẫu cái tự ngã và cái tự ngã thật sự biến đổi khôn lường, tùy người mà có sự khác nhau. Ở nhiều

---

<sup>(1)</sup> Xem bài viết (năm 1914c) về tính dục tự thỏa mãn (tự luyện) và "Đau buồn và chứng u uất" (1917e) của Freud.

<sup>(2)</sup> Xem phần ba bài (1914c) về tình dục tự thỏa mãn (tự luyện) của Freud.

người lớn tuổi, sự phân hóa ấy trong cái tự ngã không nhiều hơn so với ở nhi đồng.

Nhưng, trước khi sử dụng tư liệu này để lý giải kết cấu libido của quần thể, phải tính tới cả những dẫn chứng khác, những dẫn chứng này cho thấy quan hệ giữa cái tự ngã và đối tượng<sup>1)</sup>.

---

<sup>1)</sup> Chúng tôi biết rất rõ rằng, dùng những dẫn chứng về bệnh học này không thể làm rõ hoàn toàn tính chất của tác dụng tự nhận diện được, kết quả là chúng tôi vẫn chưa động tới phần còn lại của câu đố về hình thức quần thể. Bây giờ cần phải xen vào phân tích ở góc độ tâm lý học một cách căn bản hơn, toàn diện hơn. Thông qua việc mô phỏng, tác dụng của sự tự nhận diện tạo ra sự đồng cảm, có nghĩa là, chúng ta có thể hiểu được cơ chế khiến chúng ta bày tỏ thái độ đối với đời sống tâm lý khác. Hơn nữa, trong tác dụng của sự tự nhận diện vẫn còn có nhiều hình thức biểu hiện đang cần được giải thích. Những kết quả này sẽ làm nảy sinh những điều khác ở cá nhân, trong đó gồm có việc hạn chế thái độ công kích của người khác đối với việc tự nhận diện, tỏ ra khoan dung đối với những người này, và giúp đỡ họ. Việc nghiên cứu tác dụng của sự tự nhận diện này giống như việc nghiên cứu tác dụng của sự tự nhận diện lấy cảm tính, chủng tộc làm cơ sở vậy, nó giúp cho Robertsou Smith có được phát hiện (Xem "Huyết thống và hôn nhân", 1885) gây xôn xao như sau: Chúng được xây dựng trên cơ sở cái chung của các thành viên trong bộ lạc ấy), thậm chí khi ăn chung nồi bửa cơm trưa cũng có thể nảy sinh tác dụng của sự tự nhận diện như thế. Đặc trưng này rất dễ khiến chúng ta có thể liên hệ tác dụng của sự tự nhận diện này với lịch sử gia tộc thời kỳ đầu của loài người được nói trong "Totem và Taboo" (1912-1913).

## CHƯƠNG VIII

### LUYẾN ÁI VÀ THỜI MIÊN

Dẫu có lặp đi lặp lại không ngớt thì việc sử dụng ngôn ngữ cũng có thể giữ được nghĩa chân thực nào đó. Do vậy, mặc dầu ngôn ngữ ban cho cái từ "yêu", nhiều quan hệ tình cảm như vậy, nhưng xét ở góc độ lý luận, tất cả những quan hệ tình cảm ấy đều có thể quy về một chữ "yêu". Song, người ta không khỏi nghi ngờ cái sự yêu này có phải là yêu thật sự hay không, do đó mà trong lĩnh vực yêu đương có nhiều khả năng có hiện tượng yêu ngấm. Khi quan sát chúng tôi cũng dễ dàng phát hiện được điều như thế.

Trong trường hợp nào đó, luyện ái chỉ là tình cảm lấy việc trực tiếp thoả mãn nhu cầu tình dục làm mục đích. Sau mỗi lần đạt được mục đích thì sự tập trung chú ý vào tình cảm này liền biến mất. Đây là tình yêu, tình cảm thường thấy mà mọi người nói. Nhưng, như chúng ta đã biết, tình hình về libido thì rất ít khi đơn giản như thế. Nếu muốn nhận định một cách sát thực cái gì khôi phục nhu cầu đã biến mất ấy thì vẫn còn có thể làm được. Rõ ràng, đó là động lực ban đầu tập trung chú ý tới tình cảm một cách liên tục được sinh ra từ bản thân đối tượng tình

dục, và lại cũng động lực ban đầu của con sông "tình yêu" lại tuôn trào sau khi tạm ngừng do hưng phấn thoái trào.

Ở điểm này phải bổ sung thêm một nhân tố khác nữa, nhân tố này bắt nguồn từ một quá trình nổi bật mà đời sống tình dục của con người phải tuân theo. Giai đoạn đầu của quá trình này thường sắp kết thúc khi trẻ nhỏ năm tuổi. Trong giai đoạn này, trẻ nhỏ tìm được đối tượng yêu ban đầu là một người trong hai người là cha mẹ nó. Một bản năng tính dục mà chúng được thoả mãn theo yêu cầu đều gắn với đối tượng này. Nhưng, sau đó, mọi sự dồn nén trong đời sống của nó buộc nó phải vứt bỏ tuyệt đại bộ phận nhu cầu tình dục ở thời kỳ thơ ấu này, và gây ra sự thay đổi sâu sắc trong quan hệ giữa nó với mẹ nó. Mặc dầu quan hệ giữa con và cha mẹ vẫn được duy trì, nhưng bản năng duy trì quan hệ này lại được mô tả là bản năng mà "mục đích của nó bị dồn nén". Như vậy, tình cảm của nó đối với đối tượng mà nó yêu có đặc trưng là "thành thân". Như mọi người đều biết, khuynh hướng của tình yêu theo "cảm tính" lúc đầu ít nhiều có tính chất vô thức. Do vậy, theo một ý nghĩa nào đó, dục vọng nguyên sơ vẫn còn nguyên vẹn<sup>(1)</sup>.

Chúng ta biết rằng, thời trẻ, thường có những rung động mới, mạnh, có mục đích trực tiếp. Trong những trường hợp bất lợi, chúng nảy sinh dưới hình thức cảm giác, khác với khuynh hướng tình cảm "thân thiết" tồn tại lâu dài kia. Như vậy, bày ra trước mắt chúng ta là một

---

<sup>(1)</sup> Xem "Ba lý thuyết tình dục" (1905d) của Freud.

cảnh tượng (có những trường phái văn học rất thích diễn hình hoá cảnh tượng này trên hai mặt) như sau: một chàng trai bấy tỏ tình cảm nồng nhiệt với những cô gái mà anh ta hết sức kính trọng nhưng không hề gọi tình đối với anh ta, nhưng chỉ đi lại với một cô gái anh ta chẳng những không "yêu", mà còn rất ít khi nhớ mong, thậm chí thường xuyên khinh thường<sup>29</sup>. Dẫu sao chẳng nữa, trường hợp thường xảy ra hơn là, ở thời trai trẻ, chàng trai này có thể kết hợp một cách thành công với mức độ nào đó tình cảm với động cơ, tức là kết hợp hài hoà giữa tình yêu mơ mộng, thiêng liêng với tình yêu cảm tính, trần tục. Khi này tình yêu của chàng ta đối với đối tượng tình dục của mình có đặc trưng là bản năng không bị ức chế và bản năng có mục đích bị ức chế tác động lẫn nhau. So với dục vọng cảm tính thuần túy, có thể biết được mức độ yêu của con người trong luyện ái bằng cách quan sát xem trong đó bản năng yêu có mục đích bị hạn chế mạnh tới mức độ nào. Trong vấn đề luyện ái, cái thường gây ra ấn tượng sâu sắc đối với chúng ta là hiện tượng đánh giá quá cao tình dục (Sexual Overvaluation). Sự thực thì sự đánh giá tình dục quá cao biểu hiện ở chỗ: người được yêu không bị mắng mỏ, bới móc, mọi đặc điểm ở họ đều được đánh giá cao hơn những đặc điểm ở những người chưa được yêu, hoặc là, khi đã được yêu càng dễ được đánh giá cao hơn khi chưa được yêu. Nếu rung động cảm tính bị dồn nén hoặc bị ngáng trở

---

<sup>29</sup> Xem "Bản vẽ xu thế hạ thấp tiêu chuẩn một cách phổ biến, trong lĩnh vực yêu đương" (1912d) của Freud.

thì sẽ có cảm giác sai như sau: sở dĩ đối tượng này được yêu ở dạng cảm tính là vì anh ta có ưu điểm về mặt tình thần, ngược lại, có khả năng những ưu điểm về mặt tình thần ấy chỉ vì nhờ ở sức quyến rũ của anh ta mà có.

Về mặt này, việc *lý tưởng hoá* sẽ khiến chúng ta phán đoán lệch lạc, sai lầm. Song, bây giờ đã dễ nhận ra vị trí của chúng ta hơn. Như chúng ta đã biết, phương thức đối xử với đối tượng cũng giống như phương thức đối xử với cái tôi của bản thân chúng ta vậy. Vì thế, khi chúng ta tẩm mình trong dòng sông tình ái thì phần lớn libido tự thoả mãn (tự luyện - ND) tràn sang đối tượng mà ta yêu<sup>(1)</sup>. Điều rõ ràng hơn là, trong nhiều dạng thức yêu, đối tượng yêu trở thành vật thay thế lý tưởng cái tôi nào đó mà chúng ta chưa thực hiện được. Chúng ta yêu họ là vì ở họ có sự hoàn thiện mà cái tôi của chúng ta ra sức để đạt tới. Bây giờ, chúng ta đang định dùng phương thức vòng vo để biến nó thành phương tiện thoả mãn nhu cầu tình dục tự thoả mãn (tự luyện - N.D) của mình.

Nếu sự đánh giá tình dục quá cao này và tình yêu này tiếp tục tăng lên thì việc giải thích cảnh tượng này sẽ càng chính xác, không sai. Khi này, có khả năng rung động theo hướng trực tiếp thoả mãn nhu cầu tình dục bị đẩy trở về hoàn toàn, không còn quan trọng như thế nữa.

---

<sup>(1)</sup> Xem phần ba bài viết (1914c) về tình dục tự thoả mãn (tự luyện - N.D) của Freud.

Đó chính là trường hợp của những chàng trai có nhu cầu tình dục cháy bỏng, tức là cái tôi tỏ ra càng khiếm tốn, nhún nhường thì đối tượng càng trở nên cao quý, cho tới cuối cùng khi hoàn toàn nắm được sự tự trọng của cái tôi thì sẽ tự nhiên có một kết quả là cái tôi hy sinh cho điều đó. Cũng có thể nói là đối tượng luyện ái này nuốt chửng cái tôi ấy. Trong mỗi dẫn chứng về luyện ái đều có đặc điểm về khiếm nhường, như hạn chế sự tự thoả mãn (tự luyện - N. D) và tự hy sinh hoặc tự làm tổn thương. Trong dẫn chứng cực đoan, chúng chỉ có một chiều hướng là mạnh lên, hoặc do nhu cầu cảm tính mất đi, chúng chiếm vai trò ưu thế, nhất đời.

Tình hình này rất dễ xảy ra trong những trường hợp tình yêu không được thoả mãn, không vui vì dấu sao thì mỗi khi tình dục được thoả mãn, hiện tượng đánh giá tình dục quá cao sẽ giảm đi. So với ý nghĩa cao quý của việc hiến dâng theo quan niệm trừu tượng nào đó, sự tự "hiến dâng" cái tôi cho đối tượng như thế chẳng còn khác là bao.

Hơn nữa, với việc nảy sinh hiện tượng "hiến dâng" này, các công năng của hình mẫu cái tôi cũng hoàn toàn mất đi, sức mạnh phán đoán bắt nguồn từ sức bền này cũng biệt tăm biệt tích. Những điều mà đối tượng được yêu cầu đòi hỏi và thực hiện đều đúng đắn, không thể chỉ trích được. Lương tâm không còn tác dụng gì đối với mọi việc làm vì đối tượng yêu. Vì tình yêu mù quáng, người ta có thể lạnh lùng nhẩy vào vũng bùn tội lỗi. Mọi trường hợp như thế có thể tóm lại bằng một câu: *đối tượng đã được đặt lên trên vị trí của hình mẫu cái tôi.*

Bây giờ chúng ta rất dễ phân biệt tác dụng tự nhận diện với trạng thái cực đoan của luyến ái. Người ta thường gọi trạng thái cực đoan của luyến ái là "say mê" hoặc "nô dịch"<sup>(1)</sup> Khi tự nhận diện, cái tôi tăng cường cho mình, làm cho mình phong phú hơn bằng những đặc điểm của đối tượng. Theo Fereuczí, làm như thế là nó "phóng chiếu hướng nội" đối tượng vào bản thân mình. Còn trong trạng thái cực đoan của luyến ái thì cái tôi trở nên nhu nhược, yếu đuối, phải phục tùng đối tượng, nó lấy đối tượng thay thế thành phần quan trọng nhất của mình. Song, suy xét kỹ thì thấy sự giải thích như thế tạo ra một ảo giác, tức là lấy sự so sánh không có trong thực tế làm cái chân thật đáng tin. Thực ra không hề có tăng cường hoặc nhu nhược, thậm chí chúng ta có thể miêu tả tình hình cực đoan trong luyến ái là cái tôi đã nhập đối tượng vào bản thân nó. Vẫn còn một cách phân biệt khác có lẽ có thể làm rõ hơn bản chất của vấn đề. Trong trường hợp tự nhận diện, đối tượng yêu biến mất hoặc bị lìa bỏ, về sau nó lại có mặt bên trong cái tôi và có thay đổi một phần bộ dạng của đối tượng yêu đã biến mất ấy. Trong hoàn cảnh khác, đối tượng yêu được bảo lưu, sự tập trung sinh lực cao độ của cái tôi nhắm vào đối tượng ấy được trả giá bằng sự hy sinh cái tôi. Song, bản thân quan điểm này cũng có những điều nan giải. Vấn đề là ở chỗ, làm thế nào mà có thể khẳng định sự tự nhận diện lấy việc vứt bỏ sự tập trung tình cảm đối với đối tượng làm tiền đề? Khi đối tượng được bảo lưu thì có thể

---

<sup>(1)</sup> Trong bài "Cấm kỵ đồng trinh" (1918a) Freud có đề cập vấn đề "nô dịch" trong tình yêu.

tồn tại tự tự nhận diện không? Trước khi bắt đầu bàn về vấn đề tính tế này, chúng tôi đã nghĩ tới một sự lý giải như sau: *đối tượng ấy được đặt ở vị trí cái tôi hay được đặt ở vị trí của hình mẫu cái tôi*, sự phân biệt này là một cách khác có thể làm rõ được thực chất thật sự của vấn đề.

Hiển nhiên, từ luyến ái tới thôi miên chỉ cách nhau một bước, giữa chúng có những điểm giống nhau rất rõ. Trong hai trường hợp này, dù là thầy thôi miên hay đối tượng yêu đều giống nhau ở chỗ chịu nhường nhịn, phục tùng, cúi đầu ngoan ngoãn, không có tinh thần phê phán, cứng nhắc, trì trệ. Không ai hoài nghi thầy thôi miên đã ở vào vị trí hình mẫu cái tôi. Trong trạng thái thôi miên, mọi điều đều trở nên rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn, đến nỗi chúng ta cảm thấy dùng hiện tượng thôi miên để giải thích hiện tượng luyến ái thì trúng hơn phương pháp khác. Thầy thôi miên là đối tượng duy nhất, ngoài ra chẳng có ai khác. Trong trạng thái như lạc vào cõi mộng, cái tôi thể nghiệm thấy điều mà thầy thôi miên yêu cầu, phán quyết. Sự thật này khiến chúng tôi nhớ ra rằng chúng tôi đã bỏ qua một công năng của hình mẫu cái tôi, tức là công năng kiểm nghiệm tính thực tại của sự vật<sup>(1)</sup>. Tính thực tại của cái tôi

---

<sup>(1)</sup> Xem "Tư liệu bổ sung nguyên tâm lý học của lý luận về giấc mơ" (1917a) của Freud. (Chú thích bổ sung năm 1913). Đầu sao chẳng nữa, người ta vẫn nghi vấn liệu quỹ công năng này cho hình mẫu cái tôi như thế có đúng hay không. Điều này còn phải được thảo luận thấu đáo. Xem chương ba tác phẩm "Cái tự ngã và cái bản ngã" (1923b), tại chương này, công năng này được xác định là của cái tôi.

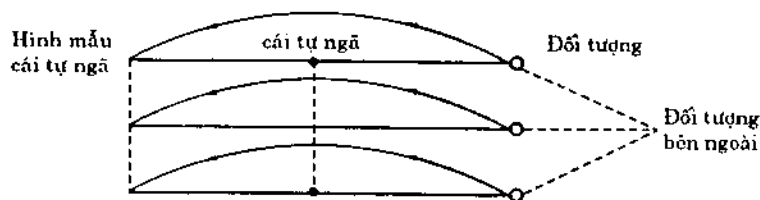
được đảm bảo bởi năng lực tâm lý thực hiện trách nhiệm kiểm nghiệm, tính thực tại của sự vật, cái tôi cũng lấy tri giác làm cái thực tại. Nguyên nhân gây ra tình trạng cực đoan này là do hoàn toàn không có rung động tính dục chưa bị kìm chế. Quan hệ trong thời miên là người nào đó không ngừng hiến dâng trong luyện ái, mặc dầu không có việc thoả mãn tình dục. Còn trong quá trình luyện ái thực tế thì sự thoả mãn này tạm thời bị kìm chế, nó có thể xuất hiện vào lúc nào đó trong tương lai, nhưng trước mắt chỉ là mục tiêu thứ yếu.

Nhưng, mặt khác, chúng tôi cũng có thể nói rằng (nếu được phép trình bày như thế) thời miên là hình thức quần thể động liên quan tới hai thành viên. Nói chính xác hơn, thời miên không phải là đối tượng thích hợp có thể dùng để so sánh với hình thức quần thể, vì chúng đồng nhất với nhau. Trong kết cấu phức tạp của quần thể có thể tách ra một nhân tố, tức là hành vi của cá nhân đối với lãnh tụ. Thời miên khác với hình thức quần thể ở chỗ có sự hạn chế về số lượng; và khác với luyện ái ở chỗ nó không có khuynh hướng tính dục trực tiếp. Xét ở phương diện này, nó ở vị trí trung gian giữa quần thể và luyện ái. Chỉ có những rung động tính dục với mục đích có hạn chế mới có thể tạo ra mối quan hệ lâu bền giữa người ta với nhau. Hiểu được điều này thì rất thú vị. Điều này rất dễ lý giải thông qua sự thật sau: rung động này không thể được thoả mãn hoàn toàn; còn những rung động tính dục với mục đích có hạn chế thì sau mỗi lần đạt được mục đích, do bị tiêu hao năng lượng nên giảm đi rất nhiều. Xét ở góc độ yêu theo cảm tính, sau khi được thoả mãn, nó nhất định sẽ

đi tới chỗ bị tắt ngấm. Nếu muốn nó tiếp tục tồn tại thì ngay từ đầu nó phải chứa đựng thành phần tình cảm thuần túy, tức thành phần tình cảm mục đích bị hạn chế, nếu không, nó nhất định sẽ tiêu tan.

Nếu không phải là bản thân sự thôi miên có những đặc trưng không thể giải thích một cách hợp lý được thì có lẽ chúng tôi có thể dùng nó để giải câu đố về thành phần libido trong quần thể. Tối nay, chúng tôi đã giải thích một cách hợp lý thôi miên là trạng thái luyến ái mà ở đó khuynh hướng tính dục trực tiếp đã bị loại bỏ. Trong thôi miên còn nhiều điều mà chúng tôi cho là thần bí chưa được làm rõ. Nó hàm chứa nhân tố mê đại nảy sinh từ tác động của người khỏe mạnh đối với người yếu đuối - nhân tố này có thể làm cho thôi miên đối với người chuyển thành thôi miên gây ra sự sợ hãi đối với động vật. Hiện nay phương thức gây ra hiện tượng bị thôi miên và quan hệ giữa thôi miên và giấc ngủ vẫn chưa được làm rõ. Phương thức thôi miên theo đó có người thì cúi đầu vâng dạ, có người thì hoàn toàn cưỡng lại ấy đã cho thấy một số nhân tố mà mọi người chưa biết. Những nhân tố này được vận dụng; hơn nữa, có lẽ chỉ có nó mới có khả năng thể hiện tính chất thuần túy của thái độ libido. Điều đáng chú ý là, dù người bị thôi miên tỏ ra có hiện tượng hoàn toàn ngấm tuần theo sự sai khiến thì lương tâm đạo đức của họ vẫn có biểu hiện chống lại. Điều đó có khả năng do sự thật sau: trong quá trình thôi miên thường tiến hành, có những tri thức của con người vẫn được bảo lưu, những tri thức này mách bảo người bị thôi miên rằng những việc sắp diễn ra chỉ là trò chơi, là một quang cảnh quan trọng khác trong đời sống tái hiện dưới hình thức ngụ ý trang.

Sau khi phân tích như thế, bây giờ chúng ta hoàn toàn có thể dùng một sơ đồ để thể hiện tình hình của thành phần libido trong quần thể, sơ đồ này tối thiểu cũng thích hợp với những quần thể chúng tôi đã nói tới, tức là những quần thể có một nhân vật lãnh tụ nhưng không thể thông qua “sự tổ chức hoá” ở trình độ cao để gián tiếp thu nạp các đặc trưng cá nhân. *Loại quần thể nguyên thủy này được hình thành bởi những cá nhân đặt cùng một đối tượng vào vị trí hình mẫu cái tự ngã của họ, kết quả là trong cái tự ngã của họ là sự tự nhận diện mình thông qua người khác.* Sơ đồ dưới đây có thể làm rõ được điều này.



## CHƯƠNG IX

### BAN NĂNG QUẢN CỤ

Chúng ta không thể say sưa mãi với cảm giác sai cho rằng chúng ta đã giải được câu đố về vấn đề quần thể bằng cái sơ đồ trên kia. Chúng tôi cảm thấy không yên, nên lập tức nhớ lại rằng, mọi điều chúng tôi đã nói thực tế chỉ là chuyển vấn đề vào câu đố về thôi miên - ngay ở vấn đề này cũng vẫn có nhiều điều nghi vấn chưa được làm rõ. Bây giờ, một ý kiến phản đối khác gọi ý chúng tôi phải đi sâu nghiên cứu lĩnh vực này.

Có lẽ người sẽ nói quan hệ tình cảm trong quần thể mà chúng ta đã quan sát thấy đã đủ để giải thích đặc trưng của nó rồi - các thành viên trong quần thể không có tính độc lập và tính sáng tạo, mọi phản ứng của các thành viên đều như nhau, tức là họ đều tụt xuống trình độ gọi là "quần thể của những cá nhân" (group individuals). Nhưng nếu chúng ta nhìn nhận quần thể trên bình diện tổng thể thì chúng ta không chỉ thấy những điều ấy. Đặc trưng của một số quần thể - trình độ trí óc thấp, không có ràng buộc về tình cảm, khó kìm chế và dễ bị kích động, trong việc thổ lộ tình cảm dễ quá trớn, thường triệt để thổ lộ tình cảm bằng hành động và một số đặc trưng khác tương tự (Le Bon

tổng mô tả một cách sinh động về họ), phô bày rõ ràng một bức tranh trong đó năng lực tâm lý của con người lùi về giai đoạn đầu của loài người. Đặc trưng ở giai đoạn này chẳng khó nhọc lắm cũng có thể tìm thấy ở người dã man và nhĩ đồng. Hiện tượng thoái hoá này thường xuyên xảy ra ở những quần thể thông thường. Còn ở những quần thể được hình thành một cách nhân tạo được tổ chức hóa thì như chúng ta đã biết, đặc trưng này bị ngăn chặn với mức độ rất lớn.

Vì thế, chúng ta có ấn tượng như sau: rung động tình cảm và tính năng động trí óc của cá nhân quá yếu, dựa vào bản thân chúng thì không làm nên việc gì. Chúng phải hoàn toàn lệ thuộc vào các thành viên khác trong quần thể, dùng phương thức tương tự lặp đi lặp lại nhiều lần thì mới có thể tăng cường được thực lực của mình. Tôi nhớ lại: trong hiện tượng lệ thuộc ấy có rất nhiều cái là một bộ phận trong kết cấu bình thường của xã hội loài người. Trong loại tổ chức này, sáng kiến và dũng khí của cá nhân chẳng đáng kể gì, mỗi cá nhân lại bị chi phối nặng nề bởi thái độ tâm lý tập thể, như đặc trưng chủng tộc, thiên kiến giai cấp, dư luận chung... Chúng tôi thừa nhận tác dụng âm thị không chỉ do lãnh tụ sinh ra, mà còn sinh ra từ tác động của mỗi cá nhân đối với người khác. Khi ấy, trong con mắt của chúng ta, tác dụng âm thị trở thành một câu đố to đùng. Về mặt này chúng ta phải tự trách mình: chúng ta không nhấn mạnh một cách công bằng quan hệ giữa thành viên trong quần thể với thủ lĩnh, quá bám vào ảnh hưởng của các nhân tố khác, như âm thị chẳng hạn.

Do được tinh thần khiêm tốn, hiếu học cổ vũ, chúng tôi lắng nghe một ý kiến khác, ý kiến này cam kết cung cấp cho chúng ta một cách giải thích bằng lý do đơn giản hơn. Trong

tác phẩm của Trotter viết về bản năng quần cư (xuất bản năm 1916) - sách này có tư duy rất cặn kẽ, rất hấp dẫn - có thể cập quan điểm này. Đối với tác phẩm này, điều duy nhất tôi lấy làm tiếc là nó không hoàn toàn thoát khỏi tâm trạng mặc cảm do cuộc chiến tranh gần đây nhất gây ra.

Trotter cho rằng, những hiện tượng tâm lý quần thể nói trên bắt nguồn từ bản năng quần cư "tính quần thể"<sup>(1)</sup>. Cũng giống như các loài động vật khác sinh ra đã có bản năng này vậy, loài người sinh ra cũng có bản năng quần cư này. Ông cho rằng, xét ở góc độ sinh vật học, tính quần thể này vừa giống với sinh vật đa bào, vừa là sự kế tục tính đa bào ấy (theo lý luận về libido tất cả các sinh vật cùng loài tập hợp lại với nhau sẽ thành một kết cấu ngày càng phức tạp. Đó là biểu hiện rõ hơn nữa về khuynh hướng vốn có của libido<sup>(2)</sup>). Khi sống độc thân người ta sẽ cảm thấy không an toàn. Cảm giác sợ hãi biểu hiện ở trẻ em dường như từ lâu đã trở thành hình thức biểu hiện của bản năng quần cư. Như vậy, đối lập với tập thể chẳng khác gì xa rời tập thể, sống trơ trọi một mình, do đó người ta cố gắng tránh để xảy ra như thế. Nhưng, tập thể không thích cái mới lạ, bản năng quần cư là chất nền<sup>(3)</sup> tâm lý cơ bản, không phân giải được nữa<sup>(4)</sup>.

Trotter liệt kê sự bảo vệ cái tự ngã, sự thèm ăn, khát vọng thoả mãn tình dục và bản năng quần cư vào danh

---

<sup>(1)</sup> Từ này chú bằng tiếng Anh.

<sup>(2)</sup> Xem "Nguyên tắc vượt lên trên niềm vui sướng" (1920g).

<sup>(3)</sup> Trong nguyên bản: cơ chất. Chúng tôi tạm dịch.

<sup>(4)</sup> Nửa sau câu này viết bằng tiếng Anh.

sách mà ông cho là bản năng cơ bản. Nhưng bản năng quần cư thì thường đối lập với các bản năng khác. Trong động vật sống theo bầy đàn cảm nhận tội lỗi và tình thần trách nhiệm là thuộc tính riêng của mỗi thành viên trong bầy đàn. Từ bản năng quần cư, Trotter suy diễn ra lực lượng thoái hoá - lý luận phân tâm học đã chứng minh lực lượng thoái hoá ấy vốn có trong cái tự ngã. Cũng vậy, ông còn xuất phát từ bản năng quần cư để suy diễn ra khuynh hướng chống đối nảy sinh trong khi điều trị theo lý luận phân tâm học- khi điều trị bằng phương pháp tâm lý, các bác sĩ phân tâm học thường gặp hiện tượng chống đối này. Ý nghĩ quan trọng của ngôn ngữ là ở chỗ nó giúp cho đám đông có khuynh hướng hiểu biết nhau, mà hiện tượng các cá nhân tự nhận diện mình thông qua người khác thì lại phụ thuộc rất nhiều vào khuynh hướng này..

LeBon chủ yếu tập trung chú ý vào hình thức điển hình của quần thể có tính chất quá độ; Mc Dougall chủ yếu nghiên cứu các đoàn thể tương đối ổn định; còn Trotter thì chọn hình thức quần thể chung nhất làm tiêu điểm nghiên cứu của mình. Chính cá nhân với tư cách là động vật chính trị<sup>(1)</sup> đã sống cả đời mình trong quần thể có tính chất phổ biến như thế. Trotter đã chỉ cho chúng ta thấy cơ sở tâm lý học trong quần thể theo hình thức ấy, nhưng ông cho rằng không cần truy tìm nguồn gốc của bản năng quần

---

<sup>(1)</sup> Từ này có nguồn gốc từ khái niệm "Động vật chính trị" của Aristotles (Xem "Chính trị học", 1252b).

cư. Vì ông cảm thấy đặc trưng của bản năng quần cư là không thể hoàn nguyên được. Ông từng đề cập việc Boris Sidis truy theo bản năng quần cư để đi tìm tính chất cảm thụ âm thị. Theo Trotter, việc làm này của Sidis là thừa, giải thích một điều mọi người đã biết nhưng chẳng có ai hài lòng. Nhưng tôi cho rằng quan điểm này, tức quan điểm cho rằng tính cảm thụ âm thị bắt nguồn từ bản năng quần cư - có nhiều điều gợi mở cho việc tìm hiểu vấn đề này.

Mặc dầu quan điểm của Trotter chính xác hơn quan điểm của người khác, nhưng vẫn bị phản đối. Những người phản đối cho rằng, hầu như Trotter không tính tới vai trò của lãnh tụ trong quần thể.

Chúng tôi ngả theo quan điểm này, tức là chúng tôi cho rằng, nếu bỏ qua vai trò lãnh tụ thì không thể nắm được bản chất của quần thể. Bản năng quần cư không giành ra bất kỳ chỗ nào để phát huy vai trò của lãnh tụ, lãnh tụ chỉ ngẫu nhiên được nhắc tới như một nhân vật bình thường trong quần thể. Do vậy cũng không có con đường nào có thể khiến bản năng này nảy sinh ra nhu cầu đối với thượng đế. Đám người này sẽ biến thành bầy ong mất chúa, chẳng khác nào đàn cừu không có người chăn dắt. Ngoài ra, còn có thể xuất phát từ tâm lý học để bác luận điểm của Trotter. Tức là, bằng nhiều sự thật, có thể chứng minh rằng, không phải bản năng quần cư không thể hoàn nguyên được, nó không phải là bản năng cơ bản giống như bản năng bảo tồn cái tự ngã và bản năng tính dục. Truy tìm đặc trưng của bản năng quần cư biểu hiện ở cá thể dĩ nhiên không phải là việc dễ. Khi nhi đồng sống đơn độc một mình nó sẽ tỏ ra sợ hãi - Trotter cho rằng như

vậy đó là biểu hiện của bản năng quần cư ấy, dấu sao cũng mặc, điều đó càng dễ khiến người ta liên tưởng tới một cách giải thích khác Cách giải thích này cho rằng, biểu hiện sợ hãi ở nhi đồng có liên quan với mẹ chúng, về sau thì liên quan với những người khác mà chúng quen biết. Sự sợ hãi này biểu hiện ham muốn chưa được thoả mãn, ngoài cách chuyển hoá điều đó thành sự lo sợ ra, chúng không biết xử lý bằng cách nào<sup>(1)</sup>. Khi chúng ở trạng thái đơn độc, sợ hãi, sự có mặt của bất kỳ "thành viên nào trong quần thể" không có liên quan tới chúng đều không có tác dụng an ủi chúng. Trái lại, sự có mặt của "người xa lạ" ấy thậm chí làm cho sự lo sợ ấy công khai hoá, cụ thể hoá. Do đó trong một thời gian dài, ở nhi đồng, không thể quan sát thấy có bất kỳ cái gì gọi là tính chất bản năng quần cư hoặc tính chất tình cảm quần thể. Lúc đầu những cái đó được hình thành ở những nhà trẻ có nhiều trẻ, nó bắt nguồn từ quan hệ giữa trẻ em và cha mẹ chúng. Sở dĩ như thế là vì, đó là sự phản ứng có tính chất ghen tỵ của trẻ nhỏ đối với trẻ lớn được quan tâm, yêu chiều. Trẻ lớn muốn gạt em chúng ra một bên, không cho chúng tới gần cha mẹ, tước đoạt mọi đặc quyền của chúng. Nhưng chúng thấy em chúng (cũng giống như mọi đứa trẻ sinh sau đẻ muộn khác) được bố mẹ yêu chiều chẳng kém chúng. Đứng trước sự thật đó, biết không thể đạt được mục đích ghét bỏ em mà vẫn không làm hại mình, chúng không thể không

---

<sup>(1)</sup> Xem "Những bài giảng về phân tâm học" (1916-1917) của Freud, bài 25 nói về sự lo sợ.

tự nhận diện mình thông qua những đứa trẻ khác. Thế là, tình cảm quần thể nảy sinh giữa những đứa trẻ này; tại nhà trường, tình cảm này được phát triển hơn nữa. Yêu cầu đầu tiên của phản ứng này là đối xử với mọi người khác một cách ngay thẳng, công bằng. Như mọi người đều biết, trong nhà trường, tiếng trẻ em vang lên không ngớt. Nếu bản thân một cá nhân không thể tự trở thành người được cưng chiều thì người khác dẫu sao chẳng nữa cũng đừng hòng trở thành người được cưng chiều. Nếu không phải sau này cũng quan sát thấy quá trình chuyển hoá như thế trong các trường hợp khác - tức trong nhà trẻ và trong phòng học, tình cảm quần thể đã thay thế tâm lý ghen tỵ - thì có lẽ hiện tượng này vị tất đã được xác nhận. Nói tới trường hợp này, chúng ta chỉ cần nghĩ tới biểu hiện của một nhóm người sùng bái minh tinh hoặc bắt chước minh tinh là đủ. Có một nhóm phụ nữ và các cô gái như thế này, họ yêu thích như say mê một ca sĩ nào đó. Khi ca sĩ này biểu diễn xong, họ ùa tới vây vòng trong vòng ngoài. Dĩ nhiên, mỗi người trong số họ đều rất dễ ghen tỵ với người khác, nhưng họ biết làm như thế thì không sao đạt được mục đích yêu của họ. Thế là họ vứt bỏ tâm lý ghen tỵ không nín tấc nhau, mà như một quần thể liên kết với nhau cùng bày tỏ lòng ngưỡng mộ và thần phục đối tượng mà họ sùng bái ấy, hơn nữa còn có thể sẽ hân hoan chia nhau búi tóc rụng của ca sĩ ấy. Họ vốn là đối thủ của nhau, nhưng bây giờ cùng say mê một đối tượng nên đã dựa vào nhau để nhận diện bản thân mình một cách thành công. Nói chung, một bản năng có thể đưa tới nhiều kết quả. Do vậy, không có gì đáng lấy làm lạ khi chúng ta phát hiện kết quả thực tế có thể đưa tới một sự thoả mãn ở

mức độ nào đó; nhưng, trong trường hợp khác, tuy bản thân sự yêu thích này biểu hiện rõ ràng hơn, nhưng do có khó khăn về môi trường sống mà không được thoả mãn, kết quả là bị bỏ quên.

Có thể nói một cách thẳng thắn rằng, "tinh thần quần thể" sau này trong xã hội loài người phát sinh từ sự ghen ghét cũ xưa mà ra. Không ai có thể tự làm cho mình nổi trội hơn người khác, ai ai cũng phải như nhau, đều phải có cái như nhau. Công bằng xã hội có nghĩa là, nếu chúng ta cự tuyệt những cái gì thì người khác cũng không cần chúng, nói cách khác là người khác không thể đưa ra yêu cầu đối với những cái ấy. Đòi hỏi ấy về sự công bằng là nguồn gốc lương tâm xã hội và tinh thần trách nhiệm xã hội. Đòi hỏi này thậm chí biểu hiện ở người mắc bệnh giang mai, người mắc bệnh này lo sợ truyền bệnh sang người khác. Môn phân tâm học đã mách chúng ta lý giải hiện tượng này như thế nào rồi. Sự lo ngại ở những người mắc bệnh đáng thương này thống nhất với cuộc đấu tranh ngoan cường của họ nhằm chống lại nguyện vọng vô thức trong nội tâm họ muốn truyền bệnh cho người khác. Vì tại sao chỉ có họ mới nhiễm phải bệnh này và phải cách ly với đám đông? Tại sao những người khác không mắc phải bệnh này? Mầm mống của hiện tượng này cũng có thể được tìm thấy ở sách của Shelomoh, trong đó có một câu chuyện như sau: nếu con của một phụ nữ chết thì con của những phụ nữ khác cũng khó sống nổi. Người ta phát hiện ra rằng, người phụ nữ mất con kia có nguyện vọng như thế. Như vậy, tình cảm xã hội nảy sinh trên cơ sở một hiện tượng lộn ngược như sau: lúc đầu là tình cảm thù ghét, về sau chuyển thành quan hệ có ý nghĩa tích cực tựa như tác

dụng của sự tự nhận diện. Từ những sự kiện mà xưa nay chúng ta lần theo dấu vết chúng cho thấy, hiện tượng lộn ngược này nảy sinh từ ảnh hưởng của mối quan hệ tình cảm phổ biến do cá nhân nào đó ở bên ngoài gìn giữ với quần thể ấy. Chúng tôi không cho rằng chúng tôi đã phân tích toàn diện và triệt để tác dụng của sự tự nhận diện. Song, sự nghiên cứu hiện nay của chúng tôi cho thấy, chỉ cần suy nghĩ lại đặc trưng này - đòi hỏi phải thực hiện sự bình đẳng trước sau như một - cũng đã đủ rồi. Từ việc nghiên cứu hai kết cấu quần thể - giáo hội và quân đội - chúng tôi được biết điều kiện tiên quyết của sự ra đời của chúng là mọi thành viên phải được cùng một thủ lĩnh yêu mến như nhau. Song, chớ quên rằng, đòi hỏi bình đẳng trong quần thể chỉ phù hợp với các thành viên trong quần thể, chứ không phù hợp với thủ lĩnh của họ. Có nghĩa là, mọi thành viên trong quần thể phải bình đẳng với nhau, nhưng họ đều muốn chịu sự thống trị của một người. Những cá nhân bình đẳng với nhau ấy, có thể dựa vào nhau để tự nhận diện mình, nhưng chỉ có một người vượt lên trên những người khác. Đó là điều mà tôi có thể nhận thức được đối với quần thể có thể tồn tại lâu dài. Bây giờ, cho phép chúng tôi mạnh dạn uốn nắn quan điểm của Trotter - cho rằng con người là loài động vật quần cư (herd animal), tôi cho rằng con người là động vật bộ lạc (horde animal), là một thể sống sinh hoạt trong bộ lạc có một thủ lĩnh.

## CHƯƠNG X

### QUẦN THỂ VÀ BỘ LẠC NGUYÊN THỦY

Năm 1912 tôi tiếp thu dự đoán của Darwin, đại ý hình thái nguyên thủy của xã hội loài người là bộ lạc do nam giới cường tráng khoẻ mạnh thống trị một cách chuyên quyền. Bấy giờ tôi thử chứng minh những dấu vết do loại bộ lạc này để lại trong lịch sử loài người không thể xoá nhòa được. Điều đặc biệt quan trọng là, sự phát triển của chế độ Totem - tôn giáo, đạo đức và tổ chức xã hội đều khởi nguồn từ đây - có liên quan với hiện tượng dùng bạo lực giết thủ lĩnh, chuyển bộ lạc theo chế độ gia trưởng thành đoàn thể kiểu anh em<sup>(1)</sup>. Tất nhiên cũng giống như nhiều giả thiết khác mà các nhà khảo cổ học dùng để tìm hiểu những câu đố của thời kỳ tiền sử chưa được giải đáp. Dự đoán này vẫn chỉ là một giả thiết. Một nhà phê bình người Anh có thiện ý đã gọi giả thiết này là "câu chuyện

---

<sup>(1)</sup> Xem chương IV tác phẩm "Totem và Taboo" (1912-1913) Freud dùng từ "bộ lạc" này để chỉ nhóm người có quy mô nhỏ hơn.

đích thực"<sup>(1)</sup>. Nhưng tôi cảm giác rằng nếu giả thiết này được chứng minh là có ích đối với việc lý giải trước sau như một các lĩnh vực mỗi ngày một mới thì đó là điều có thể tin cậy được.

Chính cái cảnh tượng đã từng hiện lên trong quan niệm của chúng tôi về bộ lạc nguyên thủy một lần nữa xuất hiện trong quần thể loài người. Cảnh tượng quen thuộc này cho thấy một cá nhân ưu việt hơn những người khác giữ địa vị thống trị trong một nhóm người bình đẳng. Bằng nhiều lần phân tích ở trên, chúng tôi được biết tâm lý quần thể này có những hiện tượng sau: phần nhân cách có ý thức của cá nhân bị thu hẹp lại, tư tưởng và tình cảm của con người tập trung theo một hướng chung; đời sống tình thần vô thức và tâm lý chiếm ưu thế trong đời sống tình cảm; dễ trực tiếp chuyển ý hướng và mục đích mới nảy sinh thành hành động. Tất cả những hiện tượng này đều thụt lùi một cách tương đối, lui về trạng thái hoạt động tâm lý ban đầu, lui về trạng thái mà chúng tôi cho là trạng thái tâm lý của bộ lạc nguyên thủy<sup>(2)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Chỉ ở bản xuất bản lần thứ nhất, ở đây mới có tên người "Kroeber". Đây rõ ràng là phiên âm nhầm từ "Kroe-ber". Kroeber là nhà nhân loại học nổi tiếng người Mỹ, từng bình luận tác phẩm của Freud. Nhưng, việc loại suy với "Câu chuyện đích thực" không phải do Kroeber thực hiện. Điều này bản thân ông đã nói trong lần bình luận thứ hai, mà do nhà nhân loại học người Anh, R.R. Marett thực hiện.

<sup>(2)</sup> Chúng tôi vừa mới nói rằng đặc trưng phổ biến của loài người đặc biệt thích hợp với bộ lạc nguyên thủy. Ý chí của cá nhân quá mềm yếu, đến nỗi không dám tự tiện hành động. Ngoài rung động tập thể ra không còn rung động nào khác. Chỉ có ý chí chung; không có ý chí cá

Do vậy, theo chúng tôi, quần thể là sản phẩm tái sinh của bộ lạc nguyên thủy. Cứ như người nguyên thủy vẫn còn ngấm ngấm sống trong mỗi cá nhân vậy, nên bộ lạc nguyên thủy có lẽ có thể tái hiện trong bất kỳ nhóm người nào được tập hợp lại với nhau một cách không có quy luật vậy. Chúng tôi phát hiện, do người ta quen chấp nhận sự quản lý theo hình thức quần thể, nên hình thức bộ lạc nguyên thủy vẫn còn sống sót trong quần thể loài người. Chúng tôi kết luận như sau: tâm lý quần thể là tâm lý cổ xưa nhất của loài người. Tâm lý cá thể nảy sinh từ trong tâm lý quần thể cổ xưa và ngày càng nổi lên. Trong quá trình ấy, chúng ta đã bỏ qua mọi dấu vết quần thể và dần

---

nhân, không dám chuyển quan niệm thành hành động ý chí, trừ khi quan niệm ấy được truyền bá một cách phổ biến mà tự cảm thấy mình mạnh lên. Có thể giải thích tính chất mềm yếu của quan niệm ấy là do độ bền chặt của quan hệ tình cảm giữa tất cả các thành viên trong bộ lạc gây ra. Nhưng, không thể đánh giá thấp các nhân tố khác. Cũng có nghĩa là, tính chất giống nhau về môi trường sinh sống giữa quần thể và bộ lạc nguyên thủy và việc các thành viên không có bất kỳ tài sản tư hữu nào đã giúp vào việc tạo ra tính thống nhất về hành vi tâm lý của các cá thể. Như chúng ta đã quan sát thấy ở nhi đồng và binh lính, ngay về công năng bài tiết cũng có hành vi chung, không hề có ngoại lệ. Duy chỉ có một ngoại lệ quan trọng là hành vi tình dục, ở hành vi này người thứ ba hoàn toàn là người thừa, trong trường hợp quá đáng họ sẽ bị lên án và phải chịu đựng sự đau khổ. Về tác động ngược lại của đòi hỏi tính dục (mục đích là thoả mãn dục vọng sinh đẻ), để nghị xem ở bên dưới.

dẫn đạt được mục đích. Nhưng, tình hình hiện nay cho thấy, quá trình này vẫn rất khó toàn diện. Trong các mục sau, chúng tôi sẽ thử mạnh dạn nói về điểm xuất phát của quá trình này ở đâu.

Suy nghĩ sâu hơn thì chúng tôi thấy quan điểm này cần được gọt rửa ở điểm nào đó. Nhưng tâm lý cá thể chắc chắn cũng cổ xưa như tâm lý quần thể. Vì ngay từ đầu đã tồn tại hai loại tâm lý là tâm lý của từng thành viên trong quần thể và tâm lý của cha mẹ, thủ lĩnh hoặc người đứng đầu. Như ngày nay chúng ta đã thấy vậy, các thành viên trong quần thể bị ràng buộc bởi quan hệ tình cảm, còn trong bộ lạc nguyên thủy thì tộc trưởng hoặc thủ lĩnh không chịu sự ràng buộc ấy. Ngay khi là một cá nhân hành động trí óc của tộc trưởng bộ lạc đã rất mạnh mẽ, tự chủ, ý chí của họ không cần tới sự ủng hộ của người khác. Yêu cầu của tính thống nhất (về lôgích) đưa chúng ta tới chỗ nhận định rằng, trong cái tự ngã của họ hầu như không có quan hệ libido. Ngoài bản thân mình ra, họ không yêu bất kỳ ai, hoặc chỉ yêu người thoả mãn nhu cầu của họ. Chỉ trong trường hợp hết sức cần thiết, cái tự ngã của họ mới quan tâm tới đối tượng về mặt tình cảm.

Con người này từng là "siêu nhân" ở thời kỳ mở đầu của lịch sử loài người. Nietzsche từng mong đợi trong tương lai sẽ có những "siêu nhân" như thế. Ngày nay các thành viên của quần thể vẫn cần đến một ảo giác là họ có thể được lãnh tụ của họ yêu mến một cách ngay thẳng và bình đẳng. Nhưng bản thân lãnh tụ này không cần yêu bất kỳ ai. Chúng ta biết rằng, yêu khiến cho sự tự thoả mãn (tự luyện - N.D) bị trở ngại, điều này sẽ có khả năng chứng minh thông qua tác động này yêu biến thành một nhân tố của văn minh.

Tộc trưởng bộ lạc nguyên thủy không giống như người sau này được thần thánh hoá, bất tử, nếu ông ta chết thì sẽ có người lên thay. Vị trí của họ có khả năng sẽ do đứa con út của họ kế thừa, mà trước đó, đứa con út này cũng như các thành viên khác, chỉ là một người bình thường trong quần thể ấy. Do đó, chắc chắn phải có khả năng từ tâm lý quần thể chuyển hoá sang tâm lý cá thể. Phải phát hiện ra điều kiện giúp cho sự chuyển hoá này diễn ra một cách thuận lợi, giống như điều kiện giúp cho ấu trùng chuyển thành ong chúa chứ không chuyển thành ong thợ vậy. Ta chỉ có thể tưởng tượng ra một khả năng: vị tộc trưởng nguyên thủy này ngăn chặn không cho con út của ông ta trực tiếp thoả mãn rung động tình dục, ông ta buộc nó phải cấm dục, từ đó hình thành quan hệ tình cảm giữa nó với ông ta và giữa nó với người khác. Quan hệ này sinh ra từ sự rung động tình dục mà mục đích bị hạn chế của nó. Cũng có thể nói rằng: ông ta buộc nó chuyển thành tâm lý quần thể, còn sự đổ kỵ và hẹp hòi về tình dục của ông ta thì trở thành nguồn gốc của tâm lý quần thể<sup>(1)</sup>.

Phàm những người trở thành người kế thừa ông ta đều có thể thoả mãn nhu cầu tình dục, và với phương thức này có được điều kiện rời khỏi tâm lý quần thể. Quan hệ libido vốn có với phụ nữ và khả năng thoả mãn không cần

---

<sup>(1)</sup> Cũng có thể giả định như sau: Khi những đứa con này dấy đi và rời khỏi cha chúng, chúng sẽ từ chỗ tự nhận diện mình thông qua người khác phát triển tới chỗ yêu các đối tượng cùng giới, và dùng phương thức ấy để được tự do giết cha (Xem "Totem và Taboo").

kéo dài hoặc tích lũy lại khiến cho tác động quan trọng vốn có của những rung động tình dục bị hạn chế về mục đích không còn nữa, nên tính dục tự thoả mãn (tự luyện - N.D) luôn luôn ở cuối sách, chúng tôi sẽ quay lại nghiên cứu quan hệ giữa tình yêu và sự hình thành tính cách.

Là vấn đề có ý nghĩa chỉ đạo đặc biệt, nên chúng tôi nhấn mạnh thêm quan hệ giữa biện pháp tạo ra quần thể nhân tạo và chế độ bộ lạc nguyên thủy. Chúng ta đã biết rằng, đối với hai loại quần thể nhân tạo là quân đội và giáo hội, biện pháp ấy là cảm giác sai ở mỗi thành viên cho rằng họ được thủ lĩnh quý mến một cách ngay thẳng và bình đẳng. Nhưng đó chỉ là sự nhào nặn lại có tính chất lý tưởng hoá cảnh tượng bộ lạc nguyên thủy. Trong bộ lạc nguyên thủy, tất cả trẻ em đều biết chúng bị tù trưởng bức hại bình đẳng như nhau, lo sợ sự thống trị của tù trưởng bình đẳng như nhau. Trong hình thái xã hội loài người sau này tức các dân tộc theo chế độ Totem, tù lâu cũng lấy công việc nhào nặn lại như thế làm tiền đề cho sự tồn tại của mình, và mọi trách nhiệm xã hội đều được xây dựng trên cơ sở ấy. Là một hình thức quần thể tự nhiên, gia đình là lực lượng không gì phá vỡ nổi. Bởi vì điều kiện tiên quyết tất yếu của nó - tức sự yêu chiều một cách bình đẳng của người cha - được thực hiện một cách thật sự trong gia đình.

Nhưng, chúng tôi hy vọng có được nhiều hiểu biết hơn từ việc nghiên cứu coi quần thể là vật phái sinh từ bộ lạc nguyên thủy. Việc nghiên cứu này còn giúp chúng ta lý giải nhiều điều khó hiểu và thần bí trong việc hình thành quần thể, mà mọi điều này đều bị che lấp bởi những chữ "thôi miên" và "ám thị" làm mê hoặc lòng người. Tôi cho rằng, việc nghiên cứu về mặt này có thể thành công. Bây

giờ, hãy cho phép chúng tôi nhớ lại những điều tích cực không thể hình dung ra được, đặc trưng của những điều này khiến chúng tôi nghĩ tới những điều vừa cổ xưa vừa quen thuộc nhưng bị dồn nén<sup>(1)</sup>. Bây giờ chúng tôi nói thôi miên diễn ra như thế nào. Nhà thôi miên thường tuyên bố mình có sức hút thần bí, có thể tước bỏ ý chí của người bị thôi miên. Ngược lại, cũng có thể nói rằng người bị thôi miên tin tưởng ở nhà thôi miên quả có sức hút ấy. Sức mạnh thần bí này (hiện nay người ta vẫn mô tả sức mạnh này là "từ tính động vật") chắc chắn là sức mạnh mà người nguyên thủy cho là nguồn gốc của sự cấm kỵ, đó là sức hút tán phát ra từ người đứng đầu và tù trưởng, là mana, cái mà phạm những ai tiếp cận họ đều chuốc lấy tai ương. Khi mọi người đã tin nhà thôi miên có sức hút ấy thì thử hỏi ông ta biểu diễn sức mạnh thần kỳ ấy như thế nào? Phương thức thôi miên điển hình nhất là sử dụng ánh mắt, nói cụ thể là người thôi miên ra lệnh cho người bị thôi miên tập trung nhìn vào mắt ông ta. Đó chính là ánh mắt của người tù trưởng mà người nguyên thủy cảm thấy nguy hiểm, rất khó chịu, đúng như ánh mắt mà sau này thượng đế nhìn chăm chăm vào mọi người. Do đó, thậm chí ngay cả Mosheh cũng phải trở thành môi giới giữa nhân dân của ông ta với Jehovah, nguyên nhân là do mọi người không chịu đựng được ánh mắt của thượng đế. Sau khi Mosheh từ chỗ thượng đế trở về, mặt ông toả ra ánh sáng chói loà - điều đó chứng tỏ đã có một số mana được truyền

---

<sup>(1)</sup> Xem "Bàn về tính chất không thể hình dung ra được" (1.15h) của Freud.

vào người ông. Trong người nguyên thủy cũng có tình hình về người môi giới như thế<sup>1)</sup>.

Thực ra, dùng phương thức khác cũng có thể tiến hành thôi miên được, như nhìn chăm chăm vào vật thể phát sáng, hoặc lắng nghe tiếng gõ đơn điệu. Nhưng phương thức này rất dễ gây ra hiểu lầm và không đem lại điều gì mới mẻ cho lý luận về tâm lý học chưa được hoàn bị. Sự thực thì những phương pháp này chỉ là chuyển dịch sự chú ý một cách hữu ý sang một đối tượng nào đó. Làm như thế chẳng khác nào nhà thôi miên nói với người bị thôi miên rằng: "Được rồi, bây giờ ông chỉ cần chú ý vào tôi, ngoài ra, mọi thứ trên thế giới này đều không có gì quan trọng". Nhà thôi miên nói như thế thì chứng tỏ ngón nghề của ông ta không cao. Vì làm như thế thì kết quả là làm cho người bị thôi miên phải gượng gạo rời khỏi trạng thái vô thức của họ, kích thích họ chống lại một cách hữu ý. Nhà thôi miên phải tránh tập trung tư duy vô thức của đối tượng theo ý đồ của mình, mà phải làm cho người bị thôi miên chìm ngập trong trạng thái trong lòng không phải đề phòng điều gì cả, khi ấy, bất kỳ điều gì cũng không thể làm họ chú ý, đồng thời khi ấy thực tế họ tập trung một cách vô tình toàn bộ chú ý vào nhà thôi miên, từ đó ở vào trạng thái hài hoà sẵn khoái về tình cảm, có thể nói là trạng thái đồng cảm với nhà thôi miên. Phương pháp thôi miên gián tiếp này tựa như kỹ xảo được nhiều người

---

<sup>1)</sup> Xem chương hai trong "Totem và Taboo" của Freud và các tư liệu được sử dụng ở trong đó.

sử dụng khi nói chuyện cười vậy<sup>(1)</sup>, có thể kìm chế sự phân tán năng lượng tâm lý trong quá trình tham gia và những sự kiện vô thức, có thể tạo ra hiệu quả giống như hiệu quả của phương pháp tác động trực tiếp, như nhìn chăm chăm vào đối tượng hoặc gõ vật nào đó<sup>(2)</sup>.

Năm 1905 Flense<sup>(3)</sup> có một phát hiện có ý nghĩa thực tế là: khi nhà thôi miên phát lệnh "vào giấc" -giai đoạn bắt đầu thôi miên, đây là bước thường thấy - thì thực tế là ông

---

<sup>(1)</sup> Kỹ xảo này đã được Freud bàn tới ở phần cuối chương V tác phẩm nói về gây cười. Quan điểm này được cùng đưa ra với "kỹ xảo dồn nén" trong tác phẩm "Nghiên cứu chứng hysteria" (1895d).

<sup>(2)</sup> Thái độ của người bị thôi miên là lấy nhà thôi miên làm đối tượng một cách vô thức, đồng thời lại chuyển chủ một cách có ý thức vào cảm giác đơn điệu vô vị nào đó. Tình hình này cũng có diễn ra trong quá trình điều trị theo phương pháp phân tâm học. Điều này rất đáng nhắc tới ở đây. Trong mỗi quá trình phân tích, tình hình này xảy ra ít nhất một lần, người bệnh kháng kháng nói trong đầu họ không hề có một chút quan niệm xác thực nào, năng lực tự lo liên tưởng của họ tạm thời ngừng hoạt động, những cái thường có thể kích thích tinh thần của họ mất tác dụng. Nếu người phân tích kiên trì thì cuối cùng có thể người bệnh buộc phải thừa nhận họ đang suy nghĩ khung cảnh ở ngoài cửa sổ phòng khám, suy nghĩ về những tờ giấy dán tường ở trước mắt họ, hoặc suy nghĩ về chiếc đèn măng sông treo dưới trần nhà. Khi này, họ lập tức thấy họ ở vào trạng thái đông cứng, họ đang chìm đắm trong suy nghĩ có liên quan tới thầy thuốc, nhưng vẫn là vô thức. Một khi người bệnh nghe thấy giải thích như thế thì những trở ngại đối với năng lực liên tưởng của họ lập tức tan biến.

<sup>(3)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán - N.D

ta đặt mình vào vị trí cha mẹ người bị thôi miên. Ông cho rằng, cần phân biệt hai thuật thôi miên khác nhau: một loại là lừa phỉnh và an ủi, ông cho rằng cách này mô phỏng theo cách của người mẹ; một cách nữa là đe nẹt và dọa dẫm, cách này bắt chước theo cách của người cha. Bây giờ xem ra mệnh lệnh vào giấc chẳng qua là yêu cầu đối tượng xua đuổi mọi hứng thú đối với mọi vật, tập trung chú ý vào nhà thôi miên. Ý nghĩa của hai cách này không có gì khác nhau. Còn người bị thôi miên thì lý giải như thế này: vì việc xua đuổi hứng thú đối với thế giới bên ngoài là đặc trưng tâm lý của giấc ngủ, còn quan hệ gần gũi giữa trạng thái ngủ và bị thôi miên được xây dựng trên cơ sở ấy.

Như vậy, bằng một số thủ thuật, nhà thôi miên khơi dậy những cái trước đây còn sót lại ở người bị thôi miên. Những cái này từng khiến họ tuân theo cha mẹ, những cái đó cũng làm sống lại quan hệ của cá nhân họ với cha mẹ họ. Cái được đánh thức ấy là quan niệm về nhân cách vừa quan trọng vừa nguy hiểm, với nhân cách này người ta chỉ có thể có thái độ chịu đựng một cách bị động, vì ý chí của con người bị người khác chi phối. Sống đơn độc với loại người này, "nhìn thẳng vào bộ mặt họ" xem ra là việc mạo hiểm. Chỉ có dùng phương thức này chúng ta mới có thể mô tả được quan hệ giữa từng thành viên riêng lẻ trong bộ lạc nguyên thủy với tù trưởng nguyên thủy. Như chúng ta đã biết thông qua các phản ứng khác, ở mỗi cá nhân đều lưu giữ với mức độ khác nhau khuynh hướng khôi phục tình hình nguyên thủy này. Có quan điểm cho rằng, dẫu nói sao cũng mặc, thôi miên chỉ là một trò chơi, là làm sống lại tính chất lừa bịp theo ấn tượng cổ xưa. Tuy quan điểm này có thể có chút lạc hậu, nhưng nó tính tới một

điều là, mọi hậu quả quá nghiêm trọng nảy sinh do ý chí bị đình trệ khi thôi miên đều có tác dụng chống lại sức ép từ bên ngoài.

Người ta có lý do chính đáng khi cho rằng, những đặc trưng khó hiểu và có tính chất cưỡng chế vốn có trong các hình thức quần thể mà hiện tượng ám thị đã bộc lộ ra có nguồn gốc từ bộ lạc nguyên thủy. Các thủ lĩnh của các quần thể ấy vẫn là những tộc trưởng đáng sợ, quần thể vẫn mong đợi được che chở bởi một quyền lực vô hạn nào đó. Nói theo cách nói của Le Bon, việc nó tha thiết trông chờ vào quyền uy có nghĩa là nó khát khao được phục tùng. Tộc trưởng nguyên thủy là hình mẫu của những quần thể ấy, hình mẫu này đứng ở vị trí hình mẫu cái tự ngã để thống trị cái tự ngã. Còn thôi miên thì có thể được xem là quần thể có hai người. Do vậy, tôi nghĩ tới việc định nghĩa về ám thị đã có từ lâu, theo tôi có thể định nghĩa như sau: ám thị là lòng tin chắc chắn<sup>(1)</sup> không lấy tri giác và suy lý mà lấy quan hệ yêu làm cơ sở<sup>(2)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Trong nguyên bản: xác tín - N. D

<sup>(2)</sup> Theo Freud, sự thật dưới đây đáng được nhấn mạnh: việc thảo luận mục này đã khiến tôi vứt bỏ quan niệm về thôi miên của Bernheim, và trở về với quan điểm sớm hơn, mộc mạc hơn. Theo quan điểm của Bernheim, mọi hiện tượng thôi miên đều có thể truy tìm từ nhân tố ám thị, nhưng ám thị lại chưa được giải thích rõ hơn. Chúng tôi đã có thể kết luận như sau: ám thị là biểu hiện của một phản trạng thái thôi miên, thôi miên thì hoàn toàn dựa vào tổ chất thâm căn cố đế nào đó. Ngay từ thời kỳ đầu trong lịch sử gia tộc của loài người, tổ chất này đã luôn luôn tồn tại trong vô thức của con người.

## CHƯƠNG XI

### SỰ PHÂN HÓA ĐẲNG CẤP TRONG CÁI TỰ NGÃ

Nếu tôi nhớ những luận giải bổ sung cho nhau về tâm lý quần thể do những người có uy tín đưa ra và dùng để điều tra nghiên cứu đời sống cá nhân trong thời đại hiện nay thì chúng tôi sẽ mất dũng khí làm rõ toàn diện những hiện tượng phức tạp đang bày ra trước mắt. Ngày nay, mỗi cá nhân đều là một bộ phận của nhiều quần thể, họ bị quan hệ tự nhận diện từ rất nhiều phía ràng buộc, hơn nữa họ phải xây dựng hình mẫu cái tự ngã của mình trên cơ sở rất nhiều một khác nhau. Do đó, mỗi cá nhân đều được hưởng một phần của nhiều tâm lý quần thể - tâm lý chủng tộc, tâm lý giai cấp, tầng lớp, tâm lý phe phái tôn giáo, tâm lý dân tộc, v.v... họ cũng có thể thoát ra ngoài những tâm lý ấy để từ đó có được tính độc lập và tính sáng tạo nào đó. Hình thức quần thể ổn định và lâu bền ấy gồm cả những kết quả giống nhau và không thay đổi của chúng gây cho người quan sát ấn tượng sâu sắc hơn bất kỳ hình thức quần thể nào. Hình thức sau, tức hình thức quần thể có tính chất quá độ hình thành một cách nhanh chóng, thay đổi khôn lường, được Le Bon căn cứ vào đặc trưng tâm lý quần thể mô tả một cách tài tình. Những quần thể

này huyền ảo ồn ào, thoát hiện thoát ẩn, tựa như nằm ở trên các hình thức quần thể khác. Chính từ trong những quần thể này, chúng tôi thấy cảnh tượng kỳ lạ là đặc tính cá nhân mà chúng tôi đã nhận thấy hoàn toàn biến mất.

Đối với điều kỳ lạ này, chúng tôi đã giải thích rằng: điều đó có nghĩa là cá nhân đã vất bỏ hình mẫu cái tự ngã của họ, và thay vào đó bằng hình mẫu quần thể thể hiện ở lãnh tụ. Chúng tôi phải đưa ra lời bổ sung để uốn nắn rằng: điều kỳ lạ này không phải bất kỳ trường hợp nào cũng rõ ràng như thế. Ở nhiều cá nhân, sự khác nhau giữa cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã không rành mạch như thế, chúng dễ lẫn vào nhau. Cái tự ngã thường bảo lưu sự tự túc tính dục tự thỏa mãn (tự luyện - N.D) ở thời kỳ đầu của nó. Sự lựa chọn lãnh tụ được tiến hành một cách thuận lợi trong tình hình ấy. Lãnh tụ này thường chỉ cần những phẩm chất điển hình gắn bó hữu quan với cá nhân, chỉ là hình thức nổi bật và đơn thuần. Ông ta chỉ cần gây cho người ta có ấn tượng ông là người dũng mãnh vô song, không bị libido ràng buộc. Trong trường hợp như thế, do người ta cần có nhân vật thủ lĩnh dũng mãnh mà nhân nhượng ông ta, giành cho ông ta vị trí ưu việt, mà trong trường hợp khác thì căn bản không có quyền đưa ra yêu cầu ấy. Còn các thành viên khác của quần thể ấy - nếu không sửa lại, ngoài hình thức này ra, hình mẫu câu tự ngã không có cách nào thể hiện ở cá nhân họ được - bị tác dụng "âm thị" chi phối như người khác vậy, tức bị sự tự nhận diện chi phối.

Chúng tôi biết rằng, việc giải thích kết cấu libido quay trở về việc phân biệt cái tự ngã và hình mẫu cái tự

ngã, trở về mối liên hệ song trùng, mối liên hệ song trùng này tạo ra khả năng tự nhận diện và đặt đối tượng vào vị trí của hình mẫu cái tự ngã. Chủ trương này - lấy công việc phân biệt đẳng cấp loại này trong cái tự ngã làm bước đi đầu tiên trong việc phân tích cái tự ngã - phải từng bước xây dựng cho mình địa vị hợp pháp trong các lĩnh vực tâm lý học khác nhau. Trong các bài viết về tính dục tự thỏa mãn (tự luyện) tôi đã thu thập và tổng hợp mọi tư liệu về bệnh lý học. Nhưng tư liệu này có thể dùng vào việc phân biệt đẳng cấp này. Song, có lẽ mọi người mong đợi với việc nghiên cứu ngày càng sâu tâm lý học bệnh tâm thần sẽ có thể phát hiện ra ý nghĩa ngày càng to lớn của nó. Bây giờ chúng tôi hồi tưởng lại, cái tự ngã đã nhập vào trong quan hệ giữa đối tượng với hình mẫu tự ngã, còn chính hình mẫu cái tự ngã phát triển từ cái tự ngã mà ra. Tác dụng tương hỗ giữa đối tượng thế giới bên ngoài mà chúng ta thấy khi nghiên cứu bệnh tâm thần với cái tự ngã ở góc độ chính thể rất có khả năng được coi trọng bối cảnh các hoạt động mới này bên trong cái tự ngã.

Ở đây, tôi tuân theo kết luận mà chỉ có thể rút ra được trên cơ sở quan điểm nói trên để lại thảo luận vấn đề ở chỗ khác tôi buộc phải gác lại<sup>(1)</sup>. Một lần phân hóa tâm lý mà chúng tôi đã biết đều làm tăng thêm khó khăn về công năng tâm lý, tăng thêm tính không ổn định của nó và có thể trở thành khởi điểm đổ vỡ của nó. Có nghĩa là, có thể

---

<sup>(1)</sup> Xem "Đau buồn và chứng u uất" (1917e) của Freud

phát bệnh. Do đó, sau khi ra đời, chúng ta bắt đầu từ giai đoạn ở trạng thái tự thỏa mãn (tự luyện) của sự thỏa mãn cái tự ngã tuyệt đối tiến tới cảm nhận được thế giới bên ngoài đang biến đổi, chuyển sang giai đoạn phát triển đối tượng. Sự thật liên quan với điều này là chúng ta không thể chịu đựng lâu dài trạng thái mới của sự vật, chúng ta luôn luôn tìm cách thoát khỏi trạng thái này, từ trong giấc mơ, chúng ta trở về với cảnh tượng trước đây vừa không bị kích thích vừa tránh khỏi bị đối tượng quấy rối. Dẫu sao chẳng nữa, ở đây, quả thực chúng ta tuân theo ám thị nào đó từ thế giới bên ngoài, dựa vào sự thay đổi có tính chất chu kỳ của sự việc hết ngày lại đến đêm để tạm thời thoát khỏi sự kích thích mà chúng ta đang chịu đựng. Ví dụ thứ hai về bước này tuy quan trọng hơn về mặt bệnh lý học, nhưng không có tư cách ấy. Trong quá trình chúng ta được sinh ra và lớn lên, chúng ta đã phân chia tâm lý của chúng ta thành hai bộ phận, một bộ phận là cái tự ngã thống nhất, một bộ phận khác là bộ phận vô thức và chịu sự dồn nén nằm ngoài cái tự ngã. Chúng tôi biết tính ổn định của bộ phận mới này sẽ thường bị dao động. Ở trạng thái nằm mơ và bệnh tâm thần nhưng cái bị đẩy ra ngoài sẽ không ngừng gõ cửa xin vào, mặc dầu có sự chống cự để phòng chúng thực hiện được điều đó. Còn trong trạng thái tỉnh táo, chúng ta dùng những kỹ xảo đặc biệt để cho phép cái bị dồn nén khắc phục được chống cự ấy, tạm thời cho nó xâm nhập vào cái tự ngã của chúng ta để chúng ta thêm vui sướng. Việc pha trò, hài hước và hài kịch đều ứng tác như thế với mức độ nhất định. Người am hiểu tâm lý học bệnh tâm thần đều nghĩ tới ví dụ tương tự, nhưng không

quan trọng lắm. Nhưng, chúng tôi phải vội vàng chấm chú theo dõi tình hình ứng dụng mà chúng tôi nhìn thấy.

Sự tách rời giữa hình mẫu cái tự ngã và cái tự ngã không thể diễn ra lâu dài được, sự tách rời này có thể sẽ bị tạm thời chấm dứt, đó là điều có thể sẽ xảy ra. Về mặt kim chế và ràng buộc đối với cái tự ngã thường xuyên có hiện tượng phá vỡ có tính chất chu kỳ đối với sự cấm kỵ, hiện tượng này biểu hiện hết sức rõ trong chế độ lễ hội. Cái gọi là chế độ lễ hội xét ở góc độ nguồn gốc, chẳng qua là sự hợp pháp hoá hành vi vượt rào, chẳng là không khí vui mừng trong ngày lễ hội được tạo ra bởi cảm giác được giải phóng do hành vi vượt rào sinh ra<sup>(1)</sup>.

Ngày lễ thần nông thời cổ La Mã và ngày lễ hội ngày nay giống với ngày lễ hội của người nguỵên thủy, đều có một đặc trưng cơ bản. Những ngày lễ hội này thường kết thúc trong không khí thoải mái, phóng túng theo đủ kiểu. Sự phóng túng này thường vượt quá luật cấm mà những khi khác được xem là thiêng liêng nh<sup>ư</sup>. Nhưng, hình mẫu cái tôi chứa đựng mọi điều hạn chế mà chắc chắn cái tự ngã lại ngấm cho phép. Thủ tiêu hình mẫu này là ngày hội lớn của cái tự ngã. Cái tự ngã này lại một lần nữa cảm thấy thỏa mãn<sup>(2)</sup>. Khi trong cái tự ngã có những cái thống nhất với hình mẫu cái tự ngã thì thường nảy sinh cảm giác

---

<sup>(1)</sup> Xem chương IV "Totem và Taboo" của Freud.

<sup>(2)</sup> Trotter đi tìm nguồn gốc của sự dồn nén từ bản năng quần cư, nhưng trong bài bàn về tính dục tự thỏa mãn (tự luyện) ông viết: "Đối với cái tự ngã, việc hình thành hình mẫu cái tự ngã sẽ là điều kiện của sự dồn nén". Cách trình bày Freud không mâu thuẫn với quan điểm của Trotter, chỉ khác với hình thức mà thôi.

thắng lợi. Còn mặc cảm tội lỗi (và lòng tự ty) thì là biểu hiện về sự căng thẳng giữa cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã. Điều này rất dễ lý giải.

Như mọi người đều biết, tâm tư của những ai đó có thể từ trạng thái trầm cảm nặng, trải qua một giai đoạn trung gian nào đó, dao động tới trạng thái hưng phấn cực độ. Biên độ dao động ấy rất lớn: khi thì chỉ vừa đủ nhận ra, khi thì rất rõ. Chúng u uất và chúng điên khùng là hình thức dao động tâm tư rất rõ, cả hai chứng ấy đều làm cho người mắc chứng ấy nổi đau khổ và buồn phiền. Trong chứng bệnh trầm cảm có tính chất chu kỳ điển hình này, hầu như nguyên nhân bên ngoài không có tác dụng quyết định. Những nguyên nhân bên trong được phát hiện ở người bệnh không khác với ở người khác. Do đó, người ta quen gọi bệnh này là bệnh do nguyên nhân tâm lý gây ra. Bây giờ chúng tôi bàn tới một số chứng trầm cảm khác có tính chất chu kỳ rất giống như thế. Điều đó có thể tương đối dễ truy tìm ra nguyên nhân do những tổn thương về tâm lý.

Như vậy, chúng ta vẫn chưa biết rõ cơ sở dao động tâm tư tự phát này, cũng không thể làm rõ cơ chế chứng nóng vội thay thế chứng u uất. Ở đây chúng ta có thể tự do giả định rằng, có lẽ những điều mà những người mắc chứng bệnh này đã nếm trải đúng như chúng ta đã dự đoán - sau khi không chế cực kỳ chặt chẽ cái tự ngã, hình mẫu cái tự ngã tạm thời hoà vào trong cái tự ngã.

Chúng tôi giữ vững những quan điểm đã rõ ràng: theo sự phân tích của chúng tôi đối với cái tự ngã, điều không thể nghi ngờ là, trong chứng điên khùng, cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã hoà vào nhau. Do đó, người mắc bệnh trở nên cuồng nhiệt và tự mãn, chẳng hề có ý thức tự

phê bình, ở họ, sự ràng buộc cái tự ngã, tình cảm đối với người khác và sự tự trách mình đều không có. Còn sự đau khổ bởi chúng u uất thì là biểu hiện sự đối lập gay gắt giữa hai lực lượng trong cái tự ngã của họ. Tuy không rõ lắm, nhưng dấu sao thì điều đó có thể nảy sinh là, trong sự xung đột ấy, do quá mẫn cảm mà hình mẫu cái tự ngã chê trách một cách không thương tiếc cái tự ngã đang ở trong trạng thái tự tư và tự đánh giá thấp mình. Vấn đề duy nhất trước mắt là, chúng ta đi tìm từ trong sự lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ của trật tự mới theo giả định nói trên những nguyên nhân làm thay đổi quan hệ giữa cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã, hay là quy nguyên nhân gây ra sự thay đổi ấy cho các nhân tố môi trường khác.

Việc chuyển thành chứng điên khùng không phải là đặc trưng không thể thiếu của chúng u uất trầm cảm tổng hợp. Trong thực tế có một số chứng u uất đơn giản, có trường hợp chỉ phát bệnh một lần, có trường hợp phát bệnh có tính chất chu kỳ. Những chứng u uất này chưa bao giờ tỏ ra có thể chuyển thành chứng điên khùng.

Mặt khác, có một số chứng u uất rõ ràng là do tác động của những nhân tố bên ngoài gây ra. Chứng u uất này xảy ra sau khi mất đối tượng tình yêu hoặc chết, hoặc do hoàn cảnh buộc libido phải tránh ra làm cho đối tượng này không còn nữa. Chứng u uất do nguyên nhân có tính chất tâm lý này sẽ gây ra chứng điên khùng, hơn nữa, có khả năng lặp đi lặp lại nhiều lần, dễ như những chứng bệnh tự phát vậy. Điều đặc biệt cần chỉ ra là, do hình thức chứng u uất và số ca bệnh này được các nhà phân tâm học nghiên cứu không nhiều, nguyên nhân và hậu quả trong

những chứng bệnh này vẫn còn khá mơ hồ<sup>(1)</sup>. Tới nay, chúng tôi chỉ lý giải được những chứng bệnh do đối tượng bị vứt bỏ. Trong trường hợp này, đối tượng ấy đã tỏ ra không đáng yêu. Như vậy, sự tự nhận diện lại dựng nó dậy trong cái tự ngã, hình mẫu cái tự ngã lên án nó một cách nghiêm khắc. Trong hình thức tự trách của chúng u uất biểu hiện sự chê trách và công kích đối với đối tượng<sup>(2)</sup>.

Chúng u uất này cũng có thể do biến thành chứng điên khùng mà mất đi. Song, tính chất ngẫu nhiên này đại biểu cho đặc trưng không có liên quan với kinh nghiệm lâm sàng khác.

Dẫu sao chăng nữa, tôi phát hiện có thể cho rằng, hai chứng u uất - u uất do nguyên nhân có tính chất tâm lý và u uất có tính chất tự phát - do cái tự ngã tẩy chay có tính chất chu kỳ đối với hình mẫu cái tự ngã gây ra. Đối với chứng u uất tự phát, có thể cho rằng vì hình mẫu cái tự ngã dễ tỏ ra cực kỳ nghiêm khắc, dĩ nhiên đưa tới kết quả là tác dụng của nó tạm thời bị chấm dứt. Còn đối với chứng u uất do nguyên nhân tâm lý thì do bị hình mẫu cái tự ngã ngược đãi (sự ngược đãi này xảy ra khi đối tượng bị phủ định nhận diện) nên cái tự ngã vì tức giận mà chống lại<sup>(3)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Xem tác phẩm (1912) của Abraham.

<sup>(2)</sup> Nói chính xác hơn, nó ẩn giấu ở đằng sau sự chê trách của cái tự ngã đối với bản thân chủ thể, và khiến sự chê trách mang màu sắc ngoan cố, bảo thủ ở người mắc chứng trầm uất.

<sup>(3)</sup> Tại chương V trong tác phẩm "Cái tự ngã và cái bản ngã" (1923b)

## CHƯƠNG XII

### PHỤ LỤC

Những điều nói trên thường kết thúc bằng một kết luận tạm thời. Trong quá trình viết những điều này nảy sinh nhiều chi tiết, lúc đầu chúng tôi bỏ qua, nhưng những chi tiết này rất đáng nghiên cứu và từ những chi tiết ấy cũng có thể tìm ra được đầu mối có tính chất gợi mở hướng tới mục tiêu. Bây giờ chúng tôi bàn về những quan điểm mà chúng tôi tạm gác sang một bên ấy.

A. Đối với sự khác nhau giữa việc cái tự ngã dựa vào đối tượng để tự nhận diện mình và việc dùng đối tượng thay thế hình mẫu cái tự ngã có thể tìm ra lời giải thích hết sức thú vị từ hai loại quần thể nhân tạo - quân đội và giáo hội Cơ đốc - mà chúng tôi đã nghiên cứu ngay từ lúc đầu.

Rất rõ ràng là, khi một binh sĩ tự nhận diện mình một người ngang bằng họ và từ khối cộng đồng cái tự ngã của họ, suy luận ra nghĩa vụ tương thân ương ái về tình cảm, cùng hưởng lợi ích tài sản hàm chứa trong tình hữu nghị thì sự thật anh ta đã lấy áp trên của mình, tức lãnh

---

Freud có bàn kỹ hơn về chúng u uất.

tự trong đơn vị mình làm hình mẫu cái tự ngã. Nhưng, một khi anh ta tự nhận diện mình từ một vị tướng thì là điều nực cười. Chính vì thế mà đơn vị quân đội trong "Doanh trại ở Uớc- lăng-stan"<sup>(1)</sup> đã bị chế nhạo như sau:

*Xem cái dáng nó ho hen,*

*Xem cái dáng nó khạc nhổ,*

*Nó học được sao mà giống thế.*

Trong giáo hội Thiên chúa giáo thì khác. Mỗi tín đồ Cơ Đốc đều yêu mến Kito như hình mẫu của mình, và thông qua tác dụng tự nhận diện ấy, họ cảm thấy bản thân họ và mọi tín đồ Cơ Đốc khác là một. Nhưng giáo hội có yêu cầu cao hơn đối với tín đồ. Vì thế họ không thể không lấy Kito làm đối tượng để tự nhận diện và yêu tín đồ Cơ Đốc khác như Kito từng yêu. Do đó, giáo hội vị trí libido do hình thức quần thể tạo ra phải được bổ sung trên hai mặt: ở mặt lựa chọn đối tượng phải bổ sung sự tự nhận diện; ở mặt tự nhận diện thì bổ sung sự yêu mến đối tượng. Sự bổ sung này đã vượt quá phạm vi kết cấu quần thể. Một người có thể là một tín đồ Cơ Đốc tốt nhưng lại không thể nghĩ tới việc tự đặt mình vào vị trí của Kito, giống như Kito bày tỏ lòng bác ái đối với toàn nhân loại vậy.

Là một người bình thường gây yếu, anh ta không cần yêu cầu mình có tâm hồn bác ái rộng lớn và tình yêu có sức mạnh phi thường như chúa cứu thế. Nhưng những sự chia sẻ libido trong quần thể phát triển hơn nữa, có lẽ đó là

---

<sup>(1)</sup> Màn thứ sáu trong kịch bản của Schiller

nhân tố nguồn gốc khiến đạo Cơ Đốc tuyên bố đã đạt tới trình độ đạo đức cao hơn.

B. Chúng tôi đã chỉ ra rằng, có thể xác định được và giải thích một cách cụ thể điểm mấu chốt nào đó của sự phát triển tâm lý của loài người. Sự phát triển từ tâm lý quần thể tới tâm lý cá thể được thực hiện bởi những nỗ lực của các thành viên đơn lẻ trong quần thể từ điểm mấu chốt như thế<sup>(1)</sup>.

Xuất phát từ mục đích ấy, chúng tôi phải tạm thời trở lại với câu chuyện thần thoại về người cha trong bộ lạc nguyên thủy. Về sau người cha này được tôn sùng là đấng sáng tạo ra thế giới, vì ông sinh ra mọi người con hình thành quần thể đầu tiên. Nên đối xử như thế là công bằng. ông là hình mẫu vừa đáng kính vừa sợ của mỗi người con. Sự thật này về sau đưa tới sự ra đời của quan niệm cấm kỵ. Cuối cùng, những cá nhân đông đảo này liên kết lại với nhau giết chết người cha ấy, băm thi thể của ông thành trăm mảnh. Nhưng, những kẻ thắng lợi trong quần thể này không ai có thể thay vào vị trí của ông. Nếu có người làm như thế thì chiến tranh lại tái phát. Tới khi họ hiểu ra, họ đều phải vứt bỏ di sản của cha họ. Thế rồi họ liền hình thành một khối cộng đồng anh em theo chế độ Totem,

---

<sup>(1)</sup> Những luận giải khác về bước ngoặt này được viết ra sau khi trao đổi với Otto Ram và chịu ảnh hưởng của ông. (Chú thích bổ sung năm 1923 cũng có thể xem tác phẩm (1922) của Rans (đoạn này phải xem kết hợp với mục 5, 6, 7 tại chương IV trong "Totem và Taboo").

trong đó mọi thành viên đều có quyền bình đẳng. Họ liên kết với nhau theo luật cấm Totem, những luật cấm này được dùng để bảo tồn và chuộc lại ký ức mưu sát. Nhưng người ta vẫn chưa thỏa mãn với những cái đã có. Sự chưa thỏa mãn này trở thành động lực căn bản đưa tới bước tiến triển mới. Cái khối cộng đồng anh em liên kết nhiều người lại với nhau ấy bắt đầu khôi phục trạng thái trước kia với tầm cao mới. Nam giới lại một lần nữa trở thành chúa tể gia đình, phá vỡ đặc quyền của người mẹ được xác lập trong thời kỳ không có cha. Lúc này, người ta có thể lấy việc thừa nhận nữ thần để bù vào điểm này - thủ từ đền thờ nữ thần đều có người bị thiến, điều này mô phỏng tấm gương người cha trong bộ lạc nguyên thủy. Nhưng, cái gia đình mới này chỉ là cái bóng của gia đình cũ: nó có nhiều người cha, quyền lực của mỗi người cha đều bị người cha khác ràng buộc.

Có lẽ chính vào lúc này, do đòi hỏi bức thiết nào đó, cá nhân nào đó tách ra khỏi tập thể này, thay vào vị trí và chức trách của người cha. Lúc đầu người làm việc này là người viết sử thi. Ông ta có được thành tựu ấy bằng tưởng tượng của mình. Nhà thơ này dùng lời bịa đặt để che đậy chân tướng sự thật. Ông ta sáng tạo ra thần thoại về anh hùng, vị anh hùng này tự mình giết chết cha mình - một con thú lạ Totem trong thần thoại. Cũng như người cha từng là hình mẫu đầu tiên của đứa con trai vậy. Nhà thơ cũng khoác lên người anh hùng một mục muốn chiếm đoạt địa vị người cha ấy hình mẫu cái tự ngã đầu tiên. Trong trường hợp bình thường, người con út trở thành anh hùng.

Nó là cục cưng của người mẹ, để cho nó khỏi bị người cha ghen tỵ, người mẹ bênh che nó từng ly từng tý. Trong thời đại nguyên thủy, nó cũng là người kế vị cha. Còn phụ nữ - từng là chiến lợi phẩm và mỗi nhữ việc mưu giết - thì, trong các bài thơ ca áo tưởng viễn vông thời kỳ tiền sử, có lẽ là mỗi nhữ và kẻ xúi bẩy phạm tội.

Người anh hùng này tuyên bố rằng, rõ ràng một mình anh ta hoàn thành cái việc mà phải là toàn bộ lạc mới dám làm. Nhưng, đúng như Rauk đã quan sát được, các câu chuyện thần thoại thường bảo lưu những dấu vết của sự việc đã bị phủ nhận. Trong thần thoại, chúng ta thường phát hiện người anh hùng (thường là con út, luôn luôn tỏ ra ngốc nghếch trước mặt người chịu tội thay cha, tức là tỏ ra không hề có ý hiểm độc) thường xuyên phải có sự giúp đỡ của một đám động vật nhỏ như ong hoặc kiến thì mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ gian khó. Những động vật nhỏ này ám chỉ là anh em trong bộ lạc nguyên thủy, giống như côn trùng hoặc sâu bọ xuất hiện tượng trưng cho anh chị em theo phương thức như thế trong giấc mơ vậy (với ý nghĩa khinh miệt, chúng tượng trưng cho con nít). Hơn nữa, trong thần thoại và đồng thoại, mỗi nhiệm vụ như thế đều có thể dễ dàng được xem công tích của vị anh hùng ấy.

Do vậy, thần thoại là phương tiện để cá nhân hiện ra từ trong tâm lý quần thể. Chuyện thần thoại đầu tiên chắc chắn hẳn là thần thoại về tâm lý, tức thần thoại anh hùng, còn chuyện thần thoại tự nhiên có tính chất giải thích chắc chắn xuất hiện muộn hơn. Nhà thơ áp dụng biện pháp này

để tưởng tượng tự thoát ra khỏi quần thể (như Rauk đã quan sát thấy) có thể tìm ra con đường khôi phục quần thể trong hiện thực. Vì ông dùng công tích của vị anh hùng mà mình sáng tạo ra để trở về quần thể và gắn hai cái đó với nhau. Kỳ thực, vị anh hùng này chính là bản thân ông chứ chẳng phải ai khác. Như vậy, ông tự đưa mình về với hiện thực, và đưa thánh giả vào tưởng tượng của mình. May sao thánh giả hiểu ông, vì họ cũng có đặc trưng tâm lý hăm dọa người cha nguyên thủy, và tiến tới khiến mình lấy vị anh hùng này làm đối tượng tự nhận diện<sup>(1)</sup>.

Sự viễn vọng trong chuyện thần thoại anh hùng lên tới cực điểm là thần thánh hóa anh hùng. Những anh hùng được thần thánh hóa này có khả năng có sớm hơn phụ thân, hơn nữa có khả năng quay về tới tiền bối của người cha nguyên thủy được tôn là thần. Do đó, xét ở góc độ biên niên sử, trình tự thần xuất hiện là: mẫu thân - anh hùng - phụ thân. Nhưng, chỉ có tôn cao hình tượng người cha nguyên thủy mãi mãi không thể nào quên ấy thì vị thần này mới có thể có những đặc trưng mà ngày nay chúng ta còn thấy ở họ<sup>(2)</sup>.

C. Trong phần chính văn, chúng tôi đã viết rất nhiều về bản năng tính dục trực tiếp và những vấn đề về bản năng

---

<sup>(1)</sup>Xem tác phẩm (1920) của Hanns Sachs

<sup>(2)</sup> Trong lời luận giải ngắn gọn này, tác giả đã vô tình dẫn ra bất kỳ tư liệu nào có trong truyền thuyết, thần thoại, đồng thoại phong tục,... để chứng minh cho quan điểm này.

tình dục mà mục đích bị dồn nén với hy vọng sự phân biệt giữa hai bản năng này không bị phản đối quá nhiều.

Nhưng, thực tế cho thấy càng đi sâu vào vấn đề này thì dù chỉ lặp lại điều đã nói, cũng không phải là không thích hợp.

Sự phát triển libido ở trẻ em, đã cho chúng ta thấy được một dẫn chứng đầu tiên và cũng là tốt nhất về bản năng tình dục có mục đích bị hạn chế. Mọi tình cảm của nhi đồng đối với cha và đối với người chăm sóc chúng đều dễ dàng chuyển hóa thành ước vọng biểu hiện rung động tình dục. Mọi dấu hiệu yêu mà nhi đồng hiểu được, chúng đều muốn nhận được ở đối tượng mà chúng yêu: chúng muốn hôn họ, vuốt ve họ, ngắm nhìn họ, nhìn thấy khí quan sinh dục của họ, hoặc khi họ thực hiện công năng tiết dục mà có mặt chúng thì chúng rất thích thú và rất hiếu kỳ; chúng tuyên bố muốn cưới mẹ hoặc vú em - mặc dầu chúng không hiểu cưới nghĩa là gì, chúng còn thể thốt muốn sinh con cho cha chúng, v.v... và v.v..., không sao kể hết được. Việc trực tiếp quan sát ký ức và còn rơi rớt lại của thời kỳ thơ ấu và sự điều tra phân tích sau đó cho thấy một cách chắc chắn rằng, ở trẻ em tình cảm thân thiết và ghen tỵ hoàn toàn hoà lẫn với nhau, các ý đồ về tình dục cũng hoà làm một.

Những quan sát này còn cho thấy trẻ em dùng cách cơ bản nào để biến người chúng yêu thành đối tượng mà mọi khuynh hướng tình dục chưa được tổng hợp lại.

Trong trường hợp điển hình, hình thái đầu tiên này của tình yêu thời thơ ấu mang hình thức mặc cảm

Oedipus. Như chúng ta đã biết, ở giai đoạn đầu của thời kỳ tiềm ẩn, nó bị sự dồn nén khổng lồ. Những cái rơi rớt lại còn cho thấy bản thân nó là quan hệ tình cảm hoàn toàn, tuy nó còn có liên quan với người như thế, nhưng không còn bị mô tả là "tình dục" nữa. Lý luận phân tâm học mục đích của nó là giải thích kết cấu sâu xa của đời sống tâm lý - chứng minh một cách dễ dàng rằng những năm đầu tiên của tuổi thơ ấu vẫn có quan hệ tình dục, chỉ có điều là bị vô thức dồn nén. Môn phân tâm học khiến chúng tôi có dũng khí nhận định rằng, dù xuất hiện ở đâu, cái tình cảm dịu dàng ý vị ngọt ngào ấy cũng là cái kế thừa mối liên hệ tình dục đối tượng hoàn toàn "cảm tính" với người có liên quan (hoặc nói chính xác hơn là nguyên hình của nó). Nếu không tiến hành nghiên cứu một cách đặc biệt thì môn phân tâm học không thể cho chúng ta biết rằng, trong những dẫn chứng cụ thể nào đó, tình yêu tình dục hoàn chỉnh sẵn có từ trước ấy vẫn tồn tại ở trạng thái bị dồn nén, hay là đã bị tiêu hao từ lâu rồi? Nói một cách xác thực hơn, điều có khả năng nhất là, tình yêu tình dục ấy vẫn tồn tại ở dạng khả năng của một hình thức, luôn luôn có thể được tổng hợp lại, thông qua hình thức hồi quy lại hăng hái lên. Vấn đề duy nhất (vấn đề này không phải bao giờ cũng giải đáp được) là, hiện nó còn bao nhiêu năng lượng tinh thần và sức hoạt động? Về mặt này, cũng phải chú ý tránh hai nguồn gốc gây ra sai lầm - Seylla đánh giá thấp ý nghĩa quan trọng của việc vô thức bị dồn nén, còn Cha Rybdis thì hoàn toàn dùng tiêu chuẩn của bệnh lý học để phán đoán người bình thường. Hai vị này đều phạm sai lầm.

Trường phái tâm lý học này không nghiên cứu hoặc không thể đi sâu nghiên cứu kết cấu sâu xa của cái bị dồn

nén, xem quan hệ tình cảm dịu dàng ý vị ngọt ngào là biểu hiện của rung động không có mục đích tình dục, mặc dầu sự thực thì quan hệ tình cảm này do rung động tình dục có mục đích tạo ra.<sup>(1)</sup>

Chúng tôi có đầy đủ căn cứ để cho rằng chúng đã bị chuyển dịch khỏi những mục đích tình dục này rồi, chỉ có điều là còn có khó khăn trong việc làm rõ hiện tượng chuyển dịch mục đích này phù hợp với yêu cầu ban đầu của tâm lý học. Thêm nữa, những bản năng có mục đích bị dồn nén vẫn bảo lưu được những mục đích cũ, dẫu là một tín đồ ngoan đạo, một người bạn cùng chí hướng hoặc một người sùng tín, thì cũng muốn gần gũi về mặt xác thịt và ngắm nhìn người đứng trước mặt mà họ chỉ có thể yêu theo "kiểu Paulos". Nếu muốn thì chúng ta có thể coi sự chuyển dịch mục đích này là sự bắt đầu thăng hoa của bản năng tình dục. Hoặc giả, mặt khác, chúng ta có thể vạch giới hạn thăng hoa xa hơn chút nữa. Những bản năng tình dục có mục đích tình dục bị dồn nén ưu việt hơn về mặt công năng so với những bản năng tình dục có mục đích không bị dồn nén. Do chúng không có cách nào để thật sự được thỏa mãn hoàn toàn nên mới đặc biệt thích hợp với việc xây dựng quan hệ vĩnh cửu. Còn bản năng tình dục trực tiếp thì cứ mỗi lần được thỏa mãn là một lần bị mất năng lượng, phải chờ libido tình dục lại được tích tụ lại thì mới có

---

<sup>(1)</sup> Tình cảm thù ghét càng phức tạp về kết cấu, trong lần xuất bản thứ nhất, câu chú thích này như sau: "Tình cảm thù ghét phức tạp về kết cấu, ở quy tắc này cũng không ngoại lệ".

được. Kết quả là, trong thời gian ấy, có khả năng đối tượng đã có thay đổi rồi. Bản năng bị dồn nén này và bản năng không bị dồn nén có thể hoà trộn vào nhau với mức độ nào đó, cái trước sinh ra từ cái sau, và cái trước cũng có thể trở về cái sau. Như mọi người đều biết, giữa một thầy giáo và một học sinh, giữa một diễn viên và một khán giả hâm mộ họ, do ngưỡng mộ và sùng bái, quan hệ tình bạn có thể dễ dàng phát triển thành ước vọng yêu. Trường hợp này rất dễ xảy ra ở phụ nữ (hãy so với câu nói của Mohere như sau: "Để yêu Hy Lạp, hãy hôn em đi?"<sup>(1)</sup>) Thực tế cho thấy, điều này mở ra con đường phát triển quan hệ tình cảm mà lúc đầu không hề có mục đích gì. Con đường này thường hay được sử dụng vào việc lựa chọn đối tượng tình dục. Trong tác phẩm "Sự thành kích của phu nhân bá tước Sanh - xăng - đen"<sup>(2)</sup> (1910), Plister đưa ra một dẫn chứng rõ ràng nói rằng: dẫu là quan hệ tôn giáo cuồng nhiệt cũng dễ dàng lại khơi dậy hưng phấn tình dục mãnh liệt. Dẫn chứng này không phải là độc nhất vô nhị, mà vẫn có thể tìm thấy ở trường hợp khác. Mặt khác, rung động tình dục trực tiếp có đời sống ngắn ngủi cũng thường có thể chuyển thành quan hệ tình cảm dịu dàng thuần túy lâu dài. Hôn nhân trên cơ sở tình yêu nồng cháy có vững bền hay không điều đó phụ thuộc rất nhiều vào quá trình này.

Chúng tôi dĩ nhiên không lấy gì làm lạ đối với sự thật sau: rung động tình dục có mục đích bị dồn nén sinh ra từ

---

<sup>(1)</sup> "Sao? Ngài cũng biết nói tiếng Hy Lạp à? Ô, xin thứ lỗi, mong ngài, để yêu Hy Lạp, hãy hôn em đi!".

<sup>(2)</sup> Phiên âm dựa theo âm Hán - N.D

rung động tình dục trực tiếp khi trở ngại bên trong hoặc bên ngoài ngăn việc thực hiện mục đích tình dục. Sự dồn nén trong thời kỳ tiềm ẩn là những trở ngại bên trong ấy, hoặc nói một cách sát thực hơn, nó chuyển thành trở ngại bên trong ấy. Chúng tôi đã nói rõ rằng, do hẹp hòi, người cha trong bộ lạc nguyên thủy buộc các con ông ta thực hiện cấm dục, khiến họ sống trong quan hệ tình dục có mục đích bị ức chế, còn ông ta thì vẫn tự do hưởng thụ tình dục, không bị ràng buộc bởi bất kỳ quan hệ nào. Mỗi quan hệ mà quần thể phải dựa vào để tồn tại ấy, đều có đặc trưng là bản năng có mục đích bị dồn nén.

Song, vấn đề mà chúng tôi bàn tới ở đây là một vấn đề mới, tức là đề tài về quan hệ giữa bản năng tình dục trực tiếp và sự hình thành quần thể.

D. Hai điều nhận định cuối cùng giúp chúng ta thấy rằng, rung động tình dục trực tiếp là điều bất lợi đối với sự hình thành quần thể. Sự thực thì trong lịch sử phát triển gia đình quả là cũng có quan hệ tình dục quần thể (như quần hôn chẳng hạn). Song, với đà tình yêu khác giới ngày càng quan trọng đối với cái tự ngã, đặc trưng của tình yêu cũng càng tăng lên, cũng càng bị hạn chế trong phạm vi hai người, tức là quy định "1+1" lấy sinh đẻ làm mục đích và bản chất! Khuynh hướng lấy nhiều người chỉ được thỏa mãn trong điều kiện không ngừng thay đổi đối tượng.

Để thỏa mãn nhu cầu tình dục, hai người đến với nhau, sống chung trong một gia đình riêng, hưởng cuộc sống yên vui, ngọt bùi. Hành vi ấy của họ là sự phản lại bản năng quần cư, tức là phản lại tình cảm quần thể. Hai người yêu nhau càng sâu sắc thì thỏa mãn nhu cầu của nhau càng triệt để. Họ cự tuyệt ảnh hưởng của quần thể

với vẻ xấu hổ. Chỉ khi nào nhân tố tình dục hoàn toàn thay thế quan hệ yêu riêng tư thẩm thiết thì mới nảy sinh quan hệ tình dục giữa hai người trong gia đình đông đảo. Đáng rằng, điều này có phần tựa như hành vi xấu, phóng dăng. Nhưng, khi này đã lui về tới giai đoạn đầu của quan hệ tình dục. Ở giai đoạn này, trước con mắt mọi người, mọi đối tượng tình dục có giá trị như nhau, căn bản không có cái gì gọi là yêu Bernad Shaw có một câu cách ngôn có vẻ không có ý tốt: tình yêu là sự khuếch đại quá đáng sự khác nhau giữa hai người đàn bà. Câu cách ngôn này nói lên ý nghĩa tương tự.

Có nhiều dấu hiệu cho thấy, tình yêu chỉ nảy sinh sau khi hai bên nam nữ đã trải qua quá trình có quan hệ tình dục, do đó, sự đối lập giữa tình yêu khác giới và quan hệ quần thể cũng phát triển lên từ sau này. Điều này có vẻ không phù hợp với giả thiết của chúng tôi đối với chuyện thần thoại về gia đình nguyên thủy. Vì rằng, suy cho cùng, do yêu mẹ, yêu chị em, anh em trong bộ lạc nguyên thủy mới phạm tội giết cha như chúng tôi giả định. Rất khó tưởng tượng tình yêu này không phải là tình yêu nguyên thủy chưa phân hóa - tình yêu kết hợp chặt chẽ tình cảm với tình dục. Nhưng, nếu suy nghĩ thêm thì sẽ phát hiện ý kiến phản đối ở trên kia lại chứng thực quan điểm lý luận cho chúng tôi. Một trong những hậu quả giết cha là chế độ ngoại hôn của dân tộc theo Totem giáo ra đời - cấm mọi quan hệ tình dục với mọi người con gái từ bé đã được cưng chiều trong gia đình mình. Vậy là giữa tình cảm và tình dục của người con trai đã có một hàng rào không được phép vượt qua. Cho tới ngày nay, trong đời sống tình yêu

người ta vẫn tuân thủ điều cấm này. Do thực hiện chế độ hôn nhân ngoại tộc, nhu cầu tình dục của nam giới chỉ được thỏa mãn bởi người đàn bà họ không quen biết, không yêu.

Trong quần thể nhân đạo đồ sộ - như giáo hội và quân đội. - không có khả năng biến phụ nữ thành đối tượng tình dục. Trong tổ chức loại này không có quan hệ yêu giữa nam và nữ. Dù trong tổ chức ấy có cả nam và nữ thì vấn đề giới tính cũng không có vai trò gì. Nếu hỏi tính chất libido khiến người ta tụ hợp với nhau thành quần thể là cùng giới hay khác giới, thì hỏi như vậy là vô nghĩa. Vì không thể căn cứ vào giới tính để phân biệt sức cô kết này, đặc biệt là vấn đề căn bản không chú ý tới mục đích phát triển tâm lý có tính chất libido.

Dẫu là người về các mặt khác đều hoàn toàn vì quần thể thì rung động tình dục trực tiếp cũng vẫn được bảo lưu là lực lượng hoạt động của cá nhân họ. Nếu rung động này quá mạnh thì mọi hình thức quần thể sẽ đều bị rệu rã. Mặc dầu giáo hội Cơ Đốc xuất phát từ động cơ tốt nhất để khuyên ngăn tín đồ của họ không kết hôn, nhưng khi đã mắc phải lưới tình thì thậm chí ngay cả giáo sĩ cũng quay lưng lại với giáo hội. Cũng thế, tình yêu đối với phụ nữ có thể phá vỡ quan hệ quần thể của dòng tộc, quan hệ quần thể trong cùng dân tộc, thậm chí quan hệ quần thể trong thể chế giai cấp xã hội. Do vậy, là một nhân tố văn minh, nó có thể tạo ra ảnh hưởng có ý nghĩa quan trọng. Bây giờ, xem ra điều có thể khẳng định là, tình yêu cùng giới hết sức thống nhất với quan hệ quần thể, thậm chí khi người ta áp dụng hình thức

rung động tình dục không bị ức chế thì cũng như vậy. Điều này là sự thật sáng rõ như ban ngày, nếu giải thích thì lạc đề quá xa, nên ở đây không cần bàn nữa.

Kết luận của môn phân tâm học mách bảo chúng ta rằng, có thể nói triệu chứng bệnh thần kinh có tính chất thần kinh do rung động tình dục trực tiếp bị dồn nén nhưng vẫn đang hoạt động gây ra. Để làm cho luận điểm này hoàn mỹ hơn, chúng tôi bổ sung rằng, những triệu chứng này sinh ra từ rung động có mục đích bị ức chế, nhưng tác dụng ức chế này không hoàn toàn thành công, có nghĩa là, không để chứa khả năng lại biến thành mục đích tình dục bị ức chế. Chính vì vậy bệnh tâm thần khiến người ta trở nên cô độc, xa rời quần thể. Có lẽ có thể nói rằng, bệnh tâm thần cũng như tình yêu vậy, nó có tác động phá vỡ quần thể, nhưng ở những nơi hình thức quần thể được củng cố vững chắc thì có khả năng triệu chứng tâm thần sẽ mất đi, dù sao thì cũng tạm thời mất đi. Người ta đã tìm ra được nhiều phương pháp hợp lý để vận dụng sự đối lập giữa bệnh tâm thần và quần thể vào công tác điều trị. Dẫu là người không tỏ ra tiếc nuối đối với hiện tượng trong thế giới văn minh ngày nay cảm giác sai về tôn giáo đã mất đi thì cũng thừa nhận rằng, nếu những ảo giác ấy vẫn đang tác động thì chúng sẽ có thể giúp cho những người bị nó ràng buộc chống lại một cách mạnh mẽ những nguy hại do bệnh tâm thần gây ra. Cũng không khó xác định rằng, tất cả các quan hệ tình cảm làm cho người ta cô kết với nhau trong các phe phái tôn giáo thần bí hoặc trong các tổ chức tôn giáo triết lý đều được lợi dụng để thực

hiện các mảnh khoé chữa bệnh tâm thần theo kiểu lang băm. Giữa sự rung động tình dục trực tiếp, và rung động tình dục có mục đích bị dồn nén có một hàng rào phân rõ ranh giới. Mọi điều nói trên đều có liên quan với điều này.

Nếu sống độc thân cô độc, thì người mắc bệnh tâm thần buộc phải dùng hình thức biểu hiện triệu chứng bệnh của mình để thay thế cái quần thể đồ sộ đã tẩy chay họ. Họ tạo ra cho mình một thế giới mà họ tưởng tượng ra, tạo ra tôn giáo của bản thân mình và hệ thống hoang tưởng của mình, và xây dựng lại quan hệ giữa con người với con người với hình thức bị bóp méo. Rõ ràng, đây là điều chứng minh về rung động tình dục trực tiếp phát huy vai trò vượt trội của nó<sup>(1)</sup>.

E. Cuối cùng, chúng tôi sẽ dựa trên cơ sở nhiều lĩnh vực và vấn đề vừa bàn đến - lý luận libido và luyện ái, thôi miên, quần thể, bệnh tâm thần - để bổ sung sự đánh giá có tính chất so sánh.

Luyện ái được xây dựng trên cơ sở cùng tồn tại rung động tình dục trực tiếp và rung động tình dục có mục đích bị dồn nén, còn đối tượng thì thu hút một phần libido của cái tự ngã có tính chất tự thỏa mãn (tự luyện) vào bản thân nó. Trường hợp này chỉ có thể dung nạp cái tự ngã và đối tượng. Cũng giống như luyện ái, thôi miên chỉ đóng khung trong phạm vi hai người, chỉ có điều là nó hoàn toàn được xây dựng

---

<sup>(1)</sup> Xem mục cuối chương II "Totem và Taboo" của Freud.

trên cơ sở rung động tình dục có mục đích bị ức chế và đặt đối tượng vào vị trí hình mẫu cái tự ngã.

Điều phức tạp hơn của quá trình nói trên là, những bản năng hình thành quần thể thống nhất với cơ chế của quá trình thôi miên, nó cũng lấy đối tượng thay vào vị trí hình mẫu cái tự ngã.

Hai hình thái thôi miên và quần thể đều là cái do libido của loài người di truyền lại khi nó phát triển. Thôi miên áp dụng hình thức có tính chất khuynh hướng bẩm sinh; còn quần thể thì ngoài việc áp dụng hình thức ấy ra còn áp dụng hình thức trực tiếp may mắn còn rơi rớt lại. Rung động tình dục có mục đích bị dồn nén thay thế rung động tình dục trực tiếp, sự tách rời giữa cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã diễn ra do tác động của hai sự rung động này; còn trong tự luyện thì trạng thái này đã bắt đầu từ lâu rồi.

Chúng tâm thần thì ở ngoài những cái đó. Nó cũng dựa trên cơ sở một đặc tính phát triển libido - do công năng tình dục trực tiếp sinh ra hai lần mở đầu trùng lặp, trong đó có một thời kỳ tiềm ẩn<sup>(1)</sup>. Ở điểm này, bệnh tâm thần cũng giống như thôi miên và quần thể, đều biểu hiện có đặc trưng thoái hóa, nhưng đặc trưng này không có trong luyện ái. Sự thoái hóa này thường diễn ra trong thời kỳ rung động tình dục trực tiếp chuyển hóa chưa hoàn toàn thành công thành rung động tình dục có mục đích bị ức chế. Nó cho thấy một sự xung đột giữa bộ phận bản

---

<sup>(1)</sup> Xem "Ba lý thuyết tình dục" (1905) của Freud

năng được cái tự ngã chấp nhận và bộ phận sinh ra từ vô thức bị dồn nén - nó hoàn toàn giống với rung động bản năng khác hoàn toàn bị dồn nén - cũng cố có được bản năng thỏa mãn trực tiếp, diễn ra trong quá trình chuyển hóa nói trên. Nội dung của bệnh tâm thần đặc biệt phức tạp, nó bao gồm tất cả các quan hệ có thể có giữa cái tự ngã và đối tượng, vừa là bao gồm những quan hệ được bảo lưu trong đối tượng, vừa bao gồm quan hệ đã bị đối tượng vứt bỏ hoặc được xây dựng bên trong bản thân cái tự ngã, còn bao gồm cả mâu thuẫn, đối lập giữa cái tự ngã và hình mẫu cái tự ngã của nó.

## MỤC LỤC

|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| Lời dẫn về việc xuất bản bộ sách    |     |
| Kinh điển về phân tâm học           | 5   |
| Tương lai của một ảo giác           | 9   |
| Văn minh và sự bất bình đối với nó  | 89  |
| Tâm lý quần thể và phân tích tự ngã | 207 |



CÔNG TY TNHH VĂN HÓA PHƯƠNG BẮC

NHÀ SÁCH **HƯƠNG THUY**

Địa chỉ: 24B Hạ Hồi- Hoàn Kiếm- Hà Nội

Tel: 04 8221480 / 9425565 / Fax: 04 9425565

Email: [nhasachhuongthuy@fpt.vn](mailto:nhasachhuongthuy@fpt.vn) ■ Website: [phuongbacvh.com.vn](http://phuongbacvh.com.vn)



## **TRẦN TRỌNG GIỚI THIỆU NHỮNG CUỐN SÁCH LIÊN KẾT XUẤT BẢN PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 8:**

### **1. BỘ SÁCH KINH ĐIỂN VỀ PHÂN TÂM HỌC**

"Bộ sách kinh điển về phân tâm học" được tuyển lựa kỹ lưỡng từ những tác phẩm kinh điển của các bậc thầy về phân tâm học, như Freud, Adler, Jung, Horney và Fromm, phân tích tâm lý bệnh hoạn của con người ở các mặt tính dục, xã hội, môi trường sống, truyền thống văn hoá, tới chứng tâm thần, những sai lệch hàng ngày như viết sai, lỡ lời... bộ sách là tư liệu hữu ích cung cấp cho độc giả những kiến thức bổ ích để vượt qua những vấn đề này.

**Tác giả: Sigmund Freud, Người dịch: Trần Khang, số trang 396, khổ (14,5 x 20,5), NXB Văn hóa - Thông tin. Giá: 35.000đ**

**2. "TÂM NHÌN VÀ SÁNG TẠO TRONG CUỘC SỐNG HIỆN ĐẠI",**  
đây là một bảo bối cho các doanh nhân trong kinh doanh, cho bất cứ ai muốn thành đạt và hạnh phúc trong cuộc sống. Cuốn sách chỉ cho bạn những cách giúp con cái trong học tập, giúp bạn biết cách tận dụng thế mạnh của mình, các kỹ năng quan sát và hành động trong công việc và cuộc sống. Đưa ra những phương pháp giúp bạn vượt qua khó khăn, trở ngại hàng ngày. Đồng thời chú cho bạn biết cách sử dụng chính năng lực và sự sáng tạo hôm nay của mình để trở thành nhà triệu phú trong tương lai.

**Tác giả: Phạm Thanh Lan, số trang: 508, khổ (14,5 cm x 20,5cm), NXB Văn hoá - Thông tin. Giá: 50.000đ**

**3. KHÁM PHÁ THẾ GIỚI ĐÀN ÔNG:** Đọc xong quyển sách này, bạn nhất định sẽ có một cách nhìn mới, thấy được một thế giới mới và sẽ hiểu nhiều hơn về đàn ông. Phụ nữ sẽ thấy được người đàn ông của hiện thực chứ không phải là người đàn ông trong lý tưởng. Chỉ cần bạn hiểu sâu sắc về đàn ông thì sẽ không bị tổn thương về tình cảm và mới giữ được người đàn ông bạn yêu.

**Tác giả:** Nguyễn Hoài Thu, số trang 306, khổ (13cm x 19 cm), **Giá:** NXB Văn hoá - Thông tin. **Giá: 30.000đ**

**4. BÍ MẬT CỦA PHÁI MẠNH:** Đàn ông giành được sự yêu thương của phụ nữ qua chinh phục thế giới, còn phụ nữ chỉ cần chinh phục được đàn ông thì họ sẽ được yên tâm hưởng thụ, làm chủ cả thế giới này. Phái đẹp hãy khám phá bí mật của chàng để khi bước vào cuộc sống hôn nhân, sẽ tìm được cách chinh phục và sống hạnh phúc cùng chàng.

**Tác giả:** Hà Hải Bằng, số trang 420, khổ (14,5 cm x 20,5 cm), NXB Văn hoá - Thông tin. **Giá: 40.000đ**

## **6. DANH NGÔN**

**\*DANH NGÔN TÌNH TÌNH YÊU:** Những câu danh ngôn đặc sắc của các Danh nhân thế giới nói về tình yêu, được chọn lọc theo chủ đề: yêu, nỗi nhớ, thủy chung, xa cách, ghen tuông... Khi đọc bạn sẽ tìm thấy mình trong mỗi câu danh ngôn đó, đồng thời bạn cũng rút ra được những bài học bổ ích trong tình yêu.

**Tuyển chọn:** Lê Hạnh, số trang: 100, khổ (12cm x 20cm), NXB Văn hoá - Thông tin. **Giá: 15.000đ**

**\*DANH NGÔN TÌNH BẠN:** Đây là cuốn sách để thương như một món quà tặng, bạn hãy dành tặng mình và bạn bè, với mỗi câu danh ngôn sẽ có hình ảnh đáng yêu đi kèm. Bạn hãy đọc để hiểu được giá trị của tình bạn, cách cư xử và gìn giữ bạn bè

**Tuyển chọn:** Lê Hạnh, số trang: 70, khổ (15cm x 15cm), NXB Văn hoá - Thông tin. **Giá: 22.000đ**

**\*DANH NGÔN XỬ THẾ:** Trải qua những kinh nghiệm sống trong cuộc đời, các Danh nhân đã đúc kết và để lại cho chúng ta những câu danh ngôn xử thế vô cùng quý giá, những câu danh ngôn ấy được chúng tôi tuyển chọn vào cuốn sách này theo chủ đề: xử thế trong tình bạn, tình yêu, công việc, quan hệ xã hội, giữa cha mẹ với con cái, vợ với chồng... Đây là cuốn danh ngôn đặc sắc dành cho tất cả mọi người.

**Tuyển chọn:** Lê Hạnh, số trang: 110, khổ (12cm x 20cm), NXB Văn hoá - Thông tin. **Giá: 15.000đ**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lê Đức - Hà Nội

# Luận bàn về văn minh

Sigmund Freud

- Chịu trách nhiệm xuất bản:  
BUI VIỆT BẮC
- Chịu trách nhiệm bản thảo:  
PHẠM NGỌC LUẬT
- Biên tập:  
BAN SÁCH VĂN HÓA
- Thiết kế bìa:  
ĐỖ QUYỀN + HUONGTHUY DESIGN.CO
- Trình bày:  
HUONG THUY
- Sửa bản in:  
BIÊN TẬP

Liên kết xuất bản + Phát hành tại:  
CÔNG TY VĂN HOÁ PHƯƠNG BẮC

**NHÀ SÁCH HUONG THUY**

24B Hạ Hồi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04. 822 1480 - 04.942 5565

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in Công ty khảo sát và xây dựng

Giấy phép xuất bản số 1477 - XB - QLXB/141 - VH TT

17 xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2005

# Luận bàn về Văn minh

Sigmund Freud

Bộ sách kinh điển về

# PHÂN TÂM HỌC



Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin